TẠ THANH SƠN
TS.NGUYỄN NGỌC HÀ - TS.THÁI THÀNH VINH
TS.PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

162 Đề và BÀI LÀM VĂN CHỌN LỌC 7

Dùng để:

- TỰ ĐỌC VÀ TỰ HỌC
- ÔN LUYỆN NÂNG CAO CẢM THỤ VĂN HỌC
- VƯƠN LÊN HỌC KHÁ VÀ GIỎI NGỮ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

162
ĐỀ VÀ BÀI LÀM VĂN CHỌN LỌC
7

Dùng để:

- Tự đọc và tự học
- Ôn luyện nâng cao cảm thụ văn học
- Vươn lên học khá và học giỏi Ngữ văn

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Các em học sinh quý mến!

Cuốn **"162 đề và bài làm văn chọn lọc 7"** là cuốn thứ hai trong bộ sách cuốn cùng loại về Ngữ văn Trung học cơ sở.

Cuốn sách gồm có 5 phần; các bài tập làm văn chọn lọc đều được đưa và 5 phần đó.

- Phần thứ nhất là *Văn học dân gian* (Ca dao, dân ca, Tục ngữ, Chèo) : 55 l
- Phần thứ hai là *Thơ trung đại* (viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm) : 43 l
- Phần thứ ba là *Đường thi* (Trung Quốc) : 12 l
- Phần thứ tư là *Thơ văn Việt Nam trong thế kỉ XX* : 39 l
- Phần thứ năm giới thiệu một số *bài văn hay, bài tập làm văn điểm cao* : 13 l

Văn tự sự, văn biểu cảm (trữ tình), *văn nghị luận chính trị, xã hội, vă hoá, văn nghị luận văn học* đều được thể hiện một cách cụ thể, tường min qua hệ thống cụm bài tập làm văn chọn lọc.

Các thao tác – kĩ năng như phân tích, trích dẫn, nêu cảm nhận, nêu cả nghĩ, giải thích, chứng minh, bàn luận, bố cục, đặt câu, dựng đoạn, cách diễ đạt - được đặc biệt coi trọng, nhất là chất văn và tính biểu cảm.

Văn hay, chữ tốt là tiêu chí để bình giá bài văn. Các em cần học thuộ lòng, đọc sách để tích luỹ kiến thức văn học, rèn tập chữ viết (viết đúng chín tả, viết đẹp, viết nhanh), biết trình bày sáng sủa, khoa học, tập diễn đạt ... c vươn lên học khá, học giỏi môn Ngữ văn; chuẩn bị tiềm năng, tiềm lực ch bước phát triển sau này.

Hi vọng cuốn sách **"162 đề và bài làm văn chọn lọc 7"** sẽ trở thành ngư bạn nhỏ thân thiết, quý mến của các em. Nên nhớ là sử dụng một cách thật s sáng tạo để tự đọc và tự học.

Chúc các em học khá, học giỏi.

Nhóm Văn học Thuận Ho

Chủ biên

Tạ Thanh Sơn

Phần thứ nhất
VĂN HỌC DÂN GIAN
(Ca dao, dân ca – Tục ngữ – Chèo)

1 - ĐỀ BÀI:

Ca dao dân ca là gì? Nêu ví dụ.

Bài làm

Ca dao là những bài thơ dân gian được viết bằng thể thơ 4 chữ, thơ 5 chữ, thơ lục bát, thơ song thất lục bát, hoặc biến thể, nhằm phản ánh đời sống tinh thần hay đời sống vật chất của nhân dân được lưu truyền sâu rộng trong xã hội qua dòng chảy thời gian và lịch sử.

- *Ví dụ:*

Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.

Ca dao

Dân ca là những bài hát dân gian có làn điệu, là sản phẩm tinh thần gắn liền với lễ hội truyền thống của một miền quê đã có từ lâu đời. Nhiều bài dân ca có lời ca gần gũi với ca dao hoặc bắt nguồn từ ca dao.

Dân ca *Quan họ* Bắc Ninh, *hát giặm* Nghệ Tĩnh, *hát trống quân*, các *điệu lý* (lý ngựa ô, lý con sáo, lý cây chanh...), các *điệu* hò (hò mái nhì, hò mái đẩy, hò giã gạo...),v.v... đã gắn liền với tâm hồn nhân dân chúng ta bao đời nay.

- *Ví dụ:*

"Anh đây quân tử chí cao,
Lắng nghe anh hoạ bài "Sao trên trời":
Nửa đêm thức dậy trông trời,
Thấy sao bên Bắc, anh ngồi bên Đông.
Ai ơi thức dậy mà trông,
Kìa ông sao Vượt ăn sông Ngân Hà...
Sao Rua trên bốn dưới ba;
Nhị thập bát tú, với là Thất tinh.
Sao Hôm đứng có một mình
Sao Mai thủng thỉnh ra tình chờ ai...
Có Hôm mà chẳng có Mai,
Kìa ông sao Vượt chờ ai giữa trời?...

"Trước bến Văn Lâu,
Ai ngồi ai câu, ai sầu ai thảm,
Ai thương ai cảm, ai nhớ ai trông.
Thuyền ai thấp thoáng bên sông,
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non ...

- **ĐỀ BÀI:**

Phân tích bài ca dao "*ông cha như núi ngất trời*".

Bài làm

Công cha nghĩa mẹ được nói đến nhiều trong ca dao. Bài ca dao "*Công cha hư núi Thái Sơn*" hầu như em bé nào cũng đã "*uống*" qua lời ru ngọt ngào của mẹ, ìa bà ngay từ thuở còn nằm trong nôi. Còn có bài ca dao 4 câu sau đây hầu như ai ĩng nhớ cũng thuộc:

"Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển đông.
Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!"

Câu thứ nhất nói về "*công cha*". Công cha đã từng được so sánh với núi Thái ơn; ở đây công cha lại được ví với "*núi ngất Trời*", núi hùng vĩ, núi cao chót vót, cao ến mấy tầng mây xanh, núi chọc Trời. Câu thứ hai nói về "*nghĩa mẹ*"; nghĩa mẹ bao ı, mênh mông, không thể nào kể xiết. Nghĩa mẹ được so sánh với "*như nước ở ngoài iển Đông*". Nghệ thuật so sánh và đối xứng đã tạo nên hai hình ảnh kì vĩ, vừa cụ thể óa, hình tượng hóa, vừa ca ngợi nghĩa mẹ công cha với tất cả tình yêu sâu nặng. iếng thơ dân gian khẽ nhắc mỗi chúng ta hãy ngước lên nhìn núi cao, Trời cao, hãy hìn xa ra ngoài biển Đông, lắng tai nghe sóng reo sóng hát, thủy triều vỗ mà suy gẫm về công cha nghĩa mẹ. Thấm thía và rung động biết bao:

"Công cha như núi ngất Trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông".

Hai câu cuối, giọng thơ cất lên thiết tha ngọt ngào. Tiếng cảm thán "*con ơi!*" là ri nhắn nhủ ân tình về đạo làm con phải biết "*ghi lòng*" tạc dạ công cha nghĩa mẹ:

"Núi cao biển rộng mênh mông,
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!"

Câu trên là một ẩn dụ, nhắc lại, nhấn mạnh công cha nghĩa mẹ như "*Núi cao iển rộng mênh mông*". Câu cuối bài ca dao, nhà thơ dân gian sử dụng cụm từ Hán - 'iệt "*cù lao chín chữ*" để nói lên công ơn to lớn của cha mẹ như sinh thành nuôi ưỡng, cho bú mớm nâng niu, chăm sóc, dạy bảo... con cái lớn khôn nên người, trải ua nhiều bề vất vả, khó nhọc. Có cha mẹ mới có con cái. Cha lo làm ăn, vất vả khó học để nuôi con. Từ bát cơm, tấm áo đến ngọn đèn, quyển sách của con là do "*công ha*" và "*nghĩa mẹ*". Mẹ mang nặng đẻ đau, như tục ngữ đã ghi lại: "*Đứa con là hạt láu cắt đôi của mẹ*". Con thơ lớn lên bằng dòng sữa, tiếng ru, tiếng hát, bằng sự vỗ ề, âu yếm chở che của mẹ hiền. Mẹ theo dõi, mẹ vui sướng từng ngày, từng ngày: *Ba tháng con biết lẫy, bảy tháng con biết bò, chín tháng con lò dò biết đi*"... Mẹ lo ing, tóc mẹ bạc dần... khi con thơ ốm đau bệnh tật. Bát cháo, chén thuốc cho con hứa đựng biết bao tình thương của mẹ hiền. Và cái ngày con cắp sách đến trường ào học lớp Một, mẹ cha như trẻ lại, dào dạt sống trong niềm vui hạnh phúc và hi ọng. Đó là "*cù lao chín chữ*", đó là công ơn to lớn Trời bể của mẹ cha, mà con cái hải biết "*ghi lòng*". Có hiếu thảo thì con cái mới biết "*ghi lòng*" công cha nghĩa mẹ. Iai tiếng "*con ơi!*" thật thấm thía, vần thơ như thấm sâu, lắng sâu vào tâm hồn ta.

Cái hay của bài ca dao là cách nói so sánh cụ thể, nên thơ. Cái đẹp của bài ca dao ı thể hiện sự ca ngợi, nói lên lòng biết ơn công cha nghĩa mẹ vô cùng to lớn. Ý nghĩa bài a dao vô cùng sâu sắc; nó dạy chúng ta bài học về lòng hiếu thảo của đạo làm con.

3 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Chiều chiều ra đứng ngõ sau*".

Bài làm

Kho tàng ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và đẹp đẽ. Nó rực rỡ và thơm ngát như bông sen trong đầm. Nó thân thuộc với người dân cày Việt Nam như lũy tre xanh bao bọc làng quê, như cánh cò "*bay lả bay la*" trên đồng lúa... Nó gắn bó với tâm hồn nhân dân ta từ bao đời nay. Trong đó, những bài ca dao nói về tình cảm gia đình sao mà hồn hậu, thắm thiết thế. Tình cha, nghĩa mẹ, tình yêu thương anh chị em, tình yêu nam nữ, tình nghĩa vợ chồng, v.v... trong nhiều câu ca dao "*sống*" với ta như một kỉ niệm đẹp không bao giờ quên. Bài ca dao nói về tình thương nỗi nhớ của người con gái đối với mẹ già là một ví dụ làm cho em cảm động:

"Chiều chiều ra đứng ngõ sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều".

Thơ lục bát vốn nhịp nhàng, êm đềm. Hai câu ca dao này, cũng vậy, nhịp hai cân đối hài hòa, với 9 thanh bằng quá bán, với 3 tiếng "*chiều chiều... chiều*" đứng ở đầu và cuối câu,... đã tạo nên nhạc điệu, giai điệu nhè nhẹ, buồn thương. Điệu tâm hồn của câu ca dao là vô cùng đặc sắc, nó quyện lấy tâm hồn người đọc người nghe. Sức hấp dẫn trước hết ở giọng điệu tâm tình.

1. Câu thứ nhất vừa có tính thời gian (chiều chiều) vừa có tính không gian (ngõ sau, quê mẹ). Buổi chiều tà, nhất là lúc hoàng hôn, ngày tàn, màn đêm dần buông xuống, là thời điểm gợi nhớ, gợi sầu man mác cho những người tha hương. "*Song sa vò võ phương Trời - Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng*" (*Truyện Kiều*), "*Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà*" (Huy Cận). Bài ca dao cũng nói về buổi chiều, không chỉ một buổi chiều mà là nhiều buổi chiều rồi: "*Chiều chiều...*". Sự việc cứ diễn ra, cứ lặp đi lặp lại "*ra đứng ngõ sau*"... "*Ngõ sau*" là nơi vắng vẻ. Câu ca dao gợi lên một chút tâm tình cô đơn. Câu ca dao không nói ai "*ra đứng ngõ sau*", ai "*trông về quê mẹ...*" nhân vật trữ tình không được giới thiệu cụ thể về dáng hình, diện mạo... nhưng người đọc, người nghe xưa nay tinh lắm, vẫn cảm nhận được đó là cô gái xa quê hương, xa gia đình... (đi lấy chồng xa?). Nhớ lắm, nỗi nhớ vơi đầy, nên chiều nào cũng như chiều nào nàng một mình "*ra đứng ngõ sau*", lúc hoàng hôn để nhìn về quê mẹ phía chân Trời xa:

"*Chiều chiều ra đứng ngõ sau*"...

2. Càng trông về quê mẹ, người con càng thấy lẻ loi nơi quê người, nỗi thương nhớ da diết khôn nguôi:

"*Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều*".

Quê mẹ khuất sau lũy tre xanh. Có cây đa, bến nước, sân đình. Có con đò nhỏ và dòng sông xanh uốn quanh. Có cánh đồng "*mênh mông bát ngát... bát ngát mênh mông*" ngào ngạt bốn mùa hương lúa. Có bà con chất phác, hiền lành và lam lũ sớm hôm. Có ngôi nhà gianh bé nhỏ thân yêu, nơi người con gái sinh ra và lớn lên với bao kỉ niệm đẹp đẽ của tuổi thơ, của thời con gái. "*Năm gian nhà cỏ thấp le te...*" (Nguyễn Khuyến). Quê mẹ là nơi anh chị em ruột thịt quây quần xung quanh mâm cơm dẻo thơm có "*canh rau muống... cà dầm tương*". Quê mẹ giờ đây có người mẹ già tóc bạc phơ đang tựa cửa thương nhớ đứa con gái đi xa...

Ca dao nói ít, tả ít mà gợi nhiều bởi đó là "*cây đàn muôn điệu*" của dân gian. Chỉ là hai chữ "*quê mẹ*" thôi mà đã đem đến cho người đọc một trường liên tưởng chứa chan tình cố hương.

Người con "*trông về quê mẹ*", càng trông càng nhớ day dứt, tha thiết, nhớ khôn nguôi. Bốn tiếng "*ruột đau chín chiều*" diễn tả cực hay nỗi nhớ đó. Nhà thơ dân gian không sử dụng một bổ ngữ, một trạng ngữ mà lại dùng số từ "*chín chiều*" để biểu lộ tâm trạng, thật là độc đáo. Tục ngữ, thành ngữ có "*năm nhớ mười thương*" thì ở câu ca dao này lại có "*ruột đau chín chiều*". Buổi chiều nào cũng thấy nhớ thương, đau đớn. Đứng trông về chiều hướng nào, người con tha hương cũng buồn đau tê tái, nỗi nhớ quê, nhớ mẹ, nhớ người thân thương dâng lên, càng thấy cô đơn vô cùng. Và chỉ một âm thanh đồng quê cũng gợi lên bao tình thương nỗi nhớ, nhớ mẹ hiền khôn nguôi:

"*Vẳng nghe chim vịt kêu chiều,*
Bâng khuâng nhớ mẹ chín chiều ruột đau".

Tình mẹ con, tình yêu quê hương được nói đến trong bài ca dao trên đã để lại một ấn tượng sâu sắc trong tâm hồn mỗi chúng ta. Tình thương nỗi nhớ gắn liền với tấm lòng biết ơn của người con gái đi xa đối với mẹ già. Giọng điệu tâm tình, sâu lắng tràn trải khắp vần thơ, một nỗi buồn đẹp khơi dậy trong lòng người đọc bao liên tưởng về quê hương yêu dấu, về tuổi thơ. Có thể nói đây là một trong những bài ca dao trữ tình hay nhất, một đóa hoa đồng nội tươi thắm mãi với thời gian và con người quê ta.

4 - ĐỀ BÀI:

Phân tích ngắn bài ca dao "*Ngó lên nuộc lạt mái nhà*".

Bài làm

Bài ca dao nói lên một nỗi "*nhớ*" rất độc đáo:

"*Ngó lên nuộc lạt mái nhà,*
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu".

"*Bao nhiêu*" và "*bấy nhiêu*" là cách nói tăng cấp mà ta thường bắt gặp trong ca dao: "*Cầu bao nhiêu nhịp dạ sầu bấy nhiêu*", "*Đình bao nhiêu ngói thương mình bấy nhiêu!*", v.v... Lạt là sợi mỏng, dẻo chẻ từ tre, giang, mây... để buộc. Nuộc lạt là mối buộc của sợi lạt. Nhà lợp gianh mới có nhiều nuộc lạt. Số nuộc lạt của nhà gianh nhiều lắm đã mấy ai đếm được. Chữ "*nhớ*" trong nhóm từ "*nhớ ông bà bấy nhiêu*" đã thể hiện lòng thương nhớ và biết ơn vô hạn của con cháu đối với ông bà. Câu ca dao nói lên một tình cảm gia đình rất đẹp của con người Việt Nam. Có hiếu thảo với cha mẹ thì mới biết "*nhớ*" ông bà tổ tiên.

5 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận về bài ca dao "*Anh em nào phải người xa*".

Bài làm

Bài ca dao 4 câu dưới đây nói về tình nghĩa anh em trong gia đình. Chữ "*cùng*" được điệp lại hai lần để làm nổi bật mối quan hệ thân thiết của anh, chị em trong gia đình: cùng chung cha mẹ (bác mẹ), cùng chung máu mủ ruột thịt (cùng thân):

"*Anh em nào phải người xa,*
Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân"

Hai câu cuối là lời khuyên bảo anh em, chị em về cách sống, cách cư xử trong gia đình sao cho có tình nghĩa:

"*Yêu nhau như thể tay chân,*
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy"

Tục ngữ có câu: "*Anh em như chân với tay*". Chân với tay là hai bộ phận gắn bó của con người. Con người hoàn chỉnh không thể thiếu tay hoặc chân. Cũng như anh em ruột thịt phải biết yêu nhau, thương nhau, gắn bó đỡ đần nhau "*như thể tay chân*". Anh em phải sống hòa thuận, nghĩa là đoàn kết, đùm bọc, nhường nhịn nhau, anh thương em, em kính trọng anh. Anh em ruột thịt có biết "*yêu nhau*", có "*hòa thuận*" thì cha mẹ mới "*vui vầy*" sống yên vui hạnh phúc. Các động từ: "*yêu nhau*" và "*hòa thuận*" nói lên cách sống, cách cư xử đầy tình nghĩa tốt đẹp của anh em, chị em trong gia đình.

6 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Ơn cha nặng lắm ai ơi*" và bài "*Cây khô chưa dễ mọc chồi*".

Bài làm

Ca dao dân ca có nhiều bài ca ngợi công cha nghĩa mẹ. Núi cao, biển rộng, Trời cao là những hình tượng từng được ví với công cha nghĩa mẹ. Những bài ca dao ấy đã trở thành lời ru câu hát bay theo cánh võng thấm sâu vào tâm hồn tuổi thơ mỗi chúng ta, mỗi thế hệ con người Việt Nam chúng ta đã bao đời nay:

"*Công cha như núi Thái Sơn,*
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

Hay "*Công cha như núi ngất Trời,*
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông"

1. Bài ca dao sau đây lại nói về ơn cha nghĩa mẹ:

"*Ơn cha nặng lắm ai ơi,*
Nghĩa mẹ bằng trời, chín tháng cưu mang".

Vẫn là điệu thơ lục bát thiết tha ngọt ngào. Câu trên là lời cảm thán cất lên gieo vào lòng người bao sự đồng cảm: *"Ơn cha nặng lắm ai ơi!"*. Nhờ cha sinh mẹ dưỡng ta mới nên người. Cha là trụ cột của gia đình cả về tinh thần lẫn vật chất. Cha lao động vất vả để nuôi con khôn lớn học hành. Cha dạy bảo con nên người. Tục ngữ có câu: *"Con có cha như nhà có nóc"*. Cảnh *"mẹ goá con côi"* thì bất hạnh vô cùng! Sống trong xã hội nông nghiệp ngày xưa, *"bát cơm đổi bát mồ hôi"*, con cái mới thấm thía ơn cha vô cùng sâu nặng, không thể nào kể xiết.

Câu dưới bài ca dao nói về nghĩa mẹ; nghĩa mẹ được so sánh với Trời rộng Trời cao. *"Nghĩa mẹ bằng Trời"* là bằng sự bao la mênh mông. Làm sao có thể đo được, tính được? Nghĩa mẹ cũng là công ơn sinh thành, nuôi nấng, dạy bảo của mẹ. Mẹ mang nặng đẻ đau. *Đứa con là hạt máu cắt đôi của mẹ.* Dòng sữa ngọt ngào của mẹ nuôi nấng con khôn lớn từng ngày. Mẹ bú mớm, nâng niu con thơ, trông mong con khôn lớn từng ngày: *"ba tháng biết lẫy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi"*. Nghĩa mẹ đâu chỉ có *"chín tháng cưu mang"*, mà là *"bằng Trời"* vô cùng, vô tận. Vì thế mới có câu ca:

"*Chim Trời đâu dễ đếm lông,*
Nuôi con ai dám kể công tháng ngày".

Con tập bò, tập nói, tập đi, con lớn khôn từng ngày trong tình thương của mẹ hiền. Khi khôn lớn, con mới thấu hiểu ơn cha nghĩa mẹ và đạo làm con. Bài ca dao nói ít mà gợi nhiều, có tác dụng giáo dục mỗi chúng ta về đạo làm con, biết "*giữ tròn chữ hiếu*", biết thương mẹ kính cha, biết đền đáp công ơn của cha mẹ.

Bài ca dao được viết theo thể thơ lục bát biến thể. Chữ "*ơi*" cuối câu *lục* không bắt vần với *chữ thứ sáu* câu bát mà lại bắt vần với *chữ thứ tư*: chữ "*Trời*". Sự kết hợp nghệ thuật cảm thán với biện pháp tu từ so sánh tạo nên giọng điệu vừa ngọt ngào vừa gợi lên hình tượng bao la mênh mông, vô cùng thấm thía.

2. Bài ca dao dưới đây nói về cha mẹ già yếu. *Bác mẹ* là cha mẹ:

"Cây khô chưa dễ mọc chồi,
Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta.
Non xanh bao tuổi mà già,
Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu".

Từ hiện tượng "*cây khô*" mà suy nghĩ đến tuổi già của cha mẹ. Đó là quy luật của sự sống, quy luật của tự nhiên. Cây khô là cây đã chết thì không thể "*mọc chồi*" nảy mầm xanh. Cha mẹ cũng vậy, tuổi già là *về cõi*, là *quy tiên*. "*Bác mẹ chưa dễ ở đời với ta*" vì đó là quy luật của sự sống.

Câu thứ ba là câu hỏi: "*Non xanh bao tuổi mà già?*". Non xanh là núi mùa xuân, nghĩa rộng là đời người thời thanh xuân trẻ trung. Câu thứ tư nói rõ sự biến đổi của non xanh, của đời người: "*Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu*". Về mùa đông, núi non phủ đầy sương tuyết, nên "*non xanh*" ngày nào, nay đã trở thành "*bạc đầu*". "*Sương tuyết*" là một ẩn dụ gợi lên sự vất vả của cha mẹ trong những tháng ngày nuôi con. Cuộc đời vất vả, gieo neo, sức mỗi ngày một yếu, tuổi mỗi ngày một cao, nên ông bà, cha mẹ mới "*hóa ra bạc đầu*".

Bài ca dao sử dụng điệp ngữ (*chưa dễ*), ẩn dụ "*non xanh*" và "*sương tuyết*" để nói về cha mẹ già yếu. Đó là nghĩa thực. Nghĩa bóng của bài ca dao là khuyên con cháu trong gia đình phải hiếu thảo, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ông bà khi già yếu. "*Trẻ trông cha, già trông con*" đó là tình nghĩa.

Cả hai bài ca dao đều thể hiện một cách cảm động về tình cảm gia đình. Ngôn từ giản dị, dễ hiểu. Bài học về đạo hiếu, đạo làm con được nêu lên sâu sắc. Tình cảm gia đình là một trong những tình cảm đẹp nhất đối với mỗi chúng ta. Cả hai bài ca dao đều thấm đượm tình người.

7 - ĐỀ BÀI:

Phân tích và nêu cảm nghĩ về hai bài ca dao sau đây:

- *"Con người có cố, có ông,*
Như cây có cội, như sông có nguồn".
- *"Anh em như chân với tay,*
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần".

Bài làm

Cả hai bài ca dao đều nói lên mối quan hệ thân thiết, gắn bó đầy tình nghĩa trong đại gia đình. Mối quan hệ đó là mối quan hệ giữa con cháu đối với tổ tiên, ông bà, là mối quan hệ anh em ruột thịt.

Cây thì có cội có gốc; sông thì có nguồn. Nhờ có gốc bền rễ sâu mà cành lá mới xanh tươi, đơm hoa kết trái. Nhờ có nguồn mà sông mới có nước không bao giờ vơi cạn. Con người cũng vậy phải "*có cố, có ông*", có tổ tiên ông bà mới có cha mẹ, con cháu. Chữ "*có*" được điệp lại bốn lần khẳng định một chân lí, một sự thật hiển nhiên về nguồn gốc của mọi sự thật. So sánh "*Như cây có cội, như sông có nguồn*' làm cho ý tưởng được cụ thể, giản dị, dễ hiểu. Bài học về sự thuỷ chung "*Uống nước nhớ nguồn*"

được nêu lên một cách giản dị, dễ hiểu. Con cháu phải biết ghi nhớ công ơn của tổ tiên, ông bà. Phải thuỷ chung, không được vong ơn bội nghĩa:

"Con người có cố, có ông,
Như cây có cội, như sông có nguồn".

Anh em trong gia đình cùng chung cha mẹ, chung huyết hệ. Khác với người dưng. Anh em ruột thịt gắn bó với nhau thân thiết "*như chân với tay*" trong một cơ thể. Con người không thể thiếu chân, thiếu tay. Câu ca dao "*Anh em như chân với tay*" nhắc nhở anh em trong gia đình phải biết thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, biết "*rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần*". Các chữ: "*đùm bọc*", "*đỡ đần*" nhắc nhở anh em phải biết che chở, giúp đỡ, san sẻ vật chất, tình thương cho nhau, nhất là những lúc khó khăn hoạn nạn, lúc "*rách lành*", lúc "*dở hay*". "*Máu chảy ruột mềm*", "*Một giọt máu đào hơn ao nước lã*" là vậy.

Tình nghĩa anh em, chị em ruột thịt phải được thể hiện một cách cụ thể. Đó là đạo lí mà ông bà, cha mẹ vẫn nhắc nhở con cháu:

"Anh em như chân với tay,
Rách lành đùm bọc, dở hay đỡ đần".

Không những thế, anh em, chị em còn phải biết thương yêu, đoàn kết. Phải biết: "*Em kính, anh nhường*", biết: "*Chị ngã em nâng*", luôn luôn ghi nhớ:

"Khôn ngoan đối đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau".

Cả hai bài ca dao đều sử dụng biện pháp tu từ so sánh, thể hiện một cách nói cụ thể, giàu hình ảnh, giản dị, dễ hiểu. Bài học thuỷ chung về cội nguồn gia tộc, về tình nghĩa anh em được nêu lên thật thấm thía.

8 - ĐỀ BÀI:

Phân tích những câu hát đối đáp đã học.

Bài làm

Ở đâu năm cửa nàng ơi!
(...) Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây"

Ca dao dân ca có nhiều bài đối đáp rất hay, rất hóm hỉnh. Hát đối - đáp để thử tài, cao thấp, để mua vui lúc cày bừa cấy hái, lúc trục lúa đêm trăng, để giao duyên "*kết bạn trăm năm*":

- *"Cái gì sắc hơn dao cau,*
Cái gì tiện chũm cho nhau ăn cùng?
Một quan là mấy trăm đồng?
Một mối tơ hồng là mấy trăm dây?..."
- *"Con mắt anh liếc sắc hơn dao cau;*
Cau non tiện chũm cho nhau ăn cùng.
Một quan là sáu trăm đồng;
Một mối tơ hồng là sáu trăm dây"...

hay:
- *"Quả gì khắc chữ chạm rồng?*
Quả gì cùi trắng, nước trong hỡi chàng?
Quả gì da nó vàng vàng?
Quả gì lăn lóc giữa đàng cái đi?
Quả gì da nó sù sì?
Chàng mà đối được, thiếp thì theo không"

- *"Quả chuông khắc chữ chạm rồng;*
Quả dừa cùi trắng nước trong đó nàng!
Quả thị da nó vàng vàng;
Bùa yêu lăn lóc giữa đàng cái đi.
Quả mít da nó sù sì;
Nay anh đố được, em thì theo anh!"

Có thể nói, những bài ca dao, dân ca *đối - đáp* thể hiện một cách hồn nhiên, đậm đà tâm hồn, trí tuệ dân gian đã bao đời nay.

Ai đã từng đi ngược về xuôi, đã từng lên rừng xuống biển, ra Bắc vào Nam,... chắc đã nhiều lần bồi hồi khi nhớ lại, hoặc khi được nghe nhắc lại bài hát *đối - đáp* "*Ở đâu năm cửa nàng ơi!*" này. Vốn có 18 cặp câu lục bát; ở đây chỉ nhắc lại 6 cặp câu lục bát. Như ghẹo, như giao duyên, rất tình tứ.

6 câu anh hỏi nàng: "*Ở đâu? sông nào? sông nào? núi nào? đền nào? ở đâu lại có?*". Không gian địa lí thì mở ra bao la, tình ý thì như thắt lại. Không đơn giản, tầm thường mà hóc hiểm thú vị:

"Ở đâu năm cửa nàng ơi!
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?
Sông nào bên đục, bên trong?
Núi nào thắt cổ bồng mà có thánh sinh?
Đền nào thiêng nhất xứ Thanh?
Ở đâu mà lại có thành tiên xây?"

Những thành quách, sông núi, đền đài... đó đây, gần xa trên mọi miền Tổ quốc thân yêu bao la, ai mà biết được? "*Ở đâu năm cửa nàng ơi!*" là câu hỏi hóc hiểm. Cửa của lâu đài? Cửa sông hay cửa thành quách, cửa tử, cửa sinh của trận đồ binh pháp? Năm cửa, sáu khúc, bên đục bên trong, thắt cổ bồng mà có thánh sinh, thiêng nhất xứ Thanh, thành tiên xây... là những "*mối thắt, nút mở*" của những điều anh hỏi nàng. Cứ tưởng là cô gái bị dồn vào thế bí. Nếu chàng trai lịch duyệt hiểu biết sâu rộng bao nhiêu thì cô gái càng tỏ ra sắc sảo, mẫn tiệp bấy nhiêu. Hai tiếng "*chàng ơi!*" cất lên thật tình tứ, duyên dáng:

"Thành Hà Nội năm cửa chàng ơi!
Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.
Nước sông Thương bên đục bên trong.
Núi Đức Thánh Tản thắt cổ bồng lại có thánh sinh.
Đền Sòng thiêng nhất xứ Thanh,
Ở trên tỉnh Lạng có thành tiên xây"...

"*Câu bát*" trong lời đáp của nàng đã phá thể thành 10, 11 chữ gợi lên một sự điệu đà, ý vị như muốn "*ghẹo*" lại chàng trai. Sự đọ trí đua tài của chàng và nàng ở đây trở thành sự ướm duyên, giao duyên mặn mà đằm thắm.

Lời đối đáp của chàng trai, cô gái đã làm hiện lên một giang sơn gấm vóc, một đất nước có biết bao danh lam thắng cảnh, những huyền tích huyền thoại diệu kì. Ca dao dân ca đã sử dụng hình thức *đối - đáp* để nói lên tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc với bao rung động xao xuyến bồi hồi của những lứa đôi trên đồng quê và ruộng lúa thân thuộc xa xưa...

9 - ĐỀ BÀI:

Phân tích cái hay cái đẹp của bài ca dao "*Đường vô xứ Huế quanh quanh*".

Bài làm

Bài ca dao 3 câu lục bát, dừng lại ở câu lục, một hiện tượng độc đáo, ít thấy trong thơ ca dân gian:

"Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Huế thì vô..."

Có nhiều người cho rằng bài ca dao này nói về cảnh đẹp xứ Huế. Chưa đầy đủ. Không gian địa lí và không gian nghệ thuật được nói trong bài ca dao rộng lớn hơn nhiều.

Câu thứ nhất nói về "*đường vô xứ Huế*", đó là con đường rất dài phải qua chí ít sáu tỉnh miền Trung (từ Bắc đi vào): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên. Hai chữ "*quanh quanh*" gợi tả sự uốn lượn, khúc khuỷu, hiểm trở, gập ghềnh xa xôi. Ngày xưa vô Huế phải vượt qua "*Hoành Sơn nhất đái*" (một dải Hoành Sơn), phải vượt qua bao sông suối, núi đèo; sông Mã, sông Lam, sông La, sông Gianh, sông Thạch Hãn... đến sông Hương núi Ngự. Phải qua núi Hồng Lĩnh, đèo Ngang, lũy Thầy, chuông Nhà Hồ, phá Tam Giang...

Hồng Sơn cao ngất mấy tầng,
Đò Cài mấy trượng là lòng bấy nhiêu!

(Nguyễn Du)

"Yêu em anh cũng muốn vô,
Sợ truông Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang".

(Ca dao)

Câu thứ hai nêu lên một ấn tượng khái quát về cảnh sắc thiên nhiên trên "*đường vô xứ Huế*". "*Non xanh nước biếc*" vừa là thành ngữ vừa là hình ảnh rất đẹp, có màu "*xanh*" bất tận của non, có màu "*biếc*" mê hồn của nước. Đó là cảnh sông núi tráng lệ, hùng vĩ, hữu tình, nên thơ... "*Non xanh nước biếc*" ấy lại được so sánh "*như tranh họa đồ*" gợi lên trong lòng người niềm tự hào về giang sơn gấm vóc, về quê hương đất nước kì thú, xinh đẹp, mến yêu.

Câu cuối là lời chào mời chân tình, như một tiếng lòng vẫy gọi: "*Ai vô xứ Huế thì vô*"... Vô xứ Nghệ hay vô xứ Huế là đến với một miền quê rất đẹp, rất đáng yêu có "*Non xanh nước biếc như tranh họa đồ*". Bởi thế, nhà thơ Huy Cận mới viết:

... "Ai đi vô nơi đây
Xin dừng chân xứ Nghệ
Ai đi ra nơi này
Xin chân dừng xứ Nghệ.
Nghe câu hò ví giặm
Càng lắng lại càng sâu
Như sông La chảy chậm
Đọng bao thuở vui sầu"

(Gởi bạn người Nghệ Tĩnh)

Bài ca dao *"Đường vô xứ Huế quanh quanh"* đích thực là một viên ngọc trong kho tàng ca dao dân ca Việt Nam. Nó là bài ca về tình yêu và niềm tự hào đối với quê hương đất nước. Hình tượng mĩ lệ, vần điệu nhạc điệu du dương. Ba chữ "*vô*" rất mộc mạc đậm đà. Vần chân, vần lưng, điệp thanh phối hợp hài hòa: "*quanh quanh - xanh - tranh*", "*vô - đồ - vô - vồ*", gợi lên sự ân cần tha thiết. "*Ai*" là đại từ nhân xưng phiếm chỉ, nhưng người đọc, dù quê hương ở đâu vẫn cảm thấy mình đang được mời gọi.

10 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao: *"Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa"*.

Bài làm

"Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa" là một bài ca dao cổ. Có điều kì diệu là hầu như người Việt Nam nào, ngay từ thuở ấu thơ cũng đều thuộc và hát bài ca dao này. Trong tập thơ chữ Hán *"Quế Sơn thi tập"*, Nguyễn Khuyến đã dịch bài ca dao này ra thơ chữ Hán, theo thể hành trường thiên, gồm 28 câu tứ tự:

"Đồng Đăng hữu phố,
Kỳ Lừa quyết danh.
Thạch hữu Tô Thị,
Tự hữu Tam Thanh.
Dư giã giai hĩ,
Vô thiếm sơ sinh..."

Đối chiếu thơ chữ Hán của Tam Nguyên Yên Đổ, ta có thể xác định được diện mạo bài ca dao gồm có 14 câu lục bát. Bài ca dao là lời nhắn gửi bạn tình phương xa, cùng anh lên xứ Lạng, nói như thi sĩ Tản Đà, đó là *"Thư đưa người tình không quen biết"* nghe mênh mang. Hai câu cuối mang máng như một lời sấm kí truyền kì:

"Bao giờ chùa lở xuống sông,
Đá tảng trôi mất, ngô đồng chơ vơ"

Bốn câu trong đoạn đầu là hay nhất, dễ hiểu nhất:

"Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh,
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bõ công bác mẹ sinh thành ra em..."

Hai câu đầu với cách ngắt nhịp 2/4/4/4/ bằng 3 nét vẽ, nhà thơ dân gian đã giới thiệu một cách khái quát cảnh sắc Đồng Đăng thuộc tỉnh Lạng Sơn của đất nước ta:

"Đồng Đăng / có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị / có chùa Tam Thanh"

Phố Kỳ Lừa có chợ Kỳ Lừa nổi tiếng phồn hoa đô hội. Đó là một chợ biên giới Việt - Trung, không chỉ phong phú về hàng hóa, về lâm, thổ sản, mà còn nổi tiếng về chợ tình vùng cao. Giai điệu dân ca miền núi lơ lửng, chơi vơi, với sắc phục màu chàm, với những ngựa thồ sa nhân, hồi, măng khô, mộc nhĩ, những cô gái, chàng trai Nùng, Thổ, Tày... quấn quít bên nhau, đã trở thành nếp sống vật chất, tinh thần, một nét đẹp văn hóa giàu bản sắc đã bao đời nay. Mấy trăm năm

về trước đã thế, ngày nay vẫn thế, tuy màu sắc có hiện đại hơn. Ai đã một lần trong đời mình đến thăm phố Kỳ Lừa, đi xem chợ Kỳ Lừa? Kỳ Lừa tiếng Thổ là Khau Lừ. Đồng bào Thổ Lạng Sơn gọi chợ Kỳ Lừa là háng Khau Lừ (háng: chợ; khau: núi đất; lừ: lửa). Chợ Kỳ Lừa nằm gần bờ sông Kỳ Cùng ngày nay.

Đồng Đăng *"có nàng Tô Thị"* còn gọi là núi Vọng Phu, một huyền tích đầy lệ về bi kịch vợ chồng, về tình nghĩa thủy chung của người phụ nữ Việt Nam. Ở Lạng Sơn, núi Vọng Phu còn gọi là núi Tam Thanh. Núi có động lớn gọi là động Tam Thanh; trong động có chùa thờ Phật, nhiều tượng Phật được đục vào hang đá - Tương truyền nàng Tô Thị đã ôm con thơ, đứng trên núi này ngóng trông chồng và hóa thành đá.

Hai câu ca dao đã giới thiệu và ca ngợi cảnh sắc kì thú hữu tình của Đồng Đăng, là *"nơi phên giậu thứ ba về phía Bắc"* (*"Dư địa chí"* - Nguyễn Trãi) của Đại Việt. Nó như dẫn hồn người gần xa, những du khách chìm sâu vào huyền tích, huyền thoại, tìm thấy bao niềm vui, bao nỗi niềm man mác bâng khuâng về một địa danh trên ải Bắc, giàu truyền thống lịch sử và có nền văn hóa lâu đời.

Chữ *"có"* được điệp lại 3 lần diễn tả niềm say mê, hứng thú và tự hào của người dân xứ Lạng, của du khách khi đứng trước bao cảnh đẹp, bao di tích văn hóa. Cũng là lối tả ít mà gợi nhiều, hai câu ca đã mở ra một không gian nghệ thuật, như một cuộn phim mầu. Cảnh vật từ từ xuất hiện: phố Kỳ Lừa..., nàng Tô Thị,... chùa Tam Thanh,... có biết bao liên tưởng đồng hiện về cảnh vật, con người xứ Lạng.

Về mặt cấu trúc, hai câu ca dao này mang tính định hình cho những bài nói về quê hương đất nước:

- "Bắc Cạn / có suối đãi vàng,
Có hồ Ba Bể / có nàng áo xanh"
- "Bình Định / có núi Vọng Phu,
Có đầm Thị Nại / có cù lao Xanh"

Hai câu tiếp theo là lời nhắn gọi, vẫy gọi:

"Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bõ công bác mẹ sinh thành ra em"

"Ai" là đại từ phiếm chỉ, nói về tất cả mọi người. Đọc ca dao, nghe hát dân ca nhiều lúc ta cảm nhận có mình trong đó. Trong ca dao dân ca, trong văn cảnh này, chữ *"ai"* thường hướng về những cô gái xinh đẹp trên mọi miền đất nước. *"Ai lên xứ Lạng cùng anh"* để có đôi, có bạn tình cùng san sẻ niềm vui nơi phồn hoa đô hội. Được *"cùng anh"* hành hương đến vãn cảnh chùa Tam Thanh, đến chiêm ngưỡng nàng Tô Thị, em sẽ *"cùng anh"* đi chơi phố, chơi chợ Kỳ Lừa. Hai chữ "cùng anh" - cùng sánh vai anh, thể hiện chất phong tình, hào hoa của chàng trai đang nhắn gọi, vẫy gọi trong du xuân, trẩy hội:

"Dập dìu đôi lứa thanh tân,
Cùng đi trẩy hội chùa gần chùa xa".

Có đi lên xứ Lạng *"cùng anh"* mới thỏa nỗi ước mong, mới *"bõ công bác mẹ sinh thành ra em"*, kẻo phí đi, kẻo hoài đi một thời xuân trẻ. *"Bõ công"* nghĩa là đáng công, xứng công. Công ở đây là công sinh thành của cha mẹ đã sinh đẻ, bú mớm, nâng niu, nuôi dưỡng, dạy bảo em nên người. *"Công cha nghĩa mẹ đức cù lao"*. Chữ *"bác mẹ"* nghĩa là cha mẹ, một cách gọi tôn kính người cha. Với phong cách phong tình hào hoa, với lối nói thậm xưng, tác giả đã ca ngợi cảnh

đẹp Đồng Đăng là một cảnh đẹp hiếm có trên đời. Một cách tỏ tình bâng quơ thế mà đã làm xao xuyến tâm hồn bao thiếu nữ gần xa xưa nay.

Những tiếng *"ai về"*, *"ai lên"*, *"ai qua"*,... trong ca dao, dân ca rất tình tứ, ý vị. Tình non nước, tình yêu lứa đôi được diễn tả một cách nồng nàn say mê:

- "Ai lên Đồng Tỉnh, Huê Cầu,
Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thâm.
Nào ai đi chợ Thanh Lâm,
Mua anh một áo vải thâm hạt dền"
- "Ai về Tuy Phước ăn nem,
Ghé qua Hưng Thịnh mà xem Tháp Chàm"

Đoạn ca dao trên đây đã phản ánh một nét đẹp trong tâm hồn con người Việt Nam: Đó là tình yêu quê hương đất nước, là niềm khao khát được sống trong tình duyên hạnh phúc khi lễ hội mùa xuân đã về.

Chất dân dã với chất phong tình hào hoa, vẻ đẹp văn hóa với sinh hoạt đời thường kết hợp một cách hài hòa nên thơ. Phép liệt kê, cách nói thậm xưng đã tạo nên sức hấp dẫn hồn nhiên, tình tứ, gợi cảm.

Đọc đoạn ca dao trên, ta như được sống lại trong không khí lễ hội mùa xuân, tưởng như đang được cùng *"ai"* hành hương về Đồng Đăng xứ Lạng, cùng đến chơi phố, chơi chợ Kỳ Lừa, cùng say mê ngắm nàng Vọng Phu, cùng thăm hang động, chùa Tam Thanh. Để rồi cùng *"ai"* trầm ngâm:

"Ai ơi đứng lại mà trông,
Kìa núi thành Lạng, kìa sông Tam Cờ".

11 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao *"Núi Truồi ai đắp mà cao"*.

(Tự luận)

12 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao *"Làng ta phong cảnh hữu tình"*.

Bài làm

Ca dao dân ca nói nhiều đến quê hương đất nước. Hình ảnh làng quê thân thuộc hiện lên thấp thoáng, hữu tình qua những vần thơ dân dã, mộc mạc đáng yêu. Con người Việt Nam, người dân cày cần cù lao động, tự hào và yêu tha thiết làng quê yêu dấu. Suốt một đời người gắn bó với quê hương. Họ đã nghĩ và nói về nơi chôn nhau cắt rốn của mình bằng những vần thơ đẹp nhất:

"Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái người trai đua nghề.
Trời ra: gắng; trời lặn: về.
Ngày ngày, tháng tháng nghiệp nghề truân chuyên...".

Mở đầu bài ca dao, hai tiếng *"làng ta"* cất lên sao nghe tha thiết, bồi hồi. Phong cảnh làng ta *"hữu tình"*, nên thơ và đáng yêu lắm! Vì đó là nơi chôn nhau cắt

rốn của ta, nơi mà tâm hồn ta gắn liền với mái nhà êm ấm của mẹ cha, được sống trong tình yêu thương của ông bà, cha mẹ, anh chị em... Làng ta có giếng nước, gốc đa, sân đình, mái trường, con đường đi học và tình bạn tuổi thơ. Niềm vui, nỗi buồn, tình thương, nỗi nhớ, cuộc sống và ước mơ... của mỗi chúng ta gắn bó với *"làng ta"*.... *"Phong cảnh hữu tình"* vì làng ta có dòng sông nước chảy êm đềm, đẹp tựa con rồng đang uốn lượn. Một hình ảnh tuyệt đẹp được sáng tạo bằng biện pháp tu từ so sánh:

"Dân cư giang khúc như hình con long"

Có yêu quê hương tha thiết thì mới cảm nhận *"làng ta"* đẹp và hữu tình như thế! Lũy tre, mái rạ, vườn tược, cây trái, ruộng đồng... được dòng sông như con rồng chở che, ôm ấp. Hai câu tiếp theo nói lên ước mơ nghìn đời của người dân *"làng ta"*, của người nông dân Việt Nam:

"Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy vun trồng tốt tươi"

Họ cầu mong mưa thuận gió hòa *"chân cứng đá mềm"* để *"cày cấy vun trồng"*, lúa khoai... *"tốt tươi"*, làm nên những mùa vàng bội thu, no ấm. *"Nhờ trời"* với tất cả niềm tin và hi vọng. Lời cầu mong ấy cho thấy tâm hồn người dân quê rất hồn hậu, chất phác. Nhiều câu ca dao có hai tiếng *"nhờ trời"*, bởi lẽ công việc mùa màng phụ thuộc vào thời tiết:

"Nhờ trời mưa thuận gió hòa,
Nào cày, nào cấy trẻ già đua nhau"...

Bốn câu cuối giới thiệu về con người và cuộc sống lao động nơi thôn dã của quê ta. Chiêm, mùa nối vụ, cày bừa cấy hái quanh năm:

"Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kẻ gái, người trai đua nghề..."

Câu thơ đăng đối, cân xứng hài hòa: Vụ năm - vụ mười, kẻ gái - người trai, trời ra - trời lặn, gắng - về. Nhịp sống lao động theo nông lịch đã đi vào nền nếp từ bao đời nay. Các động từ: *"đua, gắng, về"* - diễn tả những phẩm chất tốt đẹp như tinh thần chịu khó, cần cù, hay lam hay làm, lạc quan... của bà con nông dân *"làng ta"*. Lao động là niềm vui sáng tạo của họ:

"Trời ra: gắng; trời lặn: về,
Ngày ngày, tháng tháng, nghiệp nghề truân chuyên"

"Truân chuyên" nghĩa là vất vả, khó nhọc. Chữ *"ngày"* và *"tháng"* được láy lại hai lần "ngày ngày, tháng tháng", đó là một lối nói của người dân quê lấy thời gian để ca ngợi đức tính bền bỉ dẻo dai, cần mẫn của họ. Chính người nông dân Việt Nam đã đem mồ hôi tưới xuống luống cày mới làm ra lúa gạo, những bát cơm dẻo thơm nuôi sống xã hội và làm cho làng ta ngày thêm trù phú.

"Kẻ gái người trai đua nghề", lo làm ăn vì một cuộc sống ấm no hạnh phúc. Hình ảnh ấy làm ta liên tưởng đến những bức tranh sinh hoạt của đồng quê:

- *"Bao giờ cho đến tháng hai,*
Con gái làm cỏ, con trai be bờ..."

- *"Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,*
Chồng cày, vợ cấy con trâu đi bừa".

Hình ảnh làng ta với con sông xanh mang vẻ đẹp bình dị đáng yêu. Con người làng ta chất phác và cần mẫn được nói đến trong bài ca dao tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân Việt Nam. Có thể nói đây là một trong những bài ca dao mộc mạc trong sáng nói về làng quê Việt Nam. Yêu màu xanh của bờ tre ruộng lúa, tự hào về người dân cày, ta yêu thêm đất nước và con người Việt Nam

13 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao và nói lên cảm nghĩ của em:

"Ngày nào em bé cỏn con,
Bây giờ em đã lớn khôn thế này.
Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao !".

Bài làm

Ca dao dân ca là điệu tâm hồn của nhân dân ta từ bao đời nay. Nó trong trẻo như giếng làng, thơm ngát như hương đồng gió nội làm say đắm lòng người. Tiếng hát tâm tình trong ca dao dân ca vời vợi đã cùng với sữa mẹ, lời ru êm ái, dịu ngọt của bà đã nuôi dưỡng tâm hồn mỗi chúng ta tự thuở nằm trong nôi. Có không ít bài ca dao nói về đạo lí, về tình người đẹp hơn mọi bài ca. Mãi mãi là những kỉ vật trong hành trang của một đời người trên lộ trình đi tới tương lai tươi sáng và hạnh phúc. Trong mỗi chúng ta, ai mà không xúc động nhắc lại bài ca dao:

"Ngày nào em bé cỏn con,
Bây giờ em đã lớn khôn thế này.
Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao !".

Đây là bài học sâu sắc về tình nghĩa. Qua bài ca, nhân dân ta khuyên bảo mọi người hãy khắc sâu vào lòng công ơn to lớn của mẹ cha và thầy cô giáo.

Hai câu đầu nói lên một quá trình trưởng thành của *"em"*, đứa con trong gia đình, người học trò dưới mái trường. Câu thơ như một lời tâm tình. *"Em"* đang thổ lộ tâm sự cùng chúng ta:

"Ngày nào em bé cỏn con,
Bây giờ em đã lớn khôn thế này".

Bằng sự tương phản ngôn ngữ và hình ảnh: *"ngày nào"* với *"bây giờ"*, *"bé cỏn con"* với *"lớn khôn thế này"*, *"em"* nhớ lại một chặng đường đã qua, từ ngày còn thơ ấu đến hiện tại đã lớn khôn, trưởng thành. *"Bé cỏn con"* nghĩa là rất bé. Ngôn từ bình dị, đậm đà màu sắc dân dã. Tác giả không dùng từ ngữ: *"bé tí hon"*, *"bé tí xíu"* mà lại nói *"bé cỏn con"*. *"Bé cỏn con"* không chỉ là rất bé nhỏ mà còn gợi lên tính ngây thơ, hồn nhiên của một em bé. Qua đó, ta thấy cách lựa chọn từ ngữ của nhân dân rất chính xác, tinh tế và giàu biểu cảm. Hai chữ *"thế này"* là ngôn từ để trỏ em bé tự chỉ về mình và nói về mình nên đã làm cho lời thơ, niềm tâm sự được bộc lộ một cách chân thành. Năm tháng đã trôi qua, trên bước đường trưởng thành, em bé hồi tưởng lại mới ngày nào đó còn *"bé cỏn con"* thế mà nay đã *"lớn khôn thế này"*,... Thân hình cao lớn thêm, mặt mũi rạng rỡ thêm, có văn hoá mỗi năm lên một lớp, trí tuệ phát triển, sự hiểu biết được mở mang, có nhân cách, biết sống theo đạo lí, v.v... Càng nghĩ lại, hồi tưởng lại, em càng thấy xúc động, tự hào. Đại từ *"em"* trong bài ca dao được điệp lại hai lần cho ta thấy nhân vật trữ tình tuy đã khôn lớn, đã có những suy nghĩ sâu sắc nhưng vẫn còn trong tuổi học trò, sống hồn nhiên. Nếu trong câu thứ hai, từ *"em"* được thay thế bằng từ *"tôi"* (Bây giờ *tôi* đã lớn khôn thế này) thì ý nghĩa và màu sắc biểu cảm không còn như trước nữa.

Câu tiếp theo nói rõ nguyên nhân nào đem đến sự *"lớn khôn"* của em, đâu chỉ là năm tháng thời gian?

"Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao !".

Câu thơ đẹp: đẹp về đạo lí làm người, đẹp về suy tư sâu sắc. Câu *"lục"* thứ chia làm 3 vế, mỗi vế hai từ, tạo nên sự cân xứng hài hoà: *"Cơm cha - áo mẹ - ch thầy"*. Nhịp thơ như những nốt *"nhấn"* vào cõi sâu thẳm của tâm linh, công ơn củ cha mẹ, của thầy như đinh ninh, như khắc cốt ghi tâm, có bao giờ có thể quên được Biện pháp liệt kê được vận dụng sáng tạo, mỗi vế câu là một sự ân tình nặng nghĩ đối với cuộc đời của *"em"*, một đứa con trong gia đình, một người học trò ngoài x hội. Đọc câu ca lên lúc nào ta cũng thấy nhiều rung động, thấm thía:

"Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy".

"Cơm, áo, chữ" là 3 hình ảnh cụ thể mang tính chất điển hình ca ngợi công ơ trời biển của mẹ cha và thầy cô giáo. Một lối nói ít mà gợi nhiều. Công ơn cha m đâu chỉ là *"cơm"* và *"áo"*? *"Cơm"* và *"áo"* mang tính chất tượng trưng cho công ch nghĩa mẹ. Mẹ mang nặng đẻ đau, bú mớm nâng niu, nuôi con khôn lớn với tất cả tìn yêu thương. Lòng mẹ bao la như biển cả. Cha thức khuya dậy sớm, làm lụng vất vả đ nuôi con, dạy bảo con nên người. Con là hạnh phúc và hi vọng của mẹ cha. Công ch nghĩa mẹ không thể nào kể xiết. Bởi vậy mới có câu ca:

"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

Trên đời này cổ kim, đông tây có người nào khôn lớn trưởng thành mà khôn có sự giáo dục của ông thầy? Người thầy là nhân vật trung tâm của nền giáo dụ Thầy dạy chữ, dạy văn hoá, khoa học kĩ thuật, dạy đạo đức... Nhờ có sự dạy dỗ củ thầy mà học sinh, thế hệ trẻ của đất nước trở nên tài giỏi, có nhân cách, biết đem tà năng góp phần xây dựng Tổ quốc phồn vinh *"sánh vai các cường quốc năm châu"*.

Đây là bài ca dao cổ, ra đời khá sớm trong xã hội phong kiến. Trung hiếu, ân nghĩ là cơ sở, nền tảng của đạo lí xã hội. Nguyễn Trãi trong "*Quốc âm thi tập*" đã viết:

"Nợ cũ trước nào báo bổ,
Ơn thầy, ơn chúa liễn ơn cha".

(*Tự thán* - bài 24)

Thế nhưng, trong bài ca dao này, không nói đến ơn vua chúa mà lại khẳng địn công ơn của mẹ cùng với công ơn của cha, của thầy, điều đó nói lên quan điểm củ nhân dân lao động về ân nghĩa ở đời.

Câu cuối bài ca như một lời thề nguyền, như một điều tâm niệm. *"Em"* nói v *"em"*, lòng tự dặn lòng, thủ thỉ, tâm tình mà sâu lắng:

"Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao".

"Cho bõ", từ cổ là xứng đáng. *"Ước ao"* là sự trông mong, đợi chờ vô cùng th thiết. Câu ca được diễn đạt dưới hình thức câu hỏi tu từ trở nên lắng đọng sâu sắ Câu ca dao mang tính đa nghĩa. Ai ước ao? Cha mẹ ước ao con khôn lớn, trung hiế vẹn toàn, làm rạng rỡ mẹ cha và dòng họ. Thầy cô giáo ước ao học trò trở nên tiến b giỏi giang làm vẻ vang cho nhà trường. Và *"em"* ước ao, mỗi chúng ta ước ao t thành con ngoan, trò giỏi, để đền đáp một cách xứng đang công ơn của mẹ cha thầy cô giáo. Chỉ một từ *"ước ao"* mà nói lên được bốn tấm lòng; tấm lòng nào cũn đẹp, giàu yêu thương và tình nghĩa. Thế mới hay rằng *"tâm hồn đẹp mới có hi vọ đẹp"* (Vôn-te).

Kho tàng thơ ca dân gian Việt Nam có rất nhiều câu, nhiều bài tuyệt hay nói về òng biết ơn của con cái đối với cha mẹ, học trò đối với thầy cô giáo. Cách diễn đạt uy có khác nhau nhưng tất cả đều khẳng định, ngợi ca, chứa chan nghĩa tình:

- *"Lên non mới biết non cao,*
  Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy".
- *"Muốn sang thì bắc cầu Kiều,*
  Muốn con hay chữ thì yêu kính thầy".

Gia đình là tế bào của xã hội. Trường học là cái nôi đào tạo nhân tài cho đất ước. Cha, mẹ, thầy là ba hình ảnh gần gũi, thân thiết nhất đối với mỗi con người, hất là thế hệ trẻ. Ơn sinh thành của cha mẹ, ơn giáo hoá của thầy, cô giáo đối với húng ta thật vô cùng sâu nặng.

Đây là bài ca dao hay nhất trong những bài ca dao nói về chủ đề tình nghĩa và òng biết ơn. Tình cảm gia đình gắn liền với tình cảm xã hội. Ngôn từ giản dị, dễ iểu, tình cảm chân thành sâu sắc. Âm điệu của vần thơ lục bát ngọt ngào, êm ái như ời ru, điệu hát tâm tình. Nhà thơ dân gian đã đề cao chữ hiếu và lòng tôn sư trọng lạo để giáo dục chúng ta. Lòng hiếu thảo là cái gốc của đạo lí làm người. Tôn sư rọng đạo là truyền thống cao đẹp của dân tộc ta. Điều đó cho thấy vẻ đẹp nhân văn oả sáng trong bài ca dao này. Tính giáo dục của nó rất sâu sắc. Nó bồi đắp tâm hồn a về đạo hiếu, đạo học. Lời tâm sự của "*em*" cũng là của mỗi chúng ta vì đó là nỗi òng, điều tâm niệm. Nó mãi mãi như một thông điệp màu xanh gửi đến mọi đứa con, ửi đến mỗi người học trò... Nó như một kỉ vật đẹp trong hành trang của tuổi thơ trên ộ trình đi tới mọi chân trời xanh và hi vọng.

4 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ*".

Bài làm

Thăng Long - Hà Nội là trái tim đất Việt, là nơi ngàn năm văn vật, nơi đất hiêng "*rồng cuộn hổ ngồi*". Thơ văn chữ Hán chữ Nôm của tổ tiên ông cha ta đã lành cho Thăng Long - Hà Nội một địa vị vô cùng sang trọng. Văn học dân gian đã ó nhiều bài ca dao rất hay rất đẹp nói về Kinh Kì mến thương.

Ai ở gần hay ở xa, chưa từng đến Hà Nội, thế mà tưởng như đang dạo bước hắp 36 phố phường khi được nghe một người nào đó ngâm, người nào đó hát:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?"

Mở đầu bài ca là hai chữ "*rủ nhau*". "*Rủ nhau*" là gọi nhau cùng đi, đông vui hồ ởi. Ca dao có nhiều bài sử dụng hai tiếng "*rủ nhau*": "*Rủ nhau ra tắm hồ sen...*", "*Rủ hau xuống bể mò cua...*", "*Rủ nhau lên núi đốt than...*", "*Rủ nhau chơi khắp Long Thành...*". Dù cuộc đời còn nhiều mưa nắng, nhưng dân quê vẫn "*rủ nhau*" lên đường, đi em hội. Ở trong bài ca dao này là rủ nhau đi tham quan Hà Nội. Chữ "*xem*" được điệp ại ba lần, vừa gợi tả niềm khao khát say mê, vừa mở lòng đón chờ vẫy gọi:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn"

Kiếm Hồ là Hồ Hoàn Kiếm, nơi Lê Lợi trả kiếm báu *"Thuận Thiên"* cho Rùa Vàng. Một cảnh đẹp, một vùng đất thiêng của đất *"Rồng bay lên"*. Cầu Thê Húc là cầu đón ánh sáng, biểu tượng rất đẹp nói lên niềm tự hào về mọi tinh hoa của đất trời Tổ quốc, của dân tộc hội tụ về Thăng Long, Hà Nội. Chùa Ngọc Sơn còn gọi là đền Ngọc Sơn là một nét đẹp cổ kính của Hồ Gươm. Hai câu đầu bài ca mở ra trong tâm hồn chúng ta nhiều liên tưởng, cùng nhau khám phá ra bao kì tích, huyền thoại của Hồ Hoàn Kiếm mà thời gian không thể làm phai mờ.

Không gian nghệ thuật được mở rộng, được đón chào. Càng *"xem"* càng thấy lạ và rất thú vị:

"Đài Nghiên Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?"

Hai chữ *"chưa mòn"* là linh hồn của bài ca dao này. Đài Nghiên, Tháp Bút là biểu tượng cho nền văn hiến lâu đời và rực rỡ của Đại Việt. Nó thể hiện rất đẹp đạo học và truyền thống hiếu học của nhân dân ta. Hai chữ *"chưa mòn"* khẳng định sự bền vững, sự trường tồn của nền văn hiến nước ta. Qua hàng nghìn năm, qua bao thăng trầm của lịch sử, bao bể dâu Tháp Bút Đài Nghiên vẫn *"chưa mòn"*, vẫn *"trơ gan cùng tuế nguyệt"*. Cũng như đất nước ta, thủ đô ta, nền văn hóa Việt Nam ta ngày một trở nên giàu đẹp. Hai chữ *"chưa mòn"* đã kín đáo gửi gắm niềm tự hào và tình yêu sông núi của nhân dân.

Câu kết là một câu hỏi tu từ. *"Hỏi ai"* là phiếm chỉ, gợi ra nhiều bâng khuâng man mác. *"Ai"* là ông cha, tổ tiên. *"Ai"* là nhân dân vĩ đại, những con người vô danh như nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã viết:

"Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước"

(Đất nước)

Lòng biết ơn tổ tiên ông cha, biết ơn nhân dân đã được nói lên một cách xúc động qua câu hỏi tu từ. Cảm xúc như nén lại: *"Hỏi ai gây dựng nên non nước này?"*.

Có thể coi bài ca dao *"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ"* là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc. Bốn câu ca dao 28 chữ mà nêu lên được 5 cảnh đẹp của Hà Nội mến yêu: cảnh Kiếm Hồ, cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn, Đài Nghiên, Tháp Bút. Bút pháp liệt kê và điệp ngữ như mở rộng, như tô đậm bao thắng cảnh, càng xem càng thích thú. Tình yêu Hà Nội, yêu quê hương đất nước là cảm hứng của bài ca.

Như kẻ uống nước nhớ nguồn, ta biết được tác giả bài *"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ"* là của thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải (1894 - 1983). Bài ca được in trong mục *"Phong dao"* của tác phẩm *"Duyên nợ phù sinh"*, xuất bản năm 1920.

15 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao *"Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng"*.

Bài làm

Ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và sâu sắc, đằm thắm và mượt mà biết bao! Nó là tiếng hát tâm tình nơi bờ xôi ruộng mật, lưu truyền trong dân gian phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta từ bao đời nay. Có những khúc hát ru chứa chan tình yêu thương, ngọt ngào, tha thiết. Có bài ca nói về đất nước

ıê hương, với nương dâu, ruộng lúa, với hình ảnh người dân quê hiền hậu, cần cù ıy lam hay làm đáng yêu. Cánh cò *"bay lả bay la"*, đầm sen *"lá xanh bông trắng ıi chen nhị vàng"*. Có tiếng *"nghé ọ"* và con trâu hiền lành gặm cỏ trên đồng xanh, ɔ cô thôn nữ tát nước *"múc ánh trăng vàng đổ đi"*,... Tất cả như đem đến cho lòng gười gần xa bao niềm thương nỗi nhớ...

Đọc ca dao dân ca, sao mà ta thấy thích thú lạ về câu hát nói về cánh đồng lúa ıê hương và hình ảnh cô thôn nữ đứng giữa đồng quê một sớm mai hồng rạng rỡ:

"Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát,
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông.
Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai".

1. Ca dao thường được diễn đạt bằng thể thơ lục bát. Nhưng ở bài này, nhà thơ ân gian đã sử dụng thơ lục bát biến thể, mở rộng câu thơ thành 12, 13 từ rất độc đáo.

Cô thôn nữ không vịnh cảnh đề thơ, mà chỉ nói lên những ý nghĩ, cảm xúc hồn hiên, tự nhiên của lòng mình khi vác cuốc ra thăm đồng sung sướng ngắm nhìn cánh ồng thân thuộc, thẳng cánh cò bay của làng mình:

"Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát,

Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng, cũng bát ngát mênh mông".

"Ngó" gần nghĩa với nhìn, trông, ngắm... Từ *"ngó"* trong văn cảnh này gợi tả ıột tư thế say sưa ngắm nhìn, một cách quan sát kĩ càng, một lối nói dân dã mộc ıạc, bình dị mà đậm đà. Cô thôn nữ *"đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng"* rồi lại *đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng*", dù quan sát ở vị trí nào, góc độ nào, cô cũng ảm thấy sung sướng tự hào trước sự *"mênh mông bát ngát... bát ngát mênh mông"* ủa cánh đồng quê hương. Hai chữ *"bên ni"* và *"bên tê"* vốn là ngôn ngữ miền Trung iếng địa phương Nghệ Tĩnh) dùng để trỏ vị trí bên này, bên kia, được đưa vào bài ca ao gợi lên tính chất mộc mạc, chất phác của một tình quê hồn hậu. Nghệ thuật đảo ı ngữ *"mênh mông bát ngát"* rồi lại *"bát ngát mênh mông"* thể hiện một bút pháp iêu luyện trong việc miêu tả cánh đồng làng quê rộng bao la bát ngát một màu xanh, a trông hút tầm mắt chẳng thấy đâu là bến bờ. Có yêu quê hương tha thiết, mới có ái nhìn đẹp, cách nói say mê đậm đà thế!

Hai câu đầu bài ca dao được cấu trúc đăng đối song hành, làm hiện lên trước ıắt chúng ta một cảnh đẹp: cánh đồng bao la, trù phú của quê nhà, rất thân thuộc với ıỗi con người Việt Nam chúng ta như nhà thơ Hoàng Cầm đã viết:

"Xanh xanh bãi mía bờ dâu
Ngô khoai biêng biếc
(...) Quê hương ta lúa nếp thơm nồng"...

(Bên kia sông Đuống)

Bằng tấm lòng yêu mến tự hào nơi chôn nhau cắt rốn của mình, mảnh đất thương êu thân thiết mà từ bao đời nay tổ tiên ông bà con cháu, từ thế hệ này qua thế hệ khác đã em mồ hôi, xương máu để bồi đắp và gìn giữ, nên nhà thơ dân gian mới có thể viết được hững lời ca mộc mạc mà đằm thắm nghĩa tình, làm xao xuyến lòng ta như vậy!

2. Hai câu cuối là hình ảnh cô thôn nữ ra thăm đồng. Niềm vui sướng trào âng. Cô không ví mình với *"hạt mưa sa"*, với *"tấm lụa đào"* như có người con gái ã nói về thân phận mình. Trái lại, cô đã lấy *"chẽn lúa đòng đòng"* để so sánh với uộc đời đẹp tươi, nhiều mơ ước của mình. *"Chẽn lúa"* còn gọi là dảnh lúa, một bộ

phận của khóm lúa. Hình ảnh *"chẽn lúa đòng đòng"* thể hiện sự phát triển trưởng thành sinh sôi nảy nở, hứa hẹn một mùa vàng bội thu sây hạt trĩu bông. Có lúa thì con gái rồi mới có *"chẽn lúa đòng đòng"*. Câu ca dao *"Thân em như chẽn lúa đòng đòng"* gợi tả một vẻ đẹp xinh tươi duyên dáng, một sức lực căng tràn. Đây là một hình ảnh khỏe khoắn, trẻ trung và hồn nhiên yêu đời của cô thôn nữ được nói đến trong tiếng hát lời ca sau bờ dâu ruộng lúa.

Trên cái nền xanh của cánh đồng, trong hương thơm ngào ngạt của lúa đòng đòng, dưới ánh hồng bình minh rực rỡ, trong làn gió mát rượi, ta thấy hiện lên bức chân dung cô thôn nữ thật đáng yêu vô cùng:

"Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai".

"Phất phơ" nghĩa là nhẹ nhàng đung đưa, uốn lượn... Chẽn lúa dòng đòng "phất phơ" bay nhẹ trước làn gió trên đồng nội vào một buổi sớm mai hồng thơ mộng. Thiếu nữ hân hoan sung sướng thấy hồn mình phơi phới hướng về một ngày mai hạnh phúc như *"chẽn lúa đòng đòng"* đang *"phất phơ"* dưới ánh bình minh. Tại sao nhà thơ đồng quê lại dùng hình ảnh *"ngọn nắng"*? Có thể dùng hình ảnh làn nắng, tia nắng thì ý câu ca dao vẫn đúng. Nhưng "ngọn nắng" hay hơn, sát nghĩa hơn. Vì đó là tia nắng, làn nắng đầu tiên của một ngày đẹp trời, ánh hồng ban mai đang tụ hội và rập rờn trên ngọn lúa xanh. Trong bài thơ *"Mùa xuân chín"* thi sĩ Hàn Mặc Tử viết:

"Trong làn nắng ửng: khói mơ tan,
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng"

Và nhà thơ Đoàn Văn Cừ trong bài *"Chợ tết"* cũng đã viết:

"Sương trắng rỏ đầu cành như giọt sữa,
Tia nắng tía nhảy hoài trong ruộng lúa"

Qua đó, ta càng thấy rõ tính chính xác, tính hình tượng, tính biểu cảm là những đặc trưng cơ bản nhất tạo nên giá trị nghệ thuật của ngôn từ thơ ca.

Bài ca dao *"Đứng bên ni đồng..."* là một bài ca dao trữ tình đặc sắc đã ca ngợi vẻ đẹp quê hương đất nước qua hình ảnh cánh đồng lúa bát ngát mênh mông và vẻ đẹp duyên dáng, tươi trẻ, cần mẫn và yêu đời của nàng thiếu nữ làng quê Việt Nam.

Bài ca dao được sáng tạo nên bằng bút pháp nghệ thuật độc đáo. Cách dùng từ chính xác, gợi cảm. Biện pháp tu từ so sánh, phép song hành đối xứng, cách đảo từ ngữ và sử dụng tiếng địa phương đã làm cho ý tưởng, lời ca đậm đà, ý vị. Có thể coi nó là một *"viên ngọc quý"* trong kho tàng thơ ca dân gian Việt Nam.

Học bài ca dao này, ta thấy tâm hồn mình thêm gắn bó, yêu thương quê hương đất nước, biết quý trọng và biết ơn những người nông dân vất vả dãi nắng dầm mưa để làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm.

16 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao *"Trong đầm gì đẹp bằng sen"*

Bài làm

Đất nước Việt Nam thân yêu có muôn ngàn cây lá khác nhau, hoa thơm quả ngọt bốn mùa. Một màu xanh bát ngát bao trùm sông núi. Cảnh trí thiên nhiên tuyệt vời *"Non xanh nước biếc như tranh họa đồ"*. Lòng người hồn hậu, giàu tình yêu

thương. Những khúc dân ca, những bài ca dao cùng với sữa mẹ, lời ru của bà đã thấm sâu vào tâm hồn của mỗi chúng ta. Con trâu, con cò, con bống, hoa sen, hoa bưởi, hoa cà... cùng với lời ca tình nghĩa đem đến cho ta men say cuộc đời, làm vợi đi ít nhiều lam lũ, vất vả. Em từng nghe anh hát: *"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài, Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"*. Em từng nghe chị hát:

"Hoa thơm thơm lạ thơm lùng,
Thơm cành, thơm rễ, người trồng cũng thơm"

Và còn hoa sen trong đầm đã làm em say mê từ thuở ấu thơ qua lời ru của mẹ. Năm tháng đã trôi qua, hồi tưởng lại, em cảm thấy lòng mẹ ngạt ngào hương sen:

"Trong đầm gì đẹp bằng sen,
Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.
Nhị vàng bông trắng lá xanh,
Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Cảnh đầm sen đẹp quá. Và lòng người cũng đẹp như sen.

Sen là loại cây, loại hoa đẹp nhất trong đầm. Hoa súng hoa lục bình, hoa muống màu tím biếc đã đẹp, nhưng không thể so sánh với sen. Bằng cách nói so sánh *"gì đẹp bằng"*, tác giả tự hào khẳng định: *"Trong đầm gì đẹp bằng sen"*. Câu thứ hai giới thiệu cụ thể vẻ đẹp của đầm sen. Nhà thơ dân gian đang cùng chúng ta say mê ngắm đầm sen một ngày hè đẹp:

"Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng"

Trên mặt hồ trong vắt, lá sen xòe ra như những chiếc lọng xinh xinh, những bông sen trắng, sen hồng nở xòe ra, nhị hoa màu vàng tươi, tỏa hương thơm ngào ngạt. Lá, hoa, nhị, xanh, trắng, vàng, bấy nhiêu nét vẽ chấm phá trong một câu thơ tám từ mà làm nổi bật vẻ đẹp của sen với màu sắc hài hòa. Sự thần diệu của lời ca là chẳng nói đến hương sen mà người đọc vẫn cảm thấy hương sen tỏa ngát, tâm hồn lâng lâng.

Câu thứ ba đổi vần một cách kì lạ. Hai hình ảnh *"lá xanh"* và *"nhị vàng"* được giao hoán cho nhau. Câu thứ ba hầu như khép lại câu thứ hai (giản lược) hai chữ *"lại chen"*. Nghệ thuật đổi vần ở đây chứng tỏ một bút pháp già dặn, điêu luyện của một nghệ sĩ cao tay, tạo nên một ấn tượng đặc biệt. Ta như cảm thấy có một bàn tay thon thả, xinh xinh của thiếu nữ đang lật đi lật lại từng lá sen xanh, nâng niu từng bông sen trắng, ngắm nghía trầm trồ nhị vàng của búp sen:

"Nhị vàng, bông trắng, lá xanh"

Vẻ đẹp của đầm sen, của hoa sen cũng là vẻ đẹp của làng quê, của thiên nhiên đất nước. Tác giả miêu tả vẻ đẹp rực rỡ của đầm sen với tình yêu cỏ cây hoa lá của tạo vật, với cả niềm tự hào dân tộc về đất mẹ quê cha.

Bài ca dao còn mang một hàm nghĩa, một ẩn ý sâu sắc, đẹp đẽ. Lời thơ được cấu trúc bằng biện pháp tương phản: *"gần bùn"* - *"mà chẳng hôi tanh mùi bùn"*. Bùn hôi tanh. Sen mọc từ nơi hôi tanh của bùn nhưng sen rực rỡ, thơm ngát thế! Câu ca dao đã đưa ta đến một liên tưởng thú vị. Cuộc đời của nhân dân ta ngày xưa, dưới ách thống trị của bọn vua quan, địa chủ, cường hào, sưu thuế nặng nề, phải trải qua nhiều khó nhọc, thiếu thốn. Cuộc đời vật lộn giữa bùn đen hôi tanh, nhưng tâm thế của nhân

dân ta rất vững vàng *"chẳng hôi tanh mùi bùn"*. Có thể tác giả bài ca dao là một nhà nho nghèo, từ chiêm nghiệm cuộc đời mà nêu lên một triết lí nhân sinh cao đẹp của nhân dân ta, ca ngợi bản lĩnh dân tộc: Sống thanh cao, sống trong sạch.

Ca dao dân ca có biết bao bài học đặc sắc nói về hoa lá. Có bài nói về dáng trúc mang tiết tháo người hiền *"trúc dẫu cháy, đốt ngay vẫn thẳng"*. Có bài nói về hoa mai thanh cao. Có bài nói về hoa nhài tinh khiết, trong trắng. Dân ca Quan họ có bài nói về trăm loài chim, trăm loài hoa... Qua đó ta thấy tâm hồn nhân dân ta rất đẹp, yêu mến quý trọng hoa thơm cỏ lạ mà thiên nhiên ban tặng cho con người.

Với lòng yêu quý hoa lá, chúng ta lấy làm thú vị được thưởng thức cái hay, cái đẹp của bài ca dao *"Trong đầm gì đẹp bằng sen..."* này. Ta yêu thêm vẻ đẹp đồng quê, yêu thêm tâm hồn, vẻ đẹp tâm thế của con người Việt Nam:

"Rủ nhau ra tắm hồ sen,
Nước trong bóng mát, hương chen cạnh mình.
Cứ chi vườn ngọc, ao quỳnh,
Thôn quê vẫn thú hữu tình xưa nay"...

Trong chúng ta, ai đã có lần được ngắm sen Hồ Tây, sen hồ Tĩnh Tâm (Huế), sen Đồng Tháp Mười...? Nghĩ về đầm sen, hương sen, chúng ta tự hào biết bao về người con vĩ đại của làng Sen thân thuộc như nhà thơ Bảo Định Giang đã ngợi ca:

"Tháp Mười đẹp nhất bông sen,
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ"

17 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao *"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài"*.

Bài làm

Thăng Long - Hà Nội, những tiếng thương yêu ấy, mỗi lần được nhắc đến cứ dội mãi, âm vang mãi trong lòng ta. Câu ca dao:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"

đã cùng dòng sữa ngọt ngào của mẹ hiền thấm sâu vào hồn ta tự bao giờ?

Bà Huyện Thanh Quan có bài thơ *"Thăng Long thành hoài cổ"* biết bao thương nhớ buồn đau: *"Cảnh đấy người đây luống đoạn trường"*, gần 200 năm về trước. Không biết hai câu ca dao này có ra đời cùng thời với bài thơ trên của nữ sĩ?

1. Nhà thơ dân gian rất điệu đà, tài hoa dùng lối nói phủ định *"chẳng thơm"*, *"không thanh lịch"* để khẳng định cái hương thơm của hoa nhài, cái vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Một nét đặc sắc nữa của câu ca dao là nghệ thuật so sánh; từ so sánh mà tạo nên liên tưởng bình giá. Hoa nhài là một thứ hoa có hương thơm trong các loài hoa; người Tràng An có nét đẹp thanh lịch tiêu biểu cho phẩm chất cao quý của con người Việt Nam ở khắp mọi vùng quê đất nước. Từ hương thơm của hoa nhài, của thảo mộc mà liên tưởng đến vẻ đẹp tâm hồn, nét đẹp trong ứng xử của con người Tràng An, của nhân dân Việt Nam chúng ta. Nghệ thuật so sánh - liên tưởng ấy rất đặc sắc, gợi ý người đọc, người nghe hãy mở rộng tâm hồn đón nhận một thông tin, nâng tầm trí tuệ để khám phá một sự vật, một hiện tượng, con người một miền quê đất nước. Nhà thơ dân gian có một lối nói rất hay, rất nhẹ nhàng, tế nhị, không lên giọng, không hề áp đặt một ý

tưởng nào, một nhận xét nào. Nhưng bất kỳ một con người nào, lứa tuổi nào thuộc địa phương nào hễ một lần được nghe câu ca dao này đều tâm đắc, thú vị và tấm tắc:

- Hoa nhài thật thơm, thật đẹp!

- Người Tràng An rất thanh lịch!

Cách nói nhẹ nhàng, tế nhị ấy, tự hào mà nhũn nhặn ấy, đáng để chúng ta học tập. Tác giả câu ca dao *"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài..."* có thể là một người Tràng An rất hào hoa, lịch duyệt?

2. Hoa nhài và con người Tràng An.

Nhài là một loài hoa thân thuộc hữu sắc, hữu hương. Nhài dễ trồng và lưu niên. Một khóm nhài có thể gắn liền với một mảnh vườn, một hiên nhà, một đời người. Sắc nhài trắng muốt, hương nhài thanh khiết, thanh tao. Nụ nhài xinh xắn. Hoa nhài hàm tiếu đẹp như những chiếc cúc bằng bạch ngọc trên màu áo rực rỡ của các nàng công chúa thời Lê - Trịnh xa xưa. Hương nhài dịu dàng trong vườn khuya, nồng nàn bên thềm nhà lúc mờ sáng. Nhài là một loài danh hoa mà dân dã. Cũng như cây hòe, khóm nhài thân thuộc với mọi vườn quê. Hương nhài ướp trà; một hai chén trà sương ướp nhài ướp sen là thú vui của các cụ già cao niên sống cuộc đời thanh đạm, thanh nhàn; một nét đẹp về ẩm thực đậm đà bản sắc nền văn hóa Việt Nam. Sắc trắng của nhài còn tượng trưng cho tâm hồn trinh trắng, đức tính dịu dàng, thủy chung, nết na của người con gái Việt Nam xưa nay.

Hoa nhài chiếm một địa vị sang trọng trong thơ ca dân tộc. Phần *"Môn Hoa Mộc"* trong *"Quốc âm thi tập"*, Nguyễn Trãi không chỉ nói đến tùng, cúc, trúc, mai, hòe, sen, lan, mẫu đơn,... mà còn dành cho hoa nhài những vần thơ đẹp nhất:

"Môi son bén phấn dây dây,
Đêm nguyệt đưa xuân một nguyệt hay..."

(*Hoa nhài*)

"Môi son bén phấn" là ẩn dụ nói về nhan sắc. Sắc hương của hoa nhài là báu vật của tạo hóa, là thiên hương tượng trưng cho tài sắc của giai nhân. Nhài trổ nụ kết hoa vào xuân - hè. Nhài tỏa hương về đêm, chỉ trăng mới *"hay"* mới biết, mới cảm nhận được hương sắc thanh quý của hoa nhài. Vì thế, hoa nhài mới được gọi là hoa dạ lai hương. Thi sĩ Xuân Diệu gọi nhài là lài. Bài thơ *"Hoa đêm"* rút trong thi tập *"Gửi hương cho gió"* có những câu rất hay, rất mới lạ:

"Ôi vắng lặng!
- Trong giờ mơ ngủ ấy
Bông hoa lài thức dậy, sánh từng đôi.
Hoa lài xanh dưới ánh nguyệt tuôn trời;
Ánh nguyệt trắng trên hoa lài đúc sữa.
(...) Hương hiu hiu nên gió cũng ngạt ngào;
Hôn nho nhỏ mà đầu hoa nặng trĩu..."

(1940)

Qua đó, ta mới thấy được cái hay, cái đẹp, cái ý vị của câu ca dao thứ nhất *"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài"*. Nhưng ý tưởng chính mà nhà thơ dân gian muốn gửi gắm là ở câu ca thứ hai:

"Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"

3. *"Thanh lịch"* nghĩa là nhã nhặn, lịch thiệp. Thanh lịch là một nét đẹp trong giao tiếp, ứng xử, trong nếp sống và tâm hồn, thể hiện một đời sống tinh thần phong phú, một nhân cách văn hóa cao đẹp. Trái với thanh lịch là thô lỗ, cục cằn, vụng về.

"Tràng An" hay Trường An là một trong những thành thị cổ nổi tiếng của Trung Quốc, nơi đóng đô của nhiều triều đại từ Hán đến Tùy, Đường, kéo dài trên một nghìn năm. Hai tiếng Tràng An trong thơ văn Việt Nam cũng như trong câu ca dao này chỉ Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội. Là kinh đô Đại Việt qua các triều đại Lý, Trần, Lê. Là thủ đô nước Việt Nam thân yêu của chúng ta ngày nay.

Câu ca dao *"Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"* đã khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp thanh lịch của người Thăng Long - Hà Nội. Đó là cách ăn nói dịu dàng, giản dị, lịch sự, trong sáng, truyền cảm. Tiếng nói của người Hà Nội là chuẩn mực trong sáng của tiếng Việt. Cách đọc, cách nói, cách phát âm, ngữ điệu, giọng điệu, âm điệu đều chuẩn mực. Đó là lối sống, phép ứng xử có văn hóa, văn minh, lịch thiệp của người Hà Nội. Phụ nữ Hà Nội thì xinh đẹp, duyên dáng, đoan trang, dịu hiền, lanh lợi, thông minh sắc sảo, giỏi nữ công gia chánh, v.v... Cách ăn mặc của người con gái Thủ đô trang nhã, đẹp mắt. Thời xưa đã thế, thời nay cũng thế, dù y phục thời trang có thay đổi. Đây là một nét đẹp thanh lịch của thiếu nữ Hà Nội khi đi lễ hội Hương Tích ngày xưa được nói đến trong bài thơ *"Chùa Hương"* của thi sĩ Nguyễn Nhược Pháp, năm 1934 đã được phổ nhạc:

"Hôm nay đi chùa Hương.
Hoa cỏ mờ hơi sương.
Cùng thầy me em dậy.
Em vấn đầu soi gương.
Khăn nhỏ, đuôi gà cao;
Em đeo dải yếm đào;
Quần lĩnh, áo the mới.
Tay cầm nón quai thao..."

Đàn ông Hà Nội, con trai Hà Nội thông minh, tài hoa, phong nhã. Đời thường đã đẹp, thời chiến tranh càng đẹp. Vác gươm đi đánh giặc để trả nợ non sông, một đi không hẹn ngày về, chàng trai Hà Nội mang theo bao nỗi nhớ đẹp. Nỗi nhớ thanh lịch hào hoa của khách chinh phu:

"Từ thuở mang gươm đi giữ nước,
Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long"

(Huỳnh Văn Nghệ)

"Mắt trừng gửi mộng qua biên giới,
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"

(Quang Dũng)

Đó còn là cách ẩm thực, cách sinh hoạt thanh lịch của người Tràng An. Từ ngôi nhà đến mọi vật dụng, từ bàn thờ gia tiên đến nén hương, mâm cỗ ngày giỗ Tết, từ bữa cơm thường nhật đến bữa cơm khách, từ ông bà cha mẹ đến con cháu, anh em trong gia đình, dù là dân lao động, bậc trung lưu hay trí thức, ta có để ý mới thêm lòng cảm mến về vẻ đẹp thanh lịch của con người Tràng An. Vẻ đẹp ấy không phải là sự cách điệu làm dáng mà là truyền thống đã chung đúc nên thành tâm hồn, thành máu thịt và nhịp sống lâu bền.

Cảnh thi hoa thủy tiên ở đền Bạch Mã những năm đầu của thế kỉ 20 mà nhà văn Nguyễn Tuân đã có lần nói đến. Hoa thủy tiên do bàn tay khéo léo của cô gái Hà Nội gọt nở đúng đêm Giao thừa, trà thủy tiên do bàn tay người vợ quê nơi 36 phố phường ướp, ấm trà thuỷ tiên ngát hương đậm vị do người vợ gốc Hà Nội pha... đã trở

thành nỗi nhớ của người xa xứ được nhà văn Vũ Bằng nhắc lại rất cảm động trong kiệt tác *"Thương nhớ mười hai"*, v.v... tất cả đều là vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Thật đúng là *"Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"*.

Cốm Vòng *"báu vật của trời"*, chiếc đòn gánh uốn cong như mũi thuyền rồng, và cách ăn cốm, ăn quà của người Hà Nội được nhà văn Thạch Lam nói đến trong *"Hà Nội, 36 phố phường"*. Hình ảnh cô gái Ngọc Hà tưới hoa:

"Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát,
Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa,
Hỏi người xách nước tưới hoa,
Có cho ai được vào ra chốn này?"

Lại có câu tục ngữ: *"Ăn Bắc, mặc Kinh"*. Và còn có câu ca dao:

"Chẳng thanh cũng thể hoa mai,
Chẳng lịch cũng thể con người Thượng Kinh"

Tất cả những câu thơ ấy đã giúp mỗi chúng ta cảm nhận được một vài nét đẹp thanh lịch của con người Hà Nội.

4. Vì sao mà người Hà Nội thanh lịch?

Thăng Long nghìn năm văn hiến, nghìn năm văn vật, là nơi hội tụ mọi tinh hoa, tài hoa của dân tộc ta, đất nước ta. Là kinh đô, thủ đô, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa... của Việt Nam, là nơi kết tinh mọi tinh hoa của nền văn hóa Đại Việt, là nơi đi đầu trong việc tiếp thu, học tập mọi tinh hoa của các nền văn minh Đông, Tây qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Trong chúng ta, ai là người con của Hà Nội? Ai là người gốc Hà Nội? Phải là một Nhà Hà Nội học mới hi vọng nói được đầy đủ cái hay, cái đẹp của Hà Nội, cái vẻ đẹp thanh lịch của con người Tràng An.

Quê hương mỗi chúng ta, trên mọi miền đất nước, dù ở gần hay ở xa Hà Nội, cũng có bao điều rất tốt đẹp để chúng ta tự hào? Và người Tràng An đâu chỉ toàn thanh lịch? Bước vào thiên niên kỉ mới, thời kì đổi mới và hội nhập, chắc chắn Hà Nội sẽ đi tiên phong trong cả nước, lập nên bao thành tựu kì diệu. Và đồng bào Thủ đô, bên cạnh vẻ đẹp thanh lịch sẽ có thêm bao phẩm chất cao quý khác.

Tuổi trẻ chúng ta, ai cũng mơ ước học giỏi, được học Đại học ở Hà Nội để phát huy tài năng. Được sống và học tập ở Hà Nội là một hạnh phúc lớn thời cắp sách. Phần lớn chúng ta mới biết Thủ đô, con người Hà Nội qua sách báo và truyền hình. Có một sự thật hiển nhiên là Hà Nội trong trái tim ta, là niềm tự hào của mỗi chúng ta.

Thăng Long, thế đất *"rồng bay hổ phục"*, nơi vua Lý Thái Tổ định đô (1010), là nơi Nguyễn Trãi viết *"Bình Ngô đại cáo"*, là nơi có gò Đống Đa và tượng người Anh hùng dân tộc Quang Trung. Hà Nội thủ đô nước Việt Nam mới, nơi Bác Hồ đọc *"Tuyên ngôn Độc lập"*, là nơi diễn ra trận *"Điện Biên Phủ trên không"* bắn rơi pháo đài bay giặc Mỹ. Không yêu mến, không tự hào Hà Nội sao được?

Câu ca dao:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An"

đã mở rộng tâm hồn ta, tâm trí ta trên một tầm cao nhân văn để học tập và tiếp thu vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Vẻ đẹp thanh lịch ấy đã được ướp hoa nhài để mãi mãi tỏa ngát hương trong lòng ta...

18 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Cày đồng đang buổi ban trưa*".

Bài làm

Ca dao là khúc hát tâm tình của người dân quê Việt Nam lưu truyền qua năm tháng, lan tỏa theo hương lúa đồng nội quê hương. Ngọt ngào biết bao những vần thơ dân dã ấy đã thấm sâu vào tâm hồn thơ bé mỗi chúng ta qua điệu ru của mẹ, của bà. Em yêu vô cùng những bài ca dao nói về công việc nhà nông "*hai sương một nắng*", ca ngợi đức tính cần cù, kiên nhẫn của người dân cày quê ta. Hình ảnh người trai cày sao mà đáng yêu thế:

"Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần".

Hai câu đầu miêu tả cảnh cày đồng. Câu ca dao gợi lên trước mắt chúng ta người nông dân đang lội bùn, tay cầm cày, theo sau con trâu, dưới ánh nắng "*ban trưa*" chang chang mùa hạ. Người và con trâu phải làm việc vô cùng vất vả. Mồ hôi tuôn ra như mưa. Từ tượng thanh "*thánh thót*" gợi tả mồ hôi rơi xuống từng giọt... từng giọt liên tiếp, gieo vào không gian âm thanh "*thánh thót*". "*Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày*" là hình ảnh so sánh thậm xưng gợi tả công việc cày đồng vất vả, cực nhọc không thể nói hết. "*Mưa*" làm cho lúa xanh tươi, cũng như "*mồ hôi*" đổ xuống luống cày làm cho đất đai thêm màu mỡ. Nghệ thuật ví von "*mồ hôi*" với "*mưa*" thật là sáng tạo, làm cho người đọc, người nghe thấm thía, cảm thông với bao cực nhọc của nhà nông. Thật vậy, họ đã đổ biết bao mồ hôi, công sức vào luống cày, sá bừa, ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, để làm ra bông lúa, củ khoai nuôi sống xã hội. Vần ca dao đã vẽ lên một hình ảnh tuyệt đẹp về người nông dân trên cánh đồng quê hương. Đó là những con người khỏe mạnh dẻo dai, cần mẫn và chịu khó:

"Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày"

Hai tiếng cảm thán "*ai ơi!*" vang lên một cách tha thiết, đã tạo nên âm điệu êm ái, ngọt ngào. Nhà thơ dân gian nhắn gửi mọi người gần xa một tình cảm đẹp. Mỗi khi "*bưng bát cơm đầy*", chúng ta cần ghi nhớ công ơn khó nhọc của người nông dân đã cuốc bẫm cày sâu, sản xuất lúa gạo cho nhân dân no ấm. Câu thơ sâu lắng, thấm thía:

"Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần"

Câu cuối bài ca dao được tạo nên bằng nghệ thuật tương phản đặc sắc. Câu 8 chia thành hai vế tiểu đối cân xứng. Tính từ "dẻo thơm" đối chọi với tính từ "*đắng cay*", "*một hạt*" đối lập với "*muôn phần*", làm nổi bật sức lao động sáng tạo của nhà nông. Câu ca dao đã nâng nhận thức và cảm xúc cho mọi người về giá trị của bông lúa, hạt gạo, bát cơm dẻo thơm mà ta được hưởng thụ hàng ngày thật là đáng quý vô ngần. Cho nên, nhân dân ta mới gọi hạt gạo là "*hạt vàng*", "*hạt ngọc*" là thế!

Cũng như phần lớn ca dao, dân ca, bài "*Cày đồng đang buổi ban trưa...*" được viết bằng thể thơ lục bát quen thuộc. Giọng thơ nhẹ nhàng thấm thía. Ngôn từ chọn lọc tinh tế, vừa giàu sức biểu hiện vừa đậm đà sắc thái biểu cảm: thánh thót, dẻo

thơm, đắng cay, bát cơm đầy,... Các biện pháp tu từ: ví von so sánh, tương phản đối lập được vận dụng sáng tạo, viết nên những vần thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu.

Nước ta là một nước nông nghiệp, trên 80% dân số sống bằng nghề nông. Người nông dân Việt Nam cần cù, chất phác, hiền lành, dũng cảm và giàu lòng yêu nước. Người nông dân Việt Nam tượng trưng cho sức sống bền vững của dân tộc qua bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước. Chính họ là những con người: *"Biết trồng tre đợi ngày thành gậy - Đi trả thù mà không sợ dài lâu"* (Nguyễn Khoa Điềm).

Đức tính cần mẫn, dẻo dai của nhà nông đã làm nên những mùa vàng quê ta, đem đến sự ấm no cho xã hội. Mọi gia đình có bát cơm dẻo thơm, đất nước có nhiều lương thực xuất khẩu là nhờ vào công sức nhà nông. Yêu kính và biết ơn nhà nông, em nguyện khắc sâu vào tâm hồn lời nhắn gọi tha thiết:

"Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm, cấy cày cho chăng!"

19 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao *"Trâu ơi ta bảo trâu này"*.

Bài làm

Ca dao, dân ca Việt Nam vô cùng phong phú đẹp đẽ. Nó là điệu tâm hồn của người dân quê Việt Nam. Từ bao đời nay, ca dao dân ca cùng với dòng sữa ngọt ngào của mẹ thấm sâu vào lòng tuổi thơ. Bài hát của bà, lời ru của mẹ hiền đã theo nhịp võng kẽo kà kẽo kẹt qua năm tháng thời gian, nỗi thương nhớ vơi đầy trong tâm hồn chúng ta. Con cò, con bống, hoa bưởi, hoa sen, con trâu, con gà, bờ tre, mái rạ với ruộng lúa, nương dậu... hiện lên thấp thoáng sau nhiều bài ca dao, dân ca. Nhà nông quê ta vốn hiền lành, chất phác như lời hát của họ:

"Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công.
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn".

Đây là lời an ủi, vỗ về của người nông dân với tất cả tấm lòng yêu thương, quý mến và biết ơn sâu sắc đối với con trâu của gia đình mình.

Mở đầu bài ca dao là tiếng gọi trâu trìu mến. Hai tiếng cảm thán *"Trâu ơi"* vang lên tha thiết ngọt ngào. Mối quan hệ giữa người với trâu là *"bạn bè"*, bình đẳng và cảm thông. Công việc đồng áng tuy vất vả, nhưng vốn cần cù nên người nông dân không ngại những công việc chân lấm tay bùn mà còn phấn khởi làm ăn. Đã yêu lao động, yêu quý nghề nông, nên đối với công cụ sản xuất, đối với con trâu, người nông dân cũng biểu lộ tất cả sự chăm sóc, trìu mến của họ. Con trâu là cánh tay đắc lực của nhà nông, đồng cam cộng khổ với nhau, tin cậy *"trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta"*. Nếu thay chữ *"với"* bằng chữ *"cho"* (trâu cày cho ta) thì mối quan hệ thân tình sẽ bị phá vỡ, đâu còn nữa! Trâu với người cùng chung chịu gian truân, thức khuya dậy sớm một nắng hai sương. *"Lao xao gà gáy rạng ngày, Vai vác cái cày tay dắt con trâu..."*; *"Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa"*. Và những buổi cày đồng dưới ánh nắng chang chang mùa hạ, trâu với người "mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày". *"Trâu cày với ta"* động viên, vỗ về, tin cậy.

Cấy cày là công việc nhà nông, là "nghiệp nông gia". Chữ "vốn" gợi nên sự lâu đời của một nền nông nghiệp. Dân ta vốn có nghề trồng lúa nước lâu đời.

Con trâu đã được thuần dưỡng, trở thành vật nuôi trong gia đình, đứng đầu hàng lục súc. Con trâu là tài sản quý giá. "Con trâu là đầu cơ nghiệp". Trâu đã giúp nhà nông cấy cày làm nên những hạt gạo trắng thơm, những mùa vàng bát ngát "ta đây trâu đấy, ai mà quản công". Như một câu ca đã lưu truyền:

"Cánh đồng ta năm đôi ba vụ,
Trâu với người vất vả quanh năm".

Vất vả quanh năm như thế, nhưng người với trâu chia sẻ ngọt bùi, luôn luôn bên nhau *"ta đây trâu đấy"* nên chẳng bao giờ *"ai mà quản công"*. Người chăm sóc nuôi nấng trâu. Trâu giúp người cày bừa. Tình bạn, tình thương đã được hình thành qua mấy nghìn năm dằng dặc.

Hai câu cuối như một lời nguyên, rất chân thành cảm động, chứa chan tình nghĩa thủy chung:

"Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn"

Ý thơ đăng đối: lúa còn thì cỏ còn, người được hạnh phúc, ấm no thì trâu cũng được no ấm. Người và trâu cùng trường tồn bên nhau. Cấu trúc vần thơ *"Bao giờ còn... thì còn ..."*, ý thơ được nhấn mạnh, lời thề nguyền trở nên sắt đá. Chân lí cuộc sống và chân lí nghệ thuật hòa quyện trong một lời thề nguyền đẹp. Có tâm hồn chất phác, hồn hậu, có tình nghĩa thủy chung mới có cách ứng xử đẹp như vậy.

Nói về bài ca dao này, nhà văn Vũ Ngọc Phan trong cuốn *"Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam"* đã viết: *"Tình cảm của người nông dân Việt Nam đối với con trâu thật là thắm thiết"* (...). Lòng yêu quý công cụ, yêu thương loài vật thể hiện trong một chữ *"ai"* bình đẳng và thông cảm... .

Bài ca dao chứa chan tình nghĩa. Nó phản ánh tấm lòng đôn hậu, hiền lành và chất phác của người dân cày Việt Nam. Trên đồng ruộng quê ta đã mấy ngàn năm chưa bao giờ vắng bóng con trâu. Có thể một ngày mai tươi đẹp ca hát, nền nông nghiệp Việt Nam được cơ giới hóa, nhưng con trâu vẫn có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế, trong tâm hồn nhân dân ta.

20 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Tháng chạp là tháng trồng khoai*".

Bài làm

"Tháng chạp là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.
Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng.
Ai ai cũng vợ cũng chồng,
Chồng cày vợ cấy, trong lòng vui thay!
Tháng năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy.
Năm nong đầy em xay em giã,
Trấu ủ phân, cám bã nuôi heo.

Sang năm lúa tốt tiền nhiều,
Em đem đóng thuế đóng sưu cho chồng.
Đói no có thiếp có chàng,
Còn hơn chung đỉnh giàu sang một mình"

Bài ca dao gồm có 14 câu viết theo thể thơ lục bát có xen vào một khổ thơ song thất lục bát. Hai lần tác giả chuyển đổi vần thơ (câu 6-7 và câu 12-13), nhưng người đọc vẫn cảm thấy giọng điệu liền mạch, tự nhiên và truyền cảm.

Hình ảnh người phụ nữ nông dân được nói đến trong bài ca dao rất dễ mến. Đó là một người vợ còn khá trẻ, rất đảm đang tháo vát, bàn tính công việc làm ăn với chồng, ước mơ được sống một cuộc đời ấm no, hạnh phúc.

6 câu đầu của bài ca dao liệt kê một số công việc đồng áng theo thời vụ. Từ tháng chạp năm trước đến tháng năm năm sau, mỗi tháng là một công việc đúng mùa vụ. Ta thấy người vợ trẻ này nắm chắc nông lịch và công việc ruộng đồng, thời tiết. Chị đang bàn với chồng về việc trồng khoai, trồng đậu, trồng cà. Các chữ *"tháng"*, chữ *"trồng"* được điệp lại ba, bốn lần đã làm cho vần điệu, âm điệu của bài ca phong phú, uyển chuyển, nhịp nhàng như giọng nói dịu dàng của người phụ nữ nhà quê hay lam hay làm:

"Tháng chạp là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà"

Công việc trồng trọt cứ diễn ra tuần tự theo ngày tháng. Một nếp sống dân dã cần cù. Cuối năm, đầu năm, công việc trồng hoa màu cứ nối tiếp diễn ra khắp mọi miền quê đất nước. Tháng chạp khô ráo thì trồng khoai; khoai vừa bén rễ, đón xuân về mà xanh mướt đồng làng, tốt tươi nhiều củ. Mùa xuân đã bao đời nay là mùa sản xuất, là ngày hội xuống đồng của bà con nông dân Việt Nam. Giêng hai, thời tiết ấm áp, người nông dân đã đem công sức mồ hôi gieo trồng cày cấy, đem lại màu xanh biêng biếc, ngọt ngào cho đồng quê. Chứ không phải, không thể:

"Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè..."

(Ca dao)

Tiếp theo người vợ trẻ nhắc nhở, bàn bạc với chồng hai công việc quan trọng trong tháng ba, tháng tư là cày vỡ và gieo mạ trước khi *"mưa sa đầy đồng"*. Cày vỡ có nơi còn gọi là cày bở để xếp ải đón nắng mới đầu hè, một kinh nghiệm sản xuất quý báu lâu đời của nhà nông quê ta, để làm cho đất dai tơi xốp, màu mỡ. Gieo mạ phải đúng thời vụ, phải tránh mưa rào. Gieo mạ gặp mưa rào *"mưa sa đầy đồng"* xem như mất trắng. Nắm chắc thời tiết, thời vụ để sản xuất, để gieo trồng, cấy hái là một kinh nghiệm quý báu được nhà nông đúc kết đã bao đời nay. Người vợ trẻ này thật giỏi giang:

"Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng"

Niềm hạnh phúc gia đình là cảnh vợ chồng cùng làm ăn bên nhau *"chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa"* trên đồng cạn dưới đồng sâu. Là nhịp sống lao động sản xuất tấp nập, vui vẻ, thuận hòa của xóm làng, của mỗi gia đình khắp chốn quê:

"Ai ai cũng vợ cũng chồng,
Chồng cày vợ cấy trong lòng vui thay!"

Cách dùng từ sóng đôi là một nét nghệ thuật đặc sắc thể hiện trong bài ca này. Các từ sóng đôi như: *"cũng vợ cũng chồng"*, *"chồng cày vợ cấy"* đã gợi tả một nhịp

sống lao động hài hòa, quấn quýt của những cặp vợ chồng nhà quê đang sống trong niềm vui lao động, thuận hòa, hạnh phúc. Câu cảm thán với 4 tiếng *"trong lòng vui thay!"* cất lên diễn tả bao vui sướng dào dạt. Hai câu ca dao này nói lên được ba niềm vui bình dị của người nông dân: niềm vui trong lao động sản xuất, niềm vui làm ăn của vợ chồng, niềm vui của mỗi gia đình khắp làng quê. Tấm lòng của người nhà quê mới hồn hậu biết bao! Những con người chân lấm tay bùn làm ra hạt gạo dẻo thơm, củ khoai, hạt đậu ngọt bùi nuôi sống xã hội mới có niềm vui đẹp như vậy. Một văn bản khác ghi:

"Nhà nhà vợ vợ chồng chồng,
Đi làm ngoài đồng, sá kể sớm trưa"

Qua đó, ta dễ dàng cảm thấy sắc thái biểu cảm giữa *"sá kể sớm trưa"* và *"trong lòng vui thay!"*.

Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả. Vui sướng biết bao khi đón một vụ chiêm bội thu:

"Tháng năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy"

"Nhờ trời" hay *"ơn trời"* là cách nghĩ, cách cảm phác thực của người nhà quê xưa nay. *"Ơn trời mưa nắng phải thì"* mà được mùa, xóm thôn no ấm. *"Nhờ trời"* mưa thuận gió hòa mà đồng điền tốt tươi:

"Nhờ trời hạ kế sang đông,
Làm nghề cày cấy, vun trồng tốt tươi"

"Một mẫu năm nong thóc đầy" cũng như *"Một nong tằm là năm nong kén"*, là cách tính, cách nói ước lệ của bà con nông dân ngày xưa khi được mùa lúa, mùa tằm.

Khổ thơ song thất lục bát xuất hiện làm cho giọng thơ thay đổi hẳn. Giọng thơ vui, điệu thơ hối hả đã thể hiện thật hay những lo toan về cách làm ăn, những niềm vui tỏa rộng trong lòng của một người vợ đảm đang, hiền thảo rất đáng quý trọng:

"Năm nong đầy / em xay em giã,
Trấu ủ phân / cám bã nuôi heo.
Sang năm / lúa tốt / tiền nhiều,
Em đem đóng thuế / đóng sưu cho chồng"

Một cách làm ăn chu đáo siêng năng: *"em xay em giã"*. Một nếp sống căn cơ, cần kiệm: *"Trấu ủ phân, cám bã nuôi heo"*. Niềm tự hào của người đàn bà nhà quê ngày xưa là có cuộc sống dư dật *"lúa tốt tiền nhiều"* để trang trải công nợ, sưu thuế cho chồng. Như thế mới mát mặt, mới hãnh diện với chị em trong làng ngoài xã.

Câu *"Em đem đóng thuế, đóng sưu cho chồng"* là một tín hiệu cho biết bài ca dao này ra đời trên miền Bắc nước ta trước Cách mạng tháng Tám. Sưu thuế dã man *"món nợ nhà nước"* ấy là nỗi lo đầy ám ảnh của hàng triệu người phụ nữ nhà quê (như chị Dậu) trong thời Pháp thuộc. Vì thế *"lúa tốt tiền nhiều"*, được mùa là ước mơ hạnh phúc bao đời của nhà nông quê ta.

Một nét đặc sắc về nghệ thuật trong khổ thơ song thất lục bát là sử dụng thành công nhiều từ ngữ sóng đôi như: *"Em xay / em giã"*, *"lúa tốt / tiền nhiều"*, *"đóng thuế / đóng sưu"*. Những từ ngữ sóng đôi ấy đã làm cho bài ca dao giàu nhạc điệu, vừa làm nổi bật đức tính tháo vát, đảm đang, đôn hậu của người vợ trẻ, người đàn bà nhà quê ngày xưa.

Hai câu cuối là linh hồn, là điểm sáng của bài ca dao này:

"Đói no có thiếp có chàng,
Còn hơn chung đỉnh giàu sang một mình"

Ngôn từ đã cách điệu hóa, trang trọng hóa: thiếp - chàng, chung đỉnh, giàu sang. Câu ca dao đã nói lên thật ý vị ước mơ hạnh phúc của người phụ nữ ngày xưa là được sống và làm ăn trong cảnh vợ chồng yên ấm thủy chung. Chung đỉnh là hai vật dụng thời cổ tượng trưng cho sự giàu sang phú quý. Nhà thơ dân gian đã có một cách nói tương phản, so sánh rất hay. Tương phản về hai cuộc sống vật chất: *"đói no"* với *"chung đỉnh giàu sang"*. Tương phản về hai cảnh đời tinh thần: *"Có thiếp có chàng"* với *"một mình"* (cô đơn, lẻ loi). Một cách so sánh khẳng định *"còn hơn"*. Hai câu kết đã thể hiện một quan niệm về hạnh phúc gia đình mộc mạc, bình dị của nhân dân lao động xưa nay.

Ca dao dân ca là điệu tâm hồn của người nông dân Việt Nam từ bao đời nay. Bài ca dao *"Tháng chạp là tháng trồng khoai"* là điệu ru, tiếng hát đồng quê thể hiện ý vị đời sống lao động, đời sống tâm hồn phác thực, đôn hậu của người phụ nữ nông dân đảm đang, tháo vát, thủy chung trong tình yêu và hạnh phúc gia đình. Nó không phải là một bài ca về nông lịch.

Phép liệt kê và nghệ thuật dùng từ ngữ sóng đôi đã tạo nên vẻ đẹp riêng của bài ca dao này.

21 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao *"Thuyền ơi có nhớ bến chăng"*.

Bài làm

Tâm hồn phụ nữ Việt Nam sáng trong như viên ngọc đã chiếu sáng trong dòng chảy lịch sử, đã in đậm trong thơ ca dân tộc bao đời nay. Trong *"Trường ca mặt đường khát vọng"* nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết:

"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho
Đất Nước những núi Vọng Phu,
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái..."

Tình cảm cao đẹp ấy của người đàn bà nước Nam đã được nói lên thật hay, thật cảm động trong ca dao dân ca của dân tộc. Bài ca dao:

"Thuyền ơi có nhớ bến chăng,
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"

đã neo giữ trong tâm hồn hàng triệu con người Việt Nam xưa nay.

Có thể nói đây là một bài thơ tình dân gian kiệt tác. Thuyền và bến là hai hình ảnh ẩn dụ - nhân hóa giao kết, giao hòa bằng những tình cảm sâu nặng. Thuyền nhớ bến, bến đợi thuyền, khăng khăng mãi trong lòng, không bao giờ có thể đổi thay, phai nhạt. Thuyền và bến tượng trưng cho tình nghĩa sắt son, chung thủy của lứa đôi trong cuộc đời.

1. Câu cảm thán kết hợp với câu hỏi tu từ đã làm cho giọng thơ ngân vang bồi hồi tha thiết:

"Thuyền ơi có nhớ bến chăng"

Chữ *"ơi"* và chữ *"chăng"* đã hoà thanh tạo nên nhạc điệu du dương, réo rắt ấy. Tiếng gọi *"thuyền ơi"* xao xuyến vang lên, lan xa trong không gian, thấm sâu tỏa rộng trong hồn người. Câu hỏi tiếp theo *"có nhớ bến chăng"* đầy ắp nỗi thương nhớ của đôi

lứa ở hai phía chân trời. Sóng cứ vỗ, nước mải miết trôi, bến mồ côi phủ mờ sương khói thời gian. Thuyền đi xa từ dạo ấy, nay đang lênh đênh trên dòng sông nào, ngọn thác nào, góc bể chân trời nào xa lắc? Thuyền đi mãi đi mãi chưa về. *"Thuyền ơi có nhớ bến chăng"*, câu ca cất lên như một lời than tự thương mình và thương người thấm đầy lệ.

Ẩn dụ thuyền nhớ bến, bến nhớ thuyền mang tình người, tình vợ chồng trong cảnh ngộ biệt li đầy bi kịch. Thuyền *"có nhớ bến chăng"*, còn bến thì vẫn nhớ, vẫn thương thuyền đang lênh đênh nơi chốn nào, và biết bao giờ mới trở lại? Cũng như thuyền và bến, vợ - chồng có gắn bó với nhau, có yêu thương nhau thiết tha sâu nặng thì mới có nỗi thương nhớ da diết ấy.

Dòng nước chảy xuôi là vô tận. Dòng chảy thời gian là vô cùng. Con thuyền lênh đênh không bến. Bến mồ côi, bến đợi, bến hẹn phủ mờ sương khói tháng năm. Thuyền xa bến, thuyền nhớ bến cũng như chồng xa vợ, vợ chồng thương nhớ nhau, đó là bi kịch biệt li trong cõi nhân gian xưa nay.

2. Hai thanh trắc *"một dạ"* làm cho giọng thơ trĩu xuống như một nỗi niềm cứ thấm sâu vào hồn người:

"Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"

Bến và thuyền nằm ở hai vị trí đầu, cuối câu ca, cấu trúc ấy mang ý nghĩa thẩm mĩ đặc sắc gợi tả một không gian cách biệt xa xăm, một thời gian li biệt dằng dặc. *"Khăng khăng"*, nghĩa là đinh ninh không đổi thay. *"Một dạ khăng khăng đợi thuyền"* là một lời thề nguyền đã khắc sâu vào lòng, đã *"khắc cốt ghi tâm"*, đinh ninh son sắt, không bao giờ phai nhạt, đổi thay! Thuyền vẫn đi xa, đi xa mãi chưa trở về, bến vẫn mong, bến vẫn đợi, bến vẫn *"một dạ khăng khăng đợi thuyền"*.

Câu ca *"Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"* đã thể hiện một cách sâu sắc nỗi nhớ thương đợi chờ, tấm lòng son sắt thủy chung của người vợ hiền đối với người chồng thân yêu đi mãi chưa về. Câu ca còn biểu lộ niềm tin và hi vọng vào một ngày mai, thuyền sẽ trở lại bến, bến sẽ gặp lại thuyền, vợ chồng sẽ được đoàn tụ yên vui hạnh phúc.

3. Trong các thế kỉ XVII, XVIII, XIX, đất nước ta chìm đắm trong loạn lạc và nội chiến kéo dài. Hàng triệu trai tráng phải ra trận, dãi thây trên các chiến địa. Khắp nơi diễn ra cảnh li biệt buồn thương:

"Cái cò lặn lội bờ sông,
Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc nỉ non"

Biết bao người phụ nữ, nhan sắc, tuổi trẻ mỏi mòn trong những năm tháng chờ đợi. Họ sống trong cô đơn lạnh lẽo, nỗi thương nhớ chồng chất, lòng dạ héo hon:

"Nhớ chàng đằng đẵng đường lên bằng trời,
Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong..."

(*Chinh phụ ngâm*)

Bài ca dao này chỉ có thể ra đời trong bối cảnh lịch sử và xã hội ấy. Nó đã phản ánh bi kịch gia đình và thời đại, nỗi đau buồn thương nhớ, đợi chờ của lứa đôi. Nó đã ca ngợi tình nghĩa thủy chung son sắt của người phụ nữ Việt Nam.

Ca dao dân ca Việt Nam có nhiều bài lấy hình tượng *"thuyền - bến"* để nói về tình thương nỗi nhớ trong biệt li xa cách:

"Thuyền đi để bến đợi chờ,
Tình đi nghĩa ở bao giờ quên nhau.
Chẳng nên tình trước nghĩa sau,
Bến này dãi bóng trăng thâu đợi thuyền"

Bài ca dao *"Thuyền ơi có nhớ bến chăng"* là tiếng đồng vọng của lòng người vào thời gian năm tháng. Nó giàu giá trị nhân bản phản ánh một thời li loạn và bi kịch cuộc đời. Với giai điệu ngọt ngào thiết tha, nó ca ngợi tấm lòng đôn hậu, tình nghĩa thủy chung của những người vợ, người mẹ trong xã hội. Thuyền và bến là hình tượng nghệ thuật mang vẻ đẹp nhân văn, thể hiện một cách độc đáo cảm hứng nhân đạo về tình thương nỗi nhớ, khát vọng được sống trong sum họp yên vui hạnh phúc của lứa đôi. Nó mãi mãi là bài học vô giá về tình nghĩa thủy chung và lòng biết ơn những người mẹ, người chị, người vợ quê ta.

Cái hay cái đẹp của bài ca là tính hàm súc, tính truyền cảm, và tính hình tượng. Cuốn *"Văn học 7 - tập 2"*, văn bản bài ca dao này được ghi như sau:

"Thuyền về có nhớ bến chăng?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"

Hai chữ *"thuyền về"* đã làm cho bài ca trở nên nhạt nhẽo và vô nghĩa.

22 - ĐỀ BÀI:

Phân tích cái hay, cái đẹp của bài ca dao *"Hỡi cô tát nước bên đàng"*.

Bài làm

Ca dao, dân ca Việt Nam tràn ngập ánh trăng vàng. Có vầng trăng thề nguyền, ước hẹn. Có vầng trăng thương nhớ, đợi chờ. Có vầng trăng li biệt, man mác bâng khuâng:

"Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Đường trần ai vẽ ngược xuôi hỡi chàng?"

Có vầng trăng chênh chếch ngọn tre làng. Có cảnh tát nước đêm trăng. Vầng trăng và thôn nữ sao mà đẹp và đáng yêu thế:

"Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?"

Biết bao lần em được nghe vần ca dao bát ngát ánh trăng ấy. Vần ca dao ngọt ngào và dào dạt ánh trăng đã tắm mát và tỏa sáng tâm hồn em. Tâm hồn con người Việt Nam phong phú, tươi đẹp, đậm đà hương sắc hoa bưởi, hoa cà, hoa sen và tỏa sáng vầng trăng. Câu ca dao *"Hỡi cô tát nước bên đàng..."* đã làm đẹp thêm tâm hồn vốn rất yêu trăng của nhân dân ta.

Thơ cổ ghi lại những thú vị chơi trăng. Có tao nhân *"đăng sơn vọng nguyệt"*. Có mặc khách *"lên lầu thưởng trăng"*. Có trăng Tầm Dương trong tiếng Tì bà. Có *"thi tiên"* uống rượu và nằm ngủ dưới trăng, v.v... Trăng, rượu, hoa là thú vui tao nhã ở đời. Trăng được nói đến trong bài ca dao này là trăng đồng quê, vầng trăng với thiếu nữ, là cảnh tát nước đêm trăng.

Một cặp thơ lục bát đậm đà gió nội hương đồng đã làm hiện lên trước mắt ta cảnh vật đồng quê một đêm trăng tuyệt vời. Đó là vẻ đẹp của một cánh đồng quê bát ngát màu xanh và ngào ngạt hương lúa tràn ngập ánh trăng vàng. Đó là vẻ đẹp duyên dáng, khỏe đẹp của một thiếu nữ đang cần mẫn tát nước dưới trăng. Suối tóc, cánh tay, nét mặt và toàn thân cô gái như dát ánh trăng vàng. Đó là vẻ đẹp của con kênh xanh xanh ngời ngời ánh trăng. Gầu nước vục xuống, mặt nước xao động, muôn ánh trăng vàng tan ra lung linh huyền ảo. Cô thôn nữ tát nước một mình mà chẳng lẻ loi vì đã có vầng trăng làm bạn và còn có chàng trai làng từng thầm yêu trộm nhớ đang say mê ngắm *"nàng tiên"* tát nước dưới trăng. Cảnh vật và con người, lao động và tình yêu, dòng nước và con đường... đều tràn ngập ánh trăng. Câu ca dao mười bốn từ, chỉ có một từ *"trăng"* mà người đọc thấy mát rượi ánh trăng. Nhà thơ dân gian đã sống

nhiều với vầng trăng nơi thôn dã, đã yêu vầng trăng với một tình yêu bao la, đã phát hiện ra vẻ đẹp tâm hồn trai gái làng quê, nên mới nói thật hay, thật đẹp cảnh thiếu nữ tát nước đêm trăng như vậy.

Một câu hỏi bâng quơ mà tinh nghịch? *"Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?"* Chàng trai làng đa tình lấp ló đâu đây? Một câu hỏi ngạc nhiên, một lời trầm trồ khen ngợi, hay một lời tỏ tình tế nhị, kín đáo của chàng trai? Tất cả đều có thể. Chân lí cuộc đời và chân lí nghệ thuật vốn đạ âm và phức điệu. Trong cảm nhận của nhiều người xưa và nay là đằng sau sự miêu tả cảnh tát nước đêm trăng còn là tiếng hát giao duyên chứa chan tình thương nỗi nhớ.

Cái hay cái đẹp của câu ca dao là tả ít mà gợi nhiều. Cảnh ngụ tình đầy thơ mộng. Chàng trai say mê ngắm thiếu nữ tát nước. Cảnh đẹp, người đẹp làm tôn chất thi vị, hữu tình. Dòng nước ngập ánh trăng. Mỗi gầu nước múc lên, thiếu nữ đổ đi biết bao ánh trăng vàng. Trăng tan vào nước bạc như giọt mồ hôi thiếu nữ tắm mát đồng lúa nương dâu, dệt bao mộng đẹp. Vì yêu người nên chàng trai thêm yêu trăng. Cảnh tát nước đêm trăng gợi cho ta thấy lao động là niềm vui sáng tạo. Tát nước đêm trăng hay là sự hẹn hò của những cô Tấm anh Điền nơi làng quê? Một tình yêu trong sáng, lành mạnh gắn liền với lao động có sự chứng kiến của vầng trăng.

Đến với vầng trăng ca dao, ta yêu thêm vầng trăng xứ sở, yêu thêm đồng lúa quê ta, yêu thêm người nông dân Việt Nam. Dưới vầng trăng thanh bình có biết bao mối tình trong sáng, thủy chung nảy nở:

"Đèn tà thấp thoáng bóng trăng,
Ai đem người ngọc thung thăng chốn này?"

Có cảm được vẻ đẹp nguyên sơ của vầng trăng ca dao dân ca thì mới có thể cảm được cái hay của vầng trăng trong cổ thi - trăng trong thơ Lý Bạch, trong thơ Nguyễn Trãi, trăng trong *"Truyện Kiều"* của Nguyễn Du, trăng trong thơ Nguyễn Khuyến và *"trăng xưa, hạc cũ với xuân này"* trong thơ Bác Hồ kính yêu...

23 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao sau:

Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.
Ai ơi! Đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.

Bài làm

"Ơn trời mưa nắng phải thì" là bài ca dao đậm đà nhất trong những bài 6 câu trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam. Nó là nỗi lòng, tiếng hát của bà con dân cày quê ta. Giọng thơ lúc nghe thầm thì như một lời tâm sự, lúc nhắn gọi ngân vang ngọt ngào, thiết tha:

Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.
Công lênh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng.
Ai ơi! đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bất nhiêu.

Hai câu đầu có 3 chữ *"thì"* là từ đồng âm dị nghĩa. Chữ *"thì"* trong *"mưa nắng phải thì"* có nghĩa là thời gian, thời vụ, mưa nắng thuận hoà, đúng lúc, đúng thời vụ. Hai chữ *"thì"* trong câu ca dao thứ hai là một hệ từ, một liên từ có tác dụng tạo nên âm điệu, nhạc điệu, giọng điệu êm ái nhịp nhàng. Chữ *"ơn trời"* thể hiện tấm lòng hồn hậu của người dân quê thầm cảm ơn trời đã cho *"mưa nắng phải thì"*, mưa thuận gió hoà để làm ăn. Họ vui sướng trước cảnh lao động tấp nập, phấn khởi đang diễn ra sôi nổi khắp mọi nơi trên cánh đồng. Cảnh *"bừa cạn"* ở đồng cao, cảnh *"cày sâu"* ở đồng sâu đồng trũng. Chữ *"nơi"* điệp lại hai lần đã làm hiện lên trước mắt chúng ta cảnh cày cấy trên đồng quê đang diễn ra đông vui như một ngày hội lao động:

"Ơn trời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu".

Câu ca dao đã phản ánh những đức tính tốt đẹp của bà con dân cày quê ta: thuần hậu, chất phác, cần cù và lạc quan. Bức tranh sinh hoạt đồng quê đã được nhiều lần nói đến:

- *"Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,*
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa".
- *"Nhờ trời mưa gió thuận hoà,*
Nào cày nào cấy, trẻ già đua nhau".

Hai câu 3, 4 tiếp theo nói lên một niềm tin tốt đẹp vào công sức lao động và *"nhờ trời"* cho thuận hoà mưa nắng:

"Công lênh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng".

Công lênh nghĩa là công lao vất vả khó nhọc như cày bừa, cấy hái, tát nước, làm cỏ, bón phân... Dù phải chân lấm tay bùn, trải qua một nắng hai sương, nhưng bà con nông dân *"chẳng quản lâu đâu"*. Họ không nề hà nắng mưa vất vả. *"Ba tháng trông cây không bằng một ngày trông quả"*, phấp phỏng, lo lắng, hi vọng, đợi chờ, nhưng đối với họ *"chẳng quản bao lâu"*. Câu *"Công lênh chẳng quản lâu đâu"* cho thấy đức tính chịu khó, kiên nhẫn và tin tưởng của người dân trong cày cấy gieo trồng. Trong cảnh *"mưa nắng phải thì"*, họ càng tin tưởng hi vọng:

"Ngày nay nước bạc, ngày sau cơm vàng".

Hai vế đối xứng hài hoà như tấm lòng hồn hậu, thuần phác mở rộng ra. Về thời gian là *"ngày nay"* và *"ngày sau"* nối tiếp. Về cảnh vật trên đồng quê là *"nước bạc"* ngày nay, và *"cơm vàng"* mai sau. Câu thứ 4 rất đẹp, rất hay. Đẹp ở hình ảnh. Hay ở tư tưởng tình cảm, thể hiện niềm tự hào về công sức lao động đã bỏ ra, tin tưởng được mùa, được sống trong ấm no hạnh phúc. Hạt lúa, hạt gạo là hạt ngọc, bát cơm dẻo thơm được gọi là *"cơm vàng"*. Một cách nói đậm đà, ý vị, đáng yêu của người dân quê.

Hai câu cuối là lời nhắn gọi thiết tha. Đối tượng được nhắn gọi là *"ai"*, phiếm chỉ, là tất cả mọi người, là chúng ta. Nhà thơ dân gian hay người đi cấy đi cày nhắn gọi? Một lời khuyên nhẹ nhàng chân tình: *"đừng bỏ ruộng hoang"* bởi lẽ *"tấc đất tấc vàng"*. Có đất là có tất cả. Đất để trồng trọt. Đất cho ta hoa thơm trái ngọt. Đất nuôi sống con người. Hai tiếng *"bao nhiêu"* và *"bấy nhiêu"* hô, ứng nhau làm cho ý thơ được tăng cấp, nhấn mạnh. Lời khuyên đừng phí phạm đất, đừng bỏ ruộng hoang được diễn đạt theo lối cảm thán và tăng cấp trở nên rung động, thiết tha, thấm thía vô cùng:

Ai ơi! Đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu.

Câu tục ngữ *"tấc đất tấc vàng"* đã hoá thân vào bài ca dao gợi mở trong lòng ta bao nhiêu liên tưởng đẹp, ta càng thêm yêu mến và cảm phục, biết ơn người nông dân Việt Nam.

Vẫn là thể thơ lục bát nhuần nhuyễn có âm điệu nhẹ nhàng, thiết tha. Các câu 8 đều có hình ảnh sống động hoặc màu sắc đẹp; câu nào cũng có 2 vế tiểu đối hài hoà nên thơ:

- *"Nơi thì bừa cạn // nơi thì cày sâu".*
- *"Ngày nay nước bạc // ngày sau cơm vàng".*
- *"Bao nhiêu tấc đất // tấc vàng bấy nhiêu".*

Vẫn là nói về cảnh cấy cày, sinh hoạt đồng quê, nhưng bài ca dao này đã thể hiện và phản ánh tấm lòng hồn hậu chất phác, đức tính cần cù chịu khó, tinh thần tự tin và niềm lạc quan yêu đời, tình cảm gắn bó, quý trọng ruộng đất của người nông dân.

"Ơn trời mưa nắng phải thì" là khúc ca đồng quê chứa chan tình đời và tình người đã lắng sâu tâm hồn mỗi chúng ta. Tình yêu lao động, tình yêu quê hương đất nước, ấy là khúc tâm tình dịu ngọt.

24 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao: "*Khăn thương nhớ ai*".

"Khăn thương nhớ ai,
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt trên vai.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chùi nước mắt.
Đèn thương nhớ ai,
Mà đèn không tắt.
Mắt thương nhớ ai,
Mắt ngủ không yên.
Đêm qua em những lo phiền,
Lo vì một nỗi chưa yên mọi bề".

(Tự luận)

25 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Ai về cuốc đất trồng cau*".

(Tự luận)

26. ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài ca dao "*Nước non lận đận một mình*".

Bài làm

"Nước non lận đận một mình,
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay.
Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?".

Một tiếng than thân đầy lệ và nhiều ai oán. Thân cò và cò con là ẩn dụ nói về thân phận người phụ nữ nông dân và con cái họ. Hai thế hệ, hai kiếp người đau khổ. Người đàn bà nhà quê sống lẻ loi cô đơn *"một mình"*, làm ăn *"lận đận"* vất vả giữa cuộc đời. Có khác nào *"thân cò"*, lúc thì *"ăn đêm"*, lúc thì *"đi đón cơn mưa tối tăm mù mịt"*, lúc thì *"lên thác xuống ghềnh"*. Thành ngữ *"lên thác xuống ghềnh"* chỉ sự khó khăn vất vả. Cuộc đời *"lận đận một mình"*, *"lên thác xuống ghềnh"* của *"thân cò"* đâu chỉ ngày một ngày hai mà đã *"bấy nay"* trải qua bao năm tháng giữa chốn *"nước non"* mênh mông:

"Nước non lận đận một mình,
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay".

Lời ai oán của *"thân cò"*, của người mẹ đau khổ cất lên như thấm đầy lệ:

"Ai làm cho bể kia đầy,
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?"

"Bể đầy", *"ao cạn"* là hai biểu tượng nói về cảnh ngang trái, loạn lạc. *"Ai"* là đại từ nhân xưng phiếm chỉ. *"Ai làm"* là lời ám chỉ, tố cáo bọn thống trị đã gây ra cảnh ngang trái, loạn lạc, làm cho nhân dân đau khổ điêu linh, *"cho gầy cò con"*. Đời mẹ đã *"lận đận"*, đời con càng đói rét, bị bóc lột đau thương.

Chữ *"cho"* được điệp lại 3 lần: *"ai làm cho..., cho ao kia cạn, cho gầy cò con"* như tiếng nấc, như lời nguyền đay nghiến lên án tội ác bọn vua quan thống trị. Các tính từ: *"đầy"*, *"cạn"*, *"gầy"* bổ sung ý nghĩa, nội dung cho nhau, làm cho giọng điệu tiếng hát than thân càng trở nên não nùng, ám ảnh.

27 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao *"Thương thay thân phận con tằm"*

Bài làm

Bài ca dao *"Thương thay thân phận con tằm"* gồm có 8 câu lục bát. Hai chữ *"thương thay"* được điệp lại 4 lần và đứng ở vị trí đầu câu *"lục"* đã làm cho giọng điệu bài ca dao đầy xót thương.

"Con tằm" và *"lũ kiến"* là hai ẩn dụ nói về những thân phận *"nhỏ bé"* sống âm thầm dưới đáy xã hội cũ. Thật đáng *"thương thay"*, thương xót cho những kiếp người phải làm đầu tắt mặt tối mà chẳng được ăn, được hưởng một tí gì! Khác nào một kiếp tằm, một kiếp kiến!

"Thương thay thân phận con tằm,
Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ.
Thương thay lũ kiến li ti,
Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi".

Kiếp tằm *"phải nằm nhả tơ"*, kiếp kiến *"phải đi tìm mồi"*, nhưng *"kiếm ăn được mấy"*. Điệp ngữ *"kiếm ăn được mấy"* cất lên 2 lần đã tố cáo và phản kháng xã hội cũ bất công, kẻ thì *"ngồi mát hưởng bát vàng"*, *"kẻ ăn không hết, người lần không ra"*.

Hạc, chim, con cuốc là 3 ẩn dụ nói về những thân phận, số phận nếm trải nhiều bi kịch cuộc đời. *"Hạc"* muốn tìm đến mọi chân Trời, muốn *"lánh đường mây"* để thỏa chí tự do, phiêu bạt. *"Chim"* muốn bay cao, bay xa, tung hoành giữa bầu Trời, nhưng chỉ *"mỏi cánh"* mà thôi. Đó là những cuộc đời phiêu bạt, những cố gắng vô vọng của người lao động trong xã hội cũ, thật *"thương thay"* thật đáng thương!

"Thương thay hạc lánh đường mây,
Chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi".

Thân phận con cuốc càng đáng *"thương thay"*! Nó đã *"kêu ra máu"* giữa Trời mà *"có người nào nghe"*, nào có được cảm thông, được san sẻ. *"Con cuốc"* trong văn cảnh này biểu hiện cho nỗi oan trái, cho nỗi đau khổ của nhân dân lao động không được lẽ công bằng nào soi tỏ. Càng kêu máu càng chảy, càng đau khổ tuyệt vọng:

"Thương thay con cuốc giữa trời,
Dầu kêu ra máu có người nào nghe"

Ngoài cách sử dụng điệp ngữ và ẩn dụ, những câu hát than thân này còn được diễn tả dưới hình thức câu hỏi tu từ: *"kiếm ăn được mấy"*, *"biết ngày nào thôi"*, *"có người nào nghe"*. Giá trị phản kháng và tố cáo càng trở nên sâu sắc, mạnh mẽ.

28. ĐỀ BÀI:

Hình ảnh "*chú tôi*" và "*cậu cai*" trong ca dao châm biếm

Bài làm

Bài ca dao 6 câu lục bát *"Cái cò lặn lội bờ ao"* đã đặc tả chân dung *"chú tôi"* của cái cò. Như một lời mối lái. *"Cô yếm đào"* là ẩn dụ về cô thôn nữ xinh đẹp, xinh tươi. *"Chú tôi"* đang sống độc thân, chưa có người nâng khăn sửa túi:

"Hỡi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?"

"Chú tôi" là một người đàn ông rất *đặc biệt*. Bốn chữ *"hay"* giới thiệu cái nết *"chú tôi"* là say sưa rượu chè. *"Hay tửu hay tăm"* là nghiện rượu thích uống rượu ngon. *"Hay nước chè đặc"* là nghiện chè, nghiện trà ngon. Người nông dân vốn cần cù *"hai sương một nắng"*, chân lấm tay bùn quanh năm, nhưng chú cái cò lại *"hay nằm ngủ trưa"*, nghĩa là rất lười biếng:

"Chú tôi hay tửu hay tăm,
Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa"

Những điều *"ước"* của chú cái cò cũng rất lạ, ta ít thấy trong tâm lí, trong suy nghĩ của người nông dân xưa nay. *"Ước những ngày mưa"* để khỏi phải ra đồng làm lụng. *"Ước những đêm thừa trống canh"* để ngủ được đẫy giấc. Điều *"ước"* của *"chú tôi"* vừa kì quặc, vừa phi lý. Đêm chỉ có 5 canh, làm sao có thể *"đêm thừa trống canh"*. Chỉ thích ăn no ngủ kĩ mà lại rất lười biếng không muốn động chân mó tay vào bất cứ công việc gì, nên mới *"ước"* như vậy:

"Ngày thì ước những ngày mưa,
Đêm thì ước những đêm thừa trống canh".

Giọng bài ca nhẹ nhàng mà bỡn cợt. Chú cái cò là hình ảnh người nông dân nghiện rượu chè, thích ăn no ngủ kĩ mà lại rất lười biếng. Đó là đối tượng châm biếm của dân gian được thể hiện một cách hóm hỉnh qua bài ca dao này.

Có bài ca dao là bức chân dung biếm họa về *"cậu cai"*. Không phải là ông cai, mà là *"cậu cai"* vì vị chức sắc này còn rất trẻ, hay là cách nói ngọt mơn trớn để châm biếm?

"Nón dấu lông gà" là sắc phục tượng trưng cho uy quyền. *"Ngón tay đeo nhẫn"* là biểu hiện cho sự sang trọng. Nhẫn vàng mười hay vàng Mĩ-Kí (vàng giả)? Chỉ bằng hai chi tiết về ngoại hình, về sắc phục, trang phục, nhà thơ dân gian đã *"điểm nhãn"* về sự oai vệ và sang trọng của tên cai lệ nơi cửa quan ngày trước. Không phải là khen, là trầm trồ. Đã *"cậu cai"* rồi lại nói tiếp *"gọi là cậu cai"*, ngữ điệu, giọng điệu trở nên mơn trớn, châm biếm, giễu cợt:

"Cậu cai nón dấu lông gà,
Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai".

Vị thế của cậu, thân phận của cậu chỉ là tôi tớ của quan, hầu hạ vợ con quan phụ mẫu. Ăn chực nằm chờ mãi mới được quan sai phái. Chữ *"ba năm"* trong câu ca *"Ba năm được một chuyến sai"* là cách nói thậm xưng.

Bề ngoài cậu cai có vẻ oai vệ, sang trọng, mỗi lần được quan sai phái đi ra ngoài cũng có áo quần xênh xang, có vẻ ta đây, nhưng thực chất là chỉ *"đi mượn"*, *"đi thuê"*. Câu cuối bài ca là một tiếng cười bật lên, con người thật của cậu cai đã bị lột trần, bị hạ bệ:

"Ba năm được một chuyến sai,
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê".

Và còn có cậu cai được Ngô Tất Tố nói đến trong truyện *"Tắt đèn"* mà nhiều người trong chúng ta đã biết hắn. Đó là một *"kẻ quyền uy"*, lúc nào cũng lăm lăm tay thước, dây thừng, hay trợn mắt và thét bằng giọng khàn khàn của kẻ *"hút nhiều xái cũ"*!

29 - ĐỀ BÀI:

Cảm nghĩ của em về những bài ca dao than thân.

Bài làm

1. Bài ca dao *"Số cô chẳng giàu thì nghèo"* nói lên "cái tài" của tay thầy bói xem quẻ, đoán quẻ. Một cách nói nước đôi, tất cả đều là chân lý sờ sờ ra đó: *"chẳng giàu thì nghèo"*, *"có mẹ có cha"*, *"có vợ có chồng"*, *"chẳng gái thì trai"*,... Có những câu khẳng định sự thật như đinh đóng cột:

"Ngày ba mươi Tết thịt treo trong nhà...
Mẹ cô đàn bà, cha cô đàn ông...
Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai".

Giọng thơ nhẹ nhàng, liền mạch, đúng là lời *"phán"* quẻ trơn tuồn tuột của tay thầy bói bịp bợm, nói mò nhảm nhí. Bài ca dao không chỉ châm biếm bọn thầy bói kiếm ăn một cách bịp bợm, mà con phê phán tệ nạn bói toán, mê tín nhảm nhí trong xã hội xưa, nay.

Ca dao, dân ca có nhiều bài châm biếm, giễu cợt bọn *"thầy bói nói dựa"*:

"Tiền buộc giải yếm bo bo,
Trao cho thầy bói, đâm lo vào mình"

Hay

"Nhất hào
Nhị hao, tam hào...
Chó chạy bờ ao,
Chuột chạy bờ rào...
Quẻ này có động!
Nhà này có quái trong nhà,
Có con chó đực cắn ra đằng mồm.
Nhà bà có con chó đen,
Người lạ nó cắn người quen nó mừng.
Nhà bà có cái cối xay,
Bốn chân xuống đất, ngõng quay lên trời..."

2. Bài ca dao thứ ba nói về một đám ma ở nông thôn ngày xưa. Người chết con cò, một ẩn dụ về người nông dân, đó là một bác nhiêu, bác xã trong làng. "*Ch rũ*" là chết đã nhiêu ngày, tử khí đã bốc lên, thế mà vẫn chưa được chôn cất. Cò co cà cuống, chim ri, chào mào, chim chích... là những ẩn dụ nói về những con ngườ những hạng người trong làng ngoài xã ngày xưa. Đám ma như một đám rước, đá hội. Người xấu số đã "*Chết rũ*" nhưng thầy cúng còn "*mở lịch xem ngày làm ma* "*Cò con*" hay "*Bồ cu mở lịch xem ngày làm ma*" như một dị bản khác đã ghi? Có "*bồ cu*" mới hợp lí hơn; vai thầy cúng đấy. "*cà cuống*" là ẩn dụ về những quan viê những vị có vai vế trong làng thì đến dự đám ma "*con cò*" là một dịp để tuý luý s sưa "*uống rượu la đà*". Đám ma không có một tiếng khóc. Trai tráng, dân bạch đi kéo đến để ăn cỗ..., hoặc "*Chia phần*" hoặc "*đánh trống quân*" hoặc "*vác mõ đi rao* Chim ri, chào mào, chim chích là những con người được nói đến rất sống động, r điển hình cho những hạng người "*đầu chày đít thớt*" của cái làng xôi thịt ngày xưa:

"Cà cuống uống rượu la đà,
Chim ri ríu rít bò ra lấy phần.
Chào mào thì đánh trống quân,
Chim chích cởi trần, vác mõ đi rao".

Qua một loạt ẩn dụ, với cách nói phóng đại và sáng tạo chi tiết nghệ thuật, b ca dao đã châm biếm thủ tục ma chay trong dân gian. Cũng xem ngày, giờ, tốt, x đưa ma, cũng cỗ bàn linh đình; đám ma được biến thành đám hội, đám rước. Hì ảnh đáng buồn ấy cho đến nay, ta vẫn còn bắt gặp đó đây!

Trong cuốn "*Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*". Bài ca dao này được ghi như sa

Con cò chết rũ trên cây
***Bồ cu** mở lịch xem ngày làm ma.*
Cà cuống uống rượu la đà,
***bao nhiêu cóc nhái nhảy ra** chia phần.*
Chào mào thì đánh trống quân,
*Chim chích **mặc quần** vác mõ đi rao...*

30 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao "*Con cò mà đi ăn đêm*".

Bài làm

Cánh cò trong ca dao sao đẹp thế! Màu xanh của đồng lúa điểm trắng cánh sớm sớm chiều chiều. "*Con cò bay lả bay la. Bay từ cửa Phủ bay ra cánh đồng... Con cò là người bạn thân thiết, hiền lành của nhà nông. Con cò trong ca dao là hi thân của con người dân cày quê ta: chất phác, siêng năng, cần mẫn, trải qua nhi vất vả, gian nan.*

Cánh cò từ hàng ngàn năm qua đã nhập vào tâm hồn tuổi thơ qua lời ru êm ngọt ngào của mẹ:

"Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".

Bài ca dao mượn tiếng kêu thương của con cò lâm nạn để nói lên *thân phận vất vả, ất hạnh của nhà nông, ca ngợi một tâm thế đẹp, thà chết trong còn hơn sống đục.*

1. Câu đầu nói về một cuộc đời, về một thân phận. Câu ca đọc lên nghe nhiều ıương cảm, ai oán:

"Con cò mà đi ăn đêm"

Vạc mới đi ăn đêm, chứ cò thì kiếm ăn ban ngày. Cò phải đi ăn đêm, đó là ghịch lí trong cuộc đời. Cuộc sống của cò nhiều lận đận, vất vả. Chữ "*mà*" trong câu ı làm nổi bật cấu trúc tương phản, gợi lên nhiều xót xa cảm thương cho một đời cò! ục ngữ, ca dao của Vũ Ngọc Phan ghi là: "*Con cò mày đi ăn đêm*".

Cần cù, chịu khó kiếm ăn tưởng sẽ được ấm no hạnh phúc? Bầy cò con chắc sẽ ược mẹ cò tha mồi về tổ cho nhiều hơn? Cuộc đời vất vả, gian truân thế, cò còn trải qua hiều bất hạnh đắng cay, nhiều hoạn nạn đau đớn không thể nào kể xiết! Cò đã "*đậu phải ình mềm lộn cổ xuống ao*". Cò có cánh, cò bay giỏi, cò có rơi xuống ao thì vẫn bay lên ược. Hai từ "*lộn cổ*" nói lên tai hoạ cò gặp phải. Cò không thể nào thoát hiểm được khi ị "*lộn cổ xuống ao*". Tiếng cò kêu van cất lên trong đêm khuya thanh vắng sao mà thảm ıương thế! Câu cảm thán diễn tả tiếng kêu cứu và lời phân trần của cò:

"Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng".

Ba từ "*ông*", hai từ "*tôi*" được điệp lại như một nốt nhấn bi thảm của bài ca. Cò ıong "*ông*" cứu vớt, đoái thương. "*Tôi có lòng nào...*" là lời phân trần: *Cò đi ăn êm... nhưng cò không phải là kẻ bất lương, cò hiền lành lương thiện.*

Con cò trong bài ca dao là hình ảnh ẩn dụ, là biểu tượng của người nông dân *hai sương một nắng*". Đó là những con người hiền lành, chất phác, cần cù, lam lũ, hịu thương chịu khó trong cuộc đời. Bất hạnh của con cò "*lộn cổ xuống ao*" cũng là hững bất hạnh, hoạn nạn của nhà nông đứng trước mọi thế lực, áp bức trong xã hội. ưu cao thuế nặng. Ách thống trị nặng nề của bọn vua quan. Nạn áp bức, bòn rút của ọn địa chủ, cường hào, "*Phần thuế quan Tây, phần trả nợ. Nửa công đứa ở, nửa huê bò*" (Nguyễn Khuyến). Trải qua hàng ngàn năm, người nông dân VIệt Nam đã ổ mồ hôi vất vả làm ra củ khoai, hạt gạo nuôi sống nhân dân, nhưng cuộc đời của ọ có khác gì thân phận con cò trong bài ca dao này! Tiếng kêu thương của cò đã ọng vào cuộc đời theo thời gian năm tháng. Bài ca dao đã gieo vào lòng chúng ta sự ót thương, đồng cảm với bao nạn nhân trong xã hội, nhất là đối với số phận người ông dân Việt Nam đêm trước Cách mạng tháng Tám.

2. Bài ca dao càng trở nên sâu sắc và thấm thía khi chúng ta đọc đến hai câu cuối:

"Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".

Gặp tai họa chưa chắc đã thoát hiểm; tính mạng nghìn cân treo sợi tóc. Trước ái chết cầm chắc trong tay, thế mà cò chỉ nghĩ đến bầy con thơ, thương bầy con nhỏ ội nghiệp. *Cò giàu tình thương yêu, giàu đức hi sinh và vị tha. Cò cam chịu số phận. Ihưng phẩm chất ấy của cò cũng là những đức tính của nhà nông quê ta.*

Cái đặc sắc của bài ca dao ngoài tình cảm nhân đạo còn hàm chứa một tư tưởng ất đẹp. Đã có câu tục ngữ nêu lên một cách ứng xử "*đói cho sạch, rách cho thơm*". Đó là ài ca dao ca ngợi một tâm thế thanh cao "*gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*". Đã có ıột thế đứng cao đẹp như dáng trúc trước hoạn nạn: "*Trúc dẫu cháy, đốt ngay vẫn hẳng*". Ở đây cũng vậy, qua thân phận con cò, nhà thơ dân gian đã nêu lên một triết lí

nhân sinh tuyệt đẹp, ca ngợi tâm hồn trong sáng hồn hậu: *thà chết trong còn hơn sốn đục!* Hai chữ "*trong*" và "*đục*" tương phản nhau, lời nguyền của kẻ tử nạn trở nên thốn thiết, khẳng định một lẽ sống đẹp. Chữ "*xáo*" được điệp lại 4 lần, ý thơ được nhấn mạn diễn tả sự đinh ninh của người bất hạnh trong cảnh ngộ đáng thương.

Cuộc đời của anh Pha, chị Dậu, lão Hạc... có khác gì cuộc đời, thân phận co cò "*lộn cổ xuống ao*" trong bài ca dao này? Lão Hạc "*thà chết trong còn hơn sốn đục*"; trước lúc kết thúc cuộc đời bằng cái bả chó, lão đã gửi lại ông giáo mảnh vườ cho đứa con trai tha hương chưa về, gửi lại tiền cho ông giáo để lo việc tang ma. Người nhà quê tuy nghèo khổ nhưng tâm thế của họ đẹp lắm, đáng tự hào lắm!

Bài ca dao này cũng như phần lớn các bài ca dao dân ca đều được viết bằng th thơ lục bát. Bốn câu đầu, cách gieo vần rất sáng tạo, độc đáo. Chữ cuối câu lục khôn vần với chữ thứ 6 câu 8 như thường lệ mà lại vần với chữ thứ 4 câu bát. Người ta gọ đó là lục bát biến thể:

"Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng.

Âm điệu câu thơ như tiếng nấc, đọc lên nghe thật là ai oán, cay đắng nghẹ ngào. Các biện pháp nghệ thuật như ẩn dụ, điệp từ và cảm thán đã góp phần làm tăn tính thẩm mĩ và biểu cảm của bài thơ dân gian này.

Thương con cò lâm nạn "*lộn cổ xuống ao...*", thương "*con cò đi đón cơ mưa...*", thương "*con cò chết rũ trên cây...*", chúng ta nghìn lần thương yêu, kính phụ người nông dân Việt Nam. Hơn 80% dân số nước ta làm nghề nông. Nghề nông nghề căn bản của dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, ngư nông dân Việt Nam đã từng dùng gốc tre đánh giặc, siêng năng cày bừa cấy hái đ làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm. Trong hai cuộc kháng chiến thần thánh vừ qua, anh bộ đội Cụ Hồ phần lớn là người nông dân mặc áo lính. Cần cù, dũng cản yêu nước, chất phác... là phẩm chất cao quý của nhà nông quê ta... Học bài ca da "*Con cò mà đi ăn đêm*" ta thêm thương yêu kính phục họ. Bài học *thà chết trong cò hơn sống đục* vẫn có nhiều ý nghĩa đối với thế hệ trẻ chúng ta ngày nay.

31 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Thằng Bờm*" và phát biểu cảm nghĩ của em.

(Tự luận)

32 - ĐỀ BÀI:

Hình ảnh cô thôn nữ làng quê ngày xưa qua một số bài ca dao có hai chữ "*thân em*". Hãy phân tích và chứng minh.

Bài làm

Có khá nhiều bài ca dao nói về cô gái làng quê ngày xưa. Có bài bắt đầu bằ hai chữ *"Em là..."*: *"Em là con gái Kẻ Mơ..."*, *"Em là con gái Phủ Từ..."*, *"Em là gái đồng trinh - Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè..."*. Còn có những bài bắt đầu bằ hai tiếng rất dễ thương *"thân em"*. Chữ *"thân"* được nói đến có nghĩa là thân phận, phận, duyên số... Có bài là lời tâm sự tỏ bày nỗi niềm. Có bài là lời tự hát với bao n ước chứa chan. Tất cả đều làm hiện lên hình ảnh cô thôn nữ đáng yêu và đáng nhớ.

"Hạt mưa sa", "hạt mưa rào", "tấm lụa đào",... là những ẩn dụ về *"thân n"*. *"Đài các"* tượng trưng cho sự giàu sang phú quý. *"Vườn rong", "ruộng cày"* ỉ một cảnh đời chân quê, vất vả, tay lấm chân bùn. Sống trong xã hội phong kiến, ệc hôn nhân của thiếu nữ là do cha mẹ định đoạt, *"cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy"*. ình duyên hạnh phúc mai sau, chỉ biết tin vào số phận như một sự may rủi:

"Thân em như hạt mưa sa,
Hạt rơi đài các, hạt ra ruộng cày"

ay:

"Thân em như hạt mưa rào,
Hạt rơi đài các, hạt vào vườn rong"

Chỉ là hạt mưa nhỏ bé, hạt mưa sa, hay hạt mưa rào cũng thế thôi. *"Đài các"* ới *"ruộng cày"*, với *"vườn rong"* tương phản hai cảnh đời. Có yên ấm hạnh phúc ay lận đận vất vả chỉ còn biết trông chờ vào số phận, vào sự may rủi. Như một tiếng an khẽ thốt lên chứa bao nỗi niềm.

Trong xã hội cũ, việc người con gái đi lấy chồng được coi là một sự *"gả bán"*. ô thôn nữ cảm thấy nhan sắc mình, vẻ đẹp duyên dáng của mình, mịn màng óng ượt *"như tấm lụa đào"*. Nhưng tình duyên, hạnh phúc sẽ *"biết vào tay ai"*:

"Thân em như tấm lụa đào,
Phất phơ giữa chợ biết vào tay ai"

Đạo tam tòng của lễ giáo phong kiến vô cùng nghiệt ngã. *"Biết vào tay ai"* ũng là một nỗi niềm phấp phỏng lo âu. Nhà thơ dân gian đã cảm thông, đã san sẻ với hững nỗi niềm ấy của bao cô thôn nữ ngày xưa.

Vẻ đẹp của thiếu nữ thật trăm màu trăm dáng. Có vẻ đẹp rực rỡ *"mặt hoa da hấn"*. Có nét đẹp *"cổ kiêu ba ngấn, da phấn má lúm đồng tiền"*. Lại có cô duyên âm đen dòn,... Củ ấu gai trong bùn ao khác nào "thân em", bình dị, quê kiểng:

"Thân em như củ ấu gai,
Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì đen.
Anh ơi nếm thử mà xem,
Nếm xong mới biết là em ngọt bùi"

"Vỏ ngoài thì đen", đó là đen dòn. Bởi lẽ tâm hồn em trong trắng, trinh trắng. hẩm chất em trung hậu, đoan chính *"ngọt bùi"*. Lòng dạ em chung thủy sắt son. ột chút tâm sự giãi bày, nhưng rất tự tin, tự trọng về cái duyên thầm của *"thân em"*.

Trên cái nền *"bát ngát mênh mông"*... *"mênh mông bát ngát"* của cánh đồng ng, cô thôn nữ rạo rực trước tâm hồn mình, nhan sắc của mình:

"Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai"

Chẽn lúa đòng đòng hứa hẹn một ngày mai hạnh phúc trĩu hạt sây bông. So ình *"như chẽn lúa đòng đòng"* gợi tả một sức sống căng tràn, một cuộc đời phơi ới như đang tung bay trong màu hồng và hơi ấm của ánh bình minh. Thân em vừa ẻ trung xinh đẹp, vừa dạt dào sức sống, hứa hẹn nhiều hạnh phúc tương lai.

Tóm lại, những bài ca dao nói về *"thân em"* diễn tả sâu sắc bao nỗi niềm, bao m lí, bao ước mơ về tình duyên, hạnh phúc của cô thôn nữ sau bờ tre ruộng lúa. hững ẩn dụ nói về *"thân em"* thật gợi cảm và hình tượng. Giá trị nhân bản thấm sâu hững bài ca dao *"thân em..."* ấy.

Dưới ánh sáng cách mạng, vị thế vai trò của người phụ nữ được đề cao, được trọng ọng. Họ đã và đang vươn lên thành những mẹ hiền, vợ đảm đang, cô gái tài sắc đáng ính đáng yêu. Nhưng có điều rất lạ, những bài ca dao nói về *"thân em"* vẫn rất sống...

33 - ĐỀ BÀI:

Cảm nghĩ của em về nẻo đường tuổi thơ qua ca dao.

(Tự luận)

34 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về
hình ảnh *quê hương đất nước* qua ca dao, dân ca.

Bài làm

Hình ảnh quê hương đất nước in dấu đậm đà trong ca dao, dân ca. Đọc ca dao dân ca, ta cảm thấy tâm hồn nhân dân ôm trọn bóng hình quê hương đất nước. Mỗi vùng quê có một cách nói riêng, cảm nhận riêng về sự giàu đẹp của nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Đọc những bài ca ấy, ta vô cùng sung sướng như vừa được đi tham quan một số danh lam thắng cảnh từ Bắc vào Nam.

Với nhân dân ta, quê hương là nơi quê cha đất mẹ, là cái nôi thân thiết yêu thương. Quê hương là mái nhà, luỹ tre, cái ao tắm mát, là sân đình, cây đa, giếng nước, con đò, là cánh đồng xanh, con cò trắng, cánh diều biếc tuổi thơ. Đất nước với quê hương chỉ là một, là cơ đồ ông cha để lại, là núi sông hùng vĩ thiêng liêng. Quê hương đất nước được nói đến trong ca dao dân ca đã thể hiện biết bao tình cảm yêu thương, tự hào của nhân dân từ bao đời nay.

Đất nước ta nơi nào cũng đẹp. Cảnh trí non sông như gấm như hoa; sản phẩm phong phú, con người cần cù, thông minh sáng tạo đã xây dựng quê hương đất nước ngày càng thêm giàu đẹp.

Lên Ải Bắc đến thăm Chi Lăng, núi trập trùng cao vút tầng mây, nơi Liễu Thăng bỏ mạng. Ta đến thăm thành Lạng, soi mình suống dòng sông xanh Tam Cờ, thăm chùa Tam Thanh, đến với nàng Tô Thị trong huyền thoại:

- *"Ai ơi, đứng lại mà trông,*
  Kìa núi Thành Lạng, kìa sông Tam Cờ".
- *"Đồng Đăng có phố Kỳ Lừa,*
  Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh".

Hai tiếng "*ai*" mời gọi vang lên. Chữ "*kìa*", chữ "*có*" được nhấn đi nhấn lại biểu thị niềm tự hào của bà con xứ Lạng đang say sưa ngắm nhìn và đưa tay chỉ về từng ngọn núi, con sông, ngôi chùa, dấu tích của bức thành cổ...

Các tên núi tên sông được nói đến, nhân dân ta biểu lộ niềm tự hào về một sự nghiệp, về một địa danh gắn liền với tên tuổi và chiến công của một anh hùng dân tộc, với một huyền tích diệu kì:

- *"Nhất cao là núi Ba Vì,*
  Thứ ba Tam Đảo, thứ nhì Độc Tôn".
- *"Sâu nhất là sông Bạch Đằng,*
  Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan.
  Cao nhất là núi Lam Sơn,
  Có ông Lê Lợi trong ngàn bước ra".

Ai đã từng đến thăm Bắc Cạn, ngồi thuyền độc mộc du ngoạn trên hồ Ba Bể, ngắm thác nước trắng xóa vắt ngang sườn núi, nghe vượn hót trong ánh tà dương, gặp cô nàng áo xanh đi hái măng trở về. Câu ca như mời gọi với bao tình thân thương.

"Bắc Cạn có suối đãi vàng,
Có hồ Ba Bể, có nàng áo xanh".

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là trái tim của đất nước ta, nơi ngàn năm văn vật. Kinh thành xưa nổi tiếng phồn hoa:

"Phồn hoa thứ nhất Long thành,
Phố giăng mắc cửi, đương quanh bàn cờ".

Cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn, Tháp Bút, Đài Nghiên, hồ Hoàn Kiếm... mỗi thắng cảnh là một di tích gợi nhớ về cội nguồn hoặc nói lên một nét đẹp của nền văn hiến Đại Việt, để ta yêu quý, tự hào Kinh thành xưa:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai xây dựng nên non nước này?".

Qua xứ Nghệ vào miền Trung, ta vô cùng tự hào về đất nước đẹp tươi hùng vĩ. Non xanh nước biếc một màu trải dài, mở rộng bát ngát như vẫy gọi:

"Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ".

Hãy đến với Huế đẹp và thơ, ngắm sông Hương, núi Ngự Bình, nghe giọng hò dịu ngọt, đến chơi hồ Tĩnh Tâm, tham quan lăng tẩm đế vương và chùa chiền cổ kính, uy nghiêm, tráng lệ:

"Đông Ba, Gia Hội hai cầu
Ngó lên Diệu Đế bốn lầu hai chuông".

Vượt qua đèo Hải Vân đến thăm khu Năm *"dằng dặc khúc ruột miền Trung"*, đến với Đồng Nai, Nam Bộ mến yêu. Đất nước ta bao la một dải:

- *"Hải Vân bát ngát nghìn trùng*
Hòn Hồng ở đấy là trong vịnh Hàn".
- *"Nhà Bè nước chảy phân hai,*
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về".
- *"Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh,*
Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm".

Ca dao dân ca nói lên bao nỗi nhớ đất nước quê hương. Càng yêu quê hương nhiều thì mỗi khi đi xa ta lại càng nhớ quê nhiều lắm. Nhớ Phong Châu là *"nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba"*. Nhớ Đồ Sơn *"Mồng mười tháng tám chọi trâu thì về"*. Quê hương sâu nặng nghĩa tình:

"Ai về Bình Định thăm cha,
Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em".

Nhớ quê là nhớ hương vị đậm đà đã nuôi ta lớn khôn. Nhớ kỉ niệm xưa. Nhớ người hay lam hay làm, xinh đẹp duyên dáng từng hẹn ước:

"Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao".

Bài ca dao 4 câu 28 chữ mà có đến 5 chữ "*nhớ*", cảm xúc thương nhớ quê nhà bị nén xuống vẫn trào lên tha thiết, bồi hồi.

Ca dao nói về tình yêu quê hương đất nước vô cùng phong phú và gợi cảm. Mỗi chốn quê là một bức tranh đẹp nên thơ. Mến thương, tự hào, thương nhớ là những tình cảm sâu nặng của nhân dân ta gửi gắm qua những vần ca dao ngọt ngào sâu lắng về đất nước quê hương.

Quê hương mang nặng trong tâm hồn ta, luôn luôn nhắc nhở ta:

"Quê hương là gì hở mẹ
Mà cô giáo dạy hãy yêu
Quê hương là gì hở mẹ
Ai đi xa cũng nhớ nhiều".

(*Quê hương* - Đỗ Trung Quân)

Hình ảnh quê hương đất nước trong ca dao dân ca giúp ta hiểu sâu ý thơ trên. Ca dao dân ca như dòng sữa ngọt nuôi dưỡng tâm hồn ta. Ta cảm thấy tâm hồn mình lớn lên cùng đất nước quê hương, cùng ca dao dân ca.

Nguyễn Thị Thuỳ Linh – Lớp 7A
Trường THPT cơ sở Lương Khánh Thiện
Kiến An - Hải Phòng

35 - ĐỀ BÀI:

Tục ngữ là gì? Nêu ví dụ.

Bài làm

Tục ngữ là những câu ngắn gọn lưu truyền trong dân gian, hoặc có vế có đối, hoặc có vần vè, hoặc so sánh ẩn dụ,... đúc kết kinh nghiệm sản xuất, nêu lên bài học nhân sinh, để mọi người vận dụng, biểu đạt tình cảm, tư tưởng, hành động của mình vào cuộc sống hằng ngày. Tục ngữ là một thể loại của thơ ca dân gian, giàu **tính trí tuệ.**

Ví dụ:

- *Con trâu là đầu cơ nghiệp.*
- *Mống đông, vồng tây, mưa dây, bão giật.*
- *Gió bấc hiu hiu, sếu kêu thì rét.*
- *Chim ngói mùa thu, chim cu mùa hè.*
- *Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.*
- *Một giọt máu đào, hơn ao nước lã.*
- *Uống nước nhớ nguồn.*
- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*
- *Nén bạc đâm toạc tờ giấy.*
- *Đói cho sạch, rách cho thơm.*
- *v.v...*

36 - ĐỀ BÀI:

Giải thích ngắn gọn 8 câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.

1. Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.
2. Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.
3. Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ.
4. Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt.
5. Tấc đất, tấc vàng.
6. Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.
7. Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.
8. Nhất thì, nhì thục.

Bài làm

Nước ta có nền nông nghiệp lâu đời và phát triển. Dân ta cần cù có nhiều kinh nghiệm quý báu về trồng trọt, trồng lúa nước, trồng hoa màu,... Nghề chăn nuôi súc vật, nghề đánh cá, nghề rừng cùng với nghề nông là nghề căn bản của nhân dân ta, đã tạo nên nền văn minh sông Hồng, nền văn hiến Đại Việt vô cùng rực rỡ.

Trong cuộc sống lâu dài qua hàng ngàn năm lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước nhân dân ta đã đúc rút được bao kinh nghiệm quý báu, chắt lọc qua hàng ngàn, hàng vạn câu tục ngữ ngắn gọn, cô đúc có vế đối, có vần vè, lưu truyền trong dân gian. Kho tàng tục ngữ Việt Nam thật phong phú và vô cùng quý báu. Trong đó, *những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất* đúc kết bao kinh nghiệm có nhiều giá trị thực tiễn.

1. Trước đây, nhân dân ta chưa có những dụng cụ, máy móc khoa học để đo thời gian, nhưng chỉ bằng kinh nghiệm, bằng trực giác và vốn sống, họ đã có những nhận xét rất đúng đắn về độ dài ngày và đêm mùa hè, mùa đông:

*"Đêm tháng **năm** chưa **nằm** đã sáng,*
*Ngày tháng **mười** chưa **cười** đã tối".*

Câu tục ngữ vừa có vần lưng (*năm* với *nằm*, *mười* với *cười*, vần với nhau), vừa có đối (*đêm* và *ngày*, *tháng năm* và *tháng mười*, *nằm* và *cười*, *sáng* và *tối*, đối nhau). Cách nói hồn nhiên, hóm hỉnh: lấy giấc ngủ: *"chưa nằm đã sáng"* để đo chiều dài đêm tháng năm, chỉ ra đêm mùa hè là ngắn, rất ngắn; lấy tiếng cười để đo chiều dài ngày tháng mười, ngày mùa đông là ngắn, rất ngắn, chưa chiều đã tối. Suy luận ra câu tục ngữ chỉ rõ: ngày mùa hè dài, đêm mùa đông rất dài. Do ánh sáng mùa hè, do mây mù mùa đông, và do kinh nghiệm cuộc sống, mà nhân dân ta nêu lên nhận xét rất đúng đắn: đêm mùa hè ngắn, ngày mùa đông ngắn. Nắm được độ dài thời gian theo đêm và ngày, theo mùa để chủ động bố trí công việc làm ăn và nghỉ ngơi là rất cần thiết. Đây là một câu tục ngữ đặc sắc.

2. Có thi sĩ đã viết: *"Nắng mưa là bệnh của Trời..."*, thì tục ngữ cũng có câu nói về hiện tượng mưa nắng: *"Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa"*. Câu tục ngữ có 2 vế, mỗi vế gồm 4 chữ đối nhau: chữ *nắng* vần với chữ *vắng*. Một cách nói vần vè dễ nhớ. *"Mau"* có nghĩa là nhiều, dày; *"mau sao"* là nhiều sao, dày sao và sao xuất hiện sớm, mọc sớm. Về mùa hè, Trời vừa chập tối, nhiều sao sáng xuất hiện trên bầu Trời xanh qua đó nhân dân ta biết ngày mai và những ngày sắp tới Trời nắng, rất đẹp Trời để chủ động sắp xếp công việc làm ăn, cày bừa cấy hái,... *"Vắng"* là thưa sao, ít sao trên bầu Trời. Đó là một hiện tượng cho biết Trời sắp mưa. Biết trước Trời mưa, nắng thì mọi công việc làm ăn, nhất là nghề nông mới chủ động tích cực, mới tránh được

rủi ro thiệt hại. Câu tục ngữ *"Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa"* là một kinh nghiệm hay về dự báo *thời tiết mùa hè. Mùa đông* thì trái lại: *"Nhiều sao thì mưa thưa sao thì nắng"*.

Câu tục ngữ *"Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa"* có nhiều người còn nói:

- *"Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa"*.
- *"Dày sao Trời nắng, vắng sao Trời mưa"*.

3. Nhà nông, dân chài lưới, dân đi rừng ở ta chỉ có nhìn mây, nhìn ráng, nhìn mống cụt, cầu vồng mà đoán được gió bão, lũ lụt,... Câu tục ngữ: *"Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ"* là một kinh nghiệm quý báu về dự báo thời tiết. *Ráng* là gì? Cuốn *"Từ điển Tiếng Việt"* do Văn Tân chủ biên đã giải nghĩa như sau: *"Ráng là đám mây màu sắc hồng, hoặc vàng... do ánh mặt Trời buổi sáng sớm hoặc buổi chiều tà chiếu vào"* Ráng mỡ gà là ráng vàng tươi óng ánh. Có ráng mỡ gà xuất hiện ở trên bầu Trời, nhân dân ta biết Trời sắp nổi gió to, sắp bão, cần phải chuẩn bị giữ gìn, chằng buộc, chống đỡ, nhất là nhà gianh vách đất. Còn có những câu tục ngữ khác cũng nói về ráng:

- *"Ráng vàng thì gió, ráng đỏ thì mưa"*.
- *"Ráng vàng thì gió, ráng mỡ chó thì mưa"*.

4. Các biến đổi bất thường về cây cỏ, sâu bọ, chim chóc, loài vật... là những hiện tượng, qua đó nhân dân lao động đã đúc rút được nhiều câu tục ngữ có giá trị thực tiễn to lớn. Dự báo thời tiết của dân gian rất phong phú:

- *"Trời đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa"*.
- *"Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa"*.
- *"Gió bấc hiu hiu, sếu kêu Trời rét"*.
- *"Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão"*.
- *"Ếch kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước"*.

Ở miền Bắc nước ta, vào tháng bảy, tháng tám hằng năm thường có nhiều mưa mưa rất to, mưa tầm tã, mưa nhiều ngày, gây ra bão, lũ lụt. Chỉ nhìn đàn kiến bò, lũ lượt kéo đi hàng đàn, nhân dân ta biết: sắp có mưa to, lũ lụt lớn sắp xảy ra: *"Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lũ lụt"*. Hoặc:

- *"Kiến cánh vỡ tổ bay ra, bão táp mưa sa gần tới"*.
- *"Kiến đen tha trứng lên cao,*
  Thế nào cũng có mưa rào rất to".

Bốn câu tục ngữ tiếp theo (5, 6, 7, 8) nêu lên những nhận xét, những kinh nghiệm hay, sâu sắc, xác đáng về đất đai, về ngành nghề, về trồng trọt và kỹ thuật làm ruộng của bà con nông dân:

- *Tấc đất, tấc vàng.*
- *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.*
- *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*
- *Nhất thì, nhì thục.*

5. Câu tục ngữ: *"Tấc đất, tấc vàng"* chỉ có 4 chữ rất ngắn gọn, chia thành 2 vế đối nhau nêu lên nhân xét: đất là vàng, đất quý như vàng, đất quý hơn vàng. Đất để trồng lúa, ngô, khoai, đậu, vừng, cây ăn trái, rau và các loại hoa,... Đất để làm nhà, để xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa... Đất là nguồn lợi, nguồn sống của nhân dân. Câu tục ngữ vừa nêu lên giá trị của đất, vừa khuyên mọi người phải có ý thức bảo vệ, giữ gìn đất đai, ra sức chăm bón ruộng vườn ngày thêm màu mỡ. Còn có câu ca dao tương tự:

"Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!".

6. Nhà nông quê ta có nhiều kinh nghiệm quý báu phát triển các ngành nghề: làm ıộng, làm vườn, chăn nuôi, thả cá, xây dựng các làng nghề thủ công... làm cho kinh tế ông thôn ngày càng mở mang, giàu có. Câu tục ngữ "*Nhất canh trì, nhị canh viên, tam anh điền*" thể hiện trí tuệ và kinh nghiệm hay trong làm ăn của nông dân nước ta.

Trì là ao; *canh trì* nghĩa là đào ao thả cá...

Viên là vườn; *canh viên* nghĩa là làm vườn, trồng cây ăn trái...

Điền là ruộng; *canh điền* là làm ruộng, trồng lúa, hoa màu...

"*Nhất canh trì*": nuôi cá, nuôi tôm... thu lợi lớn, chóng làm giàu nhất. Vì thế ıới có câu: "*Một ao cá một rá bạc*".

"*Nhị canh viên*": làm vườn, trồng cây ăn quả, trồng rau, trồng hoa cũng là một ghề làm giàu, được xếp vào thứ hai, sau nghề nuôi trồng thủy sản.

Nghề làm ruộng là nghề căn bản, lâu đời, được xếp vào thứ ba. Ngày nay, nền inh tế thị trường và khoa học kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt ở nước ta phát triển, thúc ẩy và mở mang kinh tế trang trại ở khắp mọi miền quê. Hàng triệu nông dân thi đua ım giàu. Các nghề nuôi trồng thủy sản, làm vườn, làm ruộng, với kỹ thuật về *giống, ây, con* tiến bộ vượt bậc, đã xuất hiện nhiều triệu phú ở nông thôn. Qua đó, ta càng ıấy câu tục ngữ: "*Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền*" nêu lên một bài học ay và sâu sắc.

7. Câu tục ngữ "*Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống*" đã tổng kết và khẳng ịnh 4 bài học lớn, kinh nghiệm hay về làm ruộng cho năng suất cao. Phải đủ nước; hải bón phân; phải cần cù cày bừa, bắt sâu, làm cỏ, vun xới,...; phải chọn được giống ốt. Cuộc *cách mạng xanh* ở một số nước châu Á như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung)uốc,... và ở nước ta cho thấy kỹ thuật về giống là hàng đầu, được coi trọng nhất, ưu ên nhất. Giống lúa mới, sức đề kháng cao chống sâu bệnh, cho năng suất cao được ác nhà khoa học và nông dân quan tâm đặc biệt. Nước ta có nền nông nghiệp phát iển, là nước xuất khẩu gạo lớn, qua đó, ta càng thấy giá trị và ý nghĩa đặc sắc ở câu ục ngữ này. Còn có những câu tục ngữ:

- "*Phân tro không bằng no nước*".
- "*Không nước, không phân chuyên cần vô ích*".
- "*Ruộng không phân như thân không của*".

8. "*Nhất thì, nhì thục*" là câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm về kỹ thuật trồng ọt, làm lúa nước. Thứ nhất là phải coi trọng thời vụ: "*nhất thì*" (kịp thời vụ, đúng ıời vụ). Trái thời vụ, thời tiết là thất bát, mất ăn. Thứ nhì là phải cày sâu cuốc bẫm, un xới, chăm bón, làm cỏ, không để ruộng đất hoang hóa, bạc màu; làm cho đất đai gày một thêm màu mỡ: "*nhì thục*". Yếu tố thời gian, mùa vụ, yếu tố sức lao động ần cù của con người là hai yếu tố tạo nên mùa màng tốt tươi, năng suất cao, bội thu.

7- ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ "*Tấc đất, tấc vàng*".

Gợi ý làm bài

I. Mở bài:

Dân tộc ta vốn có nghề trồng lúa nước lâu đời. Nghề nông là nghề căn bản của àng triệu con người Việt Nam. Đồng ruộng, đất đai, vườn tược... gắn liền với cuộc

sống của mỗi người, mỗi nhà. Đã có biết bao câu ca, bài hát nói về giá trị của đất đai ruộng vườn... nhưng gắn gọn và sâu sắc nhất là câu tục ngữ:

"Tấc đất, tấc vàng".

II. Thân bài:

1. Phần giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng, ý nghĩa

"Tấc" là đơn vị đo lường, theo cách nói, cách tính toán, đo đạc của nhân dân t ngày xưa. Từ *"tấc đất"* khái niệm về diện tích chuyển sang cách nói *"tấc vàng"*; mộ diện tích hạn hẹp, so sánh với một khối lượng và giá trị "tấc vàng". Nhân dân ta đ lấy *"tấc đất"* so sánh với *"tấc vàng"*, lấy cái bình thường để so sánh với cái qu hiếm, nhằm khẳng định một chân lí: đất quý như vàng, đất đai trồng trọt có giá trị đặ biệt. Câu tục ngữ còn mang một hàm nghĩa, khuyên mọi người phải biết quý trọng v bảo vệ đất đai, ruộng đồng để sản xuất.

2. Phần bình luận.

a. Bình:

Câu tục ngữ *"tấc đất, tấc vàng"* hoàn toàn đúng; ngày xưa, đúng; ngày nay vẫ đúng. Đất rất quý: đất để làm nhà, ruộng đồng, nương rẫy để trồng trọt, gieo cấy câ trái, lúa, hoa màu... Từ cái ăn cái mặc đến hoa thơm quả ngọt bốn mùa đều do đất m có. Đất để phát triển nghề nông. Đất cho ta bãi lúa nương dâu xanh biếc.

Đất tồn tại với mọi người, mọi nhà. Đất là tài sản vô giá của quốc gia. Hiể theo nghĩa rộng: đất là giang sơn Tổ quốc. Trái đất là ngôi nhà chung của nhân loại.

Đất là nguồn sống vô tận của con người, không thể thiếu. Trong lòng đất hàr chứa nguồn nước và bao khoáng sản quý báu.

Tóm lại, đất quý như vàng, đất quý hơn vàng.

b. Luận:

Đất đai, ruộng vườn chỉ quý và vô giá khi có bàn tay, khối óc của con người tá động vào. Con người chăm bón, vun xới, dẫn thủy nhập điền... làm cho đất thêm mà mỡ. Đất trở thành *"bờ xôi ruộng mật"* thì lúc ấy mới thật sự là *"tấc đất, tấc vàng"*.

Qua câu tục ngữ, nhân dân ta khuyên nhủ mọi người biết quan tâm bảo vệ, gi gìn đất, không được làm cho ruộng đồng, vườn tược... bị bạc màu, khô xác, cằn cỗ Không ai được lãng phí hoặc bỏ hoang đất. Ca dao có câu:

"Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu!".

Nước ta từ một nền nông nghiệp đi lên, đất là tài sản quốc gia. Chính sách kha hoang, lấn biển, giao đất giao rừng, mở mang vùng kinh tế mới của Chính phủ hiệ nay đã làm cho nền nông nghiệp nước ta phát triển mạnh, cuộc sống của hàng chụ triệu nông dân ngày thêm ấm no, giàu có. Cuộc *"cách mạng xanh"* với nhiều giốn lúa mới cho năng suất cao, chống sâu bệnh... là nhân tố quan trọng làm cho đất thụ sự là *"tấc đất, tấc vàng"*. Nông nghiệp đang trở thành nền sản xuất hàng hóa trong s phát triển kinh tế thị trường. Nước ta đã xuất khẩu được hơn nhiều triệu tấn gạo đứn thứ hai các nước xuất khẩu gạo trên thế giới. Vấn đề lương thực nuôi sống hơn 8 triệu người đã được giải quyết. Cho nên, mỗi chúng ta càng thêm thấm thía đất qu hơn vàng.

Mồ hôi làm cho đất thêm màu mỡ. Máu đổ xuống mới giữ được *"đất"*, mớ bảo vệ được giang sơn gấm vóc. Trong kháng chiến, Hồ Chủ tịch đã từng dạy:

"Ruộng rẫy là chiến trường,
Cuốc cày là vũ khí,
Nhà nông là chiến sĩ".

Thời nào cũng vậy, tình yêu đất đai, vườn tược, ruộng đồng của con người Việt Nam gắn liền với tình yêu quê hương đất nước.

III. Kết luận:

Tóm lại, câu tục ngữ *"Tấc đất, tấc vàng"* đã khẳng định giá trị của đất: đất quý như vàng, đất quý hơn vàng. Nó nhắc nhở mọi người phải biết quý trọng, giữ gìn, bảo vệ đất đai; không ai được phá hoại đất đai, lãng phí đất đai. Nhà nông phải chăm bón, vun xới cho vườn tược, ruộng rẫy được màu mỡ, tươi tốt.

Sau chiến tranh, đất đai bị tàn phá nặng nề, rừng đầu nguồn bị chặt phá bừa bãi, đất bị xói mòn, bị bạc màu nghiêm trọng. Dân số tăng nhanh, bình quân đất canh tác tính theo đầu người giảm đi nhanh chóng. Vì thế, hơn bao giờ hết, mỗi người công dân phải có nghĩa vụ giữ gìn và bảo vệ đất đai, đồng ruộng. Đất nuôi sống người. Đất là Tổ quốc thiêng liêng mà ta yêu quý:

"Tấc đất, tấc vàng".

38 - ĐỀ BÀI:

Giải thích ngắn gọn một số câu tục ngữ về thời tiết.

Bài làm

Nước ta ở về xứ nóng, gió mùa. Nhân dân ta có nghề trồng lúa nước lâu đời. Nền văn minh sông Hồng là nền văn minh trồng lúa nước đã hình thành và phát triển qua hơn bốn nghìn năm lịch sử dựng nước và giữ nước vẻ vang.

Chính nghề nông, nghề đi rừng, nghề đi biển đánh cá, bằng kinh nghiệm sống từ nhiều thế hệ mà trong dân gian đã đúc rút được nhiều câu tục ngữ về thời tiết cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

1. Mưa nắng là chuyện của Trời, là hiện tượng thiên nhiên. Lên rừng, xuống biển, cày cấy, gặt hái,... phải chủ động, phải dự đoán, dự báo được thời tiết.

"Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa". Chỉ có 8 chữ, với cách nói vần vè mà nêu lên một kinh nghiệm quý báu. Về mùa hè, nhìn lên bầu Trời đêm, thấy sao chi chít lấp lánh sáng. Trời có trong, đêm có thanh mới có hiện tượng *"nhiều sao"*, ta có thể biết ngày mai, ngày kia sẽ nắng. Nếu trái lại, không có sao, *"vắng sao"*, chỉ lưa thưa sao thì có thể ngày mai, ngày kia sẽ mưa. Đó là kinh nghiệm nhìn sao mùa hè mà đoán mưa, nắng. Còn về mùa đông, thì trái lại, ngược lại: *"Nhiều sao thì mưa, thưa sao thì nắng".* Mây, ráng, cây cỏ, chim muông, con người... đều có mối *"liên hệ"* tự nhiên với hiện tượng mưa nắng:

"Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa".
"Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa".
"Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa".

2. Có lúc nhân dân ta lại nhìn chim để dự đoán thời tiết. Câu tục ngữ: *"Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa".* Chim thì bay, cá thì nhảy. Cũng có lúc chim tắm, quạ tắm, sáo tắm. Chim xòe cánh ra, chúc đầu xuống nước, cánh vỗ làm nước bắn tung tóe lên, lấy mỏ rỉa lông, rỉa cánh. "Ráo" nghĩa là khô ráo, nắng ráo. Hễ nhìn thấy quạ tắm thì biết là Trời còn nắng dài ngày; và nhìn thấy sáo tắm biết được Trời sắp mưa. Đó là kinh nghiệm của bà con ở vùng trung du và đồng bằng.

3. Ở miền duyên hải, ngư dân lại có nhiều kinh nghiệm khác về thời tiết. Ra khơi đánh cá cần có biển lặng, sóng êm, may mắn gặp luồng cá. Chuẩn bị thuyền lưới, thức ăn nước uống đi khơi đi lộng, ngư dân phải quan sát mây gió, sắc Trời. Câu tục ngữ:

"Thâm đông, hồng tây, dựng may,
Ai ơi đợi đến ba ngày hãy đi",

là một kinh nghiệm quý báu của bà con đánh cá. Nhìn về phía đông, thấy mây, thấy sắc Trời đen lại, thâm đi; nhìn về phía tây có ráng đỏ, sắc Trời hồng lên, đồng thời gió may thoảng lên, nổi lên, dựng lên là Trời sắp có bão, không thể ra khơi được. Phải *"đợi đến ba ngày"* rồi mới được ra khơi, mới "hãy đi". Có thế mới an toàn.

4. Con chuồn chuồn là *"cái máy"* dự báo thời tiết linh nghiệm. Tháng 7 ở miền Bắc nước ta mưa bão, lũ lụt nhiều. Nhìn thấy chuồn chuồn bay cao hay thấp, bay ít hay nhiều đều có thể cảm nhận được thời tiết. Những ngày tháng bảy âm lịch, gió heo may nổi lên, chuồn chuồn động tổ bay ra nhiều, bay rối rít loạn xạ cả lên, vậy là dự báo Trời sắp có bão. Con chuồn chuồn bé nhỏ là bạn thân thiết của nhà nông. Chuồn chuồn mách bảo để lo việc đồng áng:

"Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,
Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm".

hoặc: *"Chuồn chuồn bay thấp mưa ngập bờ ao,*
Chuồn chuồn bay cao mưa rào lại tạnh".

5. Giông tố là hiện tượng đáng sợ của thiên tai. Phải dự đoán để đề phòng chủ động, tích cực, hạn chế thiệt hại về người và của cải. Mùa hè thường có giông tố nổi lên bất chợt. Khi chân Trời bỗng đùn lên những cuộn mây, núi mây đen ngòm, có khi che kín cả một góc Trời, đó là điềm Trời báo sắp có giông. Giông có thể đến nhanh cũng có thể đến từ từ. Nếu mây đen kéo lên ở phía đông (thường thường là vùng biển) thì cơn giông kéo đến rất nhanh. Trước hiện tượng ấy, người ta phải khẩn trương coi chừng *"vừa trông vừa chạy"*. Nhưng nếu có mây ở phía nam thì thời tiết không có gì đột biến. Mây tụ rồi mây tan. Nếu có mưa thì mưa sẽ đến từ từ, không thể có giông tố xảy ra. Ai cũng có thể *"vừa làm vừa chơi"*, có thể yên tâm, không phải lo sợ, vội vàng:

"Cơn đằng đông, vừa trông vừa chạy,
Cơn đằng nam, vừa làm vừa ăn".

6. Cầu vồng, mống cụt xuất hiện là một dự báo thời tiết đáng sợ. Nhân dân đã đúc kết thành kinh nghiệm quý báu lâu đời để phòng tránh, để lo liệu làm ăn:

- *"Mống cao gió táp, mống áp mưa rào",*
- *"Mống dài Trời lụt, mống cụt Trời mưa",*
- *"Mống bên đông, vồng bên tây,*
  Chẳng mưa dây thì bão giật".

7. Lại có nhiều câu tục ngữ nói về hiện tượng Trời rét. Cuối thu, gió bấc thổi về, đưa khí lạnh tràn tới. Trên bầu Trời, từng đàn sếu bay đi về phương nam. Sếu đổi mùa, tránh rét. Nghe sếu kêu giữa đêm khuya, cùng với gió bấc thổi nhẹ *"hiu hiu"* là dự báo Trời rét. Nhưng vào cuối tháng ba, *"tháng ba bà già chết rét"*, hễ thấy hoa gạo rụng, người ta biết khí Trời ấm dần, sắp có nắng mới. Hoa gạo nở vào tháng giêng, rụng vào cuối tháng ba. Hoa gạo là cái *"nhiệt kế"* tinh nhạy về thời tiết. Đây là hai câu tục ngữ có giá trị dự báo rét đến và Trời ấm:

- *"Gió bấc hiu hiu, sếu kêu Trời rét",*
- *"Bao giờ cho đến tháng ba,*
  Hoa gạo rụng xuống, bà già cất chăn".

Kho tàng tục ngữ rất phong phú, trong đó có hàng trăm câu nói về thời tiết. Đó là những kinh nghiệm dân gian lâu đời. Những câu tục ngữ ấy thường chính xác, phản ánh trí tuệ dân gian, chứng tỏ nhân dân có tài quan sát thiên nhiên. Từ cuộc sống lao động, từ những hiện tượng trong vũ trụ, từ cây cỏ hoa lá, chim muông, côn trùng, nhân dân ta đã phát hiện ra, đúc rút lại thành những kinh nghiệm quý báu để phục vụ lợi ích của con người.

Ngày nay, khoa học phát triển. Việc dự báo thời tiết có nhiều máy móc hiện đại, tinh vi. Tuy vậy, những câu tục ngữ về thời tiết vẫn có ích và thiết thực đối với mọi người.

39 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ "*Có làm thì mới có ăn...*".

Bài làm

Cũng như hai tiếng *học - hành, học - hỏi,* hai chữ *làm* và *ăn* được nhân dân ta nói đến trong ca dao, tục ngữ thật sâu sắc, ý vị đậm đà. Đây là câu tục ngữ tiêu biểu nhất nêu lên bài học làm người, thể hiện một triết lí nhân sinh tích cực về mối quan hệ giữa *làm* và *ăn* của mỗi người trong xã hội:

"Có làm thì mới có ăn,
Không dưng ai dễ đem phần đến cho".

1. Câu tục ngữ diễn đạt dưới hình thức thơ lục bát. *Câu lục* mộc mạc, giản dị như một lời ăn tiếng nói hằng ngày của bà con lao động về một sự thật hiển nhiên ở đời: *"Có làm thì mới có ăn"*. Dân gian đã sử dụng cách nói điều kiện - hệ quả để chỉ ra một chân lí. *"Có làm"* là điều kiện; *"có ăn"* là hệ quả. Thật là dễ hiểu, vì có làm thì mới có ăn; muốn có ăn thì phải làm, phải lao động.

Hai tiếng *"không dưng"* trong *câu bát* nghĩa là không bỗng chốc, không tự nhiên, tự dưng mà có. Chữ *"phần"* là miếng ăn, là của cải vật chất. *"Có con mà gả chồng gần - Nửa đêm đốt đuốc đem phần biếu cha"* (Ca dao). Nghĩa *câu bát* bổ sung cho nghĩa *câu lục*, dân gian đã nhắc khẽ người đời nên biết, nên nhớ là không tự dưng, không bỗng chốc vô cớ mà thiên hạ đem miếng ăn, đem của cải vật chất đến cho không mình.

Tóm lại, câu tục ngữ đã chỉ rõ: muốn sống, muốn tồn tại, muốn ấm no thì phải lao động; không thể sống ỷ lại thiên hạ.

2. Câu tục ngữ đã khẳng định giá trị to lớn của lao động, ca ngợi sức lao động và con người lao động. Lao động trước hết để nuôi sống bản thân mình, nuôi sống gia đình mình. Lao động còn để phục vụ đất nước và nhân dân trên vị thế công dân. Có làm, có lao động mới sản xuất ra mọi của cải vật chất và sáng tạo ra mọi giá trị tinh thần để làm cho đất nước ngày thêm giàu đẹp. Lao động là nguồn sống, nguồn ấm no hạnh phúc cho gia đình và xã hội.

Qua câu tục ngữ, nhân dân ta đã phê phán những kẻ lười biếng, ăn bám, chỉ biết *"ăn dày làm mỏng"*, ỷ lại *"há miệng chờ sung"*. *"Có làm thì mới có ăn"*; siêng năng, chịu khó lao động thì ấm no, có bát ăn bát để. Lười biếng thì đói rét, khổ cực, chẳng ai cho, chẳng ai thương! Muốn ấm no hạnh phúc và được mọi người tôn trọng thì phải lao động, cần cù, chịu khó. Đã từ bao đời nay, người nông dân Việt Nam đem mồ hôi và công sức bám lấy ruộng đồng, nương rẫy, cuốc bẫm cày sâu, một nắng hai sương, cày cấy quanh năm mới làm ra được hạt gạo để nuôi sống mình, nuôi sống gia đình mình. Nhờ thế mới có lương thực nuôi bộ đội đánh giặc, mới có nhiều gạo để xuất khẩu. Khái niệm *làm* và *ăn* rất rộng lớn. Người thợ xây nhà, làm cầu đường, trường học, bệnh viện, dệt vải, làm ra mọi vật dụng cho quốc kế, dân sinh. Thầy

thuốc chữa bệnh, săn sóc sức khỏe nhân dân. Giáo viên dạy học, đào tạo thế hệ tr thành người lao động có văn hóa, có kĩ thuật cho đất nước. Lao động chân tay và la động trí óc đều vẻ vang. Tất cả đều là nguồn nhân lực để nuôi sống xã hội, để xâ dựng đất nước ngày một thêm văn minh, giàu đẹp *"Có làm thì mới có ăn"*, từ chân ấy ta mới cảm nhận được, lao động là cái đáng quý nhất, người lao động là ngườ đáng kính nhất trong xã hội.

3. Câu tục ngữ trên chỉ rõ lao động là thước đo giá trị phẩm giá của mỗi ngườ mỗi thành viên trong gia đình, mỗi công dân trong xã hội. Cần cù siêng năng, kiê nhẫn, chịu khó, dũng cảm, sáng tạo, v.v... là những đức tính tốt đẹp được hình thàn phát triển trong lao động, làm nên nhân cách công dân. Và cũng vì thế mà các thó xấu, tệ nạn như lười biếng, ỷ lại, ngại khó ngại khổ, tham lam, thích ăn ngon, mặ đẹp, xài sang mà chây lười, bóc lột, tham nhũng, xa hoa, lãng phí, v.v... đều bị cộn đồng chê cười, khinh bỉ, lên án. Dân gian nói thật hay về chuyện *làm* và *ăn* ở đờ Những câu tục ngữ ấy đã trở thành bài học luân lí thấm thía:

- *"Hay ăn thì lăn vào bếp".*
- *"Khen nết hay làm, ai khen nết hay ăn".*
- *"Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ".*
- *"Có khó mới có miếng ăn,*
  Không dưng ai dễ mang phần đến cho"

4. Câu tục ngữ *"Có làm thì mới có ăn..."* nêu lên một nguyên tắc, một qua niệm đúng đắn, công bằng, về làm và ăn, về cống hiến và hưởng thụ: có làm thì c hưởng, làm tốt hưởng nhiều, làm ít, làm dở thì hưởng ít, không làm không hưởn Trong xã hội cũ, nhân dân lao động dầu tắt mặt tối quanh năm mà vẫn đói rét, trái lạ tầng lớp trên không làm mà lại sống trong nhung lụa. Đó là nghịch lí, bất côn *"Thằng còng làm cho thằng ngay ăn"*, *"Kẻ ăn không hết người lần không ra"*.

Lao động thủ công, lao động cơ bắp thật đáng quý. Một giọt mồ hôi, một h cơm vàng. Nhưng lao động kĩ thuật, lao động sáng tạo, tài kinh doanh quản lí mới phẩm chất cần có, nên có đối với mọi người sống trong nền kinh tế - xã hội tri thức.

Nếu làm mà không tiết kiệm, sống xa hoa lãng phí, *cần* mà không *kiệm*, thì c thể nói là chưa hiểu đầy đủ câu tục ngữ *"Có làm thì mới có ăn..."*. Qua câu tục ng trên, nhân dân ta đã đề cao lao động, nêu lên bài học giáo dục tinh thần lao độn nhắc nhở mọi người yêu lao động, biết sống bằng lao động. Bước vào đời, ai cũn phải sống bằng lao động, phải biết làm giàu một cách chính đáng bằng vốn liếng c mình, bằng chất xám và tài năng của mình. *Cuộc đời đâu chỉ vì ăn mà làm, mà la động?* Còn nhiều ý nghĩa cao quý hơn. Vì sự ấm no hạnh phúc của cộng đồng, vì s phú cường của đất nước mà *người người* lao động, *nhà nhà* lao động. Làm để ăn, d sống; làm còn để hiến dâng và phục vụ. Ông cha ta còn nhắc nhở: *"Miệng ăn núi lở* vì thế *cần kiệm phải là quốc sách.*

Học đi đôi với hành, học tập khoa học, kĩ thuật,... phải là niềm say mê c thanh thiếu nhi. Để có miếng ăn mà phải lấy cái xe bò làm công cụ, phải làm kiê con trâu đi trước, người cày theo sau thì buồn lắm! Sự nghiệp công nghiệp hóa, hiệ đại hóa đất nước giúp chúng ta hiểu sâu hơn hai chữ *làm* và *ăn* trong câu tục ngữ *"C làm thì mới có ăn..."* này. Vì thế, học giỏi, lao động giỏi, được sống trong khoa họ và giàu có là chí hướng, là ước vọng của mỗi chúng ta.

0 - ĐỀ BÀI:

Giải thích ngắn gọn 9 câu tục ngữ về con người và xã hội.

1. Một mặt người bằng mười mặt của.
2. Cái răng cái tóc là góc con người.
3. Đói cho sạch, rách cho thơm.
4. Học ăn, học nói, học gói, học mở.
5. Không thầy đố mày làm nên.
6. Học thầy không tày học bạn.
7. Thương người như thể thương thân.
8. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây
9. Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Bài làm

Trong 9 câu tục ngữ trên đây đều có vần, chỉ trừ câu 7 và câu 8. Câu 9 diễn đạt ằng thơ lục bát. Có câu dùng cách nói cụ thể, có câu sử dụng ẩn dụ, so sánh. Câu ào cũng có nghĩa bóng sâu sắc. Tất cả các câu tục ngữ hoặc khẳng định giá trị, vẻ ẹp của con người, hoặc nêu lên bài học giữ gìn phẩm giá, nhân cách, hoặc chỉ ra inh nghiệm học hành. Thương người, lòng biết ơn, tình đoàn kết là ba bài học lớn về ống đẹp, về làm người - con người chân chính được dân gian nói lên một cách sâu ắc, đậm đà.

1. Câu *"Một mặt người bằng mười mặt của"* có cách nói cụ thể, hay. Chữ *'mặt"* dùng rất độc đáo: *"mặt người"* chỉ tình người, giá trị con người; *"mặt của"* hỉ tiền của, vàng bạc... Lấy *"một mặt người"* so sánh với *"mười mặt của"*, nhân dân ı chỉ rõ: tiền của, vàng bạc... đã quý, nhưng cái đáng quý hơn là tình người, là giá trị on người. Con người là quý nhất: *"Người ta là hoa đất"*, *"Người sống đống vàng"*.

2. *"Cái răng cái tóc là góc con người"* nêu lên hai nét đẹp của con người. *'Góc con người"* là cái sắc sảo, duyên dáng, mặn mà, tươi đẹp của con người, nhất là on gái, con trai. Ngày xưa, răng đen hạt na, tóc đen bóng, dày là đẹp. Ngày nay, ăng đều, trắng bóng thì mới xinh. Nhất là thiếu nữ. Để tóc dài, cắt tóc ngắn, uốn ốc... đều phải theo nước da và khuôn mặt, dáng vẻ mỗi người. Câu tục ngữ không hững chỉ nêu lên nét đẹp con người mà còn nhắc nhở chúng ta biết giữ gìn chăm sóc ái răng, cái tóc của mình. Có hàm răng đẹp, mái tóc đẹp là *"của Trời cho"*.

3. Nhan sắc đã quý. Nhưng quý hơn là phẩm giá, nhân cách. Trong cuộc sống, ı phải ý thức được:

"Đói cho sạch, rách cho thơm".

Đói và *rách* là hoàn cảnh nghèo khổ, thiếu thốn, đói cơm rách áo. *Sạch* và *hơm* là cách sống không tham lam, lèm nhèm, biết giữ gìn phẩm giá, biết bảo vệ hân cách. Hai chữ *"cho"* rất hay, có nghĩa là *"giữ lấy"*, *"bảo vệ lấy"*. Không vì ghèo đói mà sa ngã. Phải biết giữ gìn phẩm giá, nhân cách đó là kinh nghiệm sống, ì bài học làm người mà câu tục ngữ đã nêu lên.

4. Câu *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"* nêu lên bài học giao tiếp ứng xử. 'hải sống lịch sự, văn minh. Phải cẩn trọng, khôn khéo, tế nhị trong lời ăn tiếng nói, rong mọi cử chỉ. Không được thô lỗ, cục cằn. Bài học làm người, con người văn hóa, ống đẹp được đúc kết trong 4 chữ *"học"* của câu tục ngữ này. Đúng là tục ngữ dạy ı biết sống tốt hơn, đẹp hơn.

5. Nói về sự học, cách học, tục ngữ có câu:

"Không thầy đố mày làm nên"

và *"Học thầy không tày học bạn".*

"Mày" là mọi người, là chúng ta. Dùng chữ *"mày"* không phải khinh thường mà chỉ để liền vần với chữ *"thầy"* cho dễ nhớ. Thầy là người dạy ta về văn hóa, khoa học, nghề nghiệp... *"Làm nên"* nghĩa là trở nên giỏi giang, có ích cho gia đình và xã hội. Học chữ, học nghề phải có thầy. Ta còn phải học trong thực tế, trên trường đời. Ta sẽ gặp nhiều người thầy dạy ta đủ điều khôn, điều hay, lẽ phải. Câu tục ngữ nhắc ta phải biết tìm thầy mà học, phải kính trọng biết ơn thầy. Có thế mới *"làm nên"*...

Lại có câu nói về học bạn:

"Học thầy không tày học bạn"

"Không tày" nghĩa là không bằng. Bạn cùng trang lứa tuổi, ta dễ học được điều hay, điều tốt của bạn. Nói *"học thầy không tày học bạn"* chỉ là một cách nói để chỉ rõ việc học bạn là quan trọng. Chứ thật ra vai trò, vị trí, tác dụng của người thầy là vô cùng to lớn, quyết định. Có biết *"tầm sư học đạo"* mới thành tài. Hai câu tục ngữ không hề đối lập nhau mà chỉ nhắc chúng ta phải biết học thầy, đồng thời khiêm tốn học hỏi bạn bè.

7. Câu tục ngữ *"Thương người như thể thương thân"* dùng cách nói so sánh cụ thể. *"Thương người"* là thương yêu đồng loại. *"Thương thân"* là thương chính mình. Có lòng nhân ái bao la mới biết *"thương người như thể thương thân"*. Đồng cảm, thương xót những con người bất hạnh, đau khổ. An ủi động viên, nhường cơm sẻ áo cho những kẻ ốm đau, đói rét, hoạn nạn. Đó là những biểu hiện về lòng thương người. Câu tục ngữ dạy ta bài học nhân ái cao cả.

8. *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* là một câu tục ngữ hay nêu lên bài học về lòng biết ơn. *"Ăn quả"* là được hưởng thụ chất dẻo thơm, vị ngọt do người trồng cây vất vả làm ra. *"Nhớ"* là biểu thị lòng biết ơn. *"Nhớ kẻ trồng cây"* là nhớ ơn nhân dân lao động. *"Quả"* còn có nghĩa bóng như công ơn cha mẹ, ơn thầy, ơn Bác, ơn Đảng, ơn các anh hùng liệt sĩ, ơn nhân dân vĩ đại. Lòng biết ơn là bài học làm người. Không thể vong ân bội nghĩa. Xấu xa là kẻ ăn cháo đái bát, vô đạo. *"Uống nước nhớ nguồn"* cũng là câu tục ngữ hay dạy ta bài học về lòng biết ơn, sống tình nghĩa thủy chung.

9. Câu tục ngữ sau đây được thể hiện bằng thơ lục bát:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

"Một cây", *"ba cây"*, *"non"*, *"hòn núi cao"* là những ẩn dụ nói về con người và cuộc sống. *"Chụm lại"* có nghĩa liên hợp, liên kết, gắn bó với nhau. *"Một cây"* là số ít, đơn lẻ, thì không thể làm nên non, nên núi được. *"Ba cây"* là số nhiều, số đông, lại được *"chụm lại"* vì thế mới thành núi cao. Cách nói thậm xưng qua hình ảnh *hòn núi cao* đã nêu lên bài học đoàn kết, thấy được đoàn kết là sức mạnh to lớn, vô địch. Đó là bài học dựng nước và giữ nước sâu sắc nhất của nhân dân ta trong trường kì lịch sử.

41 - ĐỀ BÀI:

Giải thích một số câu tục ngữ về việc học.

Ghi nhớ:

- *Ăn vóc, học hay.*
- *Có học mới hay, có cày mới biết.*
- *Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.*

- *Không cày không có thóc, không học không biết chữ.*
- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.*
- *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*
- *Không thầy đố mày làm nên.*
- *Học thầy không tày học bạn.*

Bài làm

Nhân dân ta giàu tình nhân ái, cần cù sáng tạo trong lao động, đặc biệt rất hiếu học. Để giáo dục con cháu trong gia đình phát huy tinh thần hiếu học, biết chăm chỉ học hành, ông bà cha mẹ thường lấy tục ngữ làm bài học sâu sắc, thấm thía. Phương pháp học tập rất phong phú, đa dạng, mục đích học tập vừa thiết thực vừa sâu xa, nên tục ngữ nói về việc học cũng nhiều vẻ. Mỗi câu tục ngữ nói về việc học là một bài học bổ ích đối với mọi người, nhất là tuổi thơ thời cắp sách. Những câu tục ngữ thường ngắn gọn, kết cấu chặt chẽ, hoặc có vần, hoặc có đối, cách so sánh cụ thể, cách liên tưởng hợp lí và thấm thía, nên rất dễ nhớ, dễ thuộc.

1. Câu tục ngữ: *"Ăn vóc // học hay"* chỉ có 4 chữ, chia thành 2 vế đối nhau; chữ *"vóc"* vần với chữ *"học"*. *"Vóc"* nghĩa là sức vóc, tầm vóc. Người cao lớn, nở nang, là người có tầm vóc. Người khỏe mạnh, cường tráng là người có sức vóc. *"Hay"* nghĩa là hiểu biết; biết đọc, biết viết, biết điều hay lẽ phải, có văn hóa, có kĩ thuật, biết ngoại ngữ. Câu tục ngữ thật giản dị, dễ hiểu: có ăn mới khỏe, mới lớn, mới có sức vóc mà lao động, mà làm ăn; có học mới hiểu biết, mới nên người. Không ăn, không có mà ăn thì chết đói, cũng như không học thì dốt nát, ngu đần, chỉ làm đầy tớ cho thiên hạ.

2. Câu tục ngữ thứ hai có 8 chữ chia thành 2 vế đối nhau, chữ *"hay"* vần với chữ *"cày"*: *"Có học mới hay // có cày mới biết"*. Vế 1 nói về học chữ, học văn hóa; vế 2 nói về học trong lao động, học cày, học làm ruộng. Nghề nông là nghề chính rất lâu đời của nhân dân ta. Câu tục ngữ này còn nêu lên bài học: học đi đôi với hành, học văn hóa kết hợp với học trong lao động sản xuất.

3. Câu tục ngữ: *"Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học"*. Cần nên nhớ, trong tiếng Việt có các từ ngữ hay đi liền nhau như: học tập, học hành, học hỏi, ăn học, v.v... Học là học bài, học trong sách, học thuộc lòng, học ở trường, học ở nhà, học trong cuộc sống. Hỏi là đặt những câu, nêu lên những vấn đề chưa hiểu, còn thắc mắc để cho người khác trả lời, giảng giải giúp ta sáng tỏ, hiểu biết. Có lúc ta tự hỏi mình, tự mình suy nghĩ và giải đáp. Học mà biết hỏi thì mới hiểu sâu, hiểu rộng. Có biết hỏi thì mới thật sự biết học. Vế 1 *"muốn giỏi phải học"* nhấn mạnh kết quả học tập. Chữ *"giỏi"* ở đây có nghĩa là giỏi giang, tài giỏi, có kiến thức sâu rộng, có tay nghề, có kỹ thuật cao. Trong thời đại mới, thời đại của tin học, của công nghệ phát triển, câu tục ngữ *"Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học"* càng nhiều ý nghĩa và thiết thực. Chữ *"phải"* điệp lại 2 lần để nhấn mạnh nhiệm vụ, nghĩa vụ của việc học rất quan trọng.

4. Câu thứ tư, nhân dân ta dùng cách nói phủ định để khẳng định một bài học, một chân lí vừa giản dị vừa rõ ràng về làm ăn và học hành: *"Không cày không có thóc, không học không biết chữ"*. Muốn no ấm thì phải cần cù lao động (cày); lười biếng sẽ đói khổ (*không có thóc*), cũng như không được học, không chịu học thì sẽ ngu si dốt nát (*không biết chữ*). Mà dốt nát thì sẽ nghèo khổ, không có chỗ đứng trong xã hội văn minh.

5. Câu tục ngữ: *"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"* là cách nói ước lệ và cụ thể của dân gian. *"Đàng"* là đường; *"đàng"* bắt vần với *"sàng"* cho dễ nhớ. *"Đi một ngày đàng"* nghĩa là đi đây đi đó, thấy được nhiều cảnh, nhiều người, gặp được,

quan sát được bao điều hay điều dở trong cuộc sống: *"Đi một ngày đàng"* là cách nói ước lệ về sự thâm nhập cuộc sống, học trong thực tế xã hội. Có nhà thơ đã viết:

"Hạt gạo phải một nắng hai sương
xay, giã, giần, sàng".

Thóc phải xay, giã rồi phải giần, sàng mới có hạt gạo. Cối xay, cối giã gạo, cái giần, sàng là những dụng cụ ở nhà quê. *"Học một sàng khôn"* là cách nói thậm xưng, cụ thể học được nhiều điều hay, điều tốt đẹp trong cuộc sống. Câu tục ngữ khuyên mọi người, ngoài việc học trong sách, học ở trường, còn phải biết học trong thực tế ngoài xã hội. Dân gian còn có câu tục ngữ nhắn nhủ, khích lệ:

"Đi cho biết đó biết đây,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn!".

6. Phải biết sống có ý tứ. Phải sống khôn ngoan. Phải biết ứng xử một cách văn minh, lịch sự, sống có nhân cách văn hóa. Muốn thế thì phải *"học"*: *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"*. Có nhiều điều phải *"học"*, nhưng điều trước hết là học cách ăn nói trong giao tiếp, ứng xử, phải biết *"liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau"*. *"Học ăn, học nói, học gói, học mở"* để tránh thô lỗ, tục tằn trong ứng xử. Vì thế mới có câu ví, câu ca:

"Đất tốt trồng cây rườm rà.
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng.
Đất xấu trồng cây khẳng khiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Chúng ta, cả người lớn và trẻ em phải *"học ăn, học nói, học gói, học mở"* để nói lời hay ý đẹp, để giữ gìn và phát triển sự trong sáng và giàu có của tiếng Việt.

7. Các câu tục ngữ trên đều nói rõ: học để làm gì? Học cái gì? học như thế nào? Hai câu tục ngữ sau đây nói rõ là học ai? Đó là học thầy và học bạn:

- *"Không thầy đố mày làm nên"*
- *"Học thầy không tày học bạn"*

Nhờ học thầy, thầy giỏi thì trò mới làm nên, mới thành đạt, mới trở thành người công dân tốt, người lao động tốt, nhà khoa học, nhà quản lí tài ba. Hình ảnh ông thầy sống mãi trong tâm hồn tuổi trẻ của mọi thời đại, mọi chế độ xã hội. Càng học lên cao thì vai trò ông thầy càng quan trọng. Biết *"học thầy"* lại còn cần biết *"học bạn"*. *"Học bạn"* là một cách học thiết thực làm cho ta tiến mau, có ý thức vươn lên trong học hành. Biết *"học thầy"* và biết *"học bạn"* thì chóng giỏi. *"Không tày"* nghĩa *"không bằng"*. Câu tục ngữ: *"Học thầy không tày học bạn"* chỉ là một cách nói, cách so sánh để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc *"học bạn"*. Chứ thật ra, việc *"học bạn"* không thể thay thế việc *"học thầy"*. Bởi lẽ, chỉ có thầy giỏi, nhà giáo dục giỏi mới có thể dạy dỗ, đào tào được học sinh giỏi. Biển học rộng bao la, ta càng thấy vai trò to lớn của người thầy trong nền giáo dục.

Các thầy đồ ngày xưa dạy các nho sinh: *"Bất học diện tường"* (không học như úp mặt vào tường), hoặc:

"Nhân bất học bất tri lí,
Ấu bất học lão hà vi?"

nghĩa là: Kẻ vô học thì chẳng biết nghĩa lí; trẻ không học thì về già làm được gì? Lại có câu cách ngôn: *"Sự học là cái chìa khóa mở mọi kho báu trên đời"*. Có nhà triết học vĩ đại nhắc nhở: *"Học, học nữa, học mãi"*.

Thiên niên kỉ mới đã bắt đầu. Việt Nam đang trên đà phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Nhiệm vụ học tập vô cùng quan trọng đối với mọi công dân, nhất là thế hệ trẻ Việt Nam. Vì thế, nhắc lại, ôn lại một số câu tục ngữ nói về việc học, ta càng thêm thấm thía và thú vị.

42 - ĐỀ BÀI:

Giải thích một số câu tục ngữ nói về cần kiệm.

Ghi nhớ

1. Về siêng năng, cần cù:

- Tay làm, hàm nhai, tay quai, miệng trễ.
- Hay lam hay làm, đầu quang mặt sạch,
Ăn quen làm biếng, đầu rếch mặt dơ.
- Giầu đâu những kẻ ngủ trưa,
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày.
- Một nghề cho chín còn hơn chín nghề.

2. Về tiết kiệm:

- Làm khi lành, để dành khi đau.
- Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện.
- Được mùa chớ phụ ngô khoai,
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng.
- Khi có thì chẳng ăn de,
Đến khi ăn hết thì dè chẳng ra.

Bài làm

Siêng năng, cần cù, tiết kiệm là những đức tính tốt đẹp của nhân dân ta từ bao đời nay. Nước ta ở về xứ nóng, khí hậu gió mùa, nghề nông phát triển nhưng thiên tai bão lụt xảy ra thất thường, có thể gây tổn thất lớn về người và của cải vật chất. Phải có ý thức *"tích cốc phòng cơ"*. Phải dãi dầu mưa nắng, cuốc bẫm cày sâu thì cuộc sống mới được bảo đảm.

Trong dân gian đã từ lâu đời, nhiều câu tục ngữ ngắn gọn hoặc có đối, có vần vè, hoặc bằng thơ lục bát nói về cần, kiệm, đã ăn sâu vào nếp sống, nếp nghĩ của nhân dân ta. Những câu tục ngữ ấy đã trở thành lời khuyên giản dị, dễ hiểu mà rất thấm thía.

1. Câu tục ngữ: *"Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ"* đưa ra hình ảnh đối chọi để làm nổi ý: có làm thì mới có ăn. Chữ dùng ở đây rất hóm hỉnh. Vế thứ nhất nói lên một sự thật ở đời. Có *"tay làm"*, chăm chỉ lao động, làm ra tiền của, thóc gạo... thì *"hàm nhai"*, mới có ăn, mới có tiêu dùng. Vế thứ hai khuyên đừng nên lười biếng, nếu lười biếng *"tay quai"*, nghĩa là hai tay buông xuôi, không làm, không động đậy thì nhịn ăn, *"miệng trễ"*, chẳng có thức ăn gì bỏ vào miệng. Bài học về làm ăn, về lao động và hưởng thụ được dân gian nói đến một cách giản dị, cụ thể, có tác dụng giáo dục sâu sắc. Tay và hàm là hai hình ảnh hoán dụ, song hành, hô ứng. Tay đặt trước hàm để nêu bật mối quan hệ: lao động và ấm no, lười biếng và nghèo đói. Lao động là ấm no, hạnh phúc, một ý tưởng vĩ đại được thể hiện ngắn gọn trong một câu tục ngữ chỉ có 8 chữ.

2. Câu tục ngữ thứ hai vừa khen người siêng năng *"hay lam hay làm"*, vừa chê cười kẻ lười biếng mà lại *"ăn quen"*, ăn nhiều, thích ăn ngon. Hai hình ảnh tương

phản: *"đầu quang mặt sạch"* với *"đầu rếch mặt dơ"*. Nghĩa đen là đầu tóc, mặt mũ sáng sủa, sạch sẽ, ưa nhìn của người siêng năng lao động. Kẻ lười biếng thường ăn bẩn thỉu, dáng điệu ốm yếu. Bài học về cần cù lao động được đúc rút qua cuộc đời v 2 loại người ta dễ nhìn thấy ngoài xã hội:

"Hay lam hay làm, đầu quang mặt sạch,
Ăn quen làm biếng, đầu rếch mặt dơ".

Vế 2 của câu tục ngữ còn có hàm nghĩa: Kẻ đã *"làm biếng"* mà lại *"ăn quen"* thích xài sang nên trộm cắp, làm bậy bị đồng loại chê cười, khinh bỉ, có thể bị tù tộ *"Đầu rếch mặt dơ"* là thế!

3. Có lúc dân gian sử dụng hình ảnh rất đích đáng để nêu lên bài học giáo dụ sâu sắc. Đây là hai loại người, tuy không nhiều nhưng thời nào cũng có:

"Giàu đâu những kẻ ngủ trưa,
Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày".

"Ngủ trưa" là ngủ từ tối đến trưa, ngủ nhiều, làm ít. Nhà nông phải *"hai sươn một nắng"* mới có bát ăn bát để. Trái lại sống lười nhác, *"ngủ trưa"* quanh năm th làm sao có thể trở nên giàu có được! *"Những kẻ ngủ trưa"* là kẻ lười nhác. *"Nhữn kẻ say sưa tối ngày"* là những kẻ rượu chè, thuốc phiện chơi bời (cả cờ bạc nữa) lu b từ sáng đến tối, quanh nam quanh tháng, chẳng thiết gì làm ăn. *"Kẻ say sưa"* là k nghiện ngập, tài sản, cơ nghiệp tiêu tán dần, chẳng mấy lúc mà nghèo khổ. *"Kẻ sa sưa tối ngày"* không phải là kẻ lịch sự, sang trọng mà là kẻ bê tha, bệ rạc bị thiên h coi thường về cả nhân cách và lối sống. Cách nói cảm thán, nhẹ mà sâu: *"Giàu đâu. sang đâu..."*, nghĩa là sự giàu sang đời nào đến với những kẻ lười biếng, nghiện ngậ Chữ *"đâu"* nhấn lại hai lần để khẳng định và biểu cảm một sự vô vọng đang trở thàn trò cười cho thiên hạ!

4. Câu tục ngữ: *"Một nghề cho chín còn hơn chín nghề"* là cách nói so sánh, l sự đánh giá trong việc làm ăn, trong nghiệp vụ chuyên môn, kĩ thuật. *"Một nghề ch chín"* thì *"chín"* nghĩa là thành thạo, giỏi giang, chu đáo; vế này nêu lên lời khuyê làm nghề gì phải thành thạo nghề ấy, có bàn tay vàng. Người có tay nghề bậc ca lành nghề thì mới lao động, làm việc có năng suất cao, hiệu quả tốt đẹp, được xã h trọng dụng. Trái lại, biết nhiều nghề, nhưng nghề nào cũng dở dang, vụng về, kém c thì làm việc gì cũng chẳng đâu vào đâu, cuộc sống sẽ khó khăn, chẳng ai hỏi đế Câu tục ngữ khuyên người đời phải đi sâu vào chuyên môn kĩ thuật, đạt đến mức l xảo, làm cái gì tốt cái ấy. Trong nền sản xuất thủ công trước đây, câu tục ngữ *"M nghề cho chín còn hơn chín nghề"* là một lời khuyên chí lí. Trong xã hội ngày na nền kinh tế tri thức, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì câu tục ngữ ấy càn đúng. Phải học văn hóa cho giỏi, chọn nghề và học nghề, đi sâu vào kĩ thuật là co đường sáng của tuổi trẻ ngày nay.

5. Bốn câu tục ngữ sau đều nêu lên bài học về tiết kiệm, biết lo xa phòng x chi tiêu đúng mực. Cuộc sống thường có những sự cố bất ngờ xảy ra, nên phải lo c phòng. Hôm nay ta còn khỏe mạnh (*lành*) có thể ngày mai bị ốm đau bệnh tật, gặ hoạn nạn, nên phải có ý thức: *"Làm khi lành để dành khi đau"*. *"Dành"* là dành dụ tiết kiệm. Không thể sống theo kiểu *"Bóc ngắn, cắn dài"*, *"làm một ăn hai"* để đế khi ốm đau, thất cơ lỡ vận thì sẽ vô cùng khó khăn.

Người *"buôn tàu bán bè"* là loại người giàu có, kinh doanh lớn. Thế nhưn dân gian lại so sánh: *"Buôn tàu bán bè không bằng ăn dè hà tiện"*. Không nên hoan phí, mà phải biết ăn tiêu dè sẻn, tiết kiệm, đó là bài học rất hay. *"Ăn dè"* là ăn tiê

hi tiêu có kế hoạch, có chừng mực, không hoang phí. Câu tục ngữ nêu lên mối quan ệ giữa làm và ăn, giữa làm và tiêu dùng; lúc nào cũng phải biết tiết kiệm.

Dân gian có lúc đúc rút kinh nghiệm bằng thơ lục bát, dùng ngôn từ hóm hỉnh ể khuyên răn mọi người. Khoai, ngô không giá trị bằng lúa gạo, nhưng rất quan ọng, để ăn độn, nhất là trong kì giáp hạt, tháng ba ngày tám. Dù có được mùa cũng hông nên *"phụ"* ngô khoai, coi thường, rẻ rúng ngô khoai:

"Được mùa chớ phụ ngô khoai,
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng".

"Khi thất bát" là khi mất mùa, nhà nông thu hoạch kém. *"Lấy ai bạn cùng"* ghĩa là lấy gì để san sẻ, để chia ngọt sẻ bùi cùng mình qua cơn đói kém, thiếu thốn. 'âu tục ngữ với cách nói nhẹ nhàng mà thâm thía về một lời khuyên nhà nông, cũng hư mọi người phải biết quý trọng ngô khoai, không được coi thường hoặc hoang phí gô khoai, lương thực.

Câu tục ngữ: *"Khi có thì chẳng ăn de,*
Đến khi ăn hết thì dè chẳng ra".

"Ăn de" là ăn tiêu dè sẻn đúng mức, ăn tiêu tiết kiệm; *"dè"* là dành dụm, để ành. Cũng là cách nói dân dã khuyên bảo ăn tiêu dè sẻn, biết phòng xa. Trước đây, ông nghiệp nước ta chỉ có 2 mùa: vụ chiêm và vụ mùa. Kĩ thuật canh tác lạc hậu, sâu ệnh bão lụt, nắng hạn nên hay mất mùa. Tháng ba ngày tám, kì giáp hạt, người nông ân thường gặp đói kém. Tiết kiệm lương thực là bài học xương máu của nhà nông, của ọi người, mọi nhà. Các câu tục ngữ trên đây đều có cách nói tương phản, đối chọi nên ễ nghe, dễ nhớ, dễ làm theo. *"Khi lành"* với *"khi đau"*, *"được mùa"* với *"khi thất át"*, *"khi có"* với *"khi ăn hết"*, cách nói đối chọi giản dị mà thấm thía biết bao!

Ngày nay nông nghiệp nước ta phát triển mạnh, Việt Nam đã trở thành quốc ia xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới, nhưng những ý tưởng của dân gian như *"chớ phụ ngô khoai"*, biết *"ăn de"*, có ý thức *"Làm khi lành để dành khi đau"* vẫn là hững bài học sâu sắc, thiết thực với mỗi người chúng ta.

Cần kiệm là đức tính tốt đẹp của nhân dân ta. Cần kiệm để làm giàu, để xây dựng uộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc. Cần kiệm để làm cho dân giàu, nước mạnh.

Những câu tục ngữ nói về cần kiệm phản ánh trí tuệ dân gian, nếp sống nếp ghĩ chất phác, thiết thực của người bình dân xưa. Những câu tục ngữ ấy vẫn còn là ài học làm người cho mỗi người trong xã hội.

3 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ *"Uống nước nhớ nguồn"*.

Bài làm

Ân tình ân nghĩa, thủy chung một lòng là nét đẹp, mang tính truyền thống của ạo lí dân tộc, thể hiện lối ứng xử mang vẻ đẹp nhân văn của con người Việt Nam ua hàng ngàn năm lịch sử. Bài học đạo lí *"Uống nước nhớ nguồn"* đã thành tục ngữ, óa thân trong lời hát câu ca, đã thấm sâu vào tâm hồn hàng triệu triệu con người 'iệt Nam xưa nay.

Câu tục ngữ *"Uống nước nhớ nguồn"* có hình tượng đẹp, hàm chứa một tư ưởng, tình cảm đẹp, một lối ứng xử đẹp.

1. Chỉ có 4 chữ ngắn gọn mà ý nghĩa sâu xa. *"Uống nước"* là điều kiện, *"nhớ guồn"* là hệ quả. Nguồn là nơi phát nguyên những nguồn nước. Nước đầu nguồn thì

trong mát ngọt lành. Nguồn nước có bao giờ vơi cạn? Nhờ nguồn mà sông suối, ao hồ, biển cả có nước quanh năm, sự sống được nở hoa kết trái. Uống nước là được hưởng thụ; nhờ có nguồn mà ta được uống nước. Chữ *nhớ* trong câu tục ngữ thể hiện tấm lòng nhớ ơn, biết ơn.

Câu *"Uống nước nhớ nguồn"* nêu lên mối quan hệ lịch sử, xã hội, đó là hưởng thụ và nghĩa vụ. Câu tục ngữ nhắc nhở mỗi chúng ta bài học đạo đức: Phải nhớ ơn, biết ơn những người đã đem lại ấm no, hạnh phúc và yên vui cho mình.

2. Câu tục ngữ đã nói lên mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, giữa *"bốn nghìn lớp người"* trong xã hội ta. Nó nêu lên một quan niệm nhân sinh đầy tình người, đúc kết một nét đẹp về đạo lí, nhắc nhở mỗi người sống có tình có nghĩa, trọn vẹn thủy chung.

Lòng nhớ ơn, biết ơn là một tình cảm rất đẹp. Câu tục ngữ giáo dục chúng ta lòng biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Nó nhắc nhở chúng ta biết ơn nhân dân vĩ đại đã đem mồ hôi xương máu xây dựng và bảo vệ đất nước. Bát cơm ta ăn, mái nhà ta ở, trang sách, ngọn đèn, ngôi trường soi sáng tâm hồn ta... đã thấm sâu công ơn hàng triệu người dân cày, người thợ, thầy giáo, cô giáo... Lá quốc kì đỏ thắm, đất nước độc lập thanh bình... là do máu xương của biết bao anh hùng liệt sĩ. Giang sơn gấm vóc hôm nay là do *"nguồn thiêng ông cha"*, như một nhà thơ đã ca ngợi:

"Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau
Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ...".

(*Đất Nước* - Nguyễn Khoa Điềm)

Lòng biết ơn không chỉ được khắc sâu trong tâm hồn mà còn *phải được thể hiện bằng hành động cụ thể.* Con cháu hiền thảo với ông bà cha mẹ. Tục cúng lễ giỗ tết với nén hương thơm tỏa khói trên bàn thờ gia tiên. Con cái chăm học chăm làm, sống tốt đẹp làm vẻ vang cho dòng họ, biết săn sóc ông bà cha mẹ khi già yếu. Ngày 27-7 và ngôi nhà tình nghĩa là sự thể hiện lòng biết ơn của toàn dân đối với thương binh liệt sĩ. Học sinh biết tôn sư trọng đạo... Đó là hành động biết *"Uống nước nhớ nguồn"*.

3. Kẻ vong ân bội nghĩa, con bất hiếu, trò vô đạo, loại người *"ăn cháo đái bát"* đều bị cộng đồng cười chê, khinh bỉ, xa lánh. Để giáo dục lòng biết ơn, nhân dân ta đã sáng tạo nên những câu tục ngữ, bài ca dao đậm đà, ý đẹp lời hay từng thấm sâu vào máu thịt và hồn người:

- *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây".*
- *"Ai ơi bưng bát cơm đầy,*
  Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng?".
- *"Con người có tổ có tông,*
  Như cây có cội, như sông có nguồn".

Ở đời, người nhân hậu làm ơn không bao giờ nghĩ tới chuyện trả ơn. Họ coi việc cứu giúp mọi người là nghĩa vụ của lương tâm. Lòng biết ơn luôn luôn nhắc nhở chúng ta vừa nhớ tới cội nguồn, nhớ tới thế hệ đi trước, đồng thời phải nghĩ tới những lớp người mai sau. Biết nhớ nguồn còn phải biết khơi nguồn là vậy.

Câu tục ngữ *"Uống nước nhớ nguồn"* là bài học lớn dạy ta biết làm người. Nó gợi nhớ trong lòng ta *món nợ đời* sâu nặng:

"Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao".

44 - ĐỀ BÀI:

Chứng minh câu tục ngữ "*Một cây làm chẳng nên non...*".

Bài làm

Tình yêu thương đoàn kết là truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam. Trong bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước vẻ vang, nhân dân ta đã phát huy tình thương yêu, đoàn kết, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc lâu bền. Bài học về tình thương và đoàn kết đã ăn sâu vào tâm hồn dân tộc. Vì thế, nhân dân ta thường nhắc nhở nhau:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

"Một cây" chẳng thể nào làm nên núi *"nên non"*, nên rừng. Đó là một sự thật hiển nhiên. Nhưng *"ba cây"*, tượng trưng cho nhiều cây, rừng cây thì có thể tạo nên non, *"nên núi"*, không phải là núi thấp, mà là *"núi cao"*. Từ *"một cây"* đã chuyển thành *"ba cây"*, số lượng đã thay đổi thì chất lượng cũng biến đổi. Nhưng yếu tố quyết định của sự vận động từ *"lượng"* thành *"chất"* là sự *"chụm lại"* của *"ba cây"* nên mới có hiện tượng thiên nhiên sừng sững *"hòn núi cao"* kia. *"Chụm lại"* là hành động, là biểu hiện tâm lí thể hiện sự hợp lực, đồng lòng, là sự gắn bó đoàn kết. *"Cây"* trong câu tục ngữ được nhân hóa, trở thành một biểu tượng rất sống động và thấm thía về nhân dân, nói lên tình thương yêu đoàn kết dân tộc. Qua câu tục ngữ, nhân dân ta nêu lên một bài học quý báu về tinh thần đoàn kết, gắn bó mật thiết với nhau trong cộng đồng dân tộc.

Lịch sử và cuộc sống, thơ văn và thực tế đã có biết bao thí dụ sống động nói về tình đoàn kết dân tộc.

Từ thời xa xưa, với công cụ thô sơ, người Việt đã bạt rừng, lấn biển, đắp đê đào kênh để làm nên những cánh đồng màu mỡ, xanh tươi:

Việt Nam đất nước ta ơi!
Mênh mông biển lúa đâu Trời đẹp hơn.

(Nguyễn Đình Thi)

Con đê sông Hồng, sông Thái Bình sừng sững như bức trường thành, dài hàng trăm cây số là kết tinh từ sức mạnh đoàn kết, chung lưng đấu cật của hàng triệu triệu con người qua hàng ngàn năm lao động.

Nhờ công ơn của nữ tướng Lê Chân mà có ấp An Biên những năm đầu Công nguyên. Và mồ hôi, xương máu của bao thế hệ *"chụm lại"* mà ta có thành phố Cửa biển to đẹp như ngày nay. Nhờ công ơn bao thế hệ *mở cõi* mà ngày nay nhân dân ta có một giang sơn gấm vóc trải dài, trải rộng từ Bắc chí Nam.

Tiếng hô: *"Quyết chiến! Quyết chiến!"* của các bô lão vang lên khắp điện Diên Hồng thời nhà Trần trong thế kỉ XIII không chỉ biểu thị cho tinh thần yêu nước bất khuất mà còn thể hiện sức mạnh lớn lao của nhân dân Đại Việt quyết chiến quyết thắng quân xâm lược Mông Cổ, như Trần Quốc Tuấn đã nói: *"Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức"*.

Đoàn kết là sức mạnh. Đoàn kết để chiến thắng ngoại xâm. Đoàn kết để khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế. Từ ngày miền Nam giải phóng đến nay, sức lao động của bộ đội và nhân dân đã làm thay đổi bộ mặt Đồng Tháp Mười, vùng đồng cói mênh mông đã trở thành vựa lúa Long An.

Công trình thủy điện Hòa Bình, đường dây dẫn điện cao thế Bắc - Nam, xây dựng con đường Trường Sơn cũng như hàng nghìn công trình khác trên mọi miền đất nước hiện nay đã làm sáng tỏ một chân lí vĩ đại: *"... Ba cây chụm lại nên hòn núi cao"*.

Em nhớ mãi bài thơ của Bác Hồ nói về sức mạnh đoàn kết, về ý chí, sự l sức, đồng lòng cho con người niềm vui lớn:

"Hòn đá to
Hòn đá nặng
Nhiều người nhắc
Nhắc lên đặng!".

Nhân dân ta đã biến lời dạy của Hồ Chủ tịch thành hiện thực:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công".

Và dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Bác Hồ sức mạnh đoàn kết c được nhân lên gấp bội, nhân dân ta đã đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ x lược, thống nhất Tổ quốc. Đoàn kết để hàn gắn vết thương chiến tranh; đoàn kết để dựng lại đất nước ta sau những năm dài chiến tranh "*đàng hoàng hơn, to đẹp hơn*".

Câu tục ngữ:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

đã làm cho mỗi chúng ta thêm thấm thía về bài học đoàn kết. Nó thắp sáng niềm và lòng tự hào dân tộc trong mỗi con người Việt Nam. Sức mạnh Việt Nam bắt ng từ tình yêu thương đoàn kết dân tộc.

45 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ "*Thương người như thể thương thân*".

Bài làm

Nhân ái là đạo lí cao đẹp của đất nước và con người Việt Nam xưa và n Thương mình và thương người, tình cảm cao quý ấy được kết tinh và hội tụ trong câu tục ngữ 6 chữ rất cô đúc mà lấp lánh gợi cảm:

"Thương người như thể thương thân"

Nhân dân ta đã tạo nên một câu tục ngữ bằng cách nói so sánh cụ thể, giả mà ý nghĩa sâu sắc, thấm thía biết bao! Trong đời người, có cái gì quý hơn, thân t hơn *"thân"* mình? Chữ *"thân"* trong câu tục ngữ là chỉ số phận cuộc đời mình, n vui nỗi buồn, những ước mơ về hạnh phúc của mình. Những con người xa lạ, nh kẻ bất hạnh trong cõi đời chẳng có mối quan hệ gì với ta, thế mà ta đã thương, đã mến, đồng cảm họ một cách vô cùng sâu sắc với tất cả tình người. Sự *"thương"* ng ấy *"như thể thương thân"* ta vậy! Không vụ lợi! Không ban ơn! Tất cả chỉ vì thương người, tình yêu thương đồng loại.

Đường đời nhiều chông gai hiểm trở. Xã hội biến động không ngừng. Cũng thuở thái bình thịnh trị. Vì thương người ta vui với niềm vui của mọi người, mọi n Cũng có thời kì loạn lạc, mất mùa, dịch bệnh, giặc giã tung hoành khắp nơi. Ng người đau khổ vật lộn trong thiên tai, địch họa, trong máu và nước mắt. Trong h cảnh ấy, thương thân mình đã khó, thế mà ta còn biết *"thương người"* quý mến, trọng những kẻ bất hạnh gần xa.

Tình cảm ấy thật đáng quý vô ngần. Tình thương người gắn liền với đức hi s là thế!

Tình thương người của nhân dân ta mênh mông và bao la, với những biểu h vô cùng phong phú. Đồng cảm, thương xót cho cảnh ngộ đau khổ của đồng loại.

Đau nỗi đau, lo nỗi lo của đồng loại. Đó là *"thương người như thể thương th*
Bênh vực, chở che, săn sóc cứu giúp vật chất, san sẻ tình thương cho những con n

ı nạn, cho những con người *"nhỏ bé"* đang sống *"dưới đáy"* xã hội. Đó cũng là *ơng người như thể thương thân". "Lá lành đùm lá rách"; "Một miếng khi đói bằng gói khi no"; "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"; "Máu chảy ruột mềm"*, v.v... Đó là ng biểu hiện, những hành động cao quý *"thương người như thể thương thân"*.

"Hũ gạo cứu đói" năm Ất Dậu 1945, phong trào rộng lớn của toàn dân giúp đỡ g bào bị bão lụt, giúp nạn nhân chiến tranh, giúp học sinh nghèo,... trong những ı gần đây đã nói lên sức mạnh của tình nhân ái, đạo lí tốt đẹp *"thương người như thương thân"* của dân tộc ta.

"Thương người..." không chỉ đồng cảm san sẻ, cứu giúp, mà còn phải biết trân g những phẩm giá tốt đẹp của đồng loại, thấu hiểu và nâng niu những ước mơ, yện vọng về dân chủ tự do, về ấm no, hạnh phúc của nhân dân, nhất là của những người lầm than, đói khổ.

"Thương người như thể thương thân" chính là lòng *"chí nhân"* đã làm nên sức h Việt Nam như Nguyễn Trãi đã nói: *"Lấy chí nhân để thay cường bạo"* ("*Bình Ngô cáo*"). Tình cảm cao quý ấy đã làm cho lòng người trong sáng hơn, nhân hậu hơn. lấy tình người trong ứng xử là đạo lí cao quý. Nhờ thế mà bóng tối bị xua tan. Cái ác ẩy lùi. Tình người và tình đời tỏa sáng. Xã hội ngày một văn minh hơn, tốt đẹp hơn.

Bọn bất lương, lũ *"chuột lớn bất nhân"* (thơ *"Ghét chuột"* của Nguyễn Bỉnh êm) thì làm sao chúng nó hiểu được câu tục ngữ: *"Thương người như thể thương ı"*. Những kẻ giàu có nhưng chẳng bao giờ dám bỏ ra một xu để giúp người cơ nhỡ, hí cho kẻ hành khất ngược xuôi thì câu tục ngữ *"Thương người..."* ấy rất xa lạ với họ!

Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Khổng,... đều có nói đến lòng nhân ái. Từ giáo y mà chúng ta càng thêm tự hào về đạo lí *"Thương người như thể thương thân"* nhân dân ta. Nhân dân ta, *"bốn nghìn lớp người"* đã lấy tình thương để xây dựng hát triển nghĩa đồng bào, tình dân tộc. Chẳng thế mà nó đã trở thành điệu ru, câu dân gian, thấm sâu vào hồn người như hương lúa đồng quê bao đời nay:

- *"Thấy người hoạn nạn thì thương,*
  Thấy người đói rét ta nhường áo cơm".
- *"Nhiễu điều phủ lấy giá gương,*
  Người trong một nước phải thương nhau cùng".

Sống không có tình thương sẽ bị khô héo lương tri, cằn cỗi tâm hồn. Bởi vậy, ıgười đã nói: *"Biết san sẻ là hạnh phúc; được san sẻ cũng là hạnh phúc"*. Có khi thương đã gắn liền với tình cảm cách mạng và kháng chiến:

"Thương nhau chia củ sắn lùi,
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng"

(*Việt Bắc* - Tố Hữu)

Xưa nay, ai cũng muốn được sống trong tình thương. Câu tục ngữ: *"Thương ời như thể thương thân"* là bài học luân lí vô giá đối với mọi người. Nó thanh lọc người và hướng thiện.

Thế kỉ XIX là thế kỉ của tri thức. Và còn phải là thế kỉ của tình thương. Tình ơng là cái gốc của đạo lí làm người, là vẻ đẹp nhân văn của nền văn hóa dân tộc. t xã hội văn minh phải là xã hội của tình thương.

Tình thương mãi mãi là bài ca cuộc đời, bài ca của yên vui hạnh phúc. Phong trào *a đói giảm nghèo"*, *"góp tiền vào quỹ ủng hộ người nghèo"* hiện nay chính là bài ca *ương người như thể thương thân"* của đất nước và con người Việt Nam chúng ta.

46 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ: "*Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau*".

(Tự luận)

47 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ:

"Nói lời phải giữ lấy lời,
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay".

(Tự luận)

48 - ĐỀ BÀI:

Bình luận câu tục ngữ: "*Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ*".

Bài làm

Tình thương là đạo lí cao đẹp của dân tộc ta. Tục ngữ, ca dao có nhiều câu hay, rất sâu sắc nói về tình thương. Câu tục ngữ: *"Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ* một bài học nêu lên lời khuyên về tình thương đồng loại.

Dân gian thường lấy đồ vật, loài vật làm ẩn dụ, làm biểu tượng để gửi gắm triết lí nhân sinh, một bài học về đạo lí vô cùng thấm thía như: *"Kiến tha lâu c đầy tổ"*, *"Gà cùng một mẹ chớ hoài đá nhau"*, *"Đầu hôm tôm gáy"*, *"Cáo chết ba quay đầu về núi"*,v.v... Câu tục ngữ *"Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"* cũng là cách nói độc đáo như thế!

"Một con ngựa đau" mang hàm nghĩa về sự hoạn nạn, đau khổ của một cá *"Cả tàu bỏ cỏ"* hàm chỉ sự chia sẻ của đồng loại đối với nỗi đau của một cá *"Tàu"* cũng là chuồng để nhốt voi, nhốt ngựa. Nơi nhốt trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo gọi là chuồng. Nơi nhốt voi, nhốt ngựa thì gọi là tàu. Ngôn ngữ của dân tộc thậ giàu có. *"Cả tàu"* chỉ tất cả đàn ngựa trong tàu, là mọi thành viên của một cộng đồ *"Bỏ cỏ"* nghĩa là không ăn cỏ, nhịn cả ăn uống, sống trong tâm trạng đau buồn gớm. *"Cả tàu bỏ cỏ"* nói lên cả đàn ngựa bỏ ăn, cùng chia sẻ nỗi đau buồn khi *" con ngựa đau"* gặp điều bất hạnh. Mối quan hệ giữa một con ngựa với cả tàu ngự tình thương xót, là sự san sẻ, đồng cảm sâu sắc: *"Một con ngựa đau cả tàu bỏ* Chữ *"đau"* và chữ *"bỏ cỏ"* thể hiện sâu sắc, cảm động tình cảm ấy, mối quan hệ ấ

Thương xót là nỗi đau của một con ngựa, mà cả đàn, cả tàu phải bỏ cỏ, đó là thương cực kì sâu sắc. Qua câu tục ngữ, nhân dân ta nêu lên bài học đạo lí nhằm khu mọi người biết sống trong tình thương, biết gắn bó, quan tâm, san sẻ niềm đau, nỗi b với đồng loại. Trong cuộc sống, trước mọi mất mát, đau khổ, hoạn nạn của mọi ngườ không nên dửng dưng, không thể *"cháy nhà hàng xóm bình chân như vại"*.

Tình thương làm cho con người trở nên cao quý. Được sống trong tình thu là được sống trong hạnh phúc. Vui buồn có nhau, hoạn nạn khó khăn có nhau, t thêm niềm tin và sức mạnh. Trong hoạn nạn, phải được san sẻ, phải được đùm được cảm thông, được giúp đỡ, đồng cam cộng khổ với nhau.

"Khuyển mã chí tình" nên *"Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"*. Từ bài học ấy, chúng ta biết sống trong tình thương. Trong gia đình thì *"Chị ngã em nâng"*. Bà con giềng thì *"lúc tắt lửa tối đèn có nhau"*. Bước vào cuộc đời rộng lớn, hạnh phúc biết khi ta được sống trong tình thương *"lá lành đùm lá rách"*. Hạnh phúc, ấy là san sẻ:

"Thấy người hoạn nạn thì thương,
Thấy người đói rét ta nhường áo cơm".

Biết xúc động, cám cảnh trước nỗi đau của mỗi người. Biết yêu thương, an ủi, san nỗi buồn đau của đồng loại. Biết giúp đỡ vật chất trước mất mát, ốm đau tật bệnh, đói ổ vì thiên tai bão lụt,... của đồng bào gần xa. Càng thương mình bao nhiêu ta càng ơng người bấy nhiêu! Ta tìm thấy ý nghĩa cuộc đời trong tình thương:

"Nhiễu điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước phải thương nhau cùng".

Câu tục ngữ *"Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"* đã dạy ta hai chữ tình thương, ıg nghĩ càng thấm thía.

- ĐỀ BÀI:

Nhân dân ta thường khuyên bảo nhau: *"Có công mài sắt có ngày nên kim"*
Hãy bình luận câu tục ngữ trên.

Bài làm

Trong cuộc sống, lòng kiên nhẫn là bài học lớn. Bài học này ai cũng dễ dàng ận ra, nhưng không ít người chưa chắc thực hiện được. Ở những người này, họ ường hay nản chí khi công việc bất thành hoặc gặp hoàn cảnh khó khăn. Nhằm uyên răn, động viên họ vượt qua trở lực, rèn luyện sự tự tin, đức tính kiên nhẫn, tục ữ ta có câu: *"Có công mài sắct, có ngày nên kim".*

Ý nghĩa của câu tục ngữ nhằm khuyên ta rèn luyện đức tính kiên nhẫn, không ợc nản chí. Hình ảnh trong câu tục ngữ là sự đối lập mãnh liệt giữa hai vật thể, hai ıh ảnh có quan hệ nhân - quả: *"Mài sắt - Nên kim"* tạo nên ý tưởng trên. Có hình ng được sự khổ nhọc của công việc *"mài sắt"* và thành quả đạt được *"nên kim"*, úng ta mới nhận thấy người làm công việc này, trước hết và cuối cùng, phải rất kiên ẫn và cần sự tự tin. Thiếu nó, đó chỉ là việc: *"Dã Tràng xe cát Biển Đông - Nhọc ần mà chẳng nên công trạng gì".*

Như vậy, tự thân câu nói với hai hình ảnh đối lập những cótrong mối quan hệ uyên nhân - kết quả này, phải được nhìn nhận như một lời giáo huấn. Sử dụng hình h ấy nhằm hướng tất cả chúng ta đến cái nguyên lí rất cần thiết cho sự thành công:) là lòng kiên nhẫn trong công việc. Nếu nói tục ngữ, ngoài việc phổ biến, khởi phát ững kinh nghiệm, những lối sống tốt đẹp, còn là những lời răn dạy có tính thực ng, thì câu tục ngữ trên tồn tại trong từng từ nhờ chính ý nghĩa của nó. Ở đây, sự ục dụng nằm ngay trong hình ảnh, ở công việc và hiểu quả đạt được. Ý nghĩa giáo c của câu tục ngữ nhằm rèn luyện ý chí kiên nhẫn, một đức tính không thể thiếu để y dựng cuộc sống thành đạt. Trở lực cuộc đời thật nhiều. Chúng ta tồn tại có quy ıt và ngẫu nhiên. Có ngẫu nhiên nên không lường trước được. Nhân dân ta hay nói: *ai bay vạ gió"*, lại nói: *"Hoạ vô đơn chí"*. Vì vậy, đối diện với đời sống, công việc, u không rèn luyện một đức tính kiên nhẫn tối thiểu có khi chúng ta sẽ gặp thất bại. ột việc làm dầu rất nhỏ, một trở lực đôi khi không lên nếu thiếu lòng kiên nhẫn con ười sẽ khó lòng vượt qua. Hiểu như thế mới thấy hết ý nghĩa của câu tục ngữ đầy ết lí *"Có công mài sắt có ngày nên kim"*. Tiềm ẩn ở câu nói này, lòng kiên nhẫn ở y còn bao hàm đức tính tự tin, nắm vững quy luật: có lao động tất có thành quả, có công sức ắt có đền bù.

Cuộc sống thì đa dạng, nhưng đều nằm trong quy luật. Nắm được quy luật trên, bao người đã nêu những tấm gương sáng về sự cần cù, kiên nhẫn và tự tin. Họ mày mò, góp nhặt, kiên nhẫn để trở thành những người hữu ích cho xã hội. Họ là những bài học lớn, thấm thía về sự kiên nhẫn. Quả là, nếu không kiên nhẫn với *"Một trứng: ung; Hai trứng: ung; Ba trứng: ung..."* người nông dân đã nhiều lúc phải quỵ ngã với ý nghĩ: *"Tháng khốn tháng nạn"* kia, sẽ không thể nào vượt qua để cuối cùng, vẫn sáng trên môi một nụ cười rạng rỡ.

"Đừng than phận khó ai ơi
Còn dư lông mọc còn ngày xanh cây".

Tôi cho rằng, đó là nụ cười của lòng kiên nhẫn đã đạt đến mức lí tưởng.

Nói như thế cũng không có nghĩa là đồng nhất lòng kiên nhẫn thực hiện theo quy luật với *"kiên nhẫn mù quáng"*, bất chấp điều kiện và hoàn cảnh khách quan. Trong chiều hướng này, không phải hễ cứ *mài sắt* thì sẽ *nên kim*. Sự thành công là kết quả của những điều kiện. Đối với công việc, chỉ có lòng kiên nhẫn không thôi thì chưa đủ. Lòng kiên nhẫn phải được xem xét trong sự tương quan với những điều kiện, những mối liên hệ khác. Nếu không, sự thất bại càng lớn hơn việc nản chí, bỏ dở nửa chừng. Răn dạy điều này, ông cha ta rất thận trọng, không nói *"Mài sắt - nên kim"* mà nói: *"Có công mài sắt..."*. Chữ *"Công"* ở đây là công sức, đồng thời là điều kiện tối quan trọng bảo đảm cho sự thành công.

Kiên nhẫn mà không mù quáng, tự tin mà không cả tin, đó là những bài học rất sâu sắc cho sự thành công rút ra từ lời răn dạy chí tình, chí lí của câu tục ngữ *"Có công mài sắt có ngày nên kim"* - một câu tục ngữ lâu đời và trở nên rất đỗi quen thuộc trong rất nhiều lời khuyên bảo của nhân dân ta. Cùng với các câu khác như: *"Chớ thấy sóng cả mà ngã tay chèo"*, *"Nước chảy đá mòn"*... nó hợp thành một hệ thống những câu tục ngữ hay, có ích nhằm giáo dục đức tính kiên nhẫn - một trong những đức tính rất quan trọng tạo nên thành công trong cuộc đời, trong công việc, đặc biệt là đối với việc học hành của chúng ta.

Nguyễn Băng Sơn
PTTH Lê Quý Đôn - TP. HCM

50 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ: *"Đói cho sạch, rách cho thơm".*

Bài làm

Tục ngữ chứa đựng biết bao kinh nghiệm về ứng xử, về đạo lý làm người. Có nhiều câu tục ngữ trở thành phương châm sống, giáo dục nhân cách cho chúng ta. Câu tục ngữ: *"Đói cho sạch, rách cho thơm"* trở thành bài học luân lí, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Câu tục ngữ có hai vế đối xứng, đồng nhất về nội dung, cùng bổ sung ý nghĩa cho nhau. *Đói* nghĩa là nghèo đói, thiếu thốn về mặt vật chất, cơm áo bạc tiền. *Cho* nghĩa là vẫn phải giữ cho được. *Sạch* nghĩa là trong sạch, không lèm nhèm, tắt mắt, tham lam. Vế thứ nhất: *"Đói cho sạch"* nêu lên bài học đạo đức: sống trong sạch trong cảnh nghèo đói. Vế thứ hai: *"Rách cho thơm"*. *Rách* cũng có nghĩa tương tự như *đói*: thiếu thốn, nghèo khổ, thiếu ăn thiếu mặc. *Cho thơm*: cho trong sáng tâm hồn, cho tốt đẹp về lương tâm danh dự, được mọi người nể trọng.

Tóm lại, câu tục ngữ *"Đói cho sạch, rách cho thơm"* nêu lên bài học luân lí: đừng vì nghèo đói, thiếu thốn mà làm điều xấu, mắc vào tội lỗi; trong bất cứ hoàn cảnh thiếu thốn nào cũng phải biết sống trong sạch, giữ trọn phẩm cách và danh dự tốt đẹp của mình.

Trong đời, ai mà chả thích giàu sang, phú quý? Địa vị cao sang, tiền bạc nhiều... ai mà chả ham muốn? Nhưng cổ nhân có nhắc: *"Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất"*, nghĩa là giàu sang không mua chuộc được, nghèo khổ không đổi dời, vũ lực không thể khuất phục. Đó là nhân cách vĩ đại của kẻ sĩ chân chính.

Trên đường đời, ai mà chẳng có lúc gặp hoạn nạn khó khăn, thất cơ lỡ vận. Mất mùa, ốm đau, tai họa... là những thử thách khó lường. Khi đứng trước những gấp khúc cuộc đời, dân gian có lời khuyên chí lí: *"Đói cho sạch, rách cho thơm"*. Nghèo đói mà sống trong sạch, khó khăn thiếu thốn mà giữ được phẩm cách, danh dự, đó là điều không đơn giản, không phải ai cũng làm được. Qua câu tục ngữ này, nhân dân ta nhắc nhở mọi người hãy ra sức tu dưỡng đạo đức, giữ vững phẩm cách trong sạch, dũng cảm vượt qua mọi cám dỗ vật chất để giữ vững danh dự và lương tâm.

Các tệ nạn xã hội như ăn cắp, ăn trộm, lừa đảo, giết người cướp của đều do lòng tham vô độ mà ra. Thậm chí các tệ nạn tham nhũng của những quan chức biến chất đều do lòng tham, thích sống xa hoa hưởng lạc mà trở thành quốc nạn.

Thói thường, nói dễ làm khó. Biết tu dưỡng đạo đức, giữ cho tâm hồn trong sáng, lương tâm trong sạch, danh dự trọn vẹn... là việc phải phấn đấu suốt đời. Có biết lao động cần cù, sống giản dị, tiết kiệm thì mới có thể biến câu tục ngữ *"Đói cho sạch, rách cho thơm"* thành hiện thực.

Diệt lòng tham, sống trong sạch là điều mà tổ tiên ông cha vẫn nhắc nhở con cháu:

"Của phi nghĩa có giàu đâu,
Ở cho ngay thật, giàu sau mới bền"

Hiện tượng quay cóp, gian lận trong học hành thi cử, phải chăng cũng vì những ai đó chưa hiểu hết ý nghĩa câu tục ngữ: *"Đói cho sạch, rách cho thơm"*. Câu tục ngữ này đã trở thành bài học luân lí, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

51 - ĐỀ BÀI:

Bình luận câu tục ngữ:

"Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"

(Tự luận)

52 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và chứng minh câu tục ngữ:

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"

Bài làm

Tục ngữ Việt Nam giàu có, óng ánh sắc màu trí tuệ. Nó đúc rút bao kinh nghiệm quý báu trong dân gian. Là bài học nhân sinh, là cách ứng xử... nó dạy khôn, dạy khéo để làm người. Chỉ một chuyện học mà nhân dân ta có bao nhiêu câu tục ngữ mang tính giáo dục sâu sắc. Một trong những câu tục ngữ đó là câu:

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn".

Chúng ta cần hiểu câu tục ngữ này như thế nào cho đúng và đầy đủ?

"Một ngày" so với một năm là ngắn, *"Một ngày"* trong một đời người trăm năm là vô cùng cực ngắn. *"Đi một ngày đàng"* đối với khách bộ hành thì quãng đường đi được có đáng là bao? Thế nhưng nhân dân ta lại khẳng định là *"học một sàng khôn"*. *"Khôn"* là điều hay, điều tốt, cái mới mẻ rất bổ ích đối với mọi người để mở mang trí tuệ, trau dồi nhân cách. *"Sàng"* là công cụ lao động, đan bằng tre, nứa của nhà nông

dùng để sàng gạo. *"Sàng khôn"* là biểu tượng chỉ khối lượng kiến thức rất lớn, rấ nhiều mà người bộ hành đã *"học"* được sau một hành trình, *"đi một ngày đàng"*.

Tóm lại, câu tục ngữ có 2 vế tương phản đối lập với cách nói thậm xưng tron mối tương quan 2 vế: đi ít mà học được nhiều, qua đó khẳng định một chân lý, để ca một bài học kinh nghiệm, nhằm khuyên nhủ mọi người biết đi nhiều mở rộng tầm mắt và sự hiểu biết, sống nhiều, học giỏi trong thực tế cuộc sống.

Tại sao *"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"*? Câu tục ngữ *"Đi một ngày đàng học một sàng khôn"* là hoàn toàn đúng! Học ở trường lớp, học trong sách vở, học thầy học bạn. Chúng ta còn cần phải biết học hỏi trong thực tế cuộc sống rộng lớn của xã hộ Nhân dân là ông thầy vĩ đại của mỗi chúng ta. Học tập trong thực tế cuộc sống là phươn thức học tập khoa học nhất: học đi đôi với hành, học tập gắn liền với lao động sản xuất v hoạt động xã hội. Nếu chỉ biết quanh quẩn trong bốn bức tường lớp học, cách học tập nh thế đã xa rời cuộc sống, học sinh bước vào đời sẽ lúng túng, thiếu năng động. Cá khôn thể xa rời nước, chim không thể thoát ly bầu trời, người đi học cũng vậy, học tập cũn không thể tách rời thực tế cuộc sống muôn màu muôn vẻ của xã hội.

Đi rộng biết nhiều, *"đi một ngày đàng"* tầm mắt được mở rộng, thấy được ba cảnh lạ, tiếp xúc được nhiều người, nghe được bao điều hay lẽ phải của thiên hạ. T đó mà biết suy xét: xa lánh điều xấu kẻ xấu, học tập cái hay, noi gương người tốt việ tốt; *"học một sàng khôn"* là như vậy.

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" là cách học tập và giáo dục kết hợ chặt chẽ giữa ba môi trường: gia đình - nhà trường - xã hội. Kiến thức sách vở đượ củng cố khắc sâu. Sự hiểu biết được mở rộng và nâng cao. Cùng với trang sách họ đường, ta có thêm pho sách cuộc sống muôn màu muôn vẻ.

Những hoạt động của thầy và trò như ngoại khóa, cắm trại, đi tham quan là rấ bổ ích. Nó đem lại nhiều sinh khí cho trường học. Học sinh được đến với đồng qu nhà máy, danh lam thắng cảnh... mà yêu thêm nhân dân lao động, tự hào với nhâ dân đất nước. Đi hội Lim ta thấy được cái hay của câu hát *"Liền anh liền chị..."*, *"Bè dạt mây trôi..."* của làn điệu dân ca Quan họ tuyệt vời. Đến với đền Hùng, ta trở v cội nguồn, lòng ta xôn xao bài ca tình nghĩa:

"Ai về Phú Thọ cùng ta,
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mùng mười.
Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba".

Đến với Ba Đình lịch sử, viếng lăng Bác Hồ, xúc động trước cuộc đời các mạng sôi nổi, phong phú của lãnh tụ, mỗi học sinh chúng ta mới thấy hết cái hay củ vần thơ Viễn Phương:

"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ".

(*Viếng lăng Bác*)

Thi hào Nguyễn Du đã từng viết: *"Nghe khúc hát thôn quê mới thấy được lời n trong nghề trồng dâu, gai"*. Văn hào Go-rơ-ki tuy chưa bước qua ngưỡng cửa trường đ học, nhưng nhờ tự học mà đã trở thành một danh nhân văn hoá thế giới và ông đã từn nói: *"Dòng sông Vônga và thảo nguyên mênh mông là những trường đại học của tôi"*.

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" là một bài học vô cùng sâu sắc đối v mỗi người. Sau thời cắp sách là thời làm ăn và tự học; học trong công việc, học tron cuộc đời. Và có đi đường, có sống nhiều, lăn lộn với đời mới biết đường đi khó, lắ thử thách gian nan. Phải có quyết tâm vượt khó, có bản lĩnh thì chúng ta mới có th chiếm lấy tầm cao để thực hiện hoài bão của mình:

"Đi đường mới biết gian lao,
Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
Núi cao lên đến tận cùng,
Thu vào tầm mắt muôn trùng nước non".

(*Đi đường* - Hồ Chí Minh)

Câu tục ngữ trên cho ta thấy đầu óc thực tế của người lao động. Nhân dân ta hiếu học, nhưng thuở xưa, mấy ai được cắp sách đến trường? Cho nên trong dân gian lưu truyền nhiều câu tục ngữ đề cao việc học hỏi trong thực tế cuộc sống:

- *Đi một buổi chợ, học một mớ khôn.*
- *Qua một chuyến đò ngang, học một sàng mới lạ.*
- *Ở nhà nhất mẹ nhì con,*
Ra đường còn lắm kẻ giòn hơn ta.
-...

Trên con đường học tập đi tới một ngày mai đẹp, học sinh chúng ta phải chăm chỉ, cố gắng, coi *"sách vở là vũ khí, lớp học là chiến trường"* như A.Mixi đã dạy. Phải khắc sâu vào trái tim: *"Không thầy đố mày làm nên"*, *"Học thày không tày học bạn"*. Phải coi trọng lời khuyên của ông bà cha mẹ: *"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"*. Chỉ có điều là phải khiêm tốn, biết quan sát, lắng nghe, biết suy ngẫm thật, giả, tốt, xấu... thì việc học hỏi trong thực tế cuộc sống mới thu được nhiều điều *"khôn"* mà ta hằng mong muốn.

53 - ĐỀ BÀI:

Hãy bình luận hai câu tục ngữ sau:

- *"Đất tốt trồng cây rườm rà,*
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".
- *"Đất xấu trồng cây khẳng khiu,*
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Bài làm

Sống đẹp là mục tiêu phấn đấu của mỗi chúng ta. Nghệ thuật ứng xử, giao tiếp là một trong những biểu hiện của sống đẹp. Tục ngữ là kho tàng quý báu của nhân dân cho ta nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học về ứng xử, giao tiếp, nhất là về mặt lời ăn tiếng nói. Mỗi điều khen, chê mà tục ngữ nêu ra thật vô cùng chí lý. Để giáo dục cách ăn nói cho mọi người, tục ngữ có câu:

"Đất tốt trồng cây rườm rà,
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".

Và còn có câu:

"Đất xấu trồng cây khẳng khiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu".

Hai câu tục ngữ trên đều nêu lên một nhận xét rất sâu sắc về cách ăn nói của hai loại người trong xã hội: *người thanh lịch và kẻ thô tục.*

Câu thứ nhất: Đất có tốt tươi, màu mỡ thì mới có thể trồng được *"cây rườm rà"*, cành lá sum sê, tươi tốt. Trong xã hội cũng vậy, chỉ có những người thanh lịch, văn minh, có văn hoá, có nhân cách mới biết ăn nói *"dịu dàng"*, êm ái, nhẹ nhàng, dễ nghe.

Câu thứ hai: Đất xấu, cằn cỗi, chỉ có thể mọc lên *"cây khẳng khiu"* lá cành xơ íc. Con người cũng thế, kẻ thô tục, vô học, kém đạo đức luôn luôn nói ra những *'iều phàm phu"*, thô lỗ, xằng bậy, tục tằn.

Hai câu tục ngữ trên, bằng cách so sánh cụ thể, lấy đất và cây trồng để so sánh ới hai loại người có hai cách ăn nói, hai lối sống đối lập, từ đó nêu lên nhận xét, biểu ị thái độ khen, chê, đưa ra một lời khuyên về cách ăn nói sao cho văn minh, lịch sự, ıông được thô lỗ, tục tằn, biết nói lời hay, ý đẹp trong giao tiếp, ứng xử.

Trong xã hội, kẻ thô tục tất nói điều phàm phu, thô lỗ. Kẻ thô tục vì đạo đức kém, iếu nhân cách, không được giáo dục, lại vô học nên nói năng bừa bãi, thiếu suy nghĩ. Họ mọi người coi khinh. Đáng buồn thay, kẻ thô tục ăn nói thô lỗ không hề tự biết xấu hổ.

Trái lại, người thanh lịch là người có nhân cách, có đạo đức, có văn hoá biết ính trên nhường dưới, ăn nói có suy nghĩ chín chắn. Họ hiểu rõ mục đích nói và làm. ọ biết học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân để diễn đạt tư tưởng một cách sâu sắc, ý ıị. Nói với ai, nói điều gì, nói như thế nào là ba câu hỏi tự mình hỏi trước lúc nói.

Ngôn ngữ là tài sản quý báu lâu đời của nhân dân. Ngôn ngữ phát triển theo ướng đi lên của lịch sử. Nó là công cụ giao tiếp, diễn đạt tư tưởng, biểu lộ tình cảm ữa con người với con người. Nhờ học tập và tự rèn luyện, chúng ta mới có ngôn ngữ ıong phú, uyển chuyển. Ăn nói tục tằn, thô lỗ vì vô học và vô đạo đức. Qua lời ăn ếng nói, ta dễ dàng đánh giá được nhân cách của mỗi người.

Tóm lại, hai câu tục ngữ trên cho ta bài học quý báu về ứng xử, giao tiếp. Nói năng ıải nhẹ nhàng, khiêm tốn, lịch sự; phải biết xấu hổ về cách ăn nói thô lỗ, tục tằn.

Ngôn ngữ, cách ăn nói phản ánh tâm hồn, tư cách, trình độ văn hoá và vốn ống của mỗi người. Quan hệ xã hội có thân, sơ, khinh, trọng, trên, dưới. Giao tiếp, ıg xử, nói năng phải dựa trên mối quan hệ và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể ấy.

Ông bà ta rất coi trọng việc dạy dỗ con cháu cách ăn nói. Tục ngữ, lời ca được ác cụ thường xuyên nhắc đến làm bài học đạo lý thấm thía:

- *"Học ăn, học nói, học gói, học mở".*
- *"Gọi dạ bảo vâng".*
- *"Lời nói chẳng mất tiền mua,*
  Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".
- *"Người khôn đón trước rào sau,*
  Để cho người dại biết đâu mà dò".
- *Vân vân....*

Muốn nói lời hay ý đẹp thì trước hết phải tu dưỡng đạo đức, biết *"Tiên học lễ, ậu học văn"*, khiêm tốn học hỏi cách ăn nói của mọi người. Đọc sách, học tập thơ ăn kết hợp lời ăn tiếng nói của nhân dân để trau dồi ngôn ngữ. Thi hào dân tộc guyễn Du, tác giả *"Truyện Kiều"* từng tâm sự: *"Nghe khúc hát thôn quê học được ờì nói trong nghề trồng dâu gai".*

Xã hội đang đổi mới. Văn hoá, kinh tế, khoa học nước nhà phát triển mạnh mẽ. bất cứ cương vị nào, đứa con trong gia đình, người học sinh dưới mái trường, người ông dân ngoài xã hội, đều phải có ý thức học tập giao tiếp, thể hiện một nhân cách ăn hoá mang bản sắc dân tộc.

Ăn nói *"dịu dàng"* không có nghĩa là *"hoa hoè hoa sói"* vô lối, ăn nói bợ đỡ, xu ịnh, tự làm giảm nhân cách trong giao tiếp. Chúng ta phê phán cách ăn nói thô tục, u nịnh; luôn đề cao thái độ chân thật, trung thực trong ứng xử.

Đạo đức là cái gốc của con người. Ngôn ngữ, lời ăn tiếng nói, cách ứng xử ược nhân dân ta coi trọng nhằm giáo dục nhân cách. Hai câu tục ngữ trên cho chúng

ta bài học sâu sắc trong giao tiếp. Sự khôn ngoan, lịch thiệp được thể hiện rất rõ q cử chỉ và lời ăn tiếng nói của mỗi người. Giáo dục ngôn ngữ chính là giáo dục đ hạnh. Hướng về văn minh, tiến bộ để sống đẹp, lịch sự hơn. Thanh thiếu nhi chúng thế hệ kế tục sự nghiệp cách mạng của cha anh trên lộ trình bước sang thế kỉ 21, c học thêm ngoại ngữ nhưng không được coi nhẹ cách nói, cách viết để giữ gìn sự tro sáng của tiếng Việt. Con người thanh lịch phải là con người giỏi tiếng Việt, rất y tiếng Việt, yêu mến tự hào về nền văn hoá Việt Nam.

54 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu sân khấu dân gian – Chèo. Tóm tắt vở chèo Quan Âm Thị Kính.

Bài làm

1. *Sân khấu dân gian – Chèo*

Chèo cổ, là hai loại hình sân khấu dân gian Việt Nam. Về chèo cổ dân tộc ta hàng chục vở, trong đó có 4 vở rất quen thuộc với mọi người như: "*Quan Âm 1 Kính*", Chèo "*Trương Viên*", chèo "*Kim Nham*", chèo "*Chu Mãi Thần*", (còn gọi chèo Tuần Ty - Đào Huế). Tuồng cổ thường gọi là Tuồng đồ, có vở "*Nghêu, Sò, Ố Hến*" mà nhiều người rất thích. Các trích đoạn chèo như "*Thị Mầu lên chùa*" (ch "*Quan Âm Thị Kính*"), "*Xuý Vân giả dại*" (chèo "*Kim Nham*") rất hay, tiêu biểu c cái đặc sắc của nghệ thuật chèo cổ dân tộc.

Nội dung chèo cổ giàu giá trị nhân đạo, nói lên những bi kịch cuộc đời, lên những ngang trái bất công. Vai hề trong chèo cổ thể hiện tiếng cười dân gian rất hó hỉnh, yêu đời./

Sân khấu chèo cổ ngày xưa là sân đình. Hoá trang chèo còn đơn giản, ước lệ. Ng ngữ chèo rất bình dị, sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ, ca dao một cách thanh tho Chèo hình thành qua truyện cổ tích, truyện Nôm. Tính kịch, xung đột trong chèo nh chung còn đơn giản, xoay quanh trục "*bĩ cực*" – "*thái cực*", **Kết** thường có **hậu** theo qu niệm đạo đức nhân dân. Ngày nay, nghệ thuật chèo đang được cải biên và đổi mới.

2. Tóm tắt chèo "*Quan Âm Thị Kính*".

Thị Kính xinh tươi, là con gái của Mãng ông nhà nghèo. Thị Kính lấy Thiện một nho sinh hơi đần, con trai của Sùng ông, Sùng bà giàu có. Một đêm khuya, Thi Sĩ đọc sách rồi nằm lên kỉ thiu thiu ngủ, Thị Kính phe phẩy quạt cho chồng. Ch nhìn thấy một chiếc râu mọc ngược dưới cằm chồng, Thị Kính bèn lấy con dao kh xén chiếc râu ấy đi. Thiện Sĩ chợt giật mình choàng thức, hốt hoảng túm lấy con d hô hoán lên: "*Hỡi cha! Hỡi mẹ! Hỡi làng! Đêm khuya khoắt bỗng làm sao thấy bất thường!*"... Thị Kính bị Sùng bà vu cho tội định giết chồng, chửi mắng, nhi móc, vùi dập thậm tệ, rồi đuổi Thị Kính về nhà bố mẹ đẻ.

Đau khổ và bế tắc, Thị Kính cắt tóc, cải dạng con trai, vào tu ở chùa Vân 1 Thị Mầu con gái phú ông rất lẳng lơ, mê đắm chú tiểu Kính Tâm; ve vãn mãi mà v không được. Sau đó Thị Mầu chửa hoang với anh Nô, kẻ đi ở. Làng phạt vạ. Thị M vu cho tiểu Kính Tâm. Kính Tâm bị đuổi ra cổng chùa, Thị Mầu trao đứa con hoa cho Kính Tâm.

Suốt ba năm trời Kính Tâm âm thầm chịu đựng và nhẫn nhục đi xin sữa nu con cho Thị Mầu. Trời Phật độ lòng, cho Kính Tâm được hoá thành Phật Bà Qu Âm lên toà sen (cõi Phật) . Bấy giờ mọi người mới biết tiểu Kính Tâm là gái và hi rõ lòng nhẫn nhục, đức hi sinh cực độ của Thị Kính.

– ĐỀ BÀI:

Phân tích trích đoạn "*Nỗi oan hại chồng*" để làm nổi bật giá trị nhân đạo của vở chèo "*Quan Âm Thị Kính*".

Bài làm

Trích đoạn "*Nỗi oan hại chồng*" là phần đầu vở chèo "*Quan Âm Thị Kính*". ản chèo này có 3 cảnh.

Cảnh 1, Thiện Sĩ đọc sách, Thị Kính ngồi khâu áo. Thiện Sĩ thiu thiu ngủ, Thị nh quạt cho chồng. Thị Kính cầm dao cắt chiếc râu mọc ngược ở cằm chồng. Thiện chợt tỉnh, túm lấy con dao rồi kêu to lên. Sùng ông và Sùng bà hốt hoảng chạy ra.

Cảnh 2, Sùng bà và Sùng ông chửi mắng Thị Kính thậm tệ, vu cho Thị định ết chồng. Thị Kính khóc lóc và kêu oan.

Cảnh 3, Sùng ông đi gọi Mãng ông sang. Mãng ông bị Sùng ông dúi ngã. Thị nh bị đuổi về cha mẹ đẻ. Hai cha con ôm nhau than khóc. Thị Kính cất tiếng than thổ lộ "*quyết tâm trá hình nam tử bước đi tu hành*". Chân Trời sớm rạng đông khi ị Kính bước ra khỏi nhà họ Sùng.

Nhân vật Sùng bà là một vai chèo rất sống, rất ghê gớm.

Tuy có đủ mặt 5 nhân vật, nhưng xung đột chủ yếu thể hiện qua 2 nhân vật: ng bà và Thị Kính. Trong chèo, Sùng bà thuộc loại nhân vật **mụ ác**, từ ngôn ngữ n cử chỉ, hành động của mụ rất tàn nhẫn, độc địa. Mụ mạt sát Thị Kính là "*mặt sứa n lìm*" định giết con bà. Mụ chửi Thị Kính là tuồng "*mèo mả gà đồng*" rất "*lẳng*". Thị Kính càng vật vã kêu khóc thì mụ càng lồng lên dữ dội, nanh ác. Mụ xỉa xói ị Kính là "*cả gan*", là kẻ hư hỏng "*say hoa đắm nguyệt*", "*trên dâu dưới Bộc*",... "*gái say trai lập chí giết chồng*". Mụ đòi "*chém bổ băm vằm*" Thị Kính. Mụ xỉ vả ị Kính "*mặt gái trơ như mặt thớt*", không biết "*tam tòng tứ đức*", không sợ "*gươm ời búa nguyệt*".

Sùng bà rất tàn nhẫn và độc ác, mụ quyết tâm đuổi Thị Kính về nhà, như "*ngựa 't khám thôi phó về Bồng Báo*", như "*Đồng nát thì về Cầu Nôm - Con gái nỏ mồm về ở với cha*". Mụ vênh váo tự hào gia thế bà là cao sang quyền quý, thuộc loại *ao môn lệnh tộc*", "*trứng rồng lại nở ra rồng*". Mụ hạ nhục Thị Kính là "*con nhà a ốc*", "*lìu điu lại nở ra dòng lìu điu*".

Sùng bà mắng Sùng ông, chồng bà là kẻ nát rượu, "*lúc nào cũng rượu, lúc nào ng say*", ăn nói thì "*lèm bèm lèm bèm...*". Mụ nạt và ra lệnh cho Thiện Sĩ: "*Đi! Đi o!*". Mụ nhắc Thiện Sĩ "*vào rửa mặt mà đọc sách*"; mụ hứa lấy cho con trai mụ *lăm vợ*" (mụ có biết đâu cậu quý tử của mình, tuy theo đòi bút nghiên nhưng chỉ là ột kẻ nhu nhược, hồ đồ và đần!).

Sùng bà ra lệnh cho Sùng ông đi gọi Mãng ông đến để trả Thị Kính. Mụ tàn ẫn dúi tay xô ngã Thị Kính khi Thị Kính chạy theo mụ van xin.

Có thể nói, Sùng bà được xây dựng rất sống. Ngôn ngữ của mụ độc địa, mụ ng ví von, cũng sử dụng tục ngữ ca dao, mụ cũng nói chữ, cũng chửi mắng, mạt sát thô lỗ tục tằn. Mụ cùng con trai dựng chuyện không đâu vào đâu, rất vu vơ để vu n cho Thị Kính âm mưu hại chồng, đang tâm và tàn nhẫn đuổi Thị Kính về nhà bố ẹ đẻ. Sùng bà là hiện thân **mụ ác**, một vai chèo rất sống, một người đàn bà giàu có, m hĩnh, độc ác và tàn nhẫn.

Nhân vật Thị Kính là một vai chèo đau khổ, đáng thương.

Nhân vật Thị Kính rất đáng thương. Nhờ có nhan sắc, tuy nhà nghèo mà T Kính lấy được chồng là một *"nho sinh"*, con nhà giàu có. Thị đã hành xử một cá tùy tiện, đơn giản là lấy dao khâu cắt râu chồng lúc chồng nằm ngủ, nên đã gây ra kịch *"nỗi oan hại chồng"*. Trong trích đoạn, sáu lần Thị Kính khóc lóc, van xin. B lần khóc, van lạy Sùng bà: *"... Oan cho con lắm mẹ ơi!"*, *"Mẹ xét tình con, oan c lắm mẹ ơi!"*... Thị Kính càng khóc lóc van xin càng bị Sùng bà chửi mắng độc đ dúi cho ngã khuỵu xuống. *"Oan này còn một kêu Trời, nhưng xa"* (Nguyễn Du). vu oan cầm dao hại chồng, bị đuổi về nhà cha mẹ đẻ, đó là nỗi đau khổ, tủi nhục cùng của Thị Kính, của người phụ nữ nghèo hèn trong xã hội cũ. Hình ảnh Mãng ô bị Sùng ông dúi ngã, Thị Kính ôm lấy cha, cả hai cha con cùng khóc là hình ảnh đ khổ và thương tâm cho thân phận những kẻ nghèo hèn.

Thị Kính kêu với Thiện Sĩ: *"Oan thiếp lắm chàng ơi!"*. Nhưng anh chồng đ nào có động lòng. Nỗi oan của Thị Kính chỉ được người cha cảm thông, san sẻ. Ng con gái kêu khóc: *"Cha ơi! Oan cho con lắm cha ơi!"* thì Mãng ông cất lời than:

"Con ơi!
Dù oan dù nhẫn chẳng oan,
Xa xôi cha biết nỗi con thế nào?".

An ủi con gái, Mãng ông khuyên con đi về nhà, *"về cùng cha con ơi!"*...

Cuối trích đoạn *"Nỗi oan hại chồng"*, Thị Kính cất lời than. Đau khổ về *"tiế mỉa mai"* sao tránh khỏi! Trách duyên số, trách hai mẹ con Thiện Sĩ: *"Đang tay bẻ phím đồng làm đôi"*. Nàng cầu mong *"nhật nguyệt rạng soi"* cho nỗi oan, xin l cha lạy mẹ, và *"quyết tâm trá hình nam tử bước đi tu hành"*. Cách hành xử ấy c thấy Thị Kính đau khổ và bế tắc đến tột cùng. Cảnh chân Trời chớm rạng đông k Thị Kính lặng lẽ bước ra khỏi nhà họ Sùng là một cảnh tượng trưng nói lên một qu niệm, một niềm tin thánh thiện của nhân dân ta ngày xưa: *con đường tu hành đi cửa Phật là con đường sáng...*? Phải chăng đó cũng là điều mà Nguyễn Du đã nói đ trong *"Truyện Kiều"*: *"Tu là cõi phúc, tình là dây oan"*?

"Nỗi oan hại chồng" là tiếng kêu thương, đau khổ của người phụ nữ ngh hèn trong xã hội cũ. Bị vu oan, vùi dập, bị xua đuổi, sống trong đau khổ, bế tắc. Trí đoạn chèo đầy nước mắt và tiếng kêu thương, giàu tình cảm nhân đạo. Xung đột kị tâm trạng và hành động nhân vật còn sơ lược, chưa sâu sắc. Đó cũng là hạn chế c chèo cổ dân tộc.

Phần thứ hai
THƠ TRUNG ĐẠI VIẾT BẰNG CHỮ HÁN, CHỮ NÔM

56 - ĐỀ BÀI:

Tại sao có thể nói bài thơ "*Nam quốc sơn hà*" của Lý Thường Kiệt mang ý nghĩa lịch sử như Bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Đại Việt?

Bài làm

Bài thơ *"Sông núi nước Nam"* của Lý Thường Kiệt gắn liền với chiến thắng Sông Cầu năm 1076 của quân dân Đại Việt đánh bại giặc Tống xâm lược.

Hai câu thơ đầu khẳng định núi sông nước Nam là chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt, là nơi *"vua Nam ở"*, đã được ghi rõ ở sách Trời:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở
Vằng vặc sách trời chia xứ sở".

Hai câu thơ 3, 4 thể hiện lòng căm thù hành động xâm lược phi nghĩa đầy tội ác của giặc Tống, cảnh cáo quân giặc nhất định sẽ bị nhân dân ta đánh bại. Nhà thơ đã nêu cao lòng yêu nước và sức mạnh Đại Việt quyết tâm chiến đấu bảo vệ sông núi nước Nam của dân tộc ta:

"Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ".

Tóm lại, bài thơ của Lý Thường Kiệt đã khẳng định chủ quyền của đất nước ta, nêu cao quyết tâm của nhân dân ta đánh thắng quân xâm lược để bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Do đó bài thơ *"Sông núi nước Nam"* mang ý nghĩa lịch sử trọng đại như *Bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Đại Việt.*

57 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài thơ "*Nam quốc sơn hà*".

Bài làm

Năm 1077, vua nhà Tống sai tướng Quách Quỳ đem đại binh sang xâm lược nước ta. Lý Thường Kiệt lập chiến tuyến Sông Cầu - Như Nguyệt để chống giặc. Trong cuộc chiến đấu dữ dội và ác liệt ấy, Lý Thường Kiệt đã viết bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* để khích lệ và động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống xâm lược.

Bài thơ được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật. Giọng thơ đanh thép hùng hồn. Đây là bài thơ dịch:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?
Chúng mày nhất định phải tan vỡ!".

Bài thơ đã khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt, căm thù lên án hành động xâm lược của giặc Tống, thể hiện tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta.

Hai câu thơ đầu tuyên bố về chủ quyền của Đại Việt:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư".

Tác giả khẳng định núi sông nước Nam là đất nước ta, bờ cõi của ta, một nước có chủ quyền do Nam đế trị vì. Phương Bắc có Bắc đế thì phương Nam cũng có Nam đế. Hai chữ Nam đế biểu hiện niềm tự hào, tự tôn dân tộc. Nam đế tượng trưng cho quyền lực và quyền lợi của nhân dân ta, một dân tộc có nền văn hiến rực rỡ lâu đời, một quốc gia có nền độc lập bền vững. Đó là sự thật lịch sử hiển nhiên. Không những thế, cương giới của Đại Việt, lãnh thổ, biên cương của Đại Việt đã được ghi rành rành trên sách Trời. Hai chữ *"thiên thư"* (sách Trời) biểu thị một niềm tin thiêng liêng về núi sông nước Nam, về chủ quyền bất khả xâm phạm của Đại Việt:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở".

Câu thơ thứ ba căm thù lên án giặc Tống xâm lược:

"Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm?"
(Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?)

Hai chữ *"cớ sao" (như hà)* là tiếng để hỏi, cũng là kết tội Quách Quỳ đem quân sang xâm lược nước ta, giết người, cướp của, âm mưu biến Đại Việt thành quận huyện của Thiên triều. Hành động ăn cướp của lũ giặc dữ man rợ là phi nghĩa, là làm trái *"sách Trời"*. Giọng thơ vừa căm thù vừa khinh bỉ. Một lối nói hàm súc đanh thép.

Câu cuối bài thơ sáng ngời một niềm tin. Quân giặc phi nghĩa nhất định thất bại nhục nhã. Quân và dân ta có sức mạnh chính nghĩa, có tinh thần quyết chiến bảo vệ sông núi nước Nam nhất định chiến thắng:

"Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".
(Chúng mày nhất định phải tan vỡ)

Ba chữ *"thủ bại hư"* (chuốc lấy thất bại) đặt cuối bài thơ đã làm cho giọng thơ vang lên mạnh mẽ, đanh thép và hùng hồn. Chiến thắng sông Cầu - Như Nguyệt năm 1076 là sự minh chứng hùng hồn câu kết bài thơ *"Nam quốc sơn hà"*. Quách Quỳ và lũ tướng tá Thiên triều phải tháo chạy, hàng vạn giặc phơi xác trên chiến trường. Sông Cầu - Như Nguyệt đã đi vào lịch sử dân tộc bằng chiến công chói lọi.

"Nam quốc sơn hà" là khúc tráng ca anh hùng. Nó cho thấy tài thao lược của Lý Thường Kiệt đã dùng thơ *"Thần"* để đánh giặc. *"Nam quốc sơn hà"* mang ý nghĩa lịch sử như bản *Tuyên ngôn độc lập đầu tiên* của Đại Việt. Tình cảm yêu nước và niềm tự hào dân tộc từ bài thơ đã thấm sâu vào tâm hồn bao thế hệ con người Việt Nam chúng ta.

58 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Nam quốc sơn hà*" của Lý Thường Kiệt và nói lên cảm nghĩ của em.

Bài làm

Bia đá chùa Linh Xứng ở huyện Hà Trung thuộc tỉnh Thanh Hóa sau ngót ngàn năm, nét chữ khắc trên đá *"vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt"* gửi gắm tấm lòng nhân dân ta đội ơn sâu người anh hùng *"bạt Tống"* để cứu nước cứu dân tộc:

"Lý Công nước Việt
Noi dấu tiền nhân
Cầm quân tất thắng
Trị nước yên dân
Danh lừng trung hạ
Tiếng nức gần xa...".

Lý Công là Lý Thường Kiệt, người con vĩ đại của Thăng Long nghìn năm văn vật, tác giả bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* bất hủ. Lý Thường Kiệt là danh tướng thời nhà Lý, tên tuổi gắn liền với chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt trong thế kỷ XI. Năm 1076, vua nhà Tống sai tướng Quách Quỳ mang đại binh sang xâm chiếm Đại Việt, Lý Thường Kiệt lập chiến tuyến Sông Cầu - Như Nguyệt để chống giặc. Trong những giờ phút giao tranh ác liệt, ông viết bài thơ *"Sông núi nước Nam"* để khích lệ và động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống. Bài thơ nói lên *niềm tự hào về chủ quyền của dân tộc, nêu cao ý chí tự lực tự cường của nhân dân ta:*

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ!"

Hai câu thơ đầu, ngôn ngữ trang trọng, ý thơ mạnh mẽ danh thép khẳng định một chân lí lịch sử bất di bất dịch: *"Sông núi nước Nam"* - nước Đại Việt thân yêu của nhân dân ta là *"nơi vua Nam ở"*. Theo quan niệm phù hợp với lịch sử thời bấy giờ, thì vua là tượng trưng cho quyền lực tối thượng và đại diện cho quyền lợi tối cao của cộng đồng dân tộc. Nước ta đã có vua, nghĩa là có người làm chủ. Nam đế có thua kém gì Bắc đế. Nước có vua là có chủ quyền, có nền độc lập. Không những thế, *"Sông núi Nam Việt được ghi rõ ở sách trời"*. Đó là một chân lí lịch sử khách quan không ai có thể chối cãi được. Bài thơ nói đến *"Nam đế"* nói đến *"Thiên thư"* và *"định phận"* để khẳng định một niềm tin, một ý chí về chủ quyền quốc gia, về tinh thần tự lập, tự cường dân tộc:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vằng vặc sách trời chia xứ sở"

Có thể nói, đó là một lời tuyên ngôn về chủ quyền và nền độc lập của Đại Việt. Mọi niềm tin đều cho ta sức mạnh. Trước họa xâm lăng của ngoại bang, niềm tin về độc lập và chủ quyền sẽ làm bùng lên ngọn lửa yêu nước và căm thù giặc trong nhân dân ta. Hai câu tiếp theo, giọng thơ vang lên sang sảng, căm giận. Lý Thường Kiệt nghiêm khắc lên án hành động ăn cướp trắng trợn của giặc Tống. Chúng đã mang quân sang xâm chiếm nước ta. Câu hỏi tu từ làm cho lời thơ thêm danh thép:

"Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?".

Hành động xâm lược của giặc Tống là tàn ác và phi nghĩa. Giết người, đốt phá, ăn cướp, gây ra cảnh chiến tranh điêu tàn. Chúng âm mưu biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc, xâm phạm tới *"Nam quốc sơn hà"*, làm trái với *"sách Trời"*. Giặc Tống nhất định sẽ bị nhân dân ta giáng những đòn trừng phạt đích đáng:

"Chúng mày nhất định phải tan vỡ!".

Câu thơ khẳng định niềm tin chiến thắng. Chiến thắng vì ta có sức mạnh chính nghĩa đánh giặc để bảo vệ sông núi nước Nam. Chiến thắng vì nhân dân ta có truyền thống yêu nước, có tinh thần đoàn kết bất khuất anh hùng chống ngoại xâm. Chiến thắng vì tướng sĩ của ta mưu lược, dũng cảm đánh giặc để giữ gìn quê hương đất nước.

"Nhất định phải tan vỡ" là bị đánh cho tan tác, không còn một mảnh giáp. *"Nhất định phải tan vỡ"* là bị thất bại nhục nhã. Thực tế lịch sử đã minh chứng hùng hồn cho câu thơ của Lý Thường Kiệt. Sông Cầu và bến đò Như Nguyệt là mồ chôn hàng vạn lũ giặc phương Bắc. Trước sự giáng trả sấm sét của quân ta, Quách Quỳ phải tháo chạy, thất bại nhục nhã. Chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt là một trong những trang sử vàng chói lọi của Đại Việt.

Bài thơ *"Sông núi nước Nam"* vẫn được mệnh danh là bài thơ *"Thần"*. Lý Thường Kiệt với tài mưu lược của một nhà quân sự văn võ song toàn đã phủ cho bài thơ một màu sắc thần linh, có tác dụng động viên tướng sĩ đánh giặc với niềm tin thiêng liêng *"Sông núi nước Nam"* đã được *"Vằng vặc sách Trời chia xứ sở"*.

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Giọng thơ đanh thép, căm giận, hùng hồn. Nó vừa mang sứ mệnh lịch sử như một *bài hịch cứu nước*, vừa mang ý nghĩa như một *Bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của nước Đại Việt*. Bài thơ là tiếng nói yêu nước và tự hào dân tộc của nhân dân ta. Nó biểu thị ý chí và sức mạnh Việt Nam. *"Nam quốc sơn hà"* là khúc tráng ca chống xâm lăng biểu lộ khí phách và ý chí tự lập tự cường của đất nước và con người Việt Nam. Nó là bài ca của *"Sông núi ngàn năm"*...

59 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Nam quốc sơn hà*".

(Tự luận)

60 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về hoàn cảnh lịch sử ra đời, thể thơ và chủ đề bài "*Tụng giá hoàn kinh sư*" của Trần Quang Khải.

Bài làm

Năm 1285, Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất mạnh; kinh thành Thăng Long thất thủ. Vi Tiết chế thống lĩnh đã tổ chức một cuộc rút lui chiến lược tài tình, để bảo toàn binh lực, chờ thời cơ phản công.

Xuân - hè năm Ất Dậu, quân ta phản công như vũ bão. Trận Hàm Tử quan do tướng Trần Nhật Duật chỉ huy, quân ta thắng lớn, tướng Mông Cổ là Toa Đô bị chém cụt đầu. Đầu tháng 6, tại Chương Dương độ, Trần Quang Khải đại thắng. Hàng vạn giặc bị tiêu diệt, bị bắt sống. Quân ta thu được nhiều chiến thuyền, vũ khí, lương thảo của giặc Mông Cổ. Thừa thắng, quân ta tiến lên giải phóng thành Thăng Long, rồi quét sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi. Trần Quang Khải cùng đoàn quân thắng trận rước xa giá Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông trở về kinh thành Thăng Long.

Trong hoàn cảnh lịch sử hào hùng ấy, Thượng tướng Trần Quang Khải đã viết bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* bằng chữ Hán, theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật; luật trắc, vần bằng, có 2 vần: *"quan - san"*; hai câu 1, 2 đối nhau:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san"

Đây là bản dịch thơ của học giả Trần Trọng Kim:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu"

Bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* thể hiện lòng tự hào về niềm vui thắng trận, đồng thời nói lên nghĩa vụ công dân hãy đem tài trí xây dựng đất nước thái bình bền vững muôn đời.

61 - ĐỀ BÀI:

Lập dàn bài cho đề văn: Phân tích bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*" của Trần Quang Khải.

Bài làm

I. Tác giả

Trần Quang Khải (1241 - 1294) là thượng tướng, một trong những người c công lớn nhất trong cuộc kháng chiến (lần thứ 2 và thứ 3) đánh thắng giặc Nguyên Mông. Học rộng, giỏi thơ văn, có tài thao lược và ngoại giao. Ông có tập thơ "*Lạ Đạo*", nổi tiếng nhất là bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*".

II. Xuất xứ, chủ đề

Tháng 4-1285 Trần Nhật Duật chém đầu Toa Đô tại Hàm Tử quan. Tháng 6 1285 Trần Quang Khải đại phá giặc Nguyên Mông tại Chương Dương độ, thừa thắn quân ta tiến lên giải phóng Kinh thành Thăng Long. Bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh su* được viết sau chiến thắng Chương Dương độ.

Bài thơ biểu lộ niềm tự hào, niềm vui thắng trận và nói lên khát vọng đem t trí xây dựng đất nước thanh bình bền vững muôn đời.

III. Phân tích

Bài thơ được viết theo thể thơ ngũ ngôn tứ tuyệt. Hai câu đầu bình đối như h trang kí sự chiến trường. Vị ngữ "*đoạt sáo*" (cướp giáo) và "*cầm Hồ*" (bắt giặ Mông Cổ) được đặt ở đầu câu, thể hiện hai thế đánh, hai cú đánh liên tiếp gián xuống đầu giặc với sức mạnh "*Sát Thát*" của tướng sĩ đời Trần. Chương Dương độ v Hàm Tử quan, hai địa danh, hai chiến công đã được ghi vào sử sách và thơ ca dân tộ trở nên trường tồn, chói lọi:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan"

Câu thơ như một bản tin chiến sự, có một sức nén và vang xa, dào dạt tự hào. Ph là người tham dự, chỉ huy trận đánh mới viết hàm súc và đĩnh đạc, hào hùng như vậy.

Hai câu cuối, xuất hiện một ý thơ mới. Trọng khói lửa chiến trường, trong niề vui chiến thắng giải phóng Kinh thành Thăng Long, trên đống tro tàn do lũ giặc gâ ra, nhà thơ đã nghĩ đến nhiệm vụ mới:

"Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san"

Trước mắt mọi người, từ vua tôi tướng sĩ đến trăm họ, toàn dân, ai ai cũng ph đem tài trí, sức lực của cải (trí lực) để xây dựng giang san đất nước bền vững tron thanh bình đến muôn đời. Nhãn quan chính trị của Trần Quang Khải vô cùng sán suốt. Câu thơ trên có ý nghĩa thời sự mới mẻ đối với chúng ta hiện nay.

Tóm lại, "*Tụng giá hoàn kinh sư*" là bài thơ kiệt tác. Bản dịch của học giả Trầ Trọng Kim rất đặc sắc.

2 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Tụng giá hoàn kinh sư*" của Trần Quang Khải.

Tụng giá hoàn kinh sư

Trần Quang Khải

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.

Dịch thơ:

Phò giá về kinh

Trần Quang Khải

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.

(Trần Trọng Kim dịch)

Bài làm

"Tụng giá hoàn kinh sư" như một trang kí sự bằng thơ nóng hổi tính thời sự và ầy ắp sự kiện lịch sử của thời đại nhà Trần. Bài thơ tứ tuyệt này ghi lại một cách hào ìng hai chiến công vang dội của quân và dân Đại Việt vào xuân - hè năm Ất Dậu 285): trận Hàm Tử và Chương Dương. Thừa thắng, quân ta tiến lên giải phóng hăng Long. Trần Quang Khải cùng đoàn quân chiến thắng rước xa giá nhà vua trở i kinh thành thân yêu.

Bốn câu thơ dồn nén một lượng thông tin rộng lớn, đem đến cho người đọc hơn)0 năm qua nhiều ấn tượng vô cùng kì lạ. Nguyên tác bằng chữ Hán, đây là bản dịch ıơ của Trần Trong Kim:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.

Thượng tướng Trần Quang Khải văn võ toàn tài, một trong những anh hùng - ıi sĩ tài ba lỗi lạc thời nhà Trần. Ông là một trong những anh hùng đem tài thao lược m nên những chiến công oanh liệt: Chương Dương, Hàm Tử.

Hai câu đầu ghi lại những trận thủy chiến dữ dội nổ ra trên chiến tuyến sông ông. Trận Hàm Tử diễn ra vào tháng 4-1285, tướng Trần Nhật Duật chém đầu Toa ô. Hai tháng sau, Trần Quang Khải đại phá giặc Nguyên Mông tại Chương Dương). Hàng vạn quân giặc bị tiêu diệt, bị bắt làm tù binh. Quân ta chiếm được nhiều iến thuyền, vũ khí và lương thảo của quân giặc phương Bắc.

Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp liệt kê và phép đối, làm nổi bật hai sự kiện lịch sử ıang tầm chiến lược đã diễn ra tại bến đò và quan ải trọng yếu trên phòng tuyến sông ông. Việc sau (Chương Dương) nói trước, việc trước (Hàm Tử) kể sau, nói ít mà gợi ıiều, sức rung cảm của vần thơ rất kì diệu:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan"

Hai cụm từ *"đoạt sáo"* (cướp giáo) và *"cầm Hồ"* (bắt giặc) được đặt ở vị trí đầ câu thơ, như một trọng âm, một nốt nhấn trong khúc ca khải hoàn, đồng thời gợi tả mơ cú đánh trời giáng xuống đầu quân xâm lược. Chiến công nối tiếp chiến công, quân t đánh thắng giòn giã. Niềm vui thắng trận tràn ngập lòng người và sông núi Đại Việt. T nhà vua đến tướng sĩ, từ vương hầu đến người dân, ai ải cũng hả hê, sung sướng.

Cuốn *"Kinh thế đại điển tự lực"* đời Nguyên đã ghi nhận: Thủy lục đến đán vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều, nhưng quân tăng thêm càng tr nên đông. Quan quân (nhà Nguyên) sớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giớ đều kiệt. (Trích *"Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông"*).

Hai chiến công Chương Dương độ và Hàm Tử quan đã làm thay đổi cục diện chiế trường, quân ta từ rút lui chiến lược đã tiến lên phản công như vũ bão. Mới ngày nào, 5 vạn quân do Thoát Hoan cầm đầu tràn sang như sóng dữ ngập tràn bờ cõi Đại Việt. Kh lửa ngút trời kinh thành Thăng Long. Giặc từ hai phía kẹp lại như gọng kìm sắt, từ Na Quan đánh xuống, từ Chiêm Thành đánh ra. Vận nước như ngàn cân treo sợi tóc. Nhưn với tài thao lược của Trần Quốc Tuấn và tướng sĩ, quân ta đã lấy đoản binh chế trườn trận của quân xâm lược *"Thiên triều"*. Trận Chương Dương, Hàm Tử đại thắng làm th cờ đảo ngược. Quân ta đánh thắng giòn giã, giáng sấm sét xuống đầu quân giặc phươn Bắc. Kinh thành Thăng Long được hoàn toàn giải phóng. Quân xâm lược bị quét sạch r khỏi đất nước ta. Đó là những ngày tháng vinh quang của dân tộc. Mùa hè năm Ất Dậ (1285) là mùa hè mà niềm vui chiến thắng trào dâng sông núi. Câu thơ của Trần Quan Khải như một trang kí sự chân thực, hào hùng, biểu lộ niềm tự hào của một dân tộc thắn trận. Cảm hứng yêu nước dào dạt trong những vần thơ hùng tráng mang phong vị an hùng ca, tạo nên một nét rất đẹp của bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"*.

Máu xương của ba quân, lòng quả cảm của người chiến binh, tài thao lược củ tướng soái... đã góp phần làm nên chiến công Chương Dương, Hàm Tử oanh liệt. Ph là người trong cuộc, phải là nhà thơ tài hoa, Trần Quang Khải mới viết được nhữn câu thơ hùng tráng như vậy! Tác giả *"Tụng giá hoàn kinh sư"* là một trong những t sĩ đầu tiên của Đại Việt đem địa danh sông núi thân yêu in đậm vào lịch sử và nề thơ ca dân tộc như một dấu son chói lọi: Chương Dương và Hàm Tử. Ta đã biết tín hàm súc là một trong những tính chất làm nên vẻ đẹp văn chương của thơ ca đíc thực. Chỉ hai câu thơ, thi sĩ đã gợi ra bao ý nghĩ, bao liên tưởng, bao cảm xúc, ý sâu xa về lịch sử và truyền thống anh hùng chống xâm lăng của dân tộc ta.

Từ trong khói lửa chiến tranh, từ trong đống tro tàn của đất nước, nhà thơ ngh về đất nước trong ngày mai thanh bình. Phần hai của bài thơ nói lên những suy ngh của Trần Quang Khải về giang sơn Tổ quốc, về tiền đồ của dân tộc. Giọng thơ trở nê sâu lắng, thâm trầm. Như một lời tâm tình, nhắn gửi:

"Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san"

Nhà thơ tự nói với mình, tự nhắc nhở mình về nhiệm vụ trước mắt cũng là nhiệ vụ lâu dài: *"Thái bình tu trí lực"*. Giặc ngoại xâm đã bị quét sạch, đất nước được th bình, các quý tộc, các vương hầu phải *"tu trí lực"*, nghĩa là nên gắng sức, đem tài tr đem sức người, sức của ra xây dựng lại đất nước. Đó cũng là điều tâm huyết mà nhà th muốn nhắc nhở mọi người. Lời thơ cho thấy nhãn quan sáng suốt, tầm chiến lược sâ xa của Trần Quang Khải, cho thấy tầng lớp quý tộc nhà Trần là lực lượng tiến bộ nh trong xu thế đi lên của lịch sử dân tộc, đang nắm quyền lãnh đạo đất nước Đại Việt.

Vì sự vững bền của giang sơn đến muôn đời mà *"tu trí lực"*. Lời thơ bình dị, hưng ý tưởng chứa đựng bên trong, cái ý nhắc nhở của nhà thơ thì không chút tầm hường và đơn giản. Câu thơ hàm chứa một tư tưởng vĩ đại. Khi Tổ quốc Đại Việt ứng trước họa xâm lăng của Hốt Tất Liệt thì *"vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, ả nước góp sức"* (Trần Quốc Tuấn). Trong hòa bình, từ vua tôi đến tướng sĩ, từ ương hầu đến người dân bình thường, ai ai cũng biết *"tu trí lực"*, sống hết mình vì ự bền vững muôn thuở của đất nước thân yêu. Tự hào về quá khứ oanh liệt của ông ha, mọi người phải nghĩ về tương lai của đất nước, về tiền đồ của dân tộc, để sống và ao động sáng tạo sao cho thật có ích, có nhiều ý nghĩa:

"Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu"

Tóm lại, bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* là một kiệt tác trong nền thơ văn cổ /iệt Nam. Ý thơ hàm súc, ngôn ngữ thơ bình dị mà sâu sắc. Bài thơ có giá trị lịch sử ıhư một tượng đài chiến công tráng lệ, nó làm ta sống lại những năm tháng kháng hiến hào hùng đánh thắng giặc Nguyên Mông. Nó nhắc nhở mỗi con người Việt Jam phải biết nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trong bảo vệ và xây dựng đất ıước thanh bình, đẹp tươi, bền vững muôn đời. Trên hành trình đi tới thế kỉ XXI của ıhân dân ta, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh,... bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* của 'rần Quang Khải vẫn mang tính thời sự thiết thực đối với mỗi chúng ta. Tâm thức của hi sĩ - anh hùng vẫn như ánh sao chiếu sáng bầu trời quê hương.

;3 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài thơ *"Tụng giá hoàn kinh sư"* của Trần Quang Khải.

Bài làm

Thượng tướng Trần Quang Khải là anh hùng - thi sĩ lỗi lạc của đời Trần. Ông lập lược nhiều chiến công hiển hách trong cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285) và lần thứ ; (1288) đánh thắng giặc Nguyên Mông. Ông là tác giả tập thơ *"Lạc đạo"* bằng chữ Hán, hiện chỉ còn lại 11 bài.

Mùa hè năm 1285, quân ta đánh thắng giòn giã trên phòng tuyến sông Hồng, Thoát Hoan đại bại, thành Thăng Long được giải phóng. Trên đường cùng đại quân ước xa giá vua trở lại Kinh thành, Trần Quang Khải viết bài thơ ngũ ngôn tứ tuyệt *"Tụng giá hoàn kinh sư"* này. Đây là bài thơ dịch:

"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu".

1. Hai câu thơ đầu cấu trúc bình đối, nhắc lại hai chiến công liên tiếp vang dội của quân ta: trận Hàm Tử quan và trận Chương Dương độ. Hàng vạn giặc bị bắt sống /à bị giết. Ô Mã Nhi thoát chết, chạy trốn ra biển. Toa Đô bị chém cụt đầu. Quân ta chiếm được nhiều chiến thuyền, khí giới và lương thảo của giặc. Hai chữ *"đoạt sáo"* /à *"cầm Hồ"* đứng đầu câu thơ gợi tả hai cú đánh sấm sét vô cùng mạnh mẽ và liên iếp giáng xuống đầu quân xâm lược. Lần đầu tiên trong thơ ca dân tộc, Trần Quang Khải đã đưa địa danh lịch sử vào thơ để ca ngợi *"hào khó Đông - A"*, ca ngợi chí khí anh hùng của Đại Việt. Thượng tướng Trần Quang Khải, tướng quân Trần Nhật Duật đã chỉ huy hai trận đánh lớn này. Câu thơ hàm súc, cảm xúc dồn nén, khí văn hùng

tráng mạnh mẽ biểu thị tinh thần *"Sát Thát"* của tướng sĩ và niềm tự hào vô cùng to lớn của nhân dân ta thời Trần:

"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan"
(Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù)

Trên đà chiến thắng, quân ta quét sạch giặc Nguyên - Mông ra khỏi Kinh thành Thăng Long. Ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu, tức là ngày 9 tháng 7 năm 1285, Thượng tướng Trần Quang Khải cùng đoàn quân thắng trận rước xa giá vua Trần trở lại Kinh thành trong cảnh hoang tàn đổ nát.

2. Từ âm điệu anh hùng ca, giọng thơ trở nên tâm tình ở hai câu cuối. Trước đống tro tàn của quê hương đất nước, một nhiệm vụ mới rất nặng nề được đặt ra cho mọi người:

"Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san"
(Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu)

Từ vua đến vương hầu, từ tướng sĩ đến toàn dân, ai cũng phải *"tu trí lực"*, đồng lòng gắng sức đem tài năng, công sức, của cải để tái thiết đất nước, hàn gắn vết thương chiến tranh, làm cho giang san ta, đất nước ta được độc lập, thái bình bền vững đến muôn đời, mãi mãi. Nghĩa vụ công dân được đặt ra một cách nghiêm trang, nhẹ nhàng và thấm thía. Câu thơ không có chủ ngữ (chủ ngữ ẩn), nhưng ai cũng cảm thấy mình đang được nhà thơ nhắc đến. Ngòi bút của tác giả rất thâm hậu. Tư tưởng *"tu trí lực"* mà Trần Quang Khải nêu lên từ thế kỉ XIII thế mà hơn 700 năm sau, mỗi công dân Việt Nam vẫn thấy mới mẻ, lay động.

3. *"Tụng giá hoàn kinh sư"* mang ý nghĩa và giá trị lịch sử như một kí sự chiến trường của thời đại anh hùng ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông, đồng thời nêu lên sự nghiệp tái thiết, phục hưng đất nước. Câu thơ *"Vạn cổ thử giang san"* biểu thị cao độ niềm tin tưởng mãnh liệt vào tiền đồ tươi sáng của đất nước và dân tộc. Hàm súc, anh hùng ca, trữ tình là vẻ đẹp *"Tụng giá hoàn kinh sư"*, những vần thơ *"sâu xa lý thú"* làm rung động hồn người.

64 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài *"Tụng giá hoàn kinh sư"* của Trần Quang Khải.

(Tự luận)

65 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về Trần Nhân Tông.

Bài làm

Trần Nhân Tông sinh năm 1258, mất năm 1308, là vua thứ ba triều Trần. Thuở nhỏ có tên là Trần Khâm.

Ông là nhà vua anh hùng, tên tuổi và sự nghiệp gắn liền với cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288) đánh thắng giặc Mông Nguyên xâm lược.

Năm 1299, ông truyền ngôi vua cho Trần Anh Tông, rồi lên núi Yên Tử (Quảng Ninh) để tu Phật, sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử mà ông là *tổ thứ nhất*.

Trần Nhân Tông còn là một trong những thi sĩ nổi tiếng thời Trần để lại nhiều thơ văn chữ Hán, chữ Nôm. Những bài thơ như: "*Thiên Trường vãn vọng*", "*Hạnh Thiện Trường hành cung*"; đặc biệt hai câu thơ sau đây từng được khắc sâu vào sử sách và hồn người:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Sử sách đã dành những lời tốt đẹp nhất ca ngợi Trần Nhân Tông là "*vua hiền của nhà Trần*".

66 - ĐỀ BÀI:

Nêu xuất xứ, chủ đề, thể thơ bài "Thiên Trường vãn vọng" của Trần Nhân Tông. Bằng trí nhớ, em hãy chép đúng, sạch, đẹp bài thơ dịch của Ngô Tất Tố.

Bài làm

Trần Nhân Tông (1258-1308) là ông vua anh hùng đã cùng Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần đánh thắng giặc Mông Cổ (lần thứ hai 1285, lần thứ ba 1288). Trần Nhân Tông còn là một thi sĩ để lại một số bài thơ chữ Hán viết về mùa xuân, về trăng, về cảnh sắc quê hương đất nước như: *Xuân hiểu* (Buổi sớm mùa xuân), *Nguyệt* (trăng), *Đăng Bảo Đài sơn* (Lên núi Bảo Đài), *Hạnh Thiên Trường hành cung* (Ngự chơi hành cung Thiên Trường),... và *"Thiên Trường vãn vọng"* (Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra). Nhà vua còn có 2 câu thơ tức cảnh đọc tại buổi lễ ở Chiêu lăng sau ngày toàn thắng (1288):

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng).

Bài thơ *"Thiên Trường vãn vọng"* được Trần Nhân Tông viết vào thời gian sau cuộc kháng chiến lần thứ ba chống quân Mông Cổ đại thắng, đất nước Đại Việt được sống trong yên vui thanh bình.

Bài thơ tả cảnh đẹp êm đềm nên thơ của vùng Thiên Trường thân yêu, thể hiện tình yêu quê hương đất nước và biểu lộ niềm yêu đời, lạc quan.

"Thiên Trường vãn vọng" được viết bằng chữ Hán, theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, luật trắc, vần bằng: *"yên - biên - điền"*:

"Thôn hậu, thôn tiền, đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu, tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền"

Đây là bản dịch thơ của Ngô Tất Tố:

"Trước xóm, sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không.
Mục đồng sáo vẳng trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng"

67 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Thiên Trường vãn vọng*" của Trần Nhân Tông.

Bài làm

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là ông vua anh hùng - thi sĩ của Đại Việt tror thế kỷ XIII. Thông minh, học rộng, có tài thao lược và rất tài hoa. Tên tuổi nhà vu gắn liền với những chiến công hiển hách của nhân dân trong hai cuộc kháng chiến lầ thứ hai và lần thứ ba đánh thắng giặc Nguyên - Mông xâm lược.

Trong một số bài thơ chữ Hán của Trần Nhân Tông để lại có hai bài viết v Thiên Trường, mảnh đất *"phát nghiệp đế vương"* của nhà Trần: *"Hạnh Thiên Trườ hành cung"* và *"Thiên Trường vãn vọng"*.

Thiên Trường là một trong 12 lộ thời Trần, thuộc Sơn Nam; nay thuộc ngo thành Nam Định. Thiên Trường vốn là Thái ấp của vua chúa nhà Trần, ở đây xưa k có nhiều cung điện nguy nga tráng lệ.

"Thiên Trường vãn vọng" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường lu (luật trắc, vần bằng). Bài thơ gợi tả cảnh xóm thôn, đồng quê vùng Thiên Trường qu cái nhìn và cảm xúc của Trần Nhân Tông. Cảm xúc lắng đọng, cái nhìn man mạ bâng khuâng ôm trùm cảnh vật:

"Thôn hậu, thôn tiền, đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu, tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền"

Hơn 60 năm về trước, cụ Ngô Tất Tố đã dịch rất hay bài thơ này.

1. Hai câu thơ đầu gợi tả cảnh làng quê vùng Thiên Trường trong ánh chiề tàn. Bốn chữ *"thôn hậu thôn tiền"* và *"bán vô bán hữu"* liên kết đôi, tạo nên sự cả xứng hài hòa về ngôn ngữ đã gợi lên cảnh xóm thôn nối tiếp gần xa, đông đúc, t phú. Trong bóng chiều nhạt nhòa, xóm thôn *"trước xóm sau thôn"* phủ mờ khói nhạ càng trở nên mơ màng, mênh mang. Khói của sương chiều. Khói lam chiều vấ vương, nhẹ bay trên những mái nhà gianh sau lũy tre làng. Chỉ bằng 3 nét vẽ rất chọ lọc, lối tả ít mà gợi nhiều của thi pháp cổ, thi sĩ đã làm hiện lên một không gian ngh thuật về cảnh sắc làng quê một buổi chiều tàn phủ mờ sương khói và ánh tà dương r yên bình, êm đềm, nên thơ. Nét vẽ thanh nhẹ. Cảnh vật bao la, tĩnh lặng. Ngoại cản và tâm cảnh đồng hiện. Tưởng như thi sĩ đang thả hồn mình vào cảnh vật, lặng ngắ thôn xóm quê hương gần xa không chán. So sánh *"đạm tự yên"* (mờ nhạt như khó là một hình tượng đầy thi vị. Cả một hồn quê man mác gợi cảm:

"Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên,
Bán vô, bán hữu tịch dương biên".

(Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có dường không).

2. Hai câu cuối là cảnh sắc đồng quê rất dân dã, bình dị, thân thuộc mà đán yêu. Trên những nẻo đường quê, đàn trâu nối đuôi nhau về thôn. Có âm thanh tiến sáo mục đồng cất lên, âm thanh réo rắt, hồn nhiên, thanh bình của làng quê ta xı nay. Có từng đôi, từng đôi cò trắng bay liệng, nối tiếp nhau hạ xuống đồng. Nhà tl không nói đến màu xanh và hương lúa mà người đọc vẫn cảm nhận được. Ngôn ng thơ, hình tượng thơ đầy âm thanh và màu sắc, thanh tao và dào dạt sức sống. Bút ph

điểm nhãn, lấy động để tả tĩnh của tác giả được thể hiện một cách nhiều ấn tượng về bức tranh đồng quê này:

"Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lộ song song phi hạ điền".
(Mục đồng sáo vẳng trâu về hết
Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng).

Tình quê và hồn quê chan hòa, dào dạt. Thiên Trường thuở ấy, đường sá rầm rập ngựa xe, có biết bao cung điện của vua chúa, tôn thất nhà Trần, nhưng Trần Nhân Tông không nói đến lầu son gác tía, bệ ngọc ngai vàng tráng lệ nguy nga, mà chỉ nói đến cảnh sắc thiên nhiên, cảnh vật đồng quê. Điều đó cho thấy tâm hồn thi sĩ giàu tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước. Tính bình dị, dân dã, hồn nhiên là cốt cách, là hồn thơ của ông vua anh hùng - thi sĩ này. Cảm nhận ấy càng rõ khi ta đọc bài thơ *"Hạnh Thiên Trường hành cung"* (Ngự chơi hành cung Thiên Trường):

"Cảnh thanh u, vật cũng thanh u,
Mười mấy châu tiên ấy một châu.
Trăm tiếng đàn chim, đàn nhạc hát,
Nghìn hàng đám quýt, đám quân hầu.
Trăng vô sự chiếu người vô sự,
Nước có thu lồng Trời có thu.
Vừa bốn bể trong, vừa bụi lặng,
Độ xưa so với độ này thua"

(Bản dịch của *Hoàng Việt thi tuyển*)

Cảnh buổi chiều được nói đến trong bài *"Hạnh Thiên Trường hành cung"* là cảnh chiều thu, đó là điều ai cũng rõ. Trong bài *"Thiên Trường vãn vọng"* là cảnh chiều xuân hay chiều thu? Rất khó xác định. Ta chỉ cảm nhận được đó là một buổi chiều êm đềm, xóm thôn phủ mờ sương khói tà dương. Không gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện cho ta khẳng định: Trần Nhân Tông viết *"Thiên Trường vãn vọng"* sau năm 1288, khi giặc Nguyên - Mông đã bị nhân dân ta đánh bại, nước Đại Việt thanh bình, yên vui.

Bài tứ tuyệt *"Thiên Trường vãn vọng"* là một bức tranh quê đậm nhạt, mờ sáng, rất đẹp và tràn đầy sức sống. Một bút pháp nghệ thuật cổ điển tài hoa. Một tâm hồn thanh cao, yêu đời. Tình yêu thiên nhiên, yêu đồng quê xứ sở đã được thể hiện bằng một số hình tượng đậm đà, ấm áp qua những nét vẽ tinh tế, gợi hình, gợi cảm, giàu liên tưởng. Kì diệu thay, bài thơ đã vượt qua một hành trình trên bảy trăm năm, đọc lên, nó vẫn cho ta nhiều thú vị. Ta vẫn cảm thấy cánh cò trắng được nói đến trong bài thơ vẫn còn bay trong ráng chiều đồng quê, và còn chấp chới trong hồn ta. Thơ đích thực là thế!

68 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ "*Thiên Trường vãn vọng*" của Trần Nhân Tông.

(Tự luận)

69 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về hai câu thơ tức cảnh của vua Trần Nhân Tông:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu"

Bài làm

Chiêu Lăng là khu lăng mộ các bậc gia tiên và vua chúa nhà Trần, có nhiều voi đá, ngựa đá. Chiêu Lăng thuộc phủ Hưng Nhân, tỉnh Thái Bình. Ô Mã Nhi từng mang quân đến đào mồ mả, đập phá Chiêu Lăng. Hành động ấy của giặc vô cùng dã man, đã xúc phạm quốc thể và danh dự thiêng liêng đối với Trần Nhân Tông và hoàng tộc.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, giặc Mông Cổ bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Trần Nhân Tông và triều đình đã trọng thể tổ chức **lễ hiến tiệp** (dâng tù binh lên tổ tiên, ăn mừng thắng trận). Trong đám tù binh Mông Cổ có Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và nhiều tướng lĩnh cao cấp khác, bị trói và giải đến theo đúng nghi lễ và phong tục.

Sử sách cũ cho biết, tại **lễ hiến tiệp** ở Chiêu Lăng năm ấy, chợt nhìn thấy chân ngựa đá (thạch mã) có vết bùn, vua Trần Nhân Tông đã ứng khẩu hai câu thơ tức cảnh bằng chữ Hán:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu"

Hai câu thơ đối nhau. Ngôn từ trang trọng, trang nghiêm. Ý tưởng tráng lệ, sâu xa. Đúng là khẩu khí của một bậc đế vương anh hùng lưu danh sử sách. Câu thơ dịch cũng khá hay:

"Xã tắc hai phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng"

Xã tắc, sơn hà là những từ Hán Việt cùng nghĩa, gần nghĩa như giang sơn, sông núi, đất nước, Tổ quốc, cách nói của chúng ta ngày nay. *"Lao"* có nghĩa là gian lao, vất vả. *"Điện"* có nghĩa là vững yên, vững bền. Kim âu là âu vàng có chạm khắc rồng phượng và trang trí bằng ngọc rất đẹp; Kim âu là biểu tượng, vật tượng trưng tôn quý, linh thiêng của Vương triều, của quốc gia và dân tộc. Có vị giáo sư đã dịch thành *"chậu vàng"*, nghĩa đen thì đúng, nhưng rất thô!

Chữ *"lao"* trong câu thơ chữ Hán đã nhân hóa con ngựa đá ở Chiêu Lăng. Lưỡng hồi là hai phen, hai bận; chỉ cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) của Đại Việt đánh thắng quân Mông Cổ xâm lược. Để làm nên chiến thắng: *"Chương Dương cướp giáo giặc - Hàm Tử bắt quân thù"* (thơ Trần Quang Khải), để Tây Kết, Vạn Kiếp, Bạch Đằng... mãi mãi sáng ngời sông núi, cả nước, cả dân tộc đã đứng lên với lời thề *"quyết chiến"* với ý chí *"Sát Thát"* ngùn ngụt đất trời. Để làm nên chiến thắng là do sức mạnh đại đoàn kết dân tộc không kẻ thù nào lay chuyển nổi: *"Vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức"*. Để chiến thắng quân xâm lược, vị thống soái quyết xả thân vì sơn hà, xã tắc, *"dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cỏ, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng"* (Hịch tướng sĩ). Để mãi mãi trong thời gian *"mà nhục quân thù khôn rửa nổi"* (Bạch Đằng Giang phú), có biết bao anh hùng quyết giương cao ngọn cờ *"Phá cường địch, báo hoàng ân"*, có hàng ngàn hàng vạn tướng sĩ đã *"Múa giáo non sông trải mấy thu - Ba quân hùng khí át sao Ngưu"* (Thuật hoài). Và để làm nên thắng trận, hình như ngựa đá ở Chiêu Lăng cũng xông pha gươm giáo cùng ba quân, nếm trải nhiều gian lao khó nhọc. Câu thơ *"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã"* là một tứ thơ sâu sắc tuyệt hay. Câu thơ còn mang hàm nghĩa: tổ tiên ông cha linh thiêng đã ngầm giúp cháu con làm nên chiến công *"bình Nguyên"* lừng lẫy, bảo toàn núi sông Đại Việt.

Câu thơ thứ hai biểu lộ niềm tự hào về sự bền vững đến muôn đời của kim âu, của sơn hà xã tắc. Đó là ý chí tự cường. Đó là niềm tin sáng chói về truyền thống anh hùng của dân tộc. Đó là khát vọng độc lập, hòa bình của nhân dân ta:

"Sơn hà thiên cổ điện kim âu".

Có thể nói hai câu thơ của vua Trần Nhân Tông đã góp phần tỏa sáng *"Hào khí Đông A"*. Hơn 700 năm sau, vần thơ tráng lệ ấy vẫn còn làm xúc động lòng người.

70 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ "*Nguyệt*" của Trần Nhân Tông.

Nguyệt

Trần Nhân Tông (1258 - 1308)

Bán song đăng ảnh mãn sàng thư,
Lộ trích thu đình dạ khí hư.
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ.

Dịch nghĩa:

Trăng

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách đầy giường,
Sương thu rơi ngoài sân, ban đêm khí trời trống không, lặng lẽ.
Thức dậy, tiếng chày đập vải đã vắng ngắt,
Bóng trăng vừa hé giọi trên chùm hoa mộc.

Dịch thơ:

Bên song, đèn rạng, sách đầy giường,
Khí lạnh, đêm thu, đượm giọt sương.
Thức dậy, tiếng chày đà lặng ngắt,
Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng hương.

(Bản dịch *Hoàng Việt thi tuyển*)

(Tự luận)

71 - ĐỀ BÀI:

"*Cảnh mùa xuân*" là một bài thơ xuân cổ tuyệt hay của vua Trần Nhân Tông. Em hãy phân tích bài thơ ấy.

Bài làm

Trần Nhân Tông (1258-1308) là ông vua anh hùng đã cùng Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Ông còn là một anh hùng - thi sĩ. Có những câu thơ như tiếng vọng thần kỳ của sông núi thiêng liêng:

"Xã tắc hay phen chồn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững âu vàng".

Thơ của ông viết đều bằng chữ Hán. Những bài thơ của ông như: *"Buổi sớm mùa xuân"*, *"Cảnh mùa xuân, trăng"*,... là những bài thơ hay nhất biểu lộ một hồn thơ đẹp.

Cảnh mùa xuân

Chim hót véo von liễu nở đầy,
Thềm hoa chiếu ảnh bóng mây bay.
Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân sự,
Chỉ tựa bao lơn đứng ngắm Trời.

Bài thơ miêu tả cảnh mùa xuân đẹp, ca ngợi đất nước yên vui thanh bình. Hai câu đầu tả cảnh mùa xuân đẹp:

"Chim hót véo von liễu nở đầy,
Thềm hoa chiều ánh bóng mây bay".

Bốn nét chấm phá, bốn thi liệu chọn lọc: chim hót, liễu nở, bóng nắng chiếu vào thềm hoa (ngọc) cung điện mây Trời. Tả ít mà gợi nhiều. Nhà thơ đang đứng ở lan can (bao lơn) cung điện say mê ngắm cảnh đẹp. Tiếng chim hót véo von. Một chiều xuân tưng bừng. Những cây liễu xanh biếc thướt tha, búp liễu trắng nõn đẹp lắm. Sau này trong *Truyện Kiều* Nguyễn Du cũng viết: *"Lơ thơ tơ liễu buông mành"*. Trần Nhân Tông tả cây liễu mang vẻ đẹp và sức sống mùa xuân qua hình ảnh hàm súc, gợi cảm: *"liễu nở đầy"*.

Bóng chiều vàng nhạt chiếu xuống thềm ngọc điện của nhà vua, thềm ngọc trở thành *"thềm hoa"* óng ánh sắc màu lộng lẫy; ánh chiều êm dịu làm đẹp thêm thềm ngọc. Câu thơ vừa thực vừa mộng.

Cảnh buổi chiều thêm đẹp, những áng mây nhởn nhơ bay qua bầu Trời. Chắc là bầu Trời xanh cao, mây trắng, vàng... lơ lửng bay theo chiều gió nhẹ.

Cảnh đẹp nên thơ. Tâm hồn thanh cao của thi sĩ đang giao cảm với mùa xuân, với đất Trời. Đó là một buổi chiều xuân đất nước đang sống yên vui thanh bình.

Hai câu cuối, tác giả mượn *"khách"* để nói đến cảnh:

"Khách vào chẳng hỏi chuyện nhân sự
Chỉ tựa bao lơn đứng ngắm Trời".

"Khách" ở đây có thể là một vị quan to trong triều đến yết kiến vua để bàn quốc sự. Cũng có thể là một tao nhân mặc khách đến để bàn luận văn chương thơ phú? *"Khách"* cũng có thể là nhân vật trữ tình - nhà vua - thi sĩ? Trần Nhân Tông đã sử dụng biện pháp nghệ thuật thậm xưng trong miêu tả. Người ta thường nói *"đẹp mê hồn"*, *"đẹp say đắm lòng người"*... Khách đến với vua đã quên hết *"chuyện nhân sự"* chẳng hỏi chuyện nhân sự mà *"chỉ tựa bao lơn đứng ngắm Trời"*. Nhà thơ đã lấy khách để nói lên cảm xúc của mình trước cảnh đẹp.

Trần Nhân Tông yêu quê hương đất nước sâu nặng lắm. Tình yêu ấy đã biến thành quyết tâm, hành động *"Sát Thát"*, làm rạng rỡ Tổ quốc Đại Việt. Tình yêu ấy được diễn tả và gửi gắm trong nhiều vần thơ nói về thiên nhiên, về mùa xuân:

- *..."Song song đôi bướm trắng,*
  Phấp phới sấn hoa bay".
  (Buổi sớm mùa xuân)
- *"Thức dậy tiếng chày đà lặng ngắt,*
  Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng gương".
  (Trăng)
- *"Theo lời kèn mục trâu về hết*
  Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng".
  (Thiên Trường vãn vọng)

"Cảnh mùa xuân" là một bài thơ xuân cổ kính, hoa lệ. Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, bút pháp miêu tả thoáng mà đầy ấn tượng, chỉ phác hoạ một vài nét mà vẫn làm nổi bật cái hồn cảnh vật. Thi pháp cổ được vận dụng thần tình sáng tạo.

Tình yêu thiên nhiên, yêu mùa xuân gắn liền với tình yêu quê hương đất nước. Đó là hồn thơ của Trần Nhân Tông. Thơ xuân của Trần Nhân Tông gợi nhiều bâng khuâng và man mác, đậm và ý vị. Tâm hồn nhà thơ trẻ đẹp mãi với mùa xuân của non nước muôn đời.

72 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về *cuộc đời, sự nghiệp* và *thơ văn* Nguyễn Trãi.

Bài làm

1. Nguyễn Trãi hiệu là Ức Trai, con đầu của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của tướng công Trần Nguyên Đán. Ông sinh năm 1380, quê ở làng Nhị Khê, thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ), cùng cha làm quan dưới triều Hồ Quý Li. Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt giải sang Tàu, Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng 10 năm Trời ở thành Đông Quan (Thăng Long).

Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa ở núi rừng Lam Sơn. Nguyễn Trãi gia nhập nghĩa quân, dâng *"Bình Ngô sách"* lên Bình Định Vương Lê Lợi. Ông trở thành cánh tay phải đắc lực của người anh hùng Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết thư cho bọn tướng tá giặc Minh, thực hiện chiến lược *"tâm công"* đánh vào lòng giặc thu được nhiều chiến công hiển hách. Ông là người *"viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời"*.

Nước nhà được độc lập sau 10 năm kháng chiến, năm 1428, thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết *"Bình Ngô đại cáo"* tuyên bố công cuộc *"Bình Ngô phục quốc"* của nhân dân ta hoàn toàn thắng lợi, nước Đại Việt bước sang một kỉ nguyên mới: *độc lập, thái bình bền vững*. Ông được phong tước *Quan phục hầu*, làm Chánh chủ khảo khoa thi Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê. Ông hăm hở đem tài kinh bang tế thế mong giúp vua xây dựng đất nước cường thịnh. Cuộc sống của ông thanh bạch liêm khiết, tính ông cương trực nên ông bị bọn quyền thần ghét và chèn ép. Nguyễn Trãi đã lui về Côn Sơn ở ẩn.

Năm 1442 vụ án Lệ Chi Viên xảy ra, Nguyễn Trãi bị vu oan, bị tru di tam tộc. Mãi 22 năm sau, năm 1464 vua Lê Thánh Tông mới viết chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi và khẳng định:

"Ức Trai tâm thượng quang Khuê tảo".
(Ức Trai lòng sáng tựa sao Khuê)

2. Nguyễn Trãi sáng tác nhiều, nhưng sau vụ án Lệ Chi Viên, thơ văn của ông bị thiêu hủy, bị thất tán nhiều. Hiện nay chỉ còn lại:

- *Quân trung từ mệnh tập: 69 bài.*
- *Bình Ngô đại cáo.*
- *Lam Sơn thực lục.*
- *Bia Vĩnh Lăng.*
- *Dư địa chí.*
- *Chí Linh phú.*
- *Ức Trai thi tập: 105 bài.*
- *Quốc âm thi tập: 254 bài.*

Tóm lại, Nguyễn Trãi là người anh hùng dân tộc, văn võ toàn tài. Sự nghiệp và thơ văn của Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước tự hào dân tộc.

73 - ĐỀ BÀI:

Nêu xuất xứ, chủ đề, thể thơ bài *"Côn Sơn ca"* của Nguyễn Trãi.

Bài làm

Nguyễn Trãi sinh năm 1380 và mất năm 1442, trong vụ án thảm khốc Lệ Chi Viên. Những năm cuối đời, Nguyễn Trãi về Côn Sơn ở ẩn. Thuở ấu thơ ông đã từng sống với mẹ và ông ngoại (tướng công Trần Nguyên Đán) tại động Thanh Hư, vùng

rừng núi Côn Sơn, thuộc xã Chi Ngại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nhiều bài thơ trong *"Ức Trai thi tập"*, *"Quốc âm thi tập"*, Nguyễn Trãi đều nói đến Côn Sơn *"quê cũ"* của mình. Đọc bài thơ, ta biết ông viết *"Côn Sơn ca"* sau khi đã thoát vòng danh lợi, về ở ẩn tại suối rừng Côn Sơn. *"Côn Sơn ca"* nằm trong phần cuối tập thơ chữ Hán *"Ức Trai thi tập"*.

"Côn Sơn ca" là bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp có suối, đá, trúc, thông để nhà thơ di dưỡng tinh thần, đồng thời nói lên những suy nghĩ về danh lợi, về hiền ngu, về nhục vinh trong cuộc đời, qua đó đề cao triết lí thanh nhàn trong sạch. Có thể nói "Côn Sơn ca" là bài ca giao cảm với thiên nhiên, cũng là bài ca tâm trạng thời thế, triết lí về cuộc đời.

"Côn Sơn ca" là bài thơ dài chữ Hán, viết theo thể điệu ca khúc, câu thơ dài ngắn biến hóa tự do. Thể điệu ca khúc này xuất hiện lâu đời trong thơ ca cổ đại Trung Quốc.

"Côn Sơn ca" gồm có 30 câu thơ chữ Hán, trong đó, thơ 4 chữ có 4 câu; thơ 5 chữ có 8 câu; thơ 7 chữ có 14 câu; thơ 8 chữ có 3 câu; thơ 10 chữ có 1 câu.

Bản dịch thơ chỉ có 26 câu thơ lục bát.

Đoạn thơ trích trong *"Ngữ Văn 7"* có 12 câu thơ chữ Hán, dịch thành 8 câu thơ lục bát.

Chữ Hán: *"ngô"* nghĩa là *"ta"*. Phần đầu có 4 chữ *"ngô"*.

- *"Ngô dĩ vi cầm huyền"*
  (Ta lấy làm đàn cầm)
- *"Ngô dĩ vi đạm tịch"*
  (Ta lấy làm chiếu thảm)
- *"Ngô ư thị hồ yển tức kì trung"*
  (Ta tha hồ ngơi nghỉ ở trong)
- *"Ngô ư thị hồ ngâm tiếu kì trắc"*
  (Ta tha hồ ngâm nga bên gốc)

74 - ĐỀ BÀI:

Phân tích 12 câu đầu bài *"Côn Sơn ca"* của Nguyễn Trãi.

Côn Sơn ca

Nguyễn Trãi

Phiên âm.

Côn Sơn hữu tuyền,
Kỳ thanh lãnh lãnh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền.
Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch.
Nham trung hữu tùng,
Vạn lí thúy đồng đồng,
Ngô ư thị hồ yển, tức kì trung.
Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ấn hàn lục,
Ngô ư thị hồ ngâm tiếu kì trắc.
(...)

Dịch nghĩa.

Côn Sơn có suối,
Tiếng nước chảy róc rách,
Ta cho là đàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa rửa rêu phô biếc,
Ta cho là đệm chiếu.
Trong núi có thông,
Muôn dặm chiếc lọng xanh rủ bóng,
Ta tha hồ nghỉ ngơi ở trong đó.
Trong rừng có trúc,
Nghìn mẫu vẻ xanh mát rượi,
Ta tha hồ ngâm nga ở bên cạnh.
(...)

Dịch thơ:

Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.

Trong rừng có trúc bóng râm,
Trong màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.
(...)

(*Thơ văn chữ Hán Nguyễn Trãi* - NXB Văn Hóa, 1962)

Bài làm

Bài thơ *"Côn Sơn ca"* rút trong tập thơ chữ Hán *"Ức Trai thi tập"*. Nguyễn Trãi viết bài thơ này trong những năm cuối đời, khi đã về Côn Sơn ở ẩn:

"Sào, Do bằng có tái sinh,
Hãy nghe khúc hát bên ghềnh Côn Sơn"

"Côn Sơn ca" viết theo thể điệu *"ca khúc"* cổ điển, gồm có 36 câu thơ chữ Hán, câu ngắn nhất 4 chữ, câu dài nhất 10 chữ, phần lớn là câu ngũ ngôn, thất ngôn. Dịch giả đã chuyển điệu, chuyển thể thành 26 câu thơ lục bát; một bản dịch thơ khá hay về *"Bài ca Côn Sơn"*.

Đoạn thơ sau đây là phần đầu 12 câu trong *"Côn Sơn ca"* được dịch thành 8 câu thơ lục bát nói về *vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên Côn Sơn và thể hiện niềm yêu thích, say mê của Ức Trai được giao hòa giao cảm với suối, đá và thông, trúc:*

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
....
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn"

Côn Sơn là dãy núi ở xã Chi Ngại, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Tướng công Trần Nguyên Đán, ông ngoại của Nguyễn Trãi, đã nhiều năm ở ẩn tại động Thanh Hư trong dãy núi Côn Sơn. Thời thơ ấu, Nguyễn Trãi đã nhiều năm sống với mẹ và ông ngoại tại đây. Vì thế, nhà thơ coi Côn Sơn là *"quê cũ"* với bao tình mến thương:

"Quê cũ nhà ta thiếu của nào,
Rau trong nội, cá trong ao.
(...) Cảnh thanh dường ấy về chăng nghỉ,
Lẩn thẩn làm chi áng mận đào?"

(*Mạn thuật* - 13)

"Côn Sơn ca" là *bài ca giao cảm với thiên nhiên*, cũng là *bài ca tâm trạng thế sự, triết lý về cuộc đời, về nhân sinh.*

Đoạn thơ cấu trúc tứ bình, thể hiện vẻ đẹp hài hòa của thiên nhiên: *suối, đá, rừng, trúc*. Cứ 3 câu thơ nói lên một cảnh đẹp Côn Sơn. Cảnh thư nhất là *suối*. Tiếng nước chảy cứ róc rách mà nhà thơ thích thú *"cho là đàn cầm"*. Nhạc của suối để mua vui những tháng ngày ở ẩn. Ẩn dụ *"đàn cầm"* biểu lộ niềm vui giao cảm với suối, coi suối là mảnh tâm hồn của *"ta"*:

"Côn Sơn hữu tuyền,
Kì thanh linh linh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền".

(Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai)

Cảnh đẹp thứ hai là *đá*. Đá được mưa xối làm cho phẳng lì, rêu phô màu xanh biếc, *"ta cho là đệm chiếu"*. Đá đã trở thành một phần cuộc đời Ức Trai, để làm chiếu thảm, nghỉ ngơi ngồi ngắm cảnh suối rừng. Các từ ngữ *"Côn Sơn có"*, *"ta cho là..."* được điệp lại 2 lần, làm cho nhạc điệu bài ca trở nên du dương trầm bổng, biểu lộ niềm vui thú, say mê. Ẩn dụ *"đệm chiếu"* (đạm tịch) thể hiện một tâm thế nhàn:

"Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy đài phô bích,
Ngô dĩ vi đạm tịch"
(Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm".

Cảnh đẹp thứ ba là *thông*. Đã bao đời nay, thông Côn Sơn đã đi vào lịch sử và hồn người. Thông bát ngát như *"muôn chiếc lọng xanh rủ bóng"*, là nơi *"ta tha hồ nghỉ ngơi..."*. Bóng thông, màu xanh của thông như chở che. Nhà thơ ngắm thông, đến với thông với bao niềm vui thỏa thích, tin cậy:

"Nham trung hữu tùng,
Vạn lí thúy đồng đồng,
Ngô ư thị hồ yểm tức kì trung".
(Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm)

Ẩn dụ *"muôn dặm chiếc lọng xanh rủ bóng"* là một hình tượng mĩ lệ gợi cảm. Thông tượng trưng cho đấng trượng phu coi thường sương tuyết đã trở thành tri kỉ của nhà thơ.

Cảnh đẹp thứ tư là *trúc*. Trúc Côn Sơn điệp trùng nghìn mẫu, xanh một màu xanh mát rượi. Dưới gốc trúc, bóng trúc, *"ta tha hồ ngâm nga"*. Màu xanh của trúc đã tỏa mát tâm hồn Ức Trai. Trúc quân tử đã trở thành bạn tri âm, san sẻ, cảm thông niềm vui, nỗi buồn của "*ta*" trong những tháng ngày về Côn Sơn ở ẩn:

"Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ấn hàn lục,
Ngô ư thị hồ ngâm tiếu kì trắc'
(Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn"

Nếu phần sau bài ca mang tính triết lí biểu lộ một nhân cách cao khiết của kẻ sĩ, thì phần đầu lại dào dạt chất trữ tình. *Suối, đá, thông, trúc* là nơi nương tựa, nâng đỡ tâm hồn, là đối tượng để thi nhân giao hòa giao cảm, để *"ta cho là đàn cầm"*, để *"ta cho là đệm chiếu"*, để *"ta tha hồ nghỉ ngơi"* trong rừng thông, để *"ta tha hồ ngâm nga"* giữa nghìn mẫu trúc. Các ẩn dụ tạo nên những hình tượng mĩ lệ*: suối là đàn cầm, đá là đệm chiếu, thông là những chiếc lọng xanh rủ bóng, trúc là nghìn mẫu vẻ xanh mát rượi*. Hình tượng thơ là âm thanh của khúc nhạc rừng, là màu xanh bất tận của núi rừng, của thiên nhiên, của sự sống; tất cả đã gắn liền với cảm giác, với tâm hồn Ức Trai bằng bao liên tưởng thiết tha đằm thắm. Một cách viết trùng điệp tài hoa. Chữ *"ta"* xuất hiện 4 lần, kết hợp với các điệp ngữ: *"Côn Sơn có..."*, *"trong núi có..."*, *"trong rừng có..."*, *"ta cho là..."*, *"ta tha hồ..."* đã tạo nên âm điệu, nhạc điệu trầm bổng, du dương, thiết tha của *"Bài ca Côn Sơn"*.

"Ta" là chủ thể trữ tình của bài ca, chính là Ức Trai tiên sinh. Thiên nhiên là ta, ta cũng là thiên nhiên; suối, đá, thông, trúc của Côn Sơn với Nguyễn Trãi chỉ là một. Chữ *"ta"* trong thơ Nguyễn Trãi rất hồn nhiên, dung dị và biểu cảm:

"Âu lộ cùng ta dường có ý,
Đến đâu thì thấy nó đi theo".

(*Tự thán* - 31)

"Rùa nằm hạc lẩn vui bè bạn,
Ủ ấp cùng ta làm cái con".

(*Ngôn chí* - 20)

(Âu lộ: *âu* là chim biển, *lộ* là con cò; *cái* con là mẹ con)

Nhạc của *"Bài ca Côn Sơn"* là nhạc của tâm hồn, một tâm hồn thanh cao và trong sạch. Có thể nói "Côn Sơn ca" là bài ca của sự sống; sự sống được ướp hương sắc của suối rừng đất nước quê hương.

75 - ĐỀ BÀI:

Học thuộc lòng (Bản dịch thơ dưới đây)
Phân tích bài thơ "*Côn Sơn ca*" của Nguyễn Trãi.

Côn Sơn ca

Nguyễn Trãi

Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
Trong rừng thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lên ta nằm.
Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.
Về đi sao chẳng sớm toan,
Nửa đời vướng bụi trần hoàn làm chi.
Muôn chung chín vạc làm gì,
Cơm rau nước lã nên tùy phận thôi.
Đổng, Nguyên để tiếng trên đời,
Hồ tiêu ăm ắp, vàng mười chứa chan.
Lại kia trên núi Thú San,
Di, Tề nhịn đói chẳng màng thóc Chu.
Hai đàng khó sánh hiền ngu,
Đều làm cho thỏa được như ý mình.
Trăm năm trong cuộc nhân sinh,
Người như cây cỏ thân hình nát tan.
Hết ưu lạc đến bi hoan,
Tốt tươi khô khéo tuần hoàn đổi thay.
Núi gò đài các đó đây,
Chết rồi ai biết đâu ngày nhục vinh.
Sào, Do bằng có tái sinh,
Hãy nghe khúc hát bên ghềnh Côn Sơn.

(Bản dịch trong sách *"Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi"*)

(Tự luận)

76 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Cửa biển Bạch Đằng*" của Nguyễn Trãi qua bản dịch thơ của Khương Hữu Dụng.

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380-1442) là người anh hùng dân tộc, văn võ song toàn "*viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời*", là tác giả áng thiên cổ hùng văn "*Bình Ngô đại cáo*". "*Ức Trai thi tập*" và "*Quốc âm thi tập*" là hai tập thơ của Nguyễn Trãi làm rạng rỡ nền thi ca Đại Việt.

Bài thơ "*Cửa biển Bạch Đằng*" rút trong "*Ức Trai thi tập*", một trong những bài thơ kiệt tác ca ngợi đất nước và nhân tài Việt Nam. Bài thơ như một thiên bút kí trữ tình về một cuộc du ngoạn tuyệt đẹp của thi nhân:

"Biển lùa gió bấc thổi băng băng,
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng.
Ngạc chặt kình băm non lởm chởm,
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng.
Quan hà hiểm trở, Trời kia dựng,
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Chuyện cũ ngoảnh đầu, ôi đã dứt,
Dòng trôi tìm bóng dạ bâng khuâng".

(Khương Hữu Dụng *dịch*)

Mở đầu bài thơ là hình ảnh "*cánh buồm thơ*" căng gió lướt nhẹ vượt Bạch Đằng Giang. Một không gian mênh mông, bao la biển Trời sông nước. Gió biển lùa thổi mạnh, con thuyền lướt "*băng băng*" trên mặt biển. Cảnh quan bao la ấy của biển Trời đã khơi dậy một tứ thơ khoáng đạt dâng lên dào dạt trong tâm hồn phơi phới của thi nhân. Du khách cùng với con thuyền và cánh buồm thơ đang sống trong tâm thế vô cùng ung dung, thư thái:

"Biển lùa gió bấc thổi băng băng,
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng".

Ức Trai đến với dòng sông, cửa biển không chỉ để thưởng ngoạn vẻ đẹp kì thú của thiên nhiên mà còn muốn tìm lại một thời đã qua, một thời oanh liệt về dòng sông lịch sử này. Hai câu *thực* là bức tranh hoành tráng về dòng sông, cửa biển Bạch Đằng:

"Ngạc chặt kình băm non lởm chởm,
Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng".

Núi, sông, bờ bãi hiện lên qua vần thơ và các hình ảnh ẩn dụ: "*Ngạc*", "*kình*" "*gươm giáo*" mang ý nghĩa tượng trưng. Trên cửa biển Bạch Đằng, núi trập trùng như bức trường thành chẳng khác nào đàn cá ngạc, cá kình - lũ giặc phương Bắc bị nhân dân ta căm giận băm vằm và chặt thành từng khúc. Bờ bãi nhấp nhô "*dăng dăng*" kéo dài vô tận như giáo gươm của lũ giặc ngoại xâm bị nhân dân ta đánh chìm, bẻ gãy chất đống mà thành. Phép đối thần tình tạo nên vần thơ cân xứng hài hòa, cảnh vật cao thấp, xa gần đầy ấn tượng. Chất thơ dạt dào cảm hứng lịch sử đã đem đến cho người đọc những liên tưởng đầy tự hào về dòng sông và chiến công oai hùng của tổ tiên. Người đọc như cùng nhà thơ sống lại những năm tháng hào hùng thuở trước. Chính trên dòng sông Bạch Đằng này năm 938, Ngô Quyền đại thắng giặc Nam Hán

:hém chết thái tử Hoàng Thao; Năm 1288, Trần Quốc Tuấn tiêu diệt 3 vạn quân Mông - Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi. Phải có một tấm lòng yêu nước và niềm tự hào lân tộc mãnh liệt, Ức Trai mới viết nên những vần thơ tráng lệ như vậy.

Tiếp theo phần *luận* phép đối vẫn được sử dụng sáng tạo, cảm hứng lịch sử của hi nhân bừng sáng, ý thơ càng trở nên thâm trầm sâu sắc. Bài học giữ nước về *địa lợi*, về *nhân hòa*, về *hào kiệt* được nhà thơ nói lên rất thấm thía:

"Quan hà hiểm trở Trời kia dựng,
Hào kiệt công danh đất ấy từng".

Địa thế Bạch Đằng hiểm yếu, là tử địa đối với lũ giặc phương Bắc. Cửa biển lòng sông hiểm yếu ấy là quà tặng của thiên nhiên ban cho nhân dân ta để bảo vệ xã ắc *"vững bền muôn thuở"*. Đất nước ta, dân tộc ta, anh hùng hào kiệt thời nào cũng có. Họ đã đem tài thao lược bài binh bố trận để lập nên những chiến công bất tử trên lòng sông Bạch Đằng. *Quan hà* với *hào kiệt, Trời* với *đất*, được đặt trong thế đăng đối, Ức Trai muốn khắc sâu tư tưởng yêu nước chống xâm lăng. Cuộc chiến đấu chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc Đại Việt từng diễn ra trên Bạch Đằng là chính nghĩa, lòng dân hợp lẽ Trời nên đã chiến thắng vẻ vang.

Hai câu *kết*, giọng thơ sâu lắng với bao cảm xúc mênh mang. Niềm cảm hoài dào dạt. Tâm hồn thi nhân như chan hòa với sông núi, mây Trời, sông nước. Tâm trí người anh hùng *"Bình Ngô"* sống lại một thời quá khứ oanh liệt của tiền nhân, suy tư trước những *"việc cũ"*, tìm lại *"bóng"* những anh hùng thuở trước mà lòng bâng khuâng. Câu thơ cảm thán vang lên bồi hồi, luyến tiếc, gợi lên bao nỗi nhớ thương man mác:

"Việc cũ ngoảnh đầu ôi đã dứt,
Dòng trôi tìm bóng dạ bâng khuâng".

Nguyễn Trãi là nhà thơ viết nhiều, viết hay về cảnh trí thiên nhiên với một tình yêu tha thiết đối với tạo vật, với một cảm hứng lịch sử tràn đầy tình yêu nước và niềm tự hào dân tộc:

"Núi Dục Thúy mưa tan, non tựa ngọc,
Cửa Đại An triều dậy, nước ngang Trời".
(Vọng Doanh)

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai".
(Côn Sơn ca)

Đằng sau những cảnh núi sông tráng lệ là hình ảnh nhân dân anh hùng được nhà thơ ca ngợi với tất cả niềm tự hào về sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam.

Đọc bài thơ *"Cửa biển Bạch Đằng"*, ta cảm nhận sâu sắc thêm vế đối của người xưa: *"Đằng Giang tự cổ huyết do hồng"* - Ta thêm yêu đất nước và con người Việt Nam, tự hào về những trang sử chống xâm lăng của nhân dân ta. Tâm hồn Ức Trai đã hóa núi sông ta.

77 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ "*Dục Thúy sơn*" của Nguyễn Trãi.

Bài làm

Nguyễn Trãi viết: *"Túi thơ chứa hết mọi giang san"*. Quả thật Ức Trai đã đi nhiều nơi, thăm nhiều danh thắng. Với lòng yêu thiên nhiên say đắm, với hồn thơ rộng mở, nhạy cảm và tinh tế, tới đâu Nguyễn Trãi cũng có thơ về cảnh đẹp non sông đất nước. Người đọc ngày nay có thể tìm thấy một bộ sưu tập phong cảnh Việt Nam rất phong phú và đa dạng qua tập thơ chữ Hán - *Ức Trai thi tập: núi Côn Sơn, núi Yên Tử,*

cảng Vân Đồn, chùa Tiên Du, chùa Đông Sơn, núi Long Đại, núi Lam Sơn... Đặc biệt Nguyễn Trãi có nhiều thơ về các địa danh ở Ninh Bình, tạo nên một quần thể danh thắng của vùng "*vịnh Hạ Long cạn*" này: *núi Dục Thúy, cửa biển Thần Phù, trấn Vịnh Doanh.*

Trong quần thể danh thắng đó, nổi bật lên là Dục Thúy sơn. Trước đây núi có tên là Sơn Thúy. Tên Dục Thúy là do Trương Hán Siêu đặt. Có người giải thích núi giống hình chim trả lại ở trên bờ sông nên gọi là Dục Thúy, với nghĩa là chim trả tắm (*dục*: tắm, *thúy*: chim trả). Không rõ Trương Thiếu bảo gọi là Dục Thúy sơn có phải vì lẽ đó không, hay chỉ đơn thuần là núi tắm trong xanh biếc (*thúy*: xanh biếc). Dù thế nào thì tên gọi Dục Thúy sơn cũng rất đẹp và thơ mộng, người chưa được đến thăm có thể qua tên mà hiểu cảnh.

Từ lâu Dục Thúy sơn đã là đề tài hấp dẫn của thi ca. Nhiều thi sĩ lừng danh đã có thơ về danh thắng này như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Thánh Tông, Tản Đà... Tuy nhiên tình của Nguyễn Trãi đối với Dục Thúy sơn, thơ của Nguyễn Trãi về Dục Thúy sơn vẫn có những nét riêng.

Nguyễn Trãi viết *Dục Thúy sơn* với hai nguồn cảm hứng: *cảm hứng thiên nhiên* và *cảm hứng hoài cổ*. Ở nguồn cảm hứng nào người đọc cũng thấy những nét riêng độc đáo của Ức Trai.

Trong dòng cảm hứng yêu thiên nhiên, yêu cảnh đẹp đất nước, tác giả đến với Dục Thúy sơn. Nhưng Dục Thúy sơn với Ức Trai dường như có mối duyên riêng, nhà thơ thường tới viếng thăm:

"Tiền niên lũ vãng hoàn".

(Năm xưa (ta) từng lui tới đây nhiều lần).

Không rõ trong đời mình Ức Trai bao lần đặt chân lên núi Dục Thúy nhưng ở thơ chữ Hán đã có lần ông nhắc tới:

"Dục Thúy vũ tình phong tự ngọc".

(Dục Thúy mưa tan non tự ngọc).

(Vọng Doanh)

Nhà thơ có một ấn tượng sâu sắc về danh thắng này, đó là "*núi tiên*", "*cảnh tiên*". Trong một đoạn thơ ngắn, thi sĩ hai lần dùng từ *tiên* làm định ngữ để nói về núi Dục Thúy, về cảnh Dục Thúy. Thơ Đường có phép kị *trùng chữ*. Nhưng ở đây để làm nổi bật vẻ đẹp thần diệu của Dục Thúy sơn, Nguyễn Trãi đã bất chấp luật kiêng kị đó để phóng bút dùng hai chữ *tiên*. Trong cảm nhận ngôn ngữ của người Việt, *tiên* thường gợi lên *sự thần diệu, phi thường, thoát tục* (phép tiên, cầu tiên), sự *sung sướng, hạnh phúc* (sướng như tiên), *vẻ đẹp* (đẹp như tiên). Từ *tiên* trong "*núi tiên*" "*cảnh tiên*" gây ấn tượng sâu sắc về vẻ đẹp huyền ảo của Dục Thúy sơn. Người không mang cảm quan tôn giáo, trước cảnh đẹp cũng như đang vào cõi mộng, cõi tiên. Cái hiện hữu được khẳng định (hữu tiên san) càng làm nổi bật cái hư ảo, kì diệu:

"Tiên cảnh trụy trần gian".

(Như cảnh tiên rơi xuống cõi trần)

Dục Thúy sơn là sáng tạo tuyệt vời của hóa công, không phải cho cõi trần, không phải từ cõi trần mà cho tiên giới, từ tiên giới. Một chút *"vô thức"* (đánh rơi) đã tô điểm thêm vẻ đẹp hạ giới.

Tác giả dùng *hình tượng hoa sen* để gợi tả vẻ đẹp Dục Thúy sơn. Dù không bắt nguồn từ cảm hứng tôn giáo thì hình tượng đó vẫn mang đậm dấu ấn linh thiêng thoát tục của Phật giáo:

"Liên hoa phù thủy thượng".

(Núi tựa (như) đóa hoa sen nổi trên mặt nước)

Về *mặt liên tưởng*, nhà thơ đã có liên tưởng khá xác thực - núi trên dòng sông ới đóa sen trên mặt nước. Về *mặt nội dung thẩm mĩ*, hoa sen là biểu tượng của vẻ lẹp tinh khiết, rất phù hợp với cảnh tiên, non tiên.

Nhìn chung, trong bốn câu thơ đầu tác giả tập trung cảm hứng vào vẻ đẹp thần iên, huyền ảo của Dục Thúy sơn. Nguồn cảm hứng đó bất chợt không liền mạch khi ác giả phát hiện ra một vẻ đẹp khác, không kém mĩ lệ mà lại có phần quyến rũ hơn, ay người hơn:

Tháp bảo trâm thanh ngọc,
Ba quang kính thúy hoàn.

(Bóng ngọn tháp (trên núi trông giống như) cái trâm bằng ngọc xanh
Ánh sáng (lấp lánh trên) sóng nước tựa như gương soi mái tóc xanh (biếc)

Khoan nói tới những nét đặc sắc đầy tính nhân văn trong hình tượng thơ Ức 'rai. Hãy nói đến người đầu tiên sáng tạo ra hình ảnh này - nhà thơ Trương Hán Siêu:

Trung lưu quang tháp ảnh
(Giữa dòng in bóng tháp)

(Bài "*Dục Thúy sơn*" của Trương Hán Siêu)

Thi sĩ lớn đời Trần chú ý đến vẻ đẹp của bóng tháp in trên dòng sông, kể cũng lã là người biết thưởng thức, biết phát hiện ra vẻ đẹp. Tuy nhiên, ngọn tháp trong thơ 'à trong văn Trương Hán Siêu vẫn là hình ảnh ngọn tháp thật, chưa thấm hồn người: *'Tháp xây bốn tầng, đêm tỏa hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ"* (*Bài kí háp Linh Tế ở núi Dục Thúy*). Và nếu có cảm xúc thì đó là cảm xúc về vẻ đẹp kì vĩ :ủa ngọn tháp: "*Tháp cao sừng sững, thế chạm Trời xanh, tô thêm vẻ đẹp của non ông, tranh công xây dựng cùng tạo hóa*" (*Bài kí tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy*). Cảm :úc của Trương Hán Siêu là cảm xúc của người yêu thiên nhiên, có pha chút hứng :hởi, tự hào, chưa có gì đặc biệt.

Hình tượng ngọn tháp trong thơ Nguyễn Trãi là một sự kế thừa nhưng đã nâng :ao lên rất nhiều, đã thành một sáng tạo vô cùng độc đáo: bóng tháp in trên dòng ông như chiếc trâm ngọc bích cài trên mái tóc dài xanh mướt của người thiếu nữ. Một liên tưởng hết sức *hợp lí* nhưng cũng hết sức *bất ngờ*. Cảnh vật không chỉ nên hơ, nên họa mà còn mang cả hồn người. Nguyễn Trãi đem cả tình đời, tình yêu huốm vào cảnh vật. Ức Trai đã cảm xúc vẻ đẹp của ngọn tháp, của dòng sông không hải như đứng trước một cảnh tượng hùng vĩ mà như đứng trước một thiếu nữ. Chính *'hất đa tình* này đã làm nên vẻ đẹp độc đáo và đầy tính chất nhân văn của thơ Nguyễn 'rãi, đã làm nên cá tính sáng tạo của thi sĩ. Trong bài *Cây chuối*, Nguyễn Trãi đã nhìn lọt lá chuối non qua lăng kính tình yêu để có "*Tình thư một bức phong còn kín*" thì ở oài *Dục Thúy sơn*, tác giả cũng nhìn bóng tháp, dòng sông với lăng kính ấy. Có điều :ần nói thêm về bản dịch: "*Bóng tháp hình trâm ngọc - Gương sông ánh tóc huyền*" đã :hông lột tả được màu xanh trong của trâm ngọc (thanh ngọc), màu xanh biếc của tóc thúy hoàn) nên làm mất đi cái nhìn rất trẻ, rất đa tình của tác giả.

Đọc những câu thơ tả cảnh Dục Thúy sơn của Ức Trai, ta tưởng chừng nhà thơ đã hả hết hồn mình vào cảnh vật, chỉ còn biết ngất ngây, say đắm trước thiên nhiên. Nhưng hật bất ngờ và kì lạ, mạch cảm hứng của thi nhân bỗng nhiên đột ngột chuyển hướng:

"Hữu hoài Trương Thiếu bảo.
Bi khắc tiển hoa ban".
(Nhớ ông Thiếu bảo người họ Trương
Bia khắc (của ông) đã lốm đốm hoa rêu)

"*Hữu hoài*" dịch là "*nhớ xưa*", chưa lột tả được cảm xúc hoài niệm về quá khứ :ó pha chút hoài cổ của nhà thơ. Nguyễn Trãi nhớ về Trương Hán Siêu và ngậm ngùi

khi thấy bia khắc của ông đã lốm đốm hoa rêu phủ. Tâm trạng Ức Trai có phần giống tâm trạng Trương Hán Siêu thuở trước khi thấy cảnh Dục Thúy "*sự hưng vong thành bại mới trải hai trăm mấy mươi năm mà đã trở thành dấu vết cũ kĩ*" (*Bài kí tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy*). Đó là cảm hứng hoài cổ bắt nguồn từ lẽ hưng vong của tạo hóa. Tuy nhiên, cảm hứng hoài cổ của Nguyễn Trãi khác cảm hứng hoài cổ mà ta thường gặp ở nhiều tác giả văn học trung đại. Trong thơ Ức Trai luôn có sự *đối lập giữa tạo hóa vĩnh hằng* và *con người trong khoảnh khắc*:

"Kim cổ vô cùng giang mạc mạc,
Anh hùng hữu hận, diệp tiêu tiêu".
(Xưa nay thời gian không cùng (như) dòng sông bát ngát,
Đời anh hùng mang mối hận (như) lá rụng veo veo).

(Vãng hứng)

Ở bài *Dục Thúy sơn* cũng có sự đối lập nói trên: cảnh vật còn đây, bia đá còn đây nhưng nét chữ đang mờ dần bởi rêu phủ và Trương Thiếu bảo không còn. Con người - một thực thể khát khao sống, khát khao yêu thì cuộc đời "*hữu hạn*", còn tạo vật - thực thể vô tri lại tồn tại vĩnh hằng. Nguyễn Trãi buồn, xót xa, ngậm ngùi vì lẽ đó. Cũng chính vì vậy mà nỗi buồn hoài cổ của Nguyễn Trãi là nỗi buồn mang *giá trị nhân bản* sâu sắc.

Từ những điều phân tích ở trên, có thể nói bài thơ *Dục Thúy sơn* đã đem đến cho người đọc nguồn cảm xúc thẩm mĩ dồi dào: *cảm xúc về vẻ đẹp của danh thắng, vẻ đẹp của hình tượng nghệ thuật và đặc biệt là vẻ đẹp của tâm hồn Ức Trai: yêu thiên nhiên, yêu đất nước, giàu chất nhân văn.*

Lã Nhâm Thìn

(Phân tích, bình giảng tác phẩm Văn học 10)

78 - ĐỀ BÀI:

Lập dàn bài chi tiết cho bài văn sau:
Phân tích bài thơ "*Cuối xuân tức sự*" của Nguyễn Trãi.

(Tự luận)

79 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Bảo kính cảnh giới – số 43*" và nói lên cảm nghĩ của em

Bảo kính cảnh giới - số 43

Nguyễn Trãi

Rồi hóng mát thuở ngày trường,
Hoè lục đùn đùn tán rợp trương.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ,
Hồng liên trì đã tịn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương.
Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương.

(Quốc âm thi tập)

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là đại thi hào dân tộc, người anh hùng cứu quốc thuở *"bình Ngô"*, danh nhân văn hóa Đại Việt. Thơ chữ Hán cũng như thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi đẹp đẽ, sâu sắc, biểu tượng cao quý của nền văn hiến Việt Nam.

"Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi hiện còn 254 bài thơ, được chia nhiều loại, nhiều thể tài khác nhau: Ngôn chí (21 bài), Thuật hứng (25 bài), Bảo kính cảnh giới (61 bài) vv... Phần lớn các bài thơ trong *"Quốc âm thi tập"* không có nhan đề. Đây là bài thơ 43 trong *"Bảo kính cảnh giới"*. Các bài thơ trong *"Bảo kính cảnh giới"* hàm chứa nội dung giáo huấn trực tiếp, nhưng bài thơ này rất đậm đà chất trữ tình, cho ta nhiều thú vị.

Đề tài mùa hè, cảnh hè được nói nhiều trong thơ văn cổ dân tộc. *"Quốc âm thi tập"*, *"Hồng Đức quốc âm thi tập"*, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến vv... đều có một số bài thơ viết về mùa hè rất hay. Bài thơ này là một thi phẩm khá tiêu biểu cho ngôn ngữ thi ca Ức Trai, đậm đà dấu ấn thời đại, thời Lê, thế kỉ XV nói lên *cảnh sắc mùa hè làng quê và nỗi ước mong của nhà thơ.*

Câu 1 (lục ngôn) nói lên một cách sống của thi nhân. Câu thơ bình dị như một lời nói vui vẻ, thoải mái, hồn nhiên:

"Rồi bóng mát thuở ngày trường".

Đằng sau vần thơ là hình ảnh một cụ già, tay cầm quạt giấy *"Hài cỏ đẹp chân đi đủng đỉnh - Áo bô quen cật vận xềnh xoàng"* đang đi dạo mát. Lúc bấy giờ, Ức Trai không bị ràng buộc bởi *"áng mận đào"*, vòng *"danh lợi"* nữa, mà đã được vui thú nơi vườn ruộng, làm bạn với cây cỏ, hoa lá nơi quê nhà. *"Ngày trường"* là ngày dài. *"Rồi"* là tiếng cổ, nghĩa là rỗi rãi, nhàn hạ, cả trong công việc lẫn tâm hồn. Câu thơ phản ánh một nếp sống sinh hoạt nhàn nhã: trong buổi ngày rỗi rãi, lấy việc hóng mát làm niềm vui di dưỡng tinh thần. Ta có thể phán đoán Ức Trai viết về bài thơ này khi ông đã lui về Côn Sơn ở ẩn.

Năm câu thơ tiếp theo tả cảnh làng quê Việt Nam xa xưa. Các câu 2,3,4 nói về cảnh sắc, hai câu 5,6 tả âm thanh chiều hè.

Cảnh sắc hè trước hết là bóng hoè, màn hoè. Lá hoè xanh thẫm, xanh lục. Cành hoè sum sê, um tùm, lá *"đùn đùn"* lên thành chùm, thánh đám xanh tươi, tràn đầy sức sống:

"Hoè lục đùn đùn tán rợp trương".

Tán hoè toả bóng mát, che rợp sân, ngõ, vườn nhà, *"trương"* lên như chiếc ô, chiếc lọng căng tròn. Mỗi từ ngữ là một nét vẽ màu sắc tạo hình, gợi tả sức sống của cảnh vật đồng quê trong những ngày hè: *lục, đùn đùn, tán, rợp trương*. Ngôn ngữ thơ bình dị, hàm súc và ấn tượng.

Cây hoè vốn được trồng nhiều ở làng quê; vừa làm cảnh, vừa cho bóng mát. Hoè nở hoa vào mùa hè, màu vàng, làm dược liệu, làm chè giải nhiệt. Trong văn học, cây hoè thường gắn liền với điển tích *"giấc hoè"* (giấc mộng đẹp), *"sân hoè"* (chỉ nơi cha mẹ ở). *Truyện Kiều* có câu: *"Sân hoè đôi chút thơ ngây - Trân cam ai kẻ đỡ thay việc mình"*. Trong thơ Ức Trai, thơ Lê Thánh Tông,... hình ảnh cây hoè xuất hiện nhiều lần được miêu tả bằng một thứ ngôn ngữ trau chuốt, đậm đà:

"Lại có hoa hoè chen bóng lục"

(*Cảnh hè* - Ức Trai)

"Có thuở ngày hè trương tán lục,
Đùn đùn bóng rợp cửa tam công".

(Hoè - Ức Trai)

"Đằng đẵng ngày chầy giương tán nắng,
Đùn đùn bóng rợp phủ màn hoè".

(Vịnh cảnh mùa hè - Hồng Đức quốc âm thi tậ

"Rợp rợp màn hoè bóng mới xây,
Chói chói hoa vàng đưa gió
Đùn đùn tán lục giương mây".

(Màn hoè - Lê Thánh Tông)

Câu 3 nói về khóm thạch lựu ở hiên nhà trổ hoa rực rỡ: *"Thạch lựu hiên còn phu thức đỏ". "Thức"* là tiếng cổ chỉ màu vẻ, dáng vẻ. Trong cành lá xanh biếc, những đo hoa lựu như chiếc đèn lồng bé tí phóng ra, chiếu ra, *"phun"* ra những tia lửa đỏ chói, c rực. Chữ *"phun"* được dùng rất hình tượng và thần tình. Lê Thánh Tông viết về hoa lựu:

"Ngoài hiên lửa lựu luống thè be"

(Mùa hè)

"Truyện Kiều" cũng có câu: *"Đầu tường lửa lựu lập loè đơm bông"* - Từ h lựu *"phun thức đỏ", "lửa lựu luống thè be"* đến hình ảnh *"đầu tường lửa lựu lập lo đơm bông"* là cả một quá trình sáng tạo ngôn ngữ thi ca của các thế hệ thi sĩ dân tc qua 5 thế kỉ từ *"Quốc âm thi tập"* đến *"Truyện Kiều"*. Vẻ đẹp ngôn ngữ thi ca đưc trau truốt như ngọc quý sẽ ánh lên màu sắc huyền diệu là như thế đó!.

Câu 4 nói về sen: *"Hồng liên trì đã tịn mùi hương". "Tịn"* là hết (tiếng cổ). Se hồng vẫn nở thắm ao làng, nhưng hương đã nhạt, đã dần phai. Sen là biểu tượng cho cả sắc mùa hè làng quê ta. Khi sen trong ao làng đã *"tịn mùi hương"* tức là đã cuối hè.

Nguyễn Trãi đã chọn hoè, thạch lựu, sen hồng (hồng liên) để tả và đưa vào th Cảnh sắc ấy vô cùng xinh đẹp và bình dị. Nhà thơ đã gắn tâm hồn mình với cảnh v mùa hè bằng một tình quê đẹp. Thiên nhiên trong thơ Ức Trai rất hữu tình và th thuộc. Cỏ cây gần gũi, mến yêu:

"Tả lòng thanh vị núc nác,
Vun đất ải lảnh mồng tơi".

(Ngôn chí - số 9)

"Ao cạn vớt bèo cấy muống,
Đìa thanh phát cỏ ương sen".

(Thuật hứng - số 24)

Hè rất đẹp, rộn ràng trong khúc nhạc làng quê. Ngoài tiếng cuốc, tiếng chim hú, tiếng sáo diều còn có tiếng ve, tiếng cười nói *"lao xao"* của đời thường:

"Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương".

Sau khi tả hoè màu *"lục"*, lựu *"phun thức đỏ"*, sen hồng đã *"tịn mùi hương* nhà thơ nói đến âm thanh mùa hè, khúc nhạc đồng quê. Tiếng *"lao xao"* từ một cl cá làng chài xa vọng đến, đó là tín hiệu cuộc đời dân dã đầy muối mặn và mồ h Nhà thơ lắng nghe nhịp sống đời thường ấy với bao niềm vui. *"Lao xao"* là từ l tượng thanh gợi tả sự ồn ào, nhộn nhịp. Hoà nhịp với tiếng lao xao chợ cá là tiếng vang lên rộn rã, nhịp nhàng. *"Cầm ve"*, hình ảnh ẩn dụ, tả âm thanh tiếng ve kêu n tiếng đàn cầm. *"Dắng dỏi"* nghĩa là inh ỏi, âm sắc tiếng ve trầm bổng, ngân dài va xa. Ngôi lầu buổi xế chiều trở nên náo động, rộn ràng. Nhà thơ lấy tiếng ve để đặc khung cảnh một chiều hè làng quê lúc hoàng hôn buông dần xuống mái lầu (*lầu tị*

ương) là một nét vẽ tinh tế đầy chất thơ làm nổi bật cái không khí êm ả một chiều hè ơi thôn dã:

"Dắng dỏi cầm ve // lầu tịch dương".

Và đây, là tiếng chim cuốc, tiếng ve ngày hè nơi đồng quê được nói đến trong ơ *"Hội Tao Đàn"* dưới triều vua Lê Thánh Tông:

"Tường nọ nhặt khoan vang tiếng cuốc,
Cành kia dắng dỏi gảy cầm ve".
(*Vịnh cảnh mùa hè*)

Trở về *"Côn Sơn quê cũ"*, Ức Trai đã từng bồi hồi *"trong tiếng cuốc kêu xuân ã muộn"*, giờ đây ông lại thả hồn mình trong khúc ca dân dã *"cầm ve"* buổi chiều tà uối hè. Tiếng ve lúc hoàng hôn thường gợi nhiều bâng khuâng, vì ngày tàn, màn êm đang dần dần buông xuống. Nhưng với Ức Trai, nó đã trở thành *"cầm ve"* nhặt hoan trầm bổng, dắng dỏi vang xa, làm cho khung cảnh làng quê một buổi chiều tà ồng rộn lên bao niềm vui cuộc đời.

Hai câu kết diễn tả ước mong của nhà thơ:

"Dẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương".

"Dẽ có" nghĩa là hãy để (cho ta) có; học giả Đào Duy Anh ghi chú là *"Lẽ có"* à giải thích *"Đáng lẽ có..."*. Ngu cầm là cây đàn thần của vua Thuấn (Nghiêu Thuấn ı hai ông vua thời cổ đại Trung Quốc - triều đại lý tưởng: nhân dân được sống trong ạnh phúc, thanh bình). *Câu kết*, cảm xúc trữ tình được diễn tả bằng một điển tích hản ánh khát vọng cao đẹp của nhà thơ. Ức Trai chân thành bày tỏ: Hãy để cho ta ây đàn thần của vua Thuấn, ta sẽ gảy lên khúc *"Nam phong"*, cầu mong cho mọi hà, mọi chốn, khắp các phương Trời (*đòi phương*) được ấm no, giàu có.

Hai câu kết toát lên một tình yêu lớn. Con người Ức Trai lúc nào cũng hướng ề nhân dân, mong ước cho nhân dân được ấm no và nguyện hi sinh phấn đấu cho oà bình, hạnh phúc của dân tộc.

Trong thơ Ức Trai, hai câu kết luôn luôn là sự hội tụ bừng sáng của những tư ưởng tình cảm cao cả, đẹp đẽ. Vì thế mà câu kết đã để lại trong tâm hồn người đọc hững ấn tượng vô cùng mạnh mẽ:

"Cảnh thanh dường ấy chăng về nghỉ,
Lẩn thẩn làm chi áng mận đào"
(*Mạn thuật* - số 13)

"Bui một tấc lòng ưu ái cũ,
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông".
(*Thuật hứng* - số 5)

Bài thơ Nôm ra đời hơn 600 năm về trước miêu tả cảnh tình mùa hè nơi đồng uê, đã đem đến cho chúng ta nhiều thú vị văn chương. Một giọng thơ thâm trầm, hồn ậu đáng yêu. Nhiều tiếng cổ, cấu trúc câu thơ thất ngôn xen lục ngôn. Phép đối ở *phần hực* và *phần luận* khá chặt chẽ về ngôn từ, thanh điệu, hình ảnh và ý tưởng. Cảnh sắc à âm thanh mùa hè quê ta xa xưa như sống dậy qua những vần thơ nhuần nhị đầy cá ính sáng tạo. Ức Trai đã gửi gắm một tình yêu thiên nhiên nồng hậu, một tấm lòng hiết tha với cuộc sống, một niềm ước mong tốt đẹp cho hạnh phúc của nhân dân. Vĩ ại thay Ức Trai. Bài học thương yêu nhân dân mà ông nói đến lúc nào cũng mới mẻ và ậm đà.

80 - ĐỀ BÀI:

Hãy nêu một vài nét về tác giả, dịch giả, về nội dung và giá trị tác phẩm "*Chinh phụ ngâm khúc*"

- Tác giả

Đặng Trần Côn quê ở làng Nhân Mục, huyện Thanh Trì, ngoại thành Thăng Long. Ông sống vào nửa đầu thế kỉ XVIII. Ông đỗ Hương cống (Cử nhân) từng làm quan dưới thời Lê - Trịnh.

Ông để lại một số thơ văn chữ Hán; tác phẩm tiêu biểu nhất là *"Chinh phụ ngâm khúc"* gồm có 470 câu thơ chữ Hán dài, ngắn xen nhau theo thể tự do.

Ví dụ:

"Vị kiều đầu, thanh thủy câu,
Thanh thủy biên, thanh thủy đồ.
Tống quân xứ hề, tâm du du,
Quân đăng đồ hề, thiếp hận bất như câu.
Quân lâm lưu hề, thiếp hận bất như châu"...

Dịch thơ:

"Ngòi đầu cầu nước trong như lọc,
Đường bên cầu cỏ mọc còn non.
Đưa chàng lòng dặc dặc buồn,
Bộ khôn bằng ngựa, thủy khôn bằng thuyền"...

- Dịch giả

Hiện nay có 3, 4 bản dịch thơ *"Chinh phụ ngâm khúc"*.

Bản dịch 408 câu thơ song thất lục bát rất được phổ biến, nhiều người cho là của bà Đoàn Thị Điểm, người cùng thời với ông Đặng Trần Côn.

Đoàn Thị Điểm quê ở làng Giai Phạm, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Bà là một phụ nữ nổi tiếng: *"đẹp người, đẹp nết, giỏi văn chương"*, là vợ thứ của tiến sĩ Nguyễn Kiều, danh sĩ Bắc Hà thời Lê - Trịnh. Ngoài bản dịch *"Chinh phụ ngâm khúc"*, nữ sĩ còn để lại tác phẩm *"Truyền kì tân phả"* bằng chữ Hán.

- Nội dung

"Chinh phụ ngâm khúc" thể hiện nỗi thương nhớ, trông mong đợi chờ, nỗi buồn cô đơn, vất vả, dài dằng dặc của người vợ trẻ có chồng đi chinh chiến miền xa, đồng thời nói lên cảnh gian truân, nguy hiểm của người chồng trên chiến địa.

- Giá trị

Bản dịch *"Chinh phụ ngâm khúc"* là một kiệt tác của nền văn thơ cổ điển Việt Nam.

- Nó có giá trị nhân đạo sâu sắc, nói lên tình thương đối với những chinh phụ, những khách chinh phu trong thời loạn lạc: nguy hiểm, chết chóc, lo buồn cô đơn; cảm thông với nỗi khát khao về hạnh phúc lứa đôi, về ước mơ sum họp gia đình. *"Chinh phụ ngâm"* còn là tiếng nói lên án chiến tranh thời phong kiến.

Về mặt nghệ thuật *"Chinh phụ ngâm khúc"* đạt được nhiều thành tựu rực rỡ. Về thể thơ song thất lục bát là đỉnh cao chưa có tác phẩm nào sánh được. Nhạc điệu du dương, ngôn ngữ trong sáng gợi cảm, hình tượng mĩ lệ, cách diễn tả tâm trạng tinh tế, sâu sắc, các thủ pháp nghệ thuật được sử dụng cực kì điêu luyện. Nhiều câu thơ, đoạn thơ đã in sâu trong tâm trí hàng triệu con người. Ví dụ:

"Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp, ai sầu hơn ai?".

hay: *"Ôm yên, gối trống đã mòn,*
Nằm vùng cát trắng, ngủ cồn rêu xanh".

hay: *"Trời thăm thẳm xa vời khôn thấu,*
Nỗi nhớ chàng đau đáu nào xong!
Cảnh buồn, người thiết tha lòng,
Cành cây sương đượm, tiếng trùng mưa phun"...

81 - ĐỀ BÀI:

> **Lập dàn ý cho đề văn sau đây:**
> **Phân tích đoạn thơ trong "*Chinh phụ ngâm khúc*":**
>
> *"Chàng thì đi cõi xa mưa gió,*
> *Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn.*
> *Đoái trông theo đã cách ngăn,*
> *Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh.*
> *Chốn Hàm Dương chàng còn ngoảnh lại,*
> *Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang.*
> *Khói Tiêu Tương cách Hàm Dương,*
> *Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng"*
> *Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,*
> *Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.*
> *Ngàn dâu xanh ngắt một màu,*
> *Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?".*

Bài làm

I. Mở bài:

- Có thể giới thiệu ngắn về tác giả, dịch giả và *"Chinh phụ ngâm khúc"*.
- Giới thiệu đoạn thơ 12 câu, từ câu 53 - 64 trong phần đầu tác phẩm.
- Ý chính của đoạn thơ: *tâm trạng trống trải cô đơn và nỗi sầu chia li của nàng chinh phụ trong những ngày đầu, sau khi tiễn chồng ra trận.*

II. Thân bài:

1. Khổ thơ đầu thể hiện cảm xúc đầu tiên của chinh phụ. Chàng và thiếp bị cách ngăn ở hai phía chân Trời:

"Chàng thì đi... trải ngàn núi xanh"

- Bi kịch thời loạn lạc: chàng phải dấn thân vào cõi sa trường xa xôi, đầy *"mưa gió"* gian khổ. Nàng chinh phụ sống trong cảnh cô đơn lẻ bóng, nơi *"buồng cũ chiếu chăn"*. Hai câu 1, 2 đối nhau gợi tả bi kịch chua xót chia li ấy.

- Người vợ *"đoái trông"* tìm bóng người chồng thương yêu, nhưng bị ngăn cách bởi *"mây biếc"* và *"ngàn núi xanh"*. Núi và mây như đang dựng thành, đang che lấp, đang *"cách ngăn"* đôi lứa. Hình tượng thơ có màu sắc đẹp, gợi tả một không gian cách biệt, bao la, mịt mù... (câu 3, 4).

2. Khổ thơ thứ hai, nỗi buồn chia li được khắc sâu, được tô đậm, dâng lên tràn ngập tâm hồn kẻ ở người đi. Biết bao trông ngóng nhớ thương:

"Chốn Hàm Dương... ... mấy trùng"

- Các địa danh các vùng địa lí Hàm Dương, Tiêu Tương cách xa nhau hàng nghìn dặm mang tính ước lệ tượng trưng cho sự xa xôi cách trở của chàng và thiếp ở

hai phía chân Trời. Các chữ *"còn ngoảnh lại"*, *"hãy trông sang"* gợi tả một Trời thương nhớ mênh mông, bao la, mù mịt.

- Chốn..., bến..., khói..., cây... cũng mịt mờ xa cách *"mấy trùng"*. Điệp ngữ *"cách"* và 2 chữ *"mấy trùng"* đã làm nổi bật thêm bi kịch chia li, xa cách của nàng chinh phụ và người chồng giữa thời chiến tranh loạn lạc. Tác giả đã lấy không gian nghệ thuật bao la để thể hiện tâm trạng chia li đau khổ của chàng và thiếp, *"kẻ trong cánh cửa, người ngoài chân mây"*.

3. Khổ thơ thứ ba *cực tả nỗi ngóng trông, thương nhớ, đau buồn lẻ loi cô đơn của nàng chinh phụ:*

"Cùng trông lại... ai sầu hơn ai?"

- *"Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy"* đó là bi kịch của cảnh ngộ, bi kịch của thương nhớ trong xa cách biệt li.

- Rồi chỉ thấy màu *"xanh xanh"* của ngàn dâu, rồi chỉ thấy *"ngàn dâu xanh ngắt một màu"*, một màu xanh rợn ngợp choán hết cả tâm hồn.

- Câu hỏi tu từ cuối đoạn, chinh phụ đau buồn thương nhớ, tâm trạng ấy biết ngỏ cùng ai. Câu hỏi tu từ chứa đầy bi kịch như một tiếng thở dài, một giọt khóc:

"Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?".

- Cách sử dụng điệp ngữ, tương phản, lối diễn tả liên hoàn trùng điệp gợi tả nỗi trông mong, đợi chờ, thương nhớ dằng dặc, triền miên; nhạc của thơ cũng là nhạc sầu của *"lòng chàng ý thiếp"*.

III. Kết bài:

- Đoạn thơ đã nói lên một tâm trạng rất điển hình thời chiến tranh loạn lạc: li biệt, xa cách nghìn trùng, thương nhớ, đau buồn. Một sự cảm thông san sẻ. Đó là giá trị nhân đạo.

- Phép đối, điệp ngữ, biện pháp liên hoàn... đã làm cho đoạn thơ giàu âm điệu, nhạc điệu cực tả nỗi buồn da diết triền miên dâng lên vô tận trong tâm hồn chinh phụ. Ngoại cảnh với bao hình ảnh mang tính ước lệ tượng trưng có giá trị biểu đạt tâm cảnh, tâm trạng một cách tinh tế sâu sắc và gợi cảm.

- Đoạn thơ thể hiện một bút pháp nghệ thuật điêu luyện của Đoàn Thị Điểm về thơ song thất lục bát: nhạc điệu du dương, ngôn từ tinh luyện gợi cảm, hình tượng mĩ lệ, lối miêu tả tâm trạng tinh tế, sâu sắc...

82 - ĐỀ BÀI:

> **Phân tích đoạn thơ sau trong *"Chinh phụ ngâm khúc"*:**
> ***"Chàng thì đi cõi xa mưa gió... ai sầu hơn ai?"*.**

Bài làm

"Chinh phụ ngâm khúc" là khúc ngâm tả nỗi buồn cô đơn, thương nhớ, chờ mong của người vợ trẻ có chồng đi chinh chiến miền xa. Tác giả khúc ngâm là Đặng Trần Côn, một danh sĩ tài ba, sống vào nửa đầu thế kỉ XVIII, khi đất nước ta đang đắm chìm trong cảnh loạn lạc, nội chiến lầm than và đau thương. Nguyên tác bằng chữ Hán, gồm có 470 câu thơ dài, ngắn xen nhau theo thể tự do. Bản dịch thơ dài 408 câu thơ song thất lục bát, tương truyền là của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm, người cùng thời với tác giả. Tiếng Việt và thể thơ song thất dưới ngòi bút sáng tạo của dịch giả đã nâng *"Chinh phụ ngâm khúc"* lên một tầm vóc mới, trở thành kiệt tác trong nền thi ca cổ điển Việt Nam. Nghệ thuật diễn tả tâm trạng, hình tượng thơ mĩ lệ, nhạc điệu du dương, thiết

tha, ngôn ngữ thơ tinh luyện, biểu cảm... là vẻ đẹp của áng thơ này. Nỗi buồn cô đơn, niềm khao khát hạnh phúc của nàng chinh phụ giữa thời chiến tranh loạn lạc mang ý nghĩa thể hiện khát vọng hòa bình của nhân dân, lên án chiến tranh phi nghĩa. Tinh thần nhân đạo là giá trị to lớn và sâu sắc của *"Chinh phụ ngâm khúc"*.

Đoạn thơ 12 câu dưới đây trích từ câu 53 đến câu 64 của khúc ngâm đã thể hiện một cách cảm động tâm trạng cô đơn và nỗi sầu chia li của nàng chinh phụ trong những ngày đầu, sau khi tiễn chồng ra trận:

"Chàng thì đi cõi xa mưa gió,

....

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

1. Hai vế đối xứng song hành: *"Chàng thì đi"* / *"thiếp thì về"* làm hiện lên một cảnh ngộ chia li của lứa đôi đầy bi kịch giữa thời loạn lạc. Người vợ trẻ thương chồng phải dấn thân vào *"cõi xa mưa gió"*, phải nếm trải bao nguy hiểm, gian lao nơi chiến địa xa xôi. Rồi nàng lại tự thương mình phải sống lẻ loi, cô đơn, một mình một bóng suốt năm canh nơi *"buồng cũ chiếu chăn"*. Hai hình ảnh tượng trưng: *"cõi xa mưa gió"* và *"buồng cũ chiếu chăn"* hô ứng nhau, đã thể hiện một cách sâu sắc nỗi đau khổ của *"đôi lứa thiếu niên"* khi đất nước *"nổi cơn gió bụi"*:

"Chàng thì đi cõi xa mưa gió,
Thiếp thì về buồng cũ chiếu chăn".

Ba chữ *"đoái trông theo"* gợi tả một cái nhìn đăm đắm về phía chân Trời xa. Hình bóng người chồng thân yêu đâu còn nhìn thấy nữa, đã *"cách ngăn"* bởi màu *"biếc"* của mây, cứ *"tuôn"* mãi ra, bởi *"ngàn núi xanh"* cứ trải dài trải rộng và che khuất ở phía chân Trời. Chinh phụ một mình một bóng lẻ loi giữa trống vắng bao la. Nỗi buồn cô đơn như thấm vào mây, núi:

"Đoái trông theo đã cách ngăn,
Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh"

"Mây biếc" càng làm cho bầu Trời cao hơn, mênh mông hơn. *"Ngàn núi xanh"* càng làm cho chân Trời thêm xa xăm, cách trở. Câu thơ *"Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh"* là một câu thơ có hình tượng mĩ lệ và rất hay. Tác giả đã lấy ngoại cảnh để thể hiện tâm trạng thương nhớ và cô đơn của chinh phụ một cách đặc sắc.

2. Nỗi buồn cô đơn của nàng chinh phụ được khắc sâu, được tô đậm qua cách nói ước lệ tượng trưng ở đoạn song thất tiếp theo:

"Chốn Hàm Dương chàng còn ngảnh lại,
Bến Tiêu Tương thiếp hãy trông sang.
Bến Tiêu Tương cách Hàm Dương,
Cây Hàm Dương cách Tiêu Tương mấy trùng"

Hàm Dương và Tiêu Tương, hai địa danh trên đất nước Trung Hoa bao la, cách xa nhau hàng nghìn dặm, được nhắc đi nhắc lại đến 3 lần đầy ám ảnh. Trên cõi sa trường tầm tã gió mưa sương tuyết, giữa rừng gươm giáo *"chàng còn ngảnh lại"*... Ở chốn *"buồng cũ chiếu chăn"*, sớm sớm chiều chiều *"thiếp hãy trông sang"*. Nhưng chỉ thấy *"bến"*, thấy *"cây"*, thấy *"khói"* mịt mù trong tâm tưởng. Không gian địa lí bao la đã trở thành không gian nghệ thuật trống vắng. Chữ *"cách"* được điệp lại 2 lần, kết hợp với *"mấy trùng"* càng làm nổi bật bi kịch chia li của lứa đôi. Và đó cũng là tâm trạng nghệ thuật: nỗi buồn cô đơn, thương nhớ của nàng chinh phụ không thể nào kể xiết.

Cách nói ước lệ tượng trưng là một thủ pháp nghệ thuật của thi pháp cổ mang giá trị thẩm mĩ đặc sắc: tạo nên tính hàm súc và liên tưởng phong phú, đầy ý vị. *"Chinh phụ ngâm khúc"* có nhiều đoạn thơ mang tính ước lệ rất hay. Lúc thì gợi lên nỗi gian truân của khách chinh phu trên chiến địa:

"Nay Hán xuống Bạch Thành đóng lại,
Mai Hồ vào Thanh Hải dòm qua,
Hình khe, thế núi gần xa,
Đứt thôi lại nối, thấp đà lại cao..."

Lúc thì tái hiện một cách rùng rợn chốn sa trường:

"Non Kỳ quạnh quẽ trăng treo,
Bến Phì gió thổi đìu hiu mấy gò.
Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi..."

3. Bốn câu thơ cuối đoạn đã cực tả nỗi buồn của nàng chinh phụ trong sự trông ngóng nhớ thương:

"Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy,
Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu.
Ngàn dâu xanh ngắt một màu,
Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"

Càng ngóng trông càng vô vọng cô đơn; ở hai phía chân Trời, chàng và thiếp đang buồn đau: *"Cùng trông lại mà cùng chẳng thấy"*. Ngày và đêm, thực và mộng *"chẳng thấy"* hình bóng thân thương của chàng, mà thiếp chỉ *"thấy"* màu *"xanh xanh"* của ngàn dâu, càng về sau càng nhạt nhòa trên cái nền bao la *"ngàn dâu xanh ngắt một màu"*. Màu *"xanh xanh"*, màu *"xanh ngắt"* ấy của ngàn dâu cũng là màu xanh của tâm tưởng, màu xanh của li biệt. Thiếp đang sống trong nỗi buồn nhớ thiết tha. Chẳng có ngọn gió tây, chẳng có cánh chim nhạn để thiếp gửi tình thương nhớ tới chàng đang chinh chiến trên ải xa? Câu hỏi tu từ như một tiếng thở dài ngao ngán *"Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?"*.

Các từ ngữ: *"cùng trông lại"*, *"cùng chẳng thấy"*, *"thấy"*, *"ngàn dâu... ngàn dâu"*, *"ai ... ai"* - lúc thì tương phản, lúc thì hô ứng đăng đối, tăng cấp, lúc thì điệp và láy - đã tạo nên nhạc điệu du dương, tha thiết, diễn tả thật xúc động một tâm trạng đầy bi kịch thời loạn lạc. Biện pháp nghệ thuật *liên hoàn* và cách *diễn tả trùng điệp* là một nét rất tài hoa của nữ sĩ được thể hiện qua 4 câu song thất này. Chữ *"thấy"* cuối câu bảy trên được nhắc lại đầu câu bảy dưới; chữ *"ngàn dâu"* cuối câu bảy dưới lại được điệp lại đầu câu sáu, đã làm cho thơ liền mạch, làm nổi bật nỗi sầu, nỗi buồn li biệt diễn ra triền miên khôn nguôi trong tâm hồn chinh phụ.

Trong *"Chinh phụ ngâm khúc"*, biện pháp nghệ thuật *liên hoàn - trùng điệp* đã để lại dấu ấn tuyệt đẹp qua nhiều đoạn thơ tuyệt tác:

"Hướng dương lòng thiếp như hoa,
Lòng chàng lẩn thẩn e tà bóng dương.
Bóng dương để hoa vàng chẳng đoái,
Hoa để vàng bởi tại bóng dương.
Hoa vàng hoa rụng quanh tường,
Trải xem hoa rụng đêm sương mấy lần"...

Thơ là cái đẹp muôn đời của sự sống. *"Chinh phụ ngâm khúc"* là cái đẹp chứa chan tinh thần nhân đạo phản ánh một thời kì loạn lạc đau thương, để lại bao xúc

lộng trong lòng người hơn ba thế kỉ nay. Đoạn thơ 12 câu trên đây là một nét đẹp của khúc ngâm tuyệt tác này. Ngôn từ tinh luyện, biểu cảm, hình tượng mĩ lệ, nhạc điệu lu dương, câu thơ song thất của khúc ngâm đã trở thành cổ điển. Cách nói ước lệ ượng trưng, cấu trúc song hành đối xứng, biện pháp liên hoàn tượng trưng đã được ữ sĩ sử dụng rất tài tình.

Chiến tranh loạn lạc đã để lại bao nỗi đau trong lòng người. Nỗi buồn ly biệt, ình thương nhớ, cảnh ngộ cô đơn của người vợ trẻ sau khi tiễn chồng ra trận như hấm sâu vào cảnh vật từ mây Trời, núi non đến cây cỏ, từ chốn phòng khuê đến ải xa ơi chiến địa. Đoạn thơ thấm đượm tính nhân văn, thể hiện niềm khao khát của người hinh phụ muốn được sống trong tình yêu hạnh phúc, trong hòa bình yên vui.

33 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng đoạn thơ sau trong "*Chinh phụ ngâm khúc*":

1. Trông bến nam bãi che mặt nước,
Cỏ biếc um dâu mướt màu xanh,
Nhà thôn mấy xóm chông chênh,
Một đàn cò đậu trước ghềnh chiều hôm.
2. Trông đường bắc đôi chòm quán khách,
Rườm rà cây xanh ngất núi non,
Lúa thành thoi thót bên cồn
Nghe thôi ngọc địch véo von trên lầu.
3. Non đông thấy lá hầu chất đống,
Trĩ xập xòe, mai cũng bẻ bai,
Khói mù nghi ngút ngàn khơi,
Con chim bạt gió, lạc loài kêu sương.
4. Lũng Tây thấy nước dường uốn khúc,
Nhạn triện không, sóng giục thuyền câu,
Ngàn thông chen chúc khóm lau,
Cách ghềnh thấp thoáng người đâu đi về.

(Tự luận)

34 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về cuộc đời, thơ văn và phong cách nghệ thuật của Hồ Xuân Hương.

Bài làm

Hồ Xuân Hương là con gái của một ông đồ nho xứ Nghệ. Bà sinh ra và lớn lên ở đất Kinh kì Thăng Long (chưa rõ năm sinh và năm mất) vào khoảng cuối thế kỉ 18 đến nửa đầu thế kỉ XIX. Là người cùng thời với thi hào Nguyễn Du, bà từng giao hiệp, hoạ thơ với một số tao nhân mặc khách thời bấy giờ.

Cuộc đời bà trải qua nhiều bất hạnh về mặt tình duyên: làm vợ lẽ ông phủ Vĩnh Tường, làm vợ lẽ Tổng Cóc:

"Trăm năm ông phủ Vĩnh Tường ơi!
Cái nợ ba sinh đã trả rồi..."

(Khóc ông phủ Vĩnh Tường)

"Hỡi chàng Cóc ơi, chàng Cóc ơi!
Thiếp bén duyên chàng có thế thôi..."

(Khóc Tổng Cóc)

Tài thơ của Hồ Xuân Hương rất độc đáo, đặc sắc. Tác phẩm của nữ sĩ gồm có khoảng 50 bài thơ Nôm thất ngôn tứ tuyệt và thất ngôn bát cú Đường luật, tập thơ chữ Hán *"Lưu Hương kí"*.

Hồ Xuân Hương đã chế giễu, phê phán lễ giáo phong kiến, đả kích những thói hư tật xấu, đạo đức giả của tầng lớp thống trị, bọn thầy chùa phá giới, v.v... Bà lên tiếng đề cao hoặc bênh vực người phụ nữ... Nội dung thơ Hồ Xuân Hương giàu giá trị nhân bản.

Đề tài thơ Hồ Xuân Hương rất bình dị: *quả mít, con ốc nhồi, bánh trôi, cái quạt, đánh đu, tát nước*, v.v... Thơ của bà đa nghĩa, hóm hỉnh, sắc sảo. Có bài trào phúng sâu cay. Có bài trữ tình như kết đọng nhiều tiếng thở dài ngao ngán.

Hồ Xuân Hương đã có nhiều đóng góp trong việc Việt hóa thơ Đường luật. Nữ sĩ là *"Bà chúa thơ Nôm"* trên thi đàn dân tộc.

85 - ĐỀ BÀI:

Bài thơ *"Bánh trôi nước"* là một bài thơ đa nghĩa.
Em hãy trình bày ý kiến của mình?

Bài làm

1. Bài thơ *"Bánh trôi nước"* của Hồ Xuân Hương có 4 lớp nghĩa. Nghĩa thứ nhất là tả thực cái bánh trôi nước, một món ăn dân tộc làm bằng bột nếp sắc trắng, dáng bánh tròn, nhân bánh bằng đường phên (*tấm lòng son*). Bánh được nấu, được luộc trong nồi nước sôi (*bảy nổi ba chìm*). Bánh ngon hoặc dở, rắn hoặc nát là do bàn tay nhào bột nặn bánh. Hình ảnh chiếc bánh trôi được tả rõ ràng.

Bài thơ còn có 3 nghĩa nữa.

Câu thơ thứ nhất với hai tiếng *"thân em"*, với từ *"trắng"* và *"tròn"* gợi lên sự liên tưởng về vẻ đẹp duyên dáng, trinh trắng của cô thiếu nữ Việt Nam.

Hai câu 2, 3 mang hàm nghĩa về thân phận *"bảy nổi ba chìm"*, về cuộc đời *"rắn nát"* của người phụ nữ trong xã hội phong kiến ngày xưa.

Hình ảnh *"tấm lòng son"* ở câu thơ thứ tư ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Việt Nam đó là tấm lòng son sắt thủy chung.

Chính những lớp nghĩa (2, 3 ,4) ấy mới làm nên giá trị nhân văn bài thơ *"Bánh trôi nước"*.

86 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Bánh trôi nước"* của Hồ Xuân Hương.

Bài làm

Hồ Xuân Hương, chưa rõ lai lịch, hành trạng. Con một nhà nho ở Nghệ An. Bà sống nhiều năm ở Thăng Long. Có học, có tài thơ văn, có mối quan hệ với nhiều danh sĩ, trong đó có Nguyễn Du. Cuộc đời riêng của bà nhiều bi kịch. Bà là một trong những nhà thơ lớn của dân tộc. Tác phẩm còn lại khoảng 50 bài thơ chữ Nôm và tập thơ chữ Hán *"Lưu Hương kí"*. Thơ của bà sắc sảo, trào phúng thì sắc nhọn, trữ tình thì tê tái xót đau, có giá trị nhân đạo sâu sắc. Bà được ca ngợi là *"Bà chúa thơ Nôm"*.

Bánh trôi nước

"Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son".

Bài thơ *"Bánh trôi nước"* là bài thơ đa nghĩa.

Tác giả tả thực cái bánh trôi nước, làm bằng bột nếp, nhân bằng đường phên (*lòng son*), dáng bánh *"tròn"*, sắc bánh *"trắng"*, được luộc trong nồi nước sôi *"bảy nổi ba chìm"*. Nữ sĩ viết về một món ăn dân tộc, với tất cả lòng yêu mến tự hào bản sắc nền văn hóa Việt Nam. Bài thơ giàu tính nhân dân.

Bài thơ còn mang hàm nghĩa độc đáo.

Câu 1 có hai vế tiểu đối: *"Thân em vừa trắng" // "lại vừa tròn"*, gợi tả chất bánh ngon lành, tinh khiết, chiếc bánh xinh xắn, dân dã bình dị đáng yêu, hàm ẩn sự duyên dáng, trinh trắng, vẻ đẹp xinh xắn của người thiếu nữ Việt Nam. Hai tiếng *"thân em"* không chỉ nhân hóa chiếc bánh trôi nước, thể hiện một cách nói đậm đà màu sắc dân gian (*thân em như hạt mưa sa..., thân em như tấm lụa đào...*) mà còn ngợi ca đức tính khiêm nhường, kín đáo, duyên dáng của người con gái làng quê.

Hai câu 2, 3 ngôn ngữ tương phản: *"rắn"* với *"nát"*, nghĩa đen là bánh ngon hay bánh không ngon; nghĩa bóng là hạnh phúc hay bất hạnh, đều tùy thuộc vào *"tay kẻ nặn"*, vào người cha, người chồng... vào lễ giáo phong kiến, vào số phận. Thành ngữ *"bảy nổi ba chìm"* được vận dụng tài tình nhằm gợi tả số phận người phụ nữ Việt Nam trong xã hội phong kiến *trọng nam khinh nữ.*

Hai câu 3, 4 cấu trúc: *"mặc dù... mà... vẫn..."* nhằm khẳng định một tâm thế:

"Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son".

"Vẫn giữ" biểu thị một thái độ kiên trinh, bền vững. *"Tấm lòng son"* tượng trưng cho phẩm chất son sắt thủy chung, chịu thương chịu khó của người phụ nữ Việt Nam trong cuộc đời. Câu thơ thể hiện niềm tự hào và biểu lộ khá đậm tính cách Xuân Hương. Bài thơ nói về bánh trôi nước, một món ăn dân tộc bằng một thứ ngôn ngữ bình dị, dân gian. Thể thơ thất ngôn tứ tuyệt đã được Việt hóa hoàn toàn. Thơ hàm súc đa nghĩa giàu bản sắc Xuân Hương. Bài thơ biểu lộ niềm cảm thông và tự hào đối với số phận, thân phận và phẩm chất của người phụ nữ Việt Nam, nó có giá trị nhân bản đặc sắc.

87 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Đề đền Sầm Nghi Đống"* của Hồ Xuân Hương.

(Tự luận)

88 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về tác giả, hoàn cảnh ra đời,
thể thơ và chủ đề bài thơ *"Qua Đèo Ngang"*.

Bài làm

- Tác giả

Họ tên nữ sĩ Bà Huyện Thanh Quan là Nguyễn Thị Hinh. Quê nữ sĩ ở làng Nghi Tàm, nơi trồng dâu dệt lụa nổi tiếng đất Kinh kì Thăng Long. Xuất thân trong

một gia đình quyền quý; bà nổi tiếng là một người phụ nữ đoan trang quý phái, hay chữ, giỏi thơ quốc âm, rất khéo léo về nữ công gia chánh. Chồng bà là Lưu Nghi làm tri huyện tại huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình nên được người đời ái mộ gọi là Bà Huyện Thanh Quan. Bà từng giữ chức nữ quan Cung trung giáo tập tại kinh đô Phú Xuân của triều Nguyễn.

Trong cuốn *"Văn đàn bảo giám"* tuyển tập thơ do Trần Trung Viên sưu tập, Tản Đà viết lời giới thiệu xuất bản hơn 70 năm về trước có 6 bài thơ của Bà Huyện Thanh *Quan: "Qua Đèo Ngang", "Chiều hôm nhớ nhà", "Thăng Long thành hoài cổ", "Chùa Trấn Bắc", "Chơi đài khán xuân Trấn Võ", "Tức cảnh chiều thu".*

Thơ Bà Huyện Thanh Quan hay nói đến hoàng hôn đượm nỗi buồn li hương hoài cổ, ngôn ngữ trang trọng, trang nhã, nhạc điệu trầm bổng du dương; nghệ thuật tả cảnh ngụ tình rất tinh tế, điêu luyện.

- Hoàn cảnh ra đời

Giữa thế kỉ XIX, Bà Huyện Thanh Quan đã đi vào Phú Xuân làm nữ quan Cung trung giáo tập của triều Nguyễn. Bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* đã được nữ sĩ viết khi trên đường thiên lí vào kinh, lúc lần đầu đi qua Đèo Ngang. Hai chữ *"bước tới"* trong câu phá đề cho ta cảm nhận ấy.

- Thể thơ

Bài *"Qua Đèo Ngang"* là bài thơ Nôm viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật; luật trắc, vần bằng. Có 5 vần thơ: ***"tà - hoa - nhà - gia - ta".***

- Chủ đề:

Bài thơ tả cảnh Đèo Ngang lúc ngày tàn và nói lên nỗi buồn cô đơn, nhớ quê nhớ nhà của người lữ khách.

89 - ĐỀ BÀI:

Lập dàn ý cho đề văn: Phân tích bài thơ "*Qua Đèo Ngang*" của Bà Huyện Thanh Quan.

Bài làm

I. Mở bài:

1. Họ tên là Nguyễn Thị Hinh sống vào giữa thế kỉ XIX. Quê ở Nghi Tàm, Thăng Long; sinh trưởng trong một gia đình quyền quý cuối thời Lê - Trịnh. Chồng bà làm quan huyện Thanh Quan (tỉnh Thái Bình) nên người đời ái mộ gọi bà là Bà Huyện Thanh Quan.

2. Bà hay chữ, giỏi thơ; hiện còn lại 6 bài thơ Nôm: *"Qua Đèo Ngang", "Chiều hôm nhớ nhà", "Thăng Long thành hoài cổ",...* Thơ của bà trang trọng du dương, rất điêu luyện. Bà hay nói đến hoàng hôn và li biệt. Thơ bà thấm một nỗi buồn man mác, cô đơn.

3. Bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* có thể được nữ sĩ viết vào khi trên đường thiên lí vào kinh đô Phú Xuân làm nữ quan *"Cung trung giáo tập"*. Bài thơ được viết theo thể thất ngôn bát cú Đường luật, luật trắc vần bằng. *"Qua Đèo Ngang"* tả cảnh Đèo Ngang lúc ngày tàn và nói lên nỗi buồn nhớ, cô đơn của người lữ khách:

"Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,

..

Một mảnh tình riêng, ta với ta".

II. Thân bài:

1. Phần đề:

- Đèo Ngang là địa giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình. Dãy Hoành Sơn chạy dài ra tận bờ biển mà tạo thành con đèo *"đệ nhất hùng quan"* của Đại Việt.

- Câu phá đề nói lên thời điểm khi nữ sĩ vừa *"bước tới"* chân đèo. Đó là lúc mặt trời đã gác núi, lúc *"bóng xế tà"*. Thời khắc ấy thường rất buồn, nhất là đối với khách li hương. Chữ *"tà"* để gieo vần, là trầm bình thanh (thanh bằng có dấu huyền) cũng tạo nên âm điệu trầm buồn như kéo dài mãi ra.

- Câu thừa đề gợi tả cảnh quan con đèo. Cỏ, hoa, lá, đá *"chen"* nhau mà tồn tại. Cảnh cằn cỗi hoang vu. Điệp ngữ *"chen"* tô đậm nét cằn cỗi, hoang vu ấy. Chữ *"lá"* vần với chữ *"đá"* tạo nên một vần lưng đặc sắc, hòa điệu với vần chân: *"tà - hoa"*, âm điệu thơ trầm bổng, du dương. Hoa được nói tới là hoa rừng, hoa mua, hoa sim tím, một *"màu hoang biền biệt"* (thơ Hữu Loan).

2. Phần thực:

- Cuộc sống và con người nơi Đèo Ngang hơn 150 năm về trước. Cảnh vật đối nhau: có núi và sông, có mấy chú tiều phu *"lom khom"* gánh củi và mấy nhà chợ "lác đác" thưa thớt. Chợ miền núi, chợ chiều nên trống trơ, hoang vắng.

- Cặp từ láy *"lom khom"* và *"lác đác"* đứng đầu câu thơ đảo ngữ vừa tạo nên ấn tượng sâu sắc về cuộc sống hoang vắng, nghèo nàn nơi Đèo Ngang. Nữ sĩ càng cảm thấy mình bơ vơ, trơ trọi và buồn khôn xiết kể.

3. Phần luận:

- Trời tối dần, chim rừng cất tiếng gọi đàn: con cuốc cuốc và cái gia gia. Khúc nhạc rừng cất lên, lúc hoàng hôn rất buồn, gợi lên bao nỗi niềm đối với li khách vừa *"nhớ nước, đau lòng"* vừa *"thương nhà mỏi miệng"*. Tiếng chim cũng là tiếng lòng. Bút pháp tả cảnh ngụ tình rất đặc sắc.

- Phép đối và đảo ngữ vừa tạo hình vừa tạo nhạc; vần thơ rung lên làm xúc động, làm thổn thức hồn người.

4. Phần kết:

- Bốn chữ *"dừng chân đứng lại"* gợi tả một cử chỉ, một hành động, một tâm trạng ngơ ngác, bồi hồi. Đứng lại để nhìn con đèo; dừng chân để nghe tiếng chim gọi đàn. Giữa mênh mông *"trời non nước"*, lữ khách chỉ thấy mình trơ trọi *"ta với ta"*. Chút *"tình riêng"* như tan ra thành *"mảnh"*, buồn đau tê tái. Chữ *"một"* đứng đầu câu thơ cuối bài đã đặc tả nỗi buồn lẻ loi, cô đơn của tác giả khi một mình đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc ngày tàn.

- Hình tượng thơ được đặt trong thế tương phản độc đáo. Cái mênh mông, bao la, vô hạn của *"trời non nước"* tương phản cái *"ta"* nhỏ bé, lẻ loi và đơn côi. Nỗi nhớ quê nhớ nhà dâng lên trong lòng li khách không thể nào kể xiết.

- Trong bài thơ *"Chiều hôm nhớ nhà"*, hai câu kết cũng đã cực tả nỗi buồn nhớ da diết, nhớ quê, nhớ nhà, nhớ người thân thương của người lữ khách:

"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn"

III. Kết bài:

- *"Qua Đèo Ngang"* là bài thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật rất đặc sắc. Vần thơ, niêm luật, bố cục và phép đối chặt chẽ chứng tỏ một bút pháp nghệ thuật độc đáo, điêu luyện. Hình tượng thơ mang tính ước lệ tượng trưng nhưng rất biểu cảm, nhất là âm điệu, nhạc điệu bổng trầm, du dương như cuốn hút hồn người.

- Cảnh Đèo Ngang, tâm tình nữ sĩ - khách li hương như chan hòa, như cộng hưởng. Tình yêu thiên nhiên, nỗi nhớ quê nhớ nhà, nỗi buồn cô đơn của li khách đã kết đọng thành vẻ đẹp nhân văn của bài thơ tuyệt bút *"Qua Đèo Ngang"*.

90 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan.

Bài làm

Họ tên của nữ sĩ là Nguyễn Thị Hinh sống trong nửa đầu thế kỉ XIX. Quê ở làng Nghi Tàm, ven Hồ Tây, Kinh thành Thăng Long. Bà xuất thân trong một gia đình quan lại, có nhan sắc, có học, có tài thơ Nôm, giỏi nữ công gia chánh. Bà được vua Minh Mệnh với vào Kinh đô Phú Xuân làm nữ quan *"Cung trung giáo tập"*. Chồng là Lưu Nghi làm tri huyện Thanh Quan, tỉnh Thái Bình, nên người đời trân trọng gọi nữ sĩ là Bà Huyện Thanh Quan.

Bà chỉ còn để lại 6 bài thơ Nôm thất ngôn bát cú Đường luật: *"Qua Đèo Ngang"*, *"Chiều hôm nhớ nhà"*, *"Thăng Long thành hoài cổ"*, *"Chùa Trấn Bắc"*, *"Chơi Đài Khán Xuân Trấn Võ"*, *"Tức cảnh chiều thu"*...

Thơ của bà hay nói đến hoàng hôn, man mác buồn, giọng điệu du dương, ngôn ngữ trang nhã, hồn thơ đẹp, điêu luyện.

Trên đường vào Phú Xuân... bước tới Đèo Ngang lúc chiều tà, cảm xúc dâng trào lòng người. Bà Huyện Thanh Quan sáng tác bài *"Qua Đèo Ngang"*. Bài thơ tả cảnh Đèo Ngang lúc xế tà và nói lên nỗi buồn cô đơn, nỗi nhớ nhà của người lữ khách - nữ sĩ.

Lần đầu nữ sĩ *"bước tới Đèo Ngang"*, đứng dưới chân con đèo *"đệ nhất hùng quan"* này, địa giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh - Quảng Bình, vào thời điểm *"bóng xế tà"*, lúc mặt trời đã nằm ngang sườn núi, ánh mặt trời đã *"tà"*, đã nghiêng, đã chênh chênh. Trời sắp tối. Âm *"tà"* cũng gợi buồn thấm thía. Câu 2, tả cảnh sắc: cỏ cây, lá, hoa... đá. Hai vế tiểu đối, điệp ngữ *"chen"*, vần lưng: *"đá"* - *"lá"*, vần chân: *"tà"* - *"hoa"*, thơ giàu âm điệu, réo rắt như một tiếng lòng, biểu lộ sự ngạc nhiên và xúc động về cảnh sắc hoang vắng nơi Đèo Ngang 200 năm về trước:

"Cỏ cây chen đá, lá chen hoa"

Chỉ có hoa rừng, hoa dại, hoa sim, hoa mua. Cỏ cây, hoa lá phải "chen" với đá mới tồn tại được. Cảnh vật hoang sơ, hoang dại đến nao lòng.

Nữ sĩ sử dụng phép đối và đảo ngữ trong miêu tả đầy ấn tượng. Âm điệu thơ trầm bổng du dương, đọc lên nghe rất thú vị:

"Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà"

Điểm nhìn đã thay đổi: đứng cao nhìn xuống dưới và nhìn xa. Thế giới con người là tiều phu, nhưng chỉ có *"tiều vài chú"*. Hoạt động *"lom khom"* vất vả đang gánh củi xuống núi. Một nét vẽ ước lệ trong thơ cổ (ngư, tiều, canh, mục) nhưng rất thần tình, tinh tế trong cảm nhận. Mấy nhà chợ bên sông thưa thớt, lác đác. Chỉ mấy cái lều chợ miền núi, sở dĩ nữ sĩ gọi *"chợ mấy nhà"* để gieo vần mà thôi: *"tà"* - *"hoa"* - *"nhà"*. Cũng là cảnh hoang vắng, heo hút, buồn hoang sơ nơi con đèo xa xôi lúc bóng xế tà.

Tiếp theo nữ sĩ tả âm thanh tiếng chim: chim gia gia, chim cuốc gọi bầy lúc hoàng hôn. Điệp âm *"con cuốc cuốc"* và *"cái gia gia"* tạo nên âm hưởng du dương của khúc nhạc rừng, của khúc nhạc lòng người lữ khách. Lấy cái động (tiếng chim rừng) để làm nổi bật cái tĩnh, cái vắng lặng im lìm trên đỉnh Đèo Ngang trong

khoảnh khắc hoàng hôn, đó là nghệ thuật lấy động tả tĩnh trong thi pháp cổ. Phép đối và đảo ngữ được vận dụng rất tài tình:

"Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia"

Nghe tiếng chim rừng mà *"nhớ nước đau lòng"*, mà *"thương nhà mỏi miệng"* nỗi buồn thấm thía vào 9 tầng sâu cõi lòng, tỏa rộng trong không gian từ con đèo tới miền quê thân thương. Sắc điệu trữ tình dào dạt, thiết tha, trầm lắng. Lữ khách là một phụ nữ nên nỗi *"nhớ nước"*, nhớ Kinh kỳ Thăng Long, nhớ nhà, nhớ chồng con, nhớ làng Nghi Tàm thân thuộc không thể nào kể xiết!

Bốn chữ *"dừng chân đứng lại"* thể hiện một nỗi niềm xúc động đến bồn chồn. Một cái nhìn mênh mang: *"Trời non nước"*; nhìn xa, nhìn gần, nhìn sâu, nhìn 4 phía... rồi nữ sĩ thấy vô cùng buồn đau, như tan nát cả tâm hồn, chỉ còn lại *"một mảnh tình riêng"*. Lấy cái bao la, mênh mông, vô hạn của vũ trụ, của *"trời non nước"* tương phản với cái nhỏ bé của *"mảnh tình riêng"* của *"ta với ta"* đã cực tả nỗi buồn cô đơn xa vắng của người lữ khách khi đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc ngày tàn. Đó là tâm trạng nhớ quê, nhớ nhà, buồn mà đẹp:

"Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta"

"Qua Đèo Ngang" là bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật tuyệt bút. Thế giới thiên nhiên kì thú của Đèo Ngang như hiển hiện qua dòng thơ. Cảnh sắc hữu tình thấm một nỗi buồn man mác. Giọng thơ du dương, réo rắt. Phép đối và đảo ngữ có giá trị thẩm mĩ trong nét [illegible] tạo hình đầy khám phá. Cảm hứng thiên nhiên trữ tình chan hòa với tình yêu quê hương đất nước đậm đà qua một hồn thơ trang nhã. Bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* là tiếng nói của một người mà trở thành khúc tâm tình của muôn triệu người, nó là bài thơ một thời mà mãi mãi, bài thơ Non Nước.

91 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan (Bài 2).

(Tự luận)

92 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* của Bà Huyện Thanh Quan

Bài làm

Ma lực nào tạo nên sự cuốn hút ghê gớm của bài thơ *"Qua Đèo Ngang?"*. Tên một con đèo, địa giới tự nhiên giữa hai tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình đã đi vào thơ, đã làm cho tên tuổi Bà Huyện Thanh Quan trở thành bất tử.

Hãy khẽ ngâm và lắng nghe âm điệu réo rắt, du dương của bài thơ kiệt tác này:

"Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng ta với ta"

Bài thơ thất ngôn bát cú Đường luật tả cảnh Đèo Ngang lúc chiều tàn và nỗ lòng của người lữ khách.

1. Câu thơ phá đề mở ra một không gian nghệ thuật là *"Đèo Ngang"*, một thờ gian nghệ thuật là *"bóng xế tà"*, một tâm trạng nghệ thuật, đó là sự ngạc nhiên củ người lữ khách lần đầu *"bước tới"* một miền đất lạ. *"Bóng xế tà"* là lúc ngày tàn, mặ trời đã gác núi, cảnh vật đi dần vào trạng thái yên tĩnh nghỉ ngơi. Khoảnh khắc ấy đố với li khách đứng trước con đèo xa lạ, sao mà chẳng buồn? Chữ *"tà"* của vần thơ nh một tiếng lòng ngân nga, rung động man mác buồn:

"Bước tới Đèo Ngang, bóng xế tà"

Hai chữ *"bước tới"* gợi cho người đọc đoán định thời điểm nữ sĩ viết bài th này 150 năm về trước, đó là khi nữ sĩ trên đường thiên lí vào Kinh đô Phú Xuân nhậ chức nữ quan *"Cung trung giáo tập"* của triều Nguyễn.

Câu thơ thứ hai mở ra một thế giới, một cảnh sắc nơi con đèo *"Đệ nhất hùn quan"* của Đại Việt. Cũng có cỏ và cây, tất cả phải *"chen"* với đá. Cũng có lá nhưn phải *"chen"* với hoa, hoa dại, hoa mua, hoa sim. Điệp từ *"chen"* gợi tả cảnh hoan vu, hoang dại của thiên nhiên nơi con đèo. Hai tiếng *"đá"* và *"lá"* ở giữa câu thơ vầ với nhau (vần lưng) phối âm với vần chân (**tà** - **hoa**) đã làm cho nhạc điệu trầm bổng réo rắt, đọc lên nghe rất thú vị:

*"Bước tới Đèo Ngang bóng xế **tà**,*
*Cỏ cây chen **đá, lá** chen **hoa**"*

2. Từ trên con đèo, người lữ khách nhìn về chân núi, trông về dòng sông dướ chân đèo xa xa. Điểm nhìn hướng về mấy chú tiều phu đang *"lom khom"* gánh củ dưới núi, rồi trông về mấy nhà *"lác đác"* chợ bên sông. Từ láy *"lom khom"* gợi tả s vất vả của tiều phu khi gánh củi đè nặng trên vai, đang từng bước từng bước xuốn dốc núi. Từ tượng hình *"lác đác"* làm nổi bật sự thưa thớt, lèo tèo mấy lều chợ miề núi ngày xưa. Nghệ thuật đảo ngữ và phép đối làm cho không gian nghệ thuật Đè Ngang thêm phần hoang sơ, hoang vắng. Trước cảnh vật ấy, thế giới ấy, lữ khác càng cảm thấy lẻ loi, cô đơn. Bút pháp tả cảnh ngụ tình của nữ sĩ rất tinh tế. Cảm xú của thi nhân như thấm sâu vào dáng hình *"lom khom"*, vào đường nét *"lác đác* trong màu vàng nhạt, vàng thẫm của *"bóng xế tà"*:

"Lom khom dưới núi tiều vài chú,
Lác đác bên sông chợ mấy nhà"

Miền đất lạ, tuy có núi và sông, có mấy nhà chợ, có vài chú tiều phu, nhưn đối với lữ khách lúc chiều tàn vẫn hoang vắng cô liêu.

3. Trời tối dần, bóng hoàng hôn bao phủ Đèo Ngang. Bút pháp nghệ thuật củ thi pháp Đường thi được nữ sĩ vận dụng tài tình. Cảnh đèo trở nên hoang vắng kl tiếng chim cuốc gọi đàn, khi tiếng chim gia gia giục giã. Con cuốc cuốc kêu hoài nh tiếng của *"người xưa"* thiết tha *"nhớ nước đau lòng"*... Cái gia gia gọi bầy trong nỗ niềm *"thương nhà mỏi miệng"* . Tiếng chim rừng gọi đàn cũng chính là tâm trạn *"nhớ nước"*, *"thương nhà"* của li khách. Nữ sĩ từ Kinh kì Thăng Long của đất *"Đàn Ngoài"*, nơi chôn nhau cắt rốn của mình lần đầu đi vào xứ *"Đàng Trong"* sao khôn khỏi *"nhớ nước"* và *"đau lòng"*? Thương loài chim rừng *"đau lòng"* và *"mỏ miệng"* chính là tiếng than tự thương mình. Ở phần luận bài *"Qua Đèo Ngang"* khú nhạc rừng cũng là khúc nhạc lòng buồn thương của nữ sĩ:

"Nhớ nước đau lòng con cuốc cuốc,
Thương nhà mỏi miệng cái gia gia"

Một lần nữa, phép đối của luật Đường, biện pháp đảo ngữ được vận dụng một :ách điêu luyện làm cho vần thơ vang lên trong nhạc điệu du dương, trong ngôn từ ıài hòa cân xứng. Có thể nói đây là những vần thơ truyền cảm nhất, khi nói về một ıỗi buồn đẹp: **nhớ nước, thương nhà**.

4. Hai câu kết cực tả nỗi niềm cô đơn, lẻ loi của lữ khách khi đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc hoàng hôn. Chầm chậm bước, rồi *"dừng chân đứng lại"* nhìn cao, ıhìn xa, nhìn về 4 phía chỉ thấy *"trời non nước"* bát ngát mênh mông. Giữa vũ trụ ɔao la ấy, nữ sĩ cảm thấy nỗi riêng của lòng mình tan ra thành *"mảnh"*. Chẳng thấy ıuê nhà, chẳng có người thân thương (chồng, con), chỉ có *"ta với ta"*:

"Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta"

Ba chữ *"ta với ta"* đã thể hiện một cách sâu sắc xúc động nỗi buồn nhớ gia đình quê hương, nỗi niềm lẻ loi, cô đơn của nữ sĩ. Tâm trạng ấy một lần nữa tác giả ıói đến rất thơ trong bài *"Chiều hôm nhớ nhà"*:

"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn"

"Thơ là tiếng lòng của thi nhân", thi sĩ Tô Đông Pha đã nói như vậy. Ba chữ *'ta với ta"* trong bài *"Qua Đèo Ngang"* nói lên nỗi buồn cô đơn lẻ loi của khách li ıương. Trong câu thơ của Nguyễn Khuyến:

"Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta"

thì ba chữ *"ta với ta"* thể hiện một tình bạn tri âm tri kỉ. Bác cũng là ta, ta cũng à bác, hai ta chan hòa trong một tình bạn thắm thiết thủy chung, cao đẹp. Qua đó, ta :àng thấy rõ cá tính sáng tạo của hai nhà thơ Nôm lỗi lạc của dân tộc.

Trong bài thơ *"Qua Đèo Ngang"* có tả thực, có ước lệ tượng trưng, có lối tả ɔhác họa chấm phá, có lấy động nói tĩnh, lấy điểm để gợi diện, lấy ngoại cảnh để phô liễn tâm cảnh, cho thấy một hồn thơ rất tài hoa. Cảm xúc và tâm hồn nữ sĩ, nỗi buồn :ô đơn, nỗi nhớ quê, nhớ nhà của khách li hương như thấm sâu vào cảnh vật.

Nghệ thuật gieo vần, phép đối và đảo ngữ, tả cảnh ngụ tình đã làm cho nhạc điệu thơ du dương, réo rắt. Ngôn từ trang nhã, điệu thơ trang trọng, khoan thai. Đó :hính là ma lực tuyệt vời của áng thơ tuyệt bút này. Đó là hồn thơ của Bà Huyện Thanh Quan từng làm cho triệu triệu người ngâm nga ngưỡng mộ *"Qua Đèo Ngang"* ɡần hai thế kỉ nay.

)3 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Chiều hôm nhớ nhà"* của Bà Huyện Thanh Quan. Bài thơ đã gợi cho em những cảm nghĩ gì?

Bài làm

Ai đã từng đọc *"Truyện Kiều"* chắc không thể nào quên được câu thơ của Nguyễn Du nói về hoàng hôn:

"Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng".

Cũng nói về hoàng hôn và nỗi buồn của kẻ tha hương, bài thơ *"Chiều hôm nhớ nhà"* của Bà Huyện Thanh Quan là một kiệt tác của nền thơ Nôm Việt Nam trong thế kỉ thứ XIX:

Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống dồn.
Gác mái ngư ông về viễn phố,
Gõ sừng mục tử lại cô thôn.
Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu sương sa khách bước dồn.
Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?

Câu thơ đầu tả ánh hoàng hôn một buổi chiều viễn xứ. Hai chữ *"bảng lảng"* có giá trị tạo hình đặc sắc: ánh sáng lờ mờ lúc sắp tối, mơ hồ gần xa, tạo cho bức tranh một buổi chiều thấm buồn:

"Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn"

Hai chữ *"bảng lảng"* là nhãn tự - như con mắt của câu thơ. Nguyễn Du cũng có lần viết:

"Trời tây bảng lảng bóng vàng" (Truyện Kiều)

Chỉ qua một vần thơ, một câu thơ, một chữ thôi, người đọc cũng cảm nhận được ngòi bút thơ vô cùng điêu luyện của Bà Huyện Thanh Quan.

Đối với người đi xa, khoảnh khắc hoàng hôn, buồn sao nói hết được? Nỗi buồn ấy lại được nhân lên khi tiếng ốc (tù và) cùng tiếng trống đồn *"xa đưa vẳng"* lại. Chiều dài (tiếng ốc), chiều cao (tiếng trống đồn trên chòi cao) của không gian được diễn tả qua các hợp âm ấy, đã gieo vào lòng người lữ khách một nỗi buồn lê thê, một niềm sầu thương tê tái. Câu thơ vừa có ánh sáng (bảng lảng) vừa có âm thanh (tiếng ốc, trống đồn) tạo cho cảnh hoàng hôn miền đất lạ mang màu sắc dân dã:

"Chiều trời bảng lảng bóng hoàng hôn,
Tiếng ốc xa đưa vẳng trống đồn"

Phần thực và luận, các thi liệu làm nên cốt cách bài thơ được lựa chọn tinh tế, biểu đạt một hồn thơ giàu cảm xúc. Ngư ông, mục tử, khách... thế giới con người được nói đến. Cảnh vật thì có ngàn mai, có gió và sương, có *"chim bay mỏi"*... Những thi liệu ấy mang tính chất ước lệ của thi pháp cổ (người thì có: ngư ông, mục tử; cảnh vật, cây cỏ, hoa lá thì có: phong sương, mai liễu, cánh chim chiều...) nhưng với tài sáng tạo vô song: chọn từ, tạo hình ảnh, đối câu, đối từ, đối thanh, ở phương diện nào, nữ sĩ cũng tỏ rõ một hồn thơ tài hoa, một ngòi bút trang nhã. Vì thế cảnh vật trở nên gần gũi, thân thuộc với mọi con người Việt Nam. Cảnh vật mang hồn người đậm đà bản sắc dân tộc.

Chiều tà, ngư ông cùng con thuyền nhẹ trôi theo dòng sông về viễn phố với tâm trạng của một *"ngư ông"* - ông chài nhàn hạ, thoải mái. Động từ *"gác mái"* biểu đạt một tâm thế nhàn của ngư ông đang sống ở miền quê, đã thoát vòng danh lợi:

"Gác mái, ngư ông về viễn phố"

Cùng lúc đó, lũ trẻ đưa trâu về chuồng, trở lại *"cô thôn"*. Cử chỉ *"gõ sừng"* của mục đồng thật hồn nhiên, vô tư, yêu đời:

"Gõ sừng mục tử lại cô thôn"

Đó là hai nét vẽ về con người, hai bức tranh tuyệt đẹp nơi thôn dã đáng yêu.

Hai câu luận tiếp theo mượn cảnh để tả cái lạnh lẽo, cô liêu, bơ vơ của người lữ khách trên nẻo đường tha hương nghìn dặm. Trời sắp tối. Ngàn mai xào xạc trong *"gió cuốn"*; gió mỗi lúc một mạnh. Cánh chim mỏi bay gấp về rừng tìm tổ. Sương sa mù mịt dặm liễu. Và trên con đường sương gió ấy, lạnh lẽo ấy chỉ có một người lữ khách, một mình một bóng đang *"bước dồn"* tìm nơi nghỉ trọ. Hai hình ảnh *"chim bay mỏi"* và *"khách bước dồn"* là hai nét vẽ đăng đối, đặc tả sự mỏi mệt, cô đơn. Con

người như bơ vơ, lạc lõng giữa *"gió cuốn"* và *"sương sa"*, đang sống trong khoảnh khắc sầu cảm, buồn thương ghê gớm. Câu thơ để lại nhiều ám ảnh trong lòng người đọc. Đảo ngữ làm nổi bật cái bao la của nẻo đường xa miền đất lạ:

"Ngàn mai, gió cuốn chim bay mỏi,
Dặm liễu, sương sa khách bước dồn"

Bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, đã sống những khoảnh khắc hoàng hôn ở nơi đất khách quê người, nữ sĩ mới viết được những câu thơ rất thực miêu tả cảnh ngộ lẻ loi của kẻ tha hương hay đến thế!

Hai câu kết hội tụ, dồn nén lại tình thương nhớ. Nữ sĩ cảm thấy cô đơn hơn bao giờ hết. Câu bảy gồm hai vế tiểu đối, lời thơ cân xứng đẹp: *"Kẻ chốn Chương Đài // người lữ thứ"*. Chương Đài là điển tích nói về chuyện li biệt, nhớ thương, tan hợp của lứa đôi Hàn Hoành và Liễu thị đời Hán xa xưa. Bà Huyện Thanh Quan đã vận dụng điển tích ấy một cách sáng tạo. *"Chương Đài"* và *"lữ thứ"* trong văn cảnh gợi ra một trường liên tưởng về nỗi buồn li biệt của khách đi xa nhớ nhà, nhớ quê hương da diết. Khép lại bài thơ là một tiếng than giãi bày một niềm tâm sự được diễn tả dưới hình thức câu hỏi tu từ. *"Ai"* là đại từ phiếm chỉ, nhưng ta có thể biết đó là chồng, con, những người thân thương của nữ sĩ. *"Hàn ôn"* là nóng lạnh; *"nỗi hàn ôn"* là nỗi niềm tâm sự. Người lữ thứ trong chiều tha hương thấy mình bơ vơ nơi xa xôi, nỗi buồn thương không sao kể xiết:

"Kẻ chốn Chương Đài, người lữ thứ,
Lấy ai mà kể nỗi hàn ôn?"

"Chiều hôm nhớ nhà" và *"Qua Đèo Ngang"* hai kiệt tác thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Đó là chùm thơ của Bà Huyện Thanh Quan sáng tác trong những tháng ngày nữ sĩ trên đường thiên lí vào kinh nhận chức nữ quan trong triều Nguyễn. Có thể coi đó là những bút ký - thơ vô cùng độc đáo. Thơ của Bà Huyện Thanh Quan thấm một nỗi buồn li biệt hoặc hoài cổ, hay nói đến hoàng hôn, lời thơ trang nhã, sử dụng nhiều từ Hán - Việt (bảng lảng, hoàng hôn, ngư ông, viễn phố...) tạo nên phong cách trang trọng, cổ kính, nhạc điệu trầm bổng hấp dẫn. *"Chiều hôm nhớ nhà"* là một bông hoa nghệ thuật chứa chan tình thương nhớ, bâng khuâng...

94 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Khuyến và bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"*.

Bài làm

- Nguyễn Khuyến (1835 - 1909), người Yên Đổ, huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam. Nhà nghèo rất hiếu thảo, học giỏi và có chí lớn. Ông đỗ đầu ba kì thi hương, thi hội, thi đình, nên được gọi là Tam Nguyên Yên Đổ. Cụ có câu thơ tự trào hóm hỉnh:

"Học chẳng có rằng hay chi cả
Cưỡi đầu người kể đã ba phen"...

(Di chúc)

Sau hơn mười năm làm quan to cho triều Nguyễn, năm 1884, nước ta bị thực dân Pháp thống trị, cụ cáo quan về quê sống cuộc đời bình dị, với tâm trạng:

"Vua chèo còn chẳng ra gì,
Quan chèo vai nhọ khác chi thằng hề!"

(Lời vợ anh phường chèo)

Nguyễn Khuyến để lại khoảng trên 800 bài thơ (cả chữ Hán và chữ Nôm). Thơ của cụ bình dị mà sâu sắc, hóm hỉnh. *Bạn đến chơi nhà, Lụt hỏi thăm bạn, Khóc Dương Khuê, Tiến sĩ giấy, Cuốc kêu cảm hứng*... là những bài thơ hay được nhiều người thuộc và ngâm nga.

Tình yêu quê hương đất nước, tình yêu gia đình vợ con, tình bạn, tình bà con láng giềng,v.v... dào dạt trong thơ Nguyễn Khuyến.

- *Thể thơ, chủ đề.*

Bài *"Bạn đến chơi nhà"* được viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật. Bài thơ thể hiện niềm vui mừng và tấm lòng quý trọng bạn của Nguyễn Khuyến khi bạn đến chơi nhà.

95 - ĐỀ BÀI:

Bài thơ "*Bạn đến chơi nhà*" của Nguyễn Khuyến thể hiện một tình bạn đẹp. Hãy phân tích bài thơ để làm sáng tỏ nhận xét ấy.

Bài làm

Bạn đến chơi nhà

Nguyễn Khuyến

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta.

Nguyễn Khuyến (1835 - 1909) là nhà thơ Nôm kiệt xuất của dân tộc. Ông để lại nhiều bài thơ nói về tình bạn: bạn cùng quê, bạn đồng học, bạn đồng khoa...

"Ai lên thăm hỏi bác Châu Cầu,
Lụt lội năm nay bác ở đâu...".

(Lụt hỏi thăm bạn)

"Bác Dương thôi đã thôi rồi,
Nước mây man mác ngậm ngùi lòng ta...".

(Khóc Dương Khuê)

Châu Cầu, Dương Khuê là hai bạn đồng khoa của Nguyễn Khuyến. Bài *"Bạn đến chơi nhà"* là một trong những bài thơ Nôm đặc sắc của ông, nói lên một tình bạn đẹp.

Câu nhập đề rất tự nhiên, như một lời nói mộc mạc của nhà thơ sau bao tháng ngày mới gặp lại bạn. Lời chào vồn vã, biểu lộ niềm vui mừng khôn xiết:

"Đã bấy lâu nay bác tới nhà".

Chữ *"bác"* gợi lên thái độ niềm nở, thân mật và kính trọng của nhà thơ đối với bạn tri âm, một cách xưng hô thân tình. Đằng sau câu thơ - lời chào hỏi - có thể là những giọt lệ ứa ra ở khoé mắt đôi bạn già.

"Đã bấy lâu nay" là bao năm tháng? Tính thời gian không được xác định cụ thể, nhưng chắc chắn là đã khá lâu, vì sức yếu tuổi già... nên xiết bao đợi chờ, mong nhớ. Bộ phận trạng ngữ chỉ thời gian được đặt lên đầu câu thơ diễn tả sự xa cách nhớ mong, làm nổi bật ý thơ: niềm xúc động và niềm vui sướng vô hạn khi gặp lại bạn.

Trong bài thơ *"Khóc Dương Khuê"*, có một chi tiết giúp ta cảm nhận được một phần nào cái hay, cái tình ẩn chứa trong *câu nhập đề*:

"Muốn đi lại tuổi già thêm nhác,
Trước ba năm gặp bác một lần,
Cầm tay hỏi hết xa gần,
Mừng rằng bác vẫn tinh thần chưa can".

Chữ *"bác"* được nói đến trong bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* là bạn chí thân, ở xa, lâu ngày mới gặp nên Nguyễn Khuyến rất mừng và cảm động.

Sáu câu thơ tiếp theo toát lên một nụ cười hóm hỉnh. Một ý thơ bao trùm: Đã lâu ngày bạn mới đến chơi, biết lấy gì đãi bạn đây? Một tình thế khá éo le: *'Trẻ thời đi vắng, chợ thời xa"*. Chữ *"thời"* (thì) là một hư từ, rất ít khi xuất hiện trong thơ vì dễ rơi vào sự tầm thường nhạt nhẽo. Nhưng dưới ngòi bút của Tam Nguyên Yên Đổ, nó trở nên thanh thoát tự nhiên vô cùng, chứng tỏ ông có một bản lĩnh nghệ thuật điêu luyện.

Nguyễn Khuyến sau khi cáo quan, lui về sống bình dị ở chốn vườn Bùi quê cũ, với *"năm gian nhà cỏ thấp te le"*, với một cơ ngơi:

"Chín sào tư thổ là nơi ở,
Một bó tàn thư ấy nghiệp nhà"

(Ngày xuân dạy các con - I)

Phần thực và luận, tính hệ thống của ngôn ngữ thơ rất chặt chẽ, nhất quán ở một cách nói, một lối biểu cảm: Có tất cả mà cũng chẳng có gì để đãi bạn thân! Có ao và cá, có vườn và gà, có cà và cải, có mướp và bầu, nhưng... Bức tranh vườn Bùi thân thuộc hiện lên sống động, vui tươi. Một nếp sống thôn dã chất phác, cần cù, bình dị đáng yêu. Một cuộc đời thanh bạch, ấm áp cây đời và tình người rất đáng tự hào. Chúng ta như cảm thấy Nguyễn Khuyến đang dắt tay bạn ra thăm vườn cây ao cá, tận hưởng thú vui dân dã của một ông quan về quê ở ẩn. Phép đối hợp cách, chặt chẽ: cảnh với cảnh, thượng hạ, trắc - bằng phân minh, tạo nên một giọng thơ nhẹ nhàng, vui tươi, lời thơ cân xứng, hòa hợp như cảnh vườn tược xinh xắn, hữu tình:

"Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà".

Các tính từ (*sâu, cả, rộng, thưa*), các trạng từ chỉ tình trạng (*khôn, khó*), các trạng từ chỉ sự tiếp diễn của hành động (*chửa, mới, vừa, đương*) hô hứng, bổ trợ cho nhau, được sử dụng thần tình, khéo léo, dung dị và tự nhiên. Những từ ngữ ấy được đặt bên cạnh những chi tiết miêu tả chấm phá đã làm hiện lên khung cảnh vườn tược, cây cối đang đơm hoa kết trái, ẩn chứa một sức sống tiềm tàng, gần gũi và mến yêu:

"Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa".

Dân gian có câu: *"Khách đến chơi nhà không gà cũng vịt"*. Qua các câu thơ trên, ta thấy Nguyễn Khuyến đang giãi bày với bạn: trong nhà ngoài vườn có bao nhiêu thứ, nhưng thực ra chẳng có gì để thết bạn, đãi bạn vì tất cả mọi thứ, mọi thức chưa đến lúc, đến thời! Câu thơ thứ bảy tiếp nối và mở rộng ý thơ trên, khẳng định luôn cái *"không có"*:

"Đầu trò tiếp khách trầu không có".

Phải chăng cái nghèo của cụ Tam Nguyên Yên Đổ đã đến mức ấy ư? *"Vẻ chi một mớ trầu cay"* (Ca dao). Nhà thơ đã thậm xưng hóa cái nghèo, thi vị hóa cái nghèo. Một ông quan to triều Nguyễn về quê ở ẩn, với một cơ ngơi *"chín sào tư thổ là nơi ở"* thì không thể *"miếng trầu là đầu câu chuyện"* để tiếp bạn cũng *"không*

có". Đây là một lời thơ hóm hỉnh, pha chút tự trào vui vui, để bày tỏ một cuộc sống thanh bạch, một tâm hồn thanh cao của một nhà nho khước từ lương bổng của thực dân Pháp, lui về sống bình dị giữa xóm làng quê hương.

Câu kết là một sự *"bùng nổ"* về ý và tình. Tiếp bạn chẳng cần có mâm cao, cỗ đầy, cao lương mĩ vị, cơm gà cá gỡ, mà chỉ có một tấm lòng, một tình bạn chân thành, thắm thiết:

"Bác đến chơi đây, ta với ta".

Lần thứ hai, chữ *"bác"* đã xuất hiện trong bài thơ, thể hiện một sự trìu mến, kính trọng. Bác đã không quản tuổi già sức yếu, không quản đường sá xa xôi đến thăm tôi, còn gì quý hóa bằng! Tình bạn là trên hết. Không một thứ vật chất nào có thể thay thế được tình bạn tri âm tri kỉ. Mọi cái đều *"không có"* nhưng lại *"có"*: tình bằng hữu thân thiết. Chữ *"ta"* là đại từ nhân xưng, trong bài thơ này là *"tôi"*, là *"bác"*, là *"hai chúng ta"*, không có gì cách bức nữa. Cụm từ *"ta với ta"* biểu lộ một niềm vui trọn vẹn, tràn đầy và lắng đọng trong tâm hồn, tỏa rộng trong không gian và thời gian. Với cụm từ *"ta với ta"* trong câu thơ *"Một mảnh tình riêng ta với ta"* của Bà Huyện Thanh Quan là nỗi buồn cô đơn của khách li hương khi đứng trên đỉnh Đèo Ngang lúc hoàng hôn, còn ở đây, trong câu thơ của Nguyễn Khuyến lại ấm áp tình đời và sâu nặng tình bạn. Qua đó, ta cảm nhận được phần nào tính cá thể hóa của ngôn ngữ và sắc điệu trữ tình tạo nên giá trị văn chương trong những bài thơ cổ.

Có đọc qua một số bài thơ của Nguyễn Khuyến viết về tình bạn, ta mới thấy hết cái hay, cái ý vị của bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"*:

"Từ trước bảng vàng nhà sẵn có,
Chẳng qua trong bác với ngoài tôi".

(*Gửi bác Châu Cầu*)

"Đến thăm bác, bác đang đau ốm,
Vừa thấy tôi bác nhổm dậy ngay.
Bác bệnh tật, tôi yếu gầy,
Giao du rồi biết sau này ra sao?"

(*Gửi thăm quan Thượng thư họ Dương*)

Bài thơ *"Bạn đến chơi nhà"* viết theo thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, niêm, bằng trắc và đối chặt chẽ, hợp cách. Ngôn ngữ thuần nôm, không có một từ Hán - Việt nào, đọc lên nghe thanh thoát, nhẹ nhàng, tự nhiên. Ta có cảm giác như Nguyễn Khuyến xuất khẩu thành chương. Đặc biệt bố cục bài thơ không theo quy cách: *đề, thực, luận, kết* - mà lại cấu trúc theo: (1 + 6 + 1) câu đầu nói lên niềm vui khi bạn đến; 6 câu giữa hóm hỉnh, cười vui không có gì để tiếp bạn; câu cuối chỉ có tình bạn đẹp mà thôi!

Bài thơ nôm khó quên này cho thấy một hồn thơ đẹp, một tình bằng hữu thâm giao, chân tình, một tấm lòng hồn hậu, đẹp đẽ. Tình bạn của Nguyễn Khuyến trong sáng, thanh bạch, đối lập với nhân tình thế thái *"Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử - Hết cơm hết rượu hết ông tôi"* mà Nguyễn Bỉnh Khiêm đã kịch liệt lên án. Hai nhà thơ sống cách nhau mấy trăm năm mà có chung một tâm hồn lớn: nhân hậu, thủy chung, thanh bạch. Tâm hồn đó, tấm lòng đó của tiền nhân đối với thế thái nhân tình ngày nay vẫn xứng đáng là tấm gương sáng để mọi người soi chung. Nguyễn Khuyến không những là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam mà còn là nhà thơ của tình bạn trong sáng, thủy chung và cao đẹp rất đáng yêu, đáng kính.

96 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Thu điếu*" của Nguyễn Khuyến.

Bài làm

Trong nền thơ ca dân tộc có nhiều bài thơ tuyệt hay nói về mùa thu. Riêng Nguyễn Khuyến đã có chùm thơ ba bài: *Thu vịnh*, *Thu ẩm* và *Thu điếu*. Bài thơ nào cũng hay, cũng đẹp cho thấy một tình quê dào dạt. Riêng bài "*Thu điếu*", nhà thơ Xuân Diệu đã khẳng định là "*điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam*". "*Thu điếu*" là bài thơ tả cảnh ngụ tình đặc sắc: *Cảnh đẹp mùa thu quê hương, tình yêu thiên nhiên, yêu mùa thu đẹp gắn liền với tình yêu quê hương tha thiết.*

"*Thu điếu*" được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, ngôn ngữ tinh tế, hình tượng và biểu cảm. Cảnh thu, Trời thu xinh đẹp của làng quê Việt Nam như hiện lên trong dáng vẻ và màu sắc tuyệt vời dưới ngọn bút thần tình của Nguyễn Khuyến.

Hai câu đầu nói về ao thu và chiếc thuyền câu. Nước ao "*trong veo*" toả hơi thu "*lạnh lẽo*". Sương khói mùa thu như bao trùm cảnh vật. Nước ao thu đã trong lại trong thêm, khí thu lành lạnh lại trở nên "*lạnh lẽo*". Trên mặt nước hiện lên thấp thoáng một chiếc thuyền câu rất bé nhỏ - "*bé tẻo teo*". Cái ao và chiếc thuyền câu là hình ảnh trung tâm của bài thơ, cũng là hình ảnh bình dị, thân thuộc, đáng yêu của quê nhà. Theo Xuân Diệu cho biết vùng đồng chiêm trũng Bình Lục, Hà Nam có cơ man nào là ao, nhiều ao cho nên ao nhỏ, ao nhỏ thì thuyền câu cũng theo đó mà "*bé tẻo teo*":

"Ao thu lạnh lẽo nước trong veo,
Một chiếc thuyền câu bé tẻo teo".

Các từ ngữ: "*lạnh lẽo*", "*trong veo*", "*bé tẻo teo*" gợi tả đường nét, dáng hình, màu sắc của cảnh vật, sắc nước mùa thu; âm vang lời thơ như tiếng thu, hồn thu vọng về.

Hai câu thơ tiếp theo trong *phần thực* là những nét vẽ tài ba làm rõ thêm cái hồn của cảnh thu:

"Sóng biếc theo làn hơi gợn tí,
Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo".

Màu "*biếc*" của sóng hoà hợp với sắc "*vàng*" của lá vẽ nên bức tranh quê đơn sơ mà lộng lẫy. Nghệ thuật đối trong *phần thực* rất điêu luyện, "*lá vàng*" với "*sóng biếc*", tốc độ "*vèo*" của lá bay tương ứng với mức độ "*tí*" của gợn sóng. Nhà thơ Tản Đà đã hết lời ca ngợi chữ "*vèo*" trong thơ của Nguyễn Khuyến. Ông đã nói một đời thơ của mình may ra mới có được một câu thơ vừa ý trong bài "*Cảm thu, tiễn thu*": "*Vèo trông lá rụng đầy sân*".

Hai câu luận mở rộng không gian miêu tả. Bức tranh thu có thêm chiều cao của bầu Trời "*xanh ngắt*" với những tầng mây "*lơ lửng*" trôi theo chiều gió nhẹ. Trong chùm thơ thu, Nguyễn Khuyến nhận diện sắc Trời thu là "*xanh ngắt*":

- *"Trời thu xanh ngắt mấy tầng cao".*
(*Thu vịnh*)
- *"Da Trời ai nhuộm mà xanh ngắt".*
(*Thu ẩm*)
- *"Tầng mây lơ lửng Trời xanh ngắt".*
(*Thu điếu*)

"*Xanh ngắt*" là xanh mà có chiều sâu. Trời thu không mây (mây xám), mà xanh ngắt một màu thăm thẳm. Xanh ngắt đã gợi ra cái sâu, cái lắng của không gian, cái nhìn vời vợi của nhà thơ, của ông lão đang câu cá. Thế rồi, ông lơ đãng đưa mắt

nhìn về bốn phía làng quê. Hình như người dân quê đã ra đồng hết. Xóm thôn vắng lặng, *vắng teo*. Mọi con đường quanh co, hun hút, không một bóng người qua lại:

"Ngõ trúc quanh co khách vắng teo".

Cảnh vật êm đềm, thoáng một nỗi buồn cô tịch, hiu hắt. Người câu cá như đang chìm trong một giấc mộng mùa thu. Tất cả cảnh vật từ mặt nước *"ao thu lạnh lẽo"* đến *"chiếc thuyền câu bé tẻo teo"*, từ *"sóng biếc"* đến *"lá vàng"*, từ *"tầng mây lơ lửng"* đến *"ngõ trúc quanh co"* hiện lên với đường nét, màu sắc, âm thanh,... có khi thoáng chút bâng khuâng, man mác, nhưng rất gần gũi, thân thiết với mọi con người Việt Nam. Phong cảnh thiên nhiên của mùa thu quê hương sao đáng yêu thế!

Cái ý vị của bài thơ *"Thu điếu"* là ở hai câu kết:

"Tựa gối ôm cần lâu chẳng được,
Cá đâu đớp động dưới chân bèo".

"Tựa gối ôm cần" là tư thế của người câu cá cũng là một tâm thế nhàn của một nhà thơ đã thoát vòng danh lợi. Cái âm thanh *"cá đâu đớp động"*, nhất là từ *"đâu"* gợi lên sự mơ hồ, xa vắng và chợt tỉnh. Người câu cá ở đây chính là nhà thơ, một ông quan to triều Nguyễn, yêu nước thương dân nhưng bất lực trước thời cuộc, không cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp đã cáo bệnh, từ quan. Đằng sau câu chữ hiện lên một nhà nho thanh sạch trốn đời đi ở ẩn. Đang ôm cần đi câu cá nhưng tâm hồn nhà thơ như đang đắm chìm trong giấc mộng mùa thu, bỗng chợt tỉnh trở về thực tại khi *"cá đâu đớp động dưới chân bèo"*. Cho nên cảnh vật ao thu, Trời thu êm đềm, vắng lặng như chính nỗi lòng của nhà thơ vậy: *"buồn cô đơn và trống vắng"*.

Âm thanh tiếng cá *"đớp động dưới chân bèo"* đã làm nổi bật khung cảnh tịch mịch của chiếc ao thu. Cảnh vật như luôn luôn quấn quýt với tình người. Thiên nhiên đối với Nguyễn Khuyến như một bầu bạn tri kỷ. Ông đã trang trải tình cảm, gửi gắm tâm hồn, tìm lời an ủi ở thiên nhiên, ở sắc vàng của lá thu, ở màu *"xanh ngắt"* của bầu Trời thu, ở làn *"sóng biếc"* trên mặt ao thu *"lạnh lẽo"*...

Thật vậy, bài thơ *"Câu cá mùa thu"* là một bài thơ tả cảnh ngụ tình rất đặc sắc của Nguyễn Khuyến. Cảnh sắc mùa thu quê hương được miêu tả bằng những gam màu đậm nhạt, những nét vẽ xa gần, tinh tế gợi cảm. Âm thanh của tiếng lá rơi đưa *"vèo"* trong làn gió thu, tiếng cá *"đớp động"* chân bèo - đó là tiếng thu dân dã, thân thuộc của đồng quê đã khơi gợi trong lòng chúng ta bao hoài niệm đẹp về quê hương đất nước.

Nghệ thuật gieo vần của Nguyễn Khuyến rất độc đáo. Vần *"eo"* đi vào bài thơ rất tự nhiên thoải mái, để lại ấn tượng khó quên cho người đọc; âm hưởng của những vần thơ như cuốn hút chúng ta: trong *veo* - bé *tẻo teo* - đưa *vèo* - vắng *teo* - chân *bèo*. Thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết: *"Cái thú vị của bài "Thu điếu" ở các điệu xanh, xanh ao, xanh bờ, xanh sóng, xanh tre, xanh Trời, xanh bèo, có một màu vàng đâm ngang của chiếc lá thu rơi"*...

Thơ là sự cách điệu tâm hồn. Nguyễn Khuyến yêu thiên nhiên mùa thu, yêu cảnh sắc đồng quê với tất cả tình quê nồng hậu. Ông là nhà thơ của làng cảnh Việt Nam. Đọc *"Thu điếu"*, *"Thu vịnh"*, *"Thu ẩm"*, chúng ta yêu thêm mùa thu quê hương, yêu thêm xóm thôn đồng nội, đất nước. Với Nguyễn Khuyến tả mùa thu, yêu mùa thu đẹp cũng là yêu quê hương đất nước. Nguyễn Khuyến là nhà thơ kiệt xuất đã chiếm một địa vị vẻ vang trong nền thơ ca cổ điển Việt Nam.

97 - ĐỀ BÀI:

Ba chữ "*ta với ta*" trong bài thơ "*Qua Đèo Ngang*" và "*Bạn đến chơi nhà*". Nêu cảm nhận của em.

Bài làm

Bà Huyện Thanh Quan và Nguyễn Khuyến là hai nhà thơ lớn của dân tộc, đều làm quan dưới triều Nguyễn, nhưng trong hai thời kì, hai thế hệ cách xa nhau khoảng nửa thế kỉ. Bà Huyện Thanh Quan là một nữ tài tử hiếm có trong xã hội phong kiến, Nguyễn Khuyến là một bậc tài danh lừng lẫy: *"Tam nguyên Yên Đổ"*.

Hai bài thơ đều viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật; ba chữ *"ta với ta"* đều nằm cuối bài thơ, trong phần kết:

"Dừng chân đứng lại trời non nước,
*Một mảnh tình riêng **ta với ta**"*
(Qua Đèo Ngang)
"Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta"
(Bạn đến chơi nhà)

"Qua Đèo Ngang" tả cảnh con đèo lúc chiều tà và nói lên nỗi buồn của khách li hương; "Bạn đến chơi nhà" thể hiện một tình bạn tri kỉ, chân thành, quý mến. Do đó, về mặt ngôn ngữ tuy giống nhau, nhưng ý nghĩa và sắc thái biểu cảm hoàn toàn khác nhau.

Trời tối dần, người lữ khách đứng trên đỉnh Đèo Ngang vô cùng xúc động *"dừng chân đứng lại"*, bồn chồn trông xa, trông gần chỉ thấy *"trời non nước"* vũ trụ bao la mênh mông. Nỗi buồn thương nhớ gia đình quê hương tưởng như tan nát cả tấm lòng (một mảnh tình riêng) càng cảm thấy lẻ loi cô đơn. Ba chữ ***"ta với ta"*** là tiếng thở dài, tiếng than cực tả nỗi buồn cô đơn của khách li hương khi một mình đứng trên đỉnh Đèo Ngang trong khoảnh khắc hoàng hôn.

Ba chữ ***"ta với ta"*** trong bài thơ Nguyễn Khuyến lại có một ý vị riêng. Đã lâu, bạn già tâm giao mới đến chơi nhà. Vợ con đều đi vắng cả, chợ lại xa. Không có cơm gà cá gỡ gì để đãi bạn. Không có cải, cà, bầu, bí để tiếp khách. Miếng trầu là đầu câu chuyện cũng không có. Mà chỉ có ***"ta với ta"***. *"Ta"* là bác, *"ta"* là tôi, *"ta"* là cả bác với tôi, chan hòa trong một tình bạn tri âm tri kỉ, chân tình, kính mến và quý trọng. Ba chữ ***"ta với ta"*** biểu hiện một tình bạn đẹp của các nhà nho ngày xưa.

Qua đó, ta càng thấy rõ phải đặt ngôn ngữ thi ca vào văn cảnh, ngữ cảnh để cảm thụ. Và ta càng thấy rõ cá tính sáng tạo nghệ thuật của các thi sĩ chân tài.

98 - ĐỀ BÀI:

Phân tích cảnh mùa thu trong thơ Nguyễn Khuyến qua hai bài "*Thu điếu*" và "*Thu vịnh*".

(Tự luận)

Phần thứ ba
ĐƯỜNG THI (THƠ ĐƯỜNG – TRUNG QUỐC)

99 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về Đường thi, về Lí Bạch và bài thơ "*Vọng Lư sơn bộc bố*".

Bài làm

Thời đại nhà Đường (618-907) là một thời đại hoàng kim của đất nước Trung Hoa thời trung đại. Kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp phồn thịnh. Giáo dục mở mang. Muốn làm quan phải đỗ Tiến sĩ, nên việc học càng phát triển mạnh. Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào, đã làm cho đời sống tinh thần và nền văn hoá Trung Quốc thêm phần khởi sắc. Đặc biệt, văn học nghệ thuật phát triển kì diệu. Đúc chuông, tạc tượng, xây dựng chùa chiền, cung điện, điêu khắc, hội hoạ, âm nhạc, ca vũ, thơ ca, dệt lụa... đạt đến một trình độ cao siêu tuyệt mĩ.

Thơ Đường là một trong những thành tựu rực rỡ nhất của Trung Quốc, biểu tượng huy hoàng của nền văn minh nhân loại. Hơn mười ba thế kỉ đã trôi qua, ngày nay thơ Đường còn tồn giữ được trên 48.000 bài thơ của trên 2.300 thi sĩ; những con số làm ta ngạc nhiên và ngưỡng mộ. Nội dung thơ Đường vô cùng phong phú, sâu xa, trong đó có những bài thơ viết về thiên nhiên, về tình quê hương, tình bạn, tình lứa đôi,... đã trở thành câu thơ trong trí nhớ hàng triệu con người gần xa.

Lý Bạch (1.200 bài), Đỗ Phủ (1.400 bài), Bạch Cư Dị (2.800 bài),... những nhà thơ vĩ đại ấy là niềm tự hào của nhân dân Trung Quốc, trở nên thân thuộc với nhân loại.

Về thi pháp, về ngôn ngữ, hình tượng, về biểu cảm, thi trung hữu hoạ, thi trung hữu cầm, ý tại ngôn ngoại, v.v... đã trở thành khuôn mẫu, sự chuẩn mực trong sáng tác, trong cảm thụ, mà thơ Đường và các thi sĩ đời Đường đã để lại cho chúng ta.

Thơ tứ tuyệt Đường luật, thơ bát cú Đường luật là hai thể thơ tiêu biểu cho đỉnh cao nền thi ca cổ điển Trung Hoa.

Thơ Đường đã du nhập vào nước ta khoảng một nghìn năm. Tổ tiên, ông cha ta đã sáng tác thơ Đường luật bằng chữ Hán, bằng chữ Nôm, bằng chữ Quốc ngữ. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại nhiều thơ chữ Hán, thơ tiếng Việt, sáng tác theo thi pháp Đường thi. Trong hai thế kỉ XIX và XX, nhiều nhà nho, nhiều nhà thơ của ta đã dịch nhiều thơ Đường ra tiếng Việt. Thơ Đường càng trở nên gần gũi và quen thuộc với nhiều người ngay khi còn ngồi trên ghế nhà trường.

Những bài thơ Đường trên trang sách Văn Trung học là món ăn tinh thần vô giá đối với tuổi trẻ chúng ta. Học thuộc nguyên tác một vài bài thơ Đường, học thuộc những bài dịch thơ Đường, âu cũng là một điều thú vị...

Lý Bạch (701 - 762) là một trong những nhà thơ cự phách đời Đường, Trung Quốc. Ông để lại khoảng 1.200 bài thơ kiệt tác, được tôn vinh là "*Thi tiên*". Ông viết thật hay về thiên nhiên hoa lệ, về tình bằng hữu, về tình cố hương của khách li hương. Với thanh kiếm hiệp sĩ và bầu rượu, túi thơ, ông đi thăm thú mọi cảnh đẹp trên đất nước Trung Hoa bao la, đề thơ vào sông núi. Những bài thơ trăng, thơ viết về cảnh uống rượu của Thi tiên là hay nhất, đẹp nhất: *Tĩnh dạ tứ* (Đêm thanh tĩnh), *Bả tửu vấn nguyệt* (Nâng chén hỏi trăng), *Quan sơn nguyệt* (Trăng nơi quan ải), *Tương tiến tửu* (Sắp mời rượu), vv...

Bài "*Vọng Lư sơn bộc bố*" (Xa ngắm thác núi Lư) viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, miêu tả và ngợi ca vẻ đẹp tráng lệ của thác núi Lư trong một ngày nắng đẹp.

Cần học thuộc lòng bài thơ và hiểu nghĩa bản dịch. Học sinh giỏi nên học thuộc cả bài thơ chữ Hán.

100 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Vọng Lư sơn bộc bố*"

Vọng Lư sơn bộc bố

Lí Bạch (701 - 762)

Nhật chiếu Hương Lô sinh tử yên,
Dao khan bộc bố quải tiền xuyên.
Phi lưu trực há tam thiên xích,
Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên.

Dịch nghĩa.

Mặt trời chiếu núi Hương Lô, sinh làn khói tía,
Xa nhìn dòng thác treo trên dòng sông phía trước.
Thác chảy như bay đổ thẳng xuống ba nghìn thước,
Ngỡ là sông Ngân rơi tự chín tầng mây.

Dịch thơ.

Xa ngắm thác núi Lư

Lí Bạch (701 - 762)

Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này.
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây.

Tương Như dịch

Bài làm

Lí Bạch (701 - 762) là một trong những nhà thơ nổi tiếng nhất đời Đường. Ông được người đời mến mộ, gọi là Thi tiên - ông tiên làm thơ. Thơ Lí Bạch là thơ của một tâm hồn phóng khoáng, đầy hùng tâm, tráng chí, giàu tình yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu tự do và đất nước, coi thường công danh, coi trọng tình bằng hữu, sống hào hiệp, nghĩa khí. Lí Bạch để lại trên một nghìn bài thơ, với phong cách lãng mạn bay bổng, tràn đầy cảm xúc và tưởng tượng, khắc họa thành công những hình tượng kì vĩ, hào hùng.

Lí Bạch đi nhiều, hầu như các danh lam thắng cảnh trên đất nước Trung Hoa bao la, ông đều đặt chân tới và làm thơ. *"Xa ngắm thác núi Lư"* là một trong những bài thơ tả cảnh tuyệt bút của ông:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này.
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây"

Bài thơ miêu tả cảnh thác núi Lư hùng vĩ, tráng lệ, biểu lộ một tình yêu thiên nhiên, yêu núi sông Tổ quốc.

Núi Hương Lô trong dãy Lư sơn trùng điệp ở tỉnh Giang Tây, Trung Quốc. Hương Lô nghĩa đen là lò hương; dáng núi như vậy nên mới được đặt tên là Hương Lô. Núi cao có mây khói bao phủ, xa trông như chiếc lò hương thiên tạo khổng lồ. Hương Lô càng trở nên nổi tiếng nhờ có thác đẹp, nhất là những ngày rực nắng, trời xanh trong.

Hai câu đầu cho thấy Lí Bạch đứng xa ngắm thác:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này"

Sau gần 13 thế kỷ, không biết Lí Bạch đến thăm thác núi Lư vào buổi sáng hay buổi chiều, chỉ biết đó là một ngày rất đẹp có *"nắng rọi"*. Lưu truyền tiếng thác *"như sấm động, như ngàn vạn con ngựa hí vang trời"*. Ở đây, nhà thơ không tả âm thanh của tiếng thác mà chỉ tả bằng mắt vì đứng rất xa ngắm thác. Nắng chiếu xuống núi, chiếu xuống thác *"khói tía bay"* mù mịt, bao phủ một vùng bao la. *"Khói tía"* là khói màu đỏ pha tím sẫm. Thác núi Lư phản quang ánh mặt trời, du khách đứng xa tưởng như nhìn thấy Hương Lô có hàng ngàn vạn mảnh trầm, có muôn triệu cây hương đốt lên *"khói tía bay"* trông rất ngoạn mục. Hình ảnh vừa thực vừa ảo làm hiện lên vẻ đẹp kỳ lạ của thác núi Lư. Câu thơ đầy màu sắc: màu trắng của thác, màu xanh của núi, màu vàng của nắng và màu tía của sương khói. Đằng sau câu thơ, người đọc cảm thấy Thi tiên đang đứng lặng trầm ngâm và say sưa ngắm thác núi Lư. Thác núi Lư trong xa như dòng sông treo trước mặt:

"Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây"

Từ núi cao, thác đổ xuống, trút xuống, *"nước bay thẳng xuống"*, tạo thành dòng trắng xóa *"ba nghìn thước"*. Trước cảnh tượng hùng vĩ lạ lùng ấy, Lí Bạch thốt lên ngạc nhiên... Với cảm hứng lãng mạn, nhà thơ đã sáng tạo nên một hình ảnh ẩn dụ để so sánh thác núi Lư với "dải Ngân Hà tuột khỏi mây". Một nét vẽ phóng đại thần tình ca ngợi công trình tráng lệ và kỳ vĩ của tạo hóa. Nói rằng thơ Lí Bạch tràn đầy hùng tâm và tráng chí là như vậy. Với một tình yêu thiên nhiên đến say đắm, với một trí tưởng tượng đến phi thường, Thi tiên đã để lại một bức tranh hoành tráng về thác núi Lư bằng ngôn ngữ thi ca hiếm có. Hơn một thiên niên kỉ trôi qua, đã mấy ai được đến núi Lư Sơn Trung Quốc ngắm thác trong *"nắng rọi"*? Quả vậy, thác núi Lư làm cho thơ Lí Bạch trở nên vĩnh hằng, và thơ Lí Bạch cũng góp phần làm cho cảnh thác núi Lư kì vĩ in sâu vào tâm hồn nhân loại.

Bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* được viết bằng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt. Trí tưởng tượng hiếm có, nét vẽ thậm xưng tráng lệ, cảm hứng lãng mạn dạt dào là những yếu tố đã làm nên cốt cách áng thơ kiệt tác này. Qua bài thơ, ta thấy rõ hồn thơ Lí Bạch: một tình yêu lớn đối với thiên nhiên và đất nước. Nhiều danh lam thắng cảnh của đất nước Trung Hoa đã soi bóng vào thơ Lí Bạch, để từ đó đi sâu vào lòng người khắp mọi nơi trên hành tinh. Bài thơ *"Xa ngắm thác núi Lư"* đã mở rộng tầm nhìn, làm phong phú hơn tâm hồn chúng ta trong cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên, nâng tâm hồn chúng ta lên một tầm cao nhân văn khi tiếp cận các danh lam thắng cảnh trong và ngoài nước.

101 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ *"Xa ngắm thác núi Lư"* của Lí Bạch.

Bài làm

Tuy lớn hơn mười một tuổi, nhưng nhà thơ Lí Bạch cũng là người cùng thời với nhà thơ Đỗ Phủ. Quãng đời hai ông như một bản lề giữa hai thời kì cực thịnh và suy vong của nhà Đường Trung Quốc với những cuộc nội chiến do các tập đoàn phong kiến thời đó gây nên.

Nếu thơ Đỗ Phủ là những bức tranh hiện thực của bao nỗi cơ cực buồn thương thì thơ Lí Bạch là tiếng lòng lãng mạn trữ tình lành mạnh. Chúng ta dễ bắt gặp ở thơ ông sự liên tưởng độc đáo, mạnh mẽ của một trí tưởng tượng phong phú, sự rung động sâu xa của một tấm lòng yêu đất nước nồng nàn và tha thiết. *"Xa ngắm thác núi Lư"* là một minh chứng. Sâu đây là bản dịch của bài thơ ấy:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này.
Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước,
Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây"

Đầu đề của nguyên tác là: *"Vọng Lư Sơn bộc bố"*, nghĩa là xa ngắm thác bạc trên Lư Sơn. Lư Sơn là dãy núi ở Giang Tây Trung Quốc có nhiều ngọn chạy dài, nhưng chỉ có một ngọn là có thác đổ:

"Nắng rọi Hương Lô khói tía bay,
Xa trông dòng thác trước sông này"

Hương Lô hay Hương Lư là núi Lư Hương, một ngọn của dãy núi Lư trông giống như chiếc bình hương. Hai câu đầu của bài thơ là cảnh tổng quát của bức tranh sông núi hùng vĩ. Nhà thơ đứng ngắm thác từ phía xa và ở một vị trí thấp hơn nhiều so với chiều cao của thác. Do đó, trước mắt ông, cảnh dòng thác và núi Lư đâu khác gì một bức tranh sơn thủy treo ở lưng chừng trời. Bức tranh này có nhiều màu sắc và có vẻ đẹp huyền ảo. Ở độ cao ba nghìn thước, dòng thác đổ xuống như bay, hơi nước bốc lên thành những làn khói. Các làn khói nước này với muôn ngàn thấu kính li ti được ánh nắng mặt trời rọi vào, tạo nên một sắc tía cầu vồng kì ảo, đó là khói tía. Màu vàng của nắng, sắc tía có khói nước gợi lên vẻ đẹp huyền ảo của toàn cảnh. Dáng núi lại gợi hình giống chiếc bình hương. Bởi vậy, khi nhìn vào, nhà thơ chợt nghĩ đến chiếc bình hương khổng lồ đang toả khói nghi ngút giữa trời và nước.

Bức tranh kì vĩ của núi sông này như được bàn tay của người thợ vẽ tài hoa là tạo hóa đã pha màu tạo sắc. Giữa nền xanh của núi, hơi nước nắng rọi tỏa bay như khói hương là dòng nước bạc đồ sộ, tuôn dài như một tấm vải trắng. Chữ Hán bộc là thác, bố là tấm vải. Bộc bố ý nói thác nước tuôn như một tấm vải trắng:

"Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước"

Lời thơ và nhịp thơ mạnh mẽ làm nổi bật hẳn lên hình ảnh hùng vĩ kì diệu của một dòng thác từ trên cao gần ba ngàn thước *"bay thẳng xuống"*.

Chỉ với ba câu thơ ngắn, ngòi bút tài tình của nhà thơ Lí Bạch, khung cảnh Lư Sơn hiện ra trước mắt ta với đầy đủ màu sắc, hình khối, đường nét... Nhưng dường như ba câu thơ ấy chỉ để chuẩn bị. Sức mạnh của bài thơ, vẻ đẹp huyền ảo kì vĩ và đồ sộ của dòng thác núi Lư đã được dồn vào câu kết:

"Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây"

Câu thơ, trước hết là cảm nghĩ của nhà thơ khi đứng trước cảnh thực. Ông so sánh thác bay thẳng xuống như dải Ngân Hà tuột khỏi mây. Thật là một so sánh sáng tạo bất ngờ đầy thú vị và sảng khoái cho người đọc: "Nghi thị Ngân Hà lạc cửu thiên". Dải Ngân Hà là nơi tập trung dày đặc muôn vàn vì tinh tú vắt ngang trời. Ánh sáng của dải sao này được so sánh với dòng sông bạc trên trời. Cách so sánh ấy cũng làm tôn thêm vẻ đẹp kì vĩ của dòng thác núi Lư có thực ở trần thế.

Thấy dòng thác lấp lánh bạc đổ xuống tưởng như dải Ngân Hà lạc khỏi chín tầng mây ở trời cao, cao lắm, rơi xuống hạ giới. Đây là hình ảnh đầy tự hào về trí tưởng tượng của nhà thơ trước khung cảnh hùng vĩ và đầy thi vị của thiên nhiên.

Bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* của Thi tiên Lí Bạch đã lưu lại cho muôn đời bằng phương tiện văn học cái đẹp hùng vĩ của một dòng thác khổng lồ kì lạ.

Càng đọc thơ ông, ta càng thêm yêu thiên nhiên đất nước và càng khâm phục sự phóng khoáng của một nhà thơ có trí tưởng tượng dồi dào, phong phú, có nghệ thuật sử dụng ngôn từ và tài hoa vào bậc nhất đời Đường.

102 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Tĩnh dạ tứ*" của Lí Bạch

Tĩnh dạ tứ

Lí Bạch (701 - 762)

Sàng tiền minh nguyệt quang,
Nghi thị địa thượng sương.
Cử đầu vọng minh nguyệt,
Đê đầu tư cố hương.

Dịch nghĩa.

Ánh trăng sáng đầu giường,
Ngỡ là sương mặt đất
Ngẩng đầu ngắm vầng trăng sáng,
Cúi đầu nhớ quê cũ.

Dịch thơ.

Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh

Lí Bạch (701 - 762)

Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

Tương Như dịch

Bài làm

Lí Bạch (701 - 762) là một trong những nhà thơ lớn đời Đường. Ông để lại trên một nghìn bài thơ. Thiên nhiên tráng lệ, trăng và rượu, tình bằng hữu, tình cố hương, lòng khát khao tự do được diễn tả qua những vần thơ lãng mạn, tràn đầy hùng tâm, tráng chí của một thi nhân - kiếm khách.

"Xa ngắm thác núi Lư", "Đường đi khó", "Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh" là những bài thơ tuyệt tác của Lí Bạch cho thấy một hồn thơ tuyệt đẹp.

Cảm hứng chủ đạo của bài thơ *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là nỗi buồn nhớ cố hương sâu lắng của Lí Bạch. Đây là bản dịch thơ:

"Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương"

Bài thơ được viết theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt, vẻn vẹn có 20 chữ nhưng đã tạo nên một bức tranh thủy mặc về cảnh mộng đêm trăng gợi lên vẻ đẹp tâm hồn của thi nhân với bút pháp lãng mạn thần tình.

Đêm về khuya càng trở nên thanh tĩnh. Không gian bốn bề vắng lặng. Không một tiếng gió thổi, một tiếng côn trùng kêu. Cũng chẳng có một tiếng chuông chùa ngân buông. Nhà thơ chợt tỉnh giấc thấy mình nằm dưới trăng:

"Đầu giường ánh trăng rọi"

Cả một không gian ngập tràn ánh trăng. Ánh sáng rọi vào đầu giường. Hình như trăng đã đánh thức thi nhân dậy. Thật cảm động, trăng đến khơi gợi một nguồn thơ và trăng là chất liệu tạo nên vần thơ dào dạt.

Ánh trăng sáng quá, tãi khắp không gian, bao phủ khắp mặt đất. Câu thơ thứ hai biểu hiện một trạng thái ngỡ ngàng của thi nhân vừa tỉnh giấc vừa nhìn trăng. Trăng đẹp và thơ mộng. Đêm đã sang canh, êm đềm thanh tĩnh. Chỉ có trăng và nhà thơ. Thế rồi, Thi tiên Lí Bạch *"ngẩng đầu"* ngắm trăng. Trăng với thi nhân như đôi bạn tri âm gặp nhau, nhìn nhau cảm động không nói lên lời. Cả 3 câu thơ đầu đều tả ánh trăng trong đêm thanh tĩnh với tâm trạng ngỡ ngàng và bồi hồi của thi nhân. Câu 1 và 3 tả trăng bằng trực giác, câu 2 tả trăng bằng cảm giác. Một không gian nghệ thuật vừa thực vừa mộng, huyền ảo lung linh:

"Đầu giường ánh trăng rọi,
Ngỡ mặt đất phủ sương.
Ngẩng đầu nhìn trăng sáng"

Lúc bấy giờ, Lí Bạch đang sống nơi đất khách quê người. Giữa đêm khuya thanh tĩnh chỉ có trăng và thi nhân. Ba câu thơ đầu gợi tả một tâm trạng: nỗi buồn cô đơn của khách li hương.

Hai câu thơ 3 và 4 được cấu trúc theo phép đối:

"Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương"

Hai tư thế: *"ngẩng đầu"* và *"cúi đầu"*; hai tâm trạng: *"nhìn"* và *"nhớ"*; hai đối tượng làm xúc động và trĩu lòng kẻ xa quê: *"trăng sáng"* và *"cố hương"*. Hai hình ảnh *"trăng sáng"* và *"cố hương"* đi sóng nhau biểu hiện một tâm hồn giàu tình yêu thiên nhiên, một tấm lòng yêu quê hương thiết tha sâu nặng. *"Cố hương"* là quê cũ thân yêu; *"nhớ cố hương"* là nhớ tới gia đình, nhớ tới người thân thương ruột thịt, nhớ tới thời thơ ấu với bao mộng tưởng và kỉ niệm đẹp, nhớ lại những thăng trầm một đời người... Ta từng biết, Lí Bạch quê ở Ba Thục, thuở nhỏ thường leo lên núi Nga - Mi để ngắm trăng và múa kiếm. Lớn lên, ông mang theo bầu rượu, túi thơ và thanh kiếm hiệp khách đi chu du mọi phía chân trời góc bể, chan hòa với gió trăng và tình bằng hữu... Vì thế, ánh trăng "đêm nay" là ánh trăng gợi nhớ, gợi sầu, vấn vương một hoài niệm, làm sống dậy bao bâng khuâng của một hồn thơ và một tình quê man mác.

"Ánh trăng" và *"cố hương"* gắn bó với nhau trong mạch cảm hứng trữ tình, hòa quyện thành một liên tưởng thấm thía, cảm động, nâng cánh cho hồn thơ bay lên. Trăng lênh láng tràn ngập. Cảm xúc thơ dâng lên dào dạt.

Có thể nói *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là một bài thơ trăng tuyệt bút. Lí Bạch rất tinh tế đã lấy ngoại cảnh *"ánh trăng"* miền đất lạ để biểu hiện tâm tình: nỗi buồn nhớ cố hương.

Ngôn ngữ thơ hàm súc, hình tượng hoa lệ, cảm xúc mênh mang, gợi lên bao nỗi buồn đẹp - tất cả góp phần tạo nên vẻ đẹp văn chương của bài thơ trăng này. Lí Bạch đã để lại hàng trăm bài thơ trăng. Ai đã từng trải qua nhiều năm tháng li hương, ai đã từng mang một tâm hồn yêu trăng, chắc sẽ bồi hồi xúc động khi đọc bài thơ này của Thi tiên Lí Bạch.

103 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* của Lí Bạch.

Bài làm

Lí Bạch quê ở Cam Túc, nhưng sinh ở Tứ Xuyên. Thuở nhỏ ông thường lên núi Nga-Mi và núi Thanh Thành đọc sách, ngắm trăng. Những ấn tượng và kỉ niệm đẹp đẽ của quê hương đối với ông không thể nào quên. Suốt cuộc đời mấy mươi năm

"chống kiếm bỏ quê hương, từ biệt cha mẹ viễn du" và khi qua đời ở tỉnh An Huy, hình ảnh của quê hương, nhất là những đêm trăng sáng thanh tĩnh đối với ông rất tha thiết, đầy nỗi nhớ thương. Tình cảm sâu lắng đó Lí Bạch đã diễn tả trong bài thơ *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* (Tĩnh dạ tứ).

Nếu bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* là một bài thơ tả cảnh thiên nhiên hùng tráng, thì *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là một bức tranh thiên nhiên thanh tĩnh. Thời gian trong bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* là ban ngày, ánh nắng mặt trời chiếu rọi. Thời gian trong bài *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là ban đêm, ánh trăng sáng bàng bạc. Bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* ca ngợi cảnh đẹp thác nước. Bài *"Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là tình cảm suy tư trong đêm trăng sáng.

Như tựa đề, bài thơ mang hai nội dung - Nội dung miêu tả *"đêm thanh tĩnh"* (tĩnh dạ) và suy nghĩ (tư) của tác giả trong đêm thanh tĩnh đó. Để làm nổi bật nội dung thứ nhất, Lí Bạch đã dùng 3 câu thơ *"Ngũ ngôn tứ tuyệt"*. Ba câu thơ ngắn gọn, hàm súc, miêu tả cảnh ban đêm thanh tĩnh. Đêm thanh tĩnh là đêm bầu trời trong xanh, mát mẻ, không có tiếng động, cảnh vật vắng lặng, êm ả, thơ mộng, trữ tình. Ngay từ câu thơ đầu, chủ đích của Lí Bạch là tả ánh trăng sáng để tượng trưng cho đêm thanh tĩnh. Ánh trăng ở đây chẳng những sáng mà còn tràn ngập, chan hòa và dịu hiền. Qua âm điệu khoan thai của câu thơ 5 chữ, sự thanh tĩnh, yên tĩnh hiện lên một cách tự nhiên, đáng yêu. Ánh trăng chiếu sáng trên bầu trời, ở mặt đất và ở đầu giường.

Cuộc sống thanh bình, yên tĩnh, đêm ngủ không cần cửa đóng, then cài, nên gió trăng thả sức đến chơi. Trước ánh trăng lung linh, vằng vặc, Lí Bạch ngỡ ngàng tưởng tượng rằng *"mặt đất phủ sương"*. Phải là một tâm hồn giàu sức liên tưởng, thường thi vị hóa sự vật nên mới có được cái nhìn tuyệt vời, thơ mộng như thế. Ánh trăng bàng bạc, lung linh hay là sương rơi la đà mặt đất? Sự liên tưởng phong phú tạo nên một hình ảnh thơ tuyệt đẹp. Làm sao một tâm hồn đa cảm dạt dào cảm xúc, lai láng yêu thương như Lí Bạch lại có thể không rung động trước ánh trăng tuyệt diệu đầy hấp dẫn của chị Hằng? Hơn nữa, vầng trăng tuyệt vời kia vẫn là nguồn thi hứng vô tận của Lí Bạch. Trăng ở đây còn là biểu tượng của một mảnh hồn cô đơn, luôn luôn mơ tìm một tâm hồn tri âm tri kỷ.

Ba câu thơ đầu đơn thuần là miêu tả cảnh vật. Mà cảnh vật tưởng tượng ở đây là ánh trăng sáng. Từ miêu tả ngoại cảnh, Lí Bạch đi sâu vào miêu tả nội tâm. Nội tâm mà tác giả diễn tả trong câu thơ cuối là tâm trạng. Hai câu thơ cuối tuy hai mà một. Tuy câu 3 và câu 4 có khác nhau, ngôn từ, ý tứ không tương đồng, nhưng nó đều bộc lộ hai trạng thái tâm trạng (Ngẩng đầu nhìn trăng sáng - Cúi đầu nhớ cố hương).

Hai câu thơ cuối là hai câu thơ tuyệt hay. Hay về lời và ý. Về lời là ngôn ngữ trong sáng, giản đơn, dễ hiểu, từ ngữ đối nghịch (từ Cử - đê; vọng - tư, minh nguyệt - cố hương). Về ý diễn tả được tư thế và tâm trạng của tác giả. Tư thế của Lí Bạch ở đây hoàn toàn trái ngược (khi ngẩng đầu nhìn trăng thì phấn khởi vui vẻ, thoải mái - khi cúi đầu là buồn rầu, tưởng nhớ đến quê hương).

Từ *"vọng"* bao hàm sự ngưỡng mộ, ưu ái. Từ *"minh nguyệt"* được lặp lại nhưng không hề tạo cảm giác thừa mà trái lại làm người đọc thấy được tâm tình thiết tha, quyến luyến của Lí Bạch đối với trăng sáng mông lung.

Tình yêu quê hương đậm đà, như máu trong tim, như hơi thở của tác giả. Tính cách thâm trầm, kín đáo được tác giả thể hiện rất cảm xúc, đầy suy tư ở hai câu thơ sau. Hai câu thơ đối nhau rất chỉnh từng từ, từng ý. Mối liên hệ chặt chẽ giữa vẻ đẹp thiên nhiên với tình yêu, cảm xúc của con người trước sự vật. Ba câu thơ đầu gợi lên hình ảnh rất đẹp của thiên nhiên, nhưng chính câu thơ cuối mới là *"câu thơ thần"*, *"điểm gút"* của bài thơ. Đây là câu thơ *"khép"*, là đỉnh cao của cảm xúc tác giả dồn nén lại.

Cả bài thơ là vần bằng êm ả, nhẹ nhàng làm cho tứ thơ vằng vặc, dàn trải, như vầng trăng sáng dàn trải, như nỗi nhớ và tình thương bao la của Lí Bạch. Ý, lời và âm điệu của bài thơ kết hợp rất hài hòa.

"Ý tại ngôn ngoại". Với hai mươi chữ giản đơn mà chan chứa cả tâm tình ngưỡng mộ vẻ đẹp thiên nhiên. Tình yêu thiên nhiên mơ mộng tuyệt vời, tình cảm nhớ thương quê hương tha thiết của Lí Bạch được thể hiện lên qua từng câu, từng chữ của bài thơ *"ngũ ngôn tứ tuyệt"* tuyệt vời này.

Nếu cái hay của bài *"Xa ngắm thác núi Lư"* là sự rộng lớn, hùng tráng của thiên nhiên được diễn tả bằng sức tưởng tượng phi thường, phong phú, thì cái hay của bài *"Suy nghĩ trong đêm thanh tĩnh"* là độ sâu của cảm xúc, ở sự thầm kín, bình dị và đầy chất thơ của cảnh vật. Cảnh thác núi Lư *"ngỡ dải Ngân Hà tuột khỏi mây"* làm cho người đọc bàng hoàng sửng sốt, thì hình ảnh *"đầu giường ánh trăng rọi, ngỡ mặt đất phủ sương"* cũng làm cho người đọc bàng hoàng, sửng sốt vì sự quan sát và miêu tả tinh vi của Lí Bạch.

Hồ Sĩ Hiệp

104 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* của Hạ Tri Chương.

Hồi hương ngẫu thư

Hạ Tri Chương (659 - 744)

Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi.
Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?

Dịch thơ.

Khi đi trẻ, lúc về già,
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao.
Trẻ con nhìn lạ không chào,
Hỏi rằng: Khách ở chốn nào lại chơi?

Phạm Sĩ Vĩ (dịch)

Trẻ đi, già trở lại nhà,
Giọng quê không đổi, sương pha mái đầu.
Gặp nhau mà chẳng biết nhau,
Trẻ cười hỏi: "Khách từ đâu đến làng?"

Trần Trọng San (dịch)

Tự luận)

105 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* của Hạ Tri Chương.

Bài làm

(...) Theo sử liệu, Hạ Tri Chương - tác giả bài thơ Hồi hương ngẫu thư - đậu tiến sĩ, làm quan trên 50 năm dưới triều vua Đường Huyền Tông, từ lúc trai trẻ đến năm 86 tuổi mới cáo quan, nghỉ hưu, trở về quê hương. Vừa đặt chân tới làng thì gặp một sự việc bất ngờ khiến ông xúc động. Thế là ông ngẫu hứng viết bài thơ này. Bài thơ có hai chữ *"ngẫu thư"* không có nghĩa đây là sự tình cờ bộc lộ một cách tự nhiên mà bất

nguồn từ một nỗi niềm day dứt, một tình yêu quê hương sâu nặng, thường trực bất cứ lúc nào cũng có thể bật ra thành tiếng nói, thiết tha, chân thành nhất. Do đó, bài thơ có kê cấu cũng như hình ảnh, ngôn ngữ không có gì cầu kì trau chuốt. Lời thơ cứ tự nhiên k theo sự việc đã xảy ra, nhưng nội dung cảm xúc thật là sâu lắng, xúc động. Bài thơ thuộ thể Đường thi, thất ngôn tứ tuyệt - bản dịch chuyển thành lục bát - gồm hai phần.

Hai câu đầu vừa kể, vừa tả về bản thân mình:

"Thiếu tiểu li gia, lão đại hồi,
Hương âm vô cải, mấn mao tồi"
(Khi đi trẻ, lúc về già,
Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao)

Nhà thơ sử dụng từ trái nghĩa và hình ảnh đối chọi rất chỉnh. Ở câu một, từ tiể li (nhỏ đi) trái nghĩa với đại hồi (lớn về). Hình ảnh tuổi trẻ xa gia đình đối chọi vớ hình ảnh lúc già về lại quê hương. Ở câu hai cũng xuất hiện hình ảnh đối: tiếng nó không thay đổi - tóc đã rụng nhiều (chữ Hán vô cải: không đổi, tồi: thay đổi). Hai câ thơ ngắn gọn, với những từ trái nghĩa, những hình ảnh đối chọi như thế khái quát đượ quãng đời xa quê, làm nổi bật sự thay đổi về vóc dáng và tuổi tác, đồng thời bước đầu h lộ tình cảm quê hương của nhà thơ. Câu một tự sự để biểu cảm, câu hai miêu tả để biể cảm. Đây là phương thức bộc lộ tình cảm một cách gián tiếp. Ngôn từ và hình ảnh cứ nh nhàng cất lên, thấm thía biết bao cảm xúc, nghe như đằng sau có một tiếng thở dài. Nh thơ nhìn thấy quê hương, cất tiếng nói theo giọng của quê hương (hương âm), rồi tự ngắn mình, tự nghĩ về mình, thấy mình thay đổi nhiều quá trước quê hương, làng xóm.

Sang hai câu sau thì sự lạ ấy đã xảy ra:

"Nhi đồng tương kiến, bất tương thức,
Tiếu vấn: Khách tòng hà xứ lai?"
(Trẻ con nhìn lạ không chào,
Hỏi rằng: Khách ở nơi nào lại chơi?)

Bản thân nhà thơ thay đổi đã đành. Song dường như đằng sau sự việc trẻ co gặp mặt không nhận ra người quen cũng phần nào nói lên sự thay đổi của quê hương Điều độc đáo ở đây là nhà thơ tả hình ảnh và tiếng cười nói ríu rít hồn nhiên của tr con khi gặp nhà thơ. Các cháu không những không chào đón thân mật trong quan h họ hàng, làng xóm mà lại hỏi một câu nghe đến não nuột: *"Ông là khách ở nơi nào, làng nào, thành phố nào đến chơi...?"*. Rõ ràng, trong khi mình thay đổi, thì qu hương cũng đổi thay. Mình thì đi từ trẻ đến già mới quay về, còn ở quê hương thì tuổi gi bạn bè cùng trang lứa đã vắng bóng, chỉ còn lại lũ trẻ ngây thơ. Ngẫm ra, trong hoàn cản cụ thể bấy giờ của nhà thơ, một ông lão 86 tuổi thì điều đó đúng và thật xót xa. Làng qu chỉ còn nhi đồng ra đón, chứng tỏ những người cùng tuổi với nhà thơ nay đã thưa vắn nhiều. Ở thế kỉ thứ VIII (năm 744, Hạ Tri Chương về quê) xa xưa ấy *"nhân sinh thất thậ cổ lai hi"* - người thọ bảy mươi xưa nay hiếm. Do đó, trở về nơi chôn nhau cắt rốn, mà b xem như khách thì quả là chua xót. Các em nhỏ càng ngây thơ cười nói, hỏi han ba nhiêu, nỗi lòng nhà thơ càng tan nát bấy nhiêu. Tình huống và giọng điệu của hai câ cuối bài thơ vừa hài, vừa bi như muốn cười ra nước mắt.

Có thể nói, bài thơ *"Hồi hương ngẫu thư"* đã biểu hiện một cách chân thự sâu sắc mà hóm hỉnh tình yêu quê hương thắm thiết, tinh tế, đáng trân trọng của mộ viên quan lớn ở đời Đường trong khoảnh khắc vừa đặt chân về quê cũ. Cũng là tiến nói của tình quê, nhưng nếu Lí Bạch từ nơi xa vọng về, nhớ quê, thì Hạ Tri Chươn đứng ngay trên mảnh đất quê nhà mà giãi bày tấm lòng tha thiết đối với quê hương Yêu quê hương, cũng chính là yêu Tổ quốc. Tâm hồn của hai thi sĩ ấy thật cao đẹp.

Vũ Dương Quỹ

)6 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ "*Phong Kiều dạ bạc*" của Trương Kế.

Phong Kiều dạ bạc

(Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều)

Trương Kế

Nguyệt lạc, ô đề, sương mãn thiên,
Giang phong, ngư hỏa, đối sầu miên.
Cô Tô thành ngoại Hàn Sơn tự,
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền.

Dịch thơ.

Trăng tà, chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài, cây bến, sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.

Bài làm

Trương Kế quê ở Tương Châu, thuộc tỉnh Hồ Bắc, sống vào giữa thế kỉ thứ VIII, 5 tiến sĩ, từng làm quan. Thơ ông thường tả phong cảnh là chủ yếu. Bài *"Phong Kiều dạ ạc"* là một kiệt tác luôn luôn hiện diện trên các tuyển tập *Đường thi*.

Bài thơ tả cảnh Phong Kiều một đêm sương khuya và tâm trạng thao thức của ' khách đang nằm trong thuyền. Trương Kế viết bài thơ theo thể thất ngôn tứ tuyệt 'ường luật: luật **trắc**, vần **bằng**, có 3 vần thơ (thiên - miên - thuyền); gồm 11 chữ hanh trắc) và 17 chữ (thanh bằng) gợi lên âm điệu mênh mang, lan tỏa... Bản dịch ành thơ lục bát, có 9 chữ (thanh trắc) và 19 chữ (thanh bằng), nhạc điệu trầm buồn, ıan mác; là một trong những bản dịch thơ Đường hay nhất từ trước tới nay ở Việt am. Nhiều tài liệu cho biết bản dịch thơ lục bát này là của Tản Đà thi sĩ (?).

1. Hai câu thơ đầu tả cảnh một đêm khuya trên bến Phong Kiều. Năm chi tiết ghệ thuật, tả ít mà gợi nhiều: trăng xế, quạ kêu, sương đầy trời, cây phong bên sông, ıh lửa chài. Cảnh vật được liệt kê, nối tiếp xuất hiện, đồng hiện. Một li khách đang ıơ ngủ trong con thuyền trên bến sông. Cảnh vừa có màu sắc vừa có âm thanh. Màu àng của vầng trăng xế, vầng trăng tà. Màu trắng bao la của sương đêm phủ đầy trời. làu lửa chài le lói trong các khoang thuyền. Lùm cây phong đen sẫm ẩn hiện bên bờ ông. Và có tiếng quạ; quạ giật mình thấy sương trắng phủ đầy trời, ngỡ là trời đã íng, cất tiếng kêu... Một cảnh buồn trên bến Phong Kiều. Và đó cũng là tâm trạng uồn của li khách đang nằm mơ ngủ trong thuyền. Ba chữ *"đối sầu miên"* cho thấy hông gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện. Cảnh buồn, tình buồn; nhịp ıơ buồn là vậy. Hãy khẽ đọc lên, ngâm lên:

"Nguyệt lạc / ô đề / sương mãn thiên,
Giang phong / ngư hỏa / đối sầu miên"
(Trăng tà / chiếc quạ kêu sương,
Lửa chài / cây bến / sầu vương giấc hồ)

Thơ chỉ gợi, tạo nên nhiều liên tưởng. Thủ pháp lấy động để tả tĩnh, lấy sáng ể tả tối; tiếng quạ kêu sương nghe rõ trong đêm thanh vắng, ánh lửa chài le lói, màn ương trắng bao la đầy trời đã cho thấy bến Phong Kiều mịt mờ, mịt mùng khi trăng ế. Qua đó, ta thấy bút pháp nghệ thuật của Trương Kế rất tinh tế, biểu cảm.

2. Thời gian trôi đi lặng lẽ. Đêm đã về khuya. Khách nằm trong thuyền vẫn mơ màng... Bốn bề Phong Kiều im lìm, vắng vẻ. Bỗng một tiếng chuông, một âm thanh trong vắt từ chùa Hàn Sơn ở ngoại thành Cô Tô vọng tới, lay động hồn li khách...:

"Cô Tô thành ngoại / Hàn Sơn tự,
Dạ bán / chung thanh / đáo khách thuyền"
(Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn)

Chùa Hàn Sơn toạ lạc trên lưng chừng núi. *"Sư cụ nằm chung với khói mây"* như nhà sư chùa Đọi mà Nguyễn Khuyến đã nhắc tới? Sư cụ thỉnh chuông hay chú tiểu đánh chuông sang canh? Chùa Hàn Sơn cách bến Phong Kiều bao xa? Tiếng chuông ngân vang từ chùa xa vọng tới, li khách nghe rất rõ. Khách chợt tỉnh hồn mai. Nghệ thuật lấy động để tả tĩnh của thi pháp cổ, một lần nữa được Trương Kế sử dụng rất đặc sắc. Tiếng chuông chùa Hàn Sơn đã làm rõ thêm cảnh vắng lặng, êm đềm bến Phong Kiều một đêm sương; một đêm thu? Tiếng chuông chùa vẳng lên giữa đêm khuya... còn mang một ý nghĩa thẩm mĩ rất tinh tế. Thi sĩ đã lấy tiếng chuông chùa (ngoại cảnh) để thể hiện tâm cảnh, đó là nỗi buồn nhớ cố hương của người lữ khách. Hai chữ *"dạ bán"* (nửa đêm) là thời gian nghệ thuật, là thời điểm tiếng chuông chùa Hàn Sơn từ ngoại thành văng vẳng vọng đến con thuyền làm lay động hồn du khách đang mơ màng, đang thao thức. Hơn một nghìn năm đã trôi qua, ai đã từng đọc thơ Đường, ai đã yêu thơ Đường, nhất là những khách li hương đó đây, vẫn cảm thấy tiếng chuông chùa Hàn Sơn được Trương Kế nói đến vẫn còn làm rung động hồn mình, làm nao nao, làm thổn thức lòng mình?

Bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"* là một bức tranh tĩnh xinh xắn. Thi phẩm này từng phủ mờ bao lớp sương giai thoại, huyền thoại. Có tiếng quạ kêu buồn. Có tiếng chuông chùa trong canh khuya buồn thấm thía. Trăng đã xế, lửa chài le lói con thuyền, những lùm cây phong mờ tỏ ẩn hiện, màn sương trắng phủ đầy trời. Li khách buồn nhớ cố hương đang thao thức trong con thuyền! Mơ màng và vắng lặng bao trùm cảnh vật và hồn người. Thi liệu chắt lọc, hình tượng gợi cảm, mở ra bao liên tưởng đầy chất thơ. *"Phong Kiều dạ bạc"* đẹp như một bức tranh thủy mặc của một danh họa; lối vẽ chấm phá, lấy động để tả tĩnh, lấy sáng để tả tối, lấy ngoại cảnh thể hiện tâm cảnh... Cái hồn của cảnh vật, nỗi lòng li khách thấp thoáng hiện lên qua những vần thơ thanh đạm đáng yêu.

Hỡi bạn gần xa có còn nghe tiếng quạ kêu sương, tiếng chuông chùa Hàn Sơn từ nghìn xưa vọng về?...

107 - ĐỀ BÀI:

Về bài thơ *"Phong Kiều dạ bạc"* của Trương Kế.

(Tự luận)

108 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* của Đỗ Phủ.

Bài làm

- Những năm cuối đời, Đỗ Phủ phải trải qua nhiều đau khổ: nghèo túng, mắt bị mù, già yếu bệnh tật, hoạn nạn xảy ra liên tiếp...

- Bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* nói lên một trong những hoạn nạn, bi kịch của Đỗ Phủ. Bài thơ viết theo thể *"ca"*, lối thơ cổ tự do, câu dài, ngắn xen kẽ, câu ngắn nhất 4 chữ, câu dài nhất 10 chữ, phần lớn là câu thất ngôn.

- Bài thơ đã thể hiện tấm lòng cao đẹp của Đỗ Phủ: ông ước mơ về hạnh phúc cho những kẻ sĩ gần xa khắp thế gian.

1. Năm câu thơ đầu nói về thiên tai. Trận bão tố *"gió thét gào"* trong tháng 8. Ngôi nhà lá của Đỗ Phủ bị gió thu phá nát. Ba lớp tranh bị gió thu cuốn bay đi. Thủ pháp liệt kê kết hợp với miêu tả làm hiện lên ngôi nhà tranh bị gió thu phá nát:

"Tranh bay sang sông rải khắp bờ,
Mảnh cao treo tót ngọn rừng xa,
Mảnh thấp quay lộn vào mương sa"

2. Năm câu thơ tiếp theo cho thấy tai họa giáng xuống dồn dập. Sau trận gió thu thét là cuộc ăn cướp của lũ *"quần đồng"* hạ lưu tham lam. Chúng coi khinh nhà thơ già yếu, xô đến *"cướp giật"* từng chiếc tranh. Nhà thơ vô cùng *"ấm ức"* đau khổ. Câu thơ tự sự và biểu cảm nói lên một nỗi đau riêng về nhân tình thế thái trong xã hội loạn lạc:

"Môi khô miệng cháy gào chẳng được,
Quay về, chống gậy lòng ấm ức"

3. Tám câu trong đoạn ba ghi lại bao cảnh đau khổ trong trận mưa thu. Nỗi đau chồng chất. Mây đen bao phủ đất trời, đêm thu tối mịt, mưa tầm tã thâu canh. Nhà bị dột tứ tung:

"Đầu giường nhà dột chẳng chừa đâu,
Dày hạt mưa, mưa, mưa chẳng dứt"

- Mền vải mỏng, lâu năm bị đàn con thơ *"đạp lót nát"*. Mưa thu phương Bắc *"lạnh tựa sắt"*, lạnh thấu xương. Đó là nỗi khổ cơ hàn xưa nay. Chi tiết nghệ thuật rất cụ thể cảm động:

"Mền vải lâu năm lạnh tựa sắt,
Còn nằm xấu nết đạp lót nát"

- Đêm như dài ra. Nhà thơ thao thức ngồi trong mưa lạnh. Lo nghĩ về thời loạn, buồn vì gia cảnh nghèo đói. Vừa thương mình, vừa thương vợ con. Đằng sau câu thơ là những tiếng thở dài trong hoạn nạn:

"Từ trải cơn loạn ít ngủ nghê,
Đêm dài ướt át sao cho trót?"

4. Năm câu thơ cuối bài bừng sáng lên một ý thơ rất tốt đẹp. Đỗ Phủ mơ ước có một ngôi nhà *"rộng muôn ngàn gian"*, vững chắc *"như thạch bàn"* làm nơi ăn chốn ở cho kẻ sĩ gần xa. Ngôi nhà *"muôn ngàn gian"* ấy là biểu tượng về ấm no hạnh phúc mà Đỗ Phủ mơ ước, không chỉ cho riêng mình mà là cho tất cả những hàn sĩ trong thiên hạ.

- Ước mơ đẹp, khát vọng cháy bỏng về hạnh phúc đã nói lên đức hi sinh to lớn, nỗi lo đời chứa chan tinh thần nhân đạo:

"Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt,
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được"

"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá" rất giàu giá trị hiện thực và tinh thần nhân đạo. Tác giả vừa sử dụng vần bằng kết hợp với vần trắc, trong đó vần trắc là âm điệu chủ đạo đã diễn tả bao nỗi đau và cay cực như uất kết lại trong lòng nhà thơ.

Tự sự, miêu tả, liệt kê kết hợp với trữ tình, Đỗ Phủ đã tạo nên những vần thơ vô cùng xúc động. Cổ nhân có nói: *"Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí"*, đó là sự thật xưa nay. *"Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"* là tấm lòng của kẻ sĩ chân chính. Bài thơ của Đỗ Phủ đã cho ta hiểu thêm những ý tưởng ấy.

109 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Mao ốc vị thu phong sở phá ca*" của Đỗ Phủ.

Bài làm

Đời Đường Trung Quốc (618 - 907) thi ca nghệ thuật phát triển vô cùng mạnh mẽ thu được những thành tựu cực kì rực rỡ. Với hơn 2.300 thi sĩ để lại một núi thơ 48.000 bài, thơ Đường được liệt vào hàng thơ ca ưu tú nhất của nhân loại. Trong đó, Đỗ Phủ (712 - 770) là một trong những nhà thơ vĩ đại nhất, được tôn vinh là *"Thi thánh"*. Ông là nhà thơ giàu lòng yêu nước, thương dân, lo đời, ghét cường quyền bạo ngược. Tính hiện thực và tinh thần nhân đạo dào dạt trong hơn 1.400 bài thơ ông để lại, phản ánh tâm hồn cao đẹp của một "nhà thơ dân đen". Cuộc đời của Đỗ Phủ trải qua nhiều bất hạnh: công danh lận đận, con chết, lưu lạc tha hương, càng cuối đời càng nghèo đói, cơm không đủ ăn, ốm đau không thuốc thang cơm cháo, nằm chết trên một chiếc thuyền rách nát nơi quê người.

"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá" được xếp vào trong số 100 bài thơ hay nhất của Đỗ Phủ. Ông viết bài thơ này vào những năm cuối đời mình. Năm 760 (hay 761?) được bạn bè giúp đỡ, Đỗ Phủ đã dựng được một mái nhà tranh bên cạnh khe Cán Hoa ở phía tây Thành Đô. Nhưng chỉ mấy tháng sau, ngôi nhà bị mưa bão phá nát. Năm đó, loạn An - Sử vẫn đang diễn ra khốc liệt. Bài thơ gồm có 23 câu, phần lớn là câu thất ngôn, có vài câu dài đến trên dưới chục chữ, vừa có vần trắc vừa có vần bằng. Chữ *"ca"* trong bài thơ *"Mao ốc vị thu phong sở phá ca"* là một loại thơ cổ (cổ phong) có nguồn gốc sâu xa với một điệu dân ca cổ. Nhiều nhà thơ đời Đường đều có viết thể *"ca"* này: *"Thu phố ca"* (Lí Bạch), *"Thiên Dục phiêu Đồ ca"* (Đỗ Phủ), *"Trường hận ca"* (Bạch Cư Dị), v.v...

Muốn cảm nhận *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* này, có lẽ nên đọc lại một trong hai bài thơ sau đây của Đỗ Phủ, bài thơ "Nhớ em". Từ đó, ta mới có thêm căn cứ để phân tích:

"Chạy loạn sang châu Tế
Nghe em đói rét hoài
Đường thăm còn vướng giặc
Thư gửi biết nhờ ai?
Lủi trốn khi lo vẩn
Buồn phiền lúc ốm dai
Phó cho dòng nước chảy
Nghìn vạn mối sầu dài!"

(Nhượng Tống *dịch*)

Bài thơ *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* gồm có 4 phần: 5 câu đầu nói bão tố phá nát ngôi nhà tranh, 5 câu nối tiếp nói bọn trẻ con cướp tranh; 8 câu tiếp theo tả cảnh mưa tầm tã nhà bị dột, cha con ngồi trong mưa rét; 5 câu cuối thể hiện niềm mơ ước của nhà thơ.

Khổ thơ đầu như một ghi chép ngắn về trận thu phong. Đó là một trận bão tố, hoặc là một cơn lốc vào tháng 8 *"gió thét già"*. Ba lớp tranh ngôi nhà của Đỗ Phủ bị *"cuộn mất"* bay tứ tung khắp mọi nơi. Có tấm tranh bay rải khắp bờ sông. Có tấm tranh *"treo tót ngọn rừng xa"*. Có mảnh tranh bị phá nát rơi xuống mương nước. Chữ *"tranh"* (mao) được nhắc lại 2, 3 lần, lối viết liệt kê đã tái hiện lại trận cuồng phong lần lượt bóc đi từng tấm tranh, nhà thơ ngơ ngác nhìn, bất lực. Cả 5 câu thơ đều được gieo vần bằng: *"hào - mao - giao - sao - ao"*, đó là những vần có âm vang diễn tả âm

điệu thơ như tiếng khóc, tiếng thở than. Về vần thơ, Khương Hữu Dụng thể hiện đúng dụng ý nghệ thuật của Đỗ Phủ trong nguyên tác: *"già - ta - xa - sa"*.

Năm câu thơ tiếp theo cho thấy thời loạn, đạo lí suy đồi đến cùng cực! Lũ trẻ con hàng xóm kéo đến cướp tranh mà Đỗ Phủ gọi là *"đạo tặc"* - đám kẻ cướp. Chúng khinh nhà thơ *"già yếu"*. Chúng trơ tráo trước tiếng kêu van *"môi khô miệng cháy gào không được"*. Lũ trẻ gian tham cướp được chiếc tranh nào thì cứ ngang nhiên *"cắp tranh đi tuốt vào lũy tre"* chiếc tranh ấy. Như thế là sau thiên tai, gia đình nhà thơ lại gặp *"đạo tặc"*, đó là lũ *"quần đồng"* hạ lưu, những *"tiểu tướng..."* sản phẩm của một xã hội đại loạn. Nếu khổ thơ đầu chỉ mới nói đến cái rủi thì khổ thơ thứ 2 nói thêm nỗi đau, nỗi buồn trước một xã hội loạn lạc, đảo điên, trong đó lũ *"quần đồng"* trẻ con vừa láo hỗn vừa gian tham.

Khổ thơ thứ ba ghi thêm một tai họa mới: trời mưa rét thâu đêm mà mái nhà đã bị gió thu phá nát. Gió lặng thì mây đen che phủ trời đất tối như mực. Mưa tầm tã suốt canh khuya. Nhà dột, giường không có một chỗ nào khô. Chăn rách nay thấm nước lạnh như sắt. Các chi tiết nghệ thuật được miêu tả vừa cụ thể, vừa hiện thực: gió, mưa, nhà dột, giường ướt, chăn rách...

"Mền vải lâu năm lạnh tựa sắt,
Con nằm xấu nết đạp lót nát
Đầu giường nhà dột chẳng chừa đâu
Dày hạt mưa, mưa chẳng dứt"

Nhà thơ ngồi trong mưa, ngồi dưới mưa thâu đêm. Tuổi già, sức yếu, bệnh tật... Đỗ Phủ vừa thương vợ con, vừa thương mình. Nỗi đau khổ như dồn lại, trút lên đầu một con người vừa nếm trải nhiều bất hạnh. Đêm như dài thêm ra:

"Từ trải cơn loạn ít ngủ nghê,
Đêm dài ướt át sao cho trót?"

Khổ thơ thứ 3, về mặt bố cục mang một ý nghĩa lớn, ghi lại cái đại họa trong một đêm thu trời mưa. Nó làm rõ thêm một kinh nghiệm sống: *"Phúc bất trùng lai, họa vô đơn chí!"*. Dân gian có câu: *"Thứ nhất con đói, thứ nhì nợ đòi, thứ ba nhà dột!"*. Đỗ Phủ còn thêm một sự đau khổ nữa, đó là thân già, ốm đau ngồi co ro trong mưa rét, nhìn cảnh vợ con đang nằm dưới mưa lạnh thì nỗi khổ ấy không thể nào tả hết. Cái chăn cũ, mỏng, lâu năm, bình thường đắp đã không đủ ấm, đêm nay lại bị con thơ đạp rách nát trong cảnh mưa rét, nhà thủng mái... là những chi tiết nghệ thuật nói lên cái nghèo khổ, cái cùng cực của một gia đình tàn tạ giữa thời loạn lạc, đúng như trong bài *"Nhớ em"* ông đã viết: *"Buồn phiền lúc ốm dai - Phó cho dòng nước chảy - Nghìn vạn mối sầu dài"*...

Nếu như ở khổ thơ đầu, ông sử dụng toàn vần bằng thì trong khổ thơ thứ ba này ông lại sử dụng toàn vần trắc: *"sắc - hắc - thiết - liệt - tuyệt - triệt"*. Đó cũng là một dụng ý nghệ thuật: vần thơ như diễn tả nỗi đau khổ đang thắt lại, dồn nén, uất kết lại trong lòng nhà thơ.

Phần thứ tư là phần hay nhất của bài thơ. Năm dòng cuối thể hiện tấm lòng cao cả của một kẻ sĩ chân chính: thương dân và lo đời:

"Ước được nhà rộng muôn ngàn gian,
Che khắp thiên hạ kẻ sĩ nghèo đều hân hoan,
Gió mưa chẳng núng, vững vàng như thạch bàn!
Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!"

Trong nỗi đau thương phũ phàng của cuộc đời, con người rất dễ rơi vào tìr trạng khủng hoảng tinh thần, hoặc gục đầu cam chịu, rồi than thân trách phận. Cũr có thể suốt đêm ngồi trong mưa lạnh rét cóng, Đỗ Phủ có quyền nghĩ đến một m lều, một tấm chăn, một bát cơm, một ngọn lửa... cho vợ con và bản thân ông. Nhưr nhà thơ đã làm cho người đọc bất ngờ trước niềm mong ước của ông. Ông mơ ước c một ngôi nhà kì vĩ *"muôn ngàn gian"* vô cùng vững chắc *"Gió mưa chẳng nún vững như thạch bàn"*. Ngôi nhà ấy để *"Che khắp thiên hạ kẻ sĩ nghèo đều hc hoan"*. Có thể nói, Đỗ Phủ có tình thương lớn của một nhà nho chân chính sống v ứng xử theo phương châm: *"Lo trước thiên hạ, vui sau thiên hạ"*.

Thực tế xưa nay chưa hề có một ngôi nhà *"rộng muôn ngàn gian"* như thế tré thế gian. Khổ thơ được sáng tạo nên bằng biện pháp tu từ so sánh và thậm xưng c diễn tả ước mơ to lớn và cảm hứng lãng mạn dào dạt, làm sáng bừng lên tấm lòr nhân ái bao la của một con người trải qua nhiều bất hạnh giữa thời loạn lạc. Sau loạ An - Sử, nhiều miền rộng lớn bị đốt phá tan hoang, hàng triệu người rơi vào thả kịch: không cơm ăn, áo mặc, không cửa nhà, khắp mọi nơi người chết đói, chết r đầy đường. Vì thế nhà thơ mong mỏi ai cũng có một mái ấm nương thân. Lo đời v thương người, khao khát hạnh phúc cho muôn dân là tình cảm tha thiết của nhiều bá vĩ nhân, nhiều nhà thơ lớn xưa và nay. Nhà thơ Nguyễn Trãi cũng đã từng mơ ước c một cây đàn Ngu Cầm - cây đàn thần của vua Thuấn để mang lại ấm no, hạnh phı cho nhân dân khắp mọi phương trời:

"Dễ có Ngu Cầm đàn một tiếng,
Dân giàu đủ khắp đòi phương"

(Quốc âm thi tập)

Trở lại *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"*, ta vô cùng xúc động trước l nguyện của nhà *"hàn sĩ"* Đỗ Phủ. Đây là những lời gan ruột, tâm huyết:

"Than ôi! Bao giờ nhà ấy sừng sững dựng trước mắt,
Riêng lều ta nát, chịu chết rét cũng được!"

Thấy được ngôi nhà ấy tức là thấy được cảnh thái bình, no ấm yên vui đến v mọi người, mọi nhà, trong đó có những kẻ sĩ nghèo. Tác giả nêu ra một giả định r chân thành cảm động. Nếu thấy ngôi nhà *"muôn ngàn gian"* trong mơ trở thành hiᵉ thực thì riêng Đỗ Phủ *"lều ta nát, chịu chết rét cũng được!"*.

Chân thực là yếu tố hàng đầu của cảm xúc thơ ca. Lời nguyền của Đỗ Phủ r chân thực. Không chỉ riêng bài thơ này, mà qua nhiều bài thơ khác, như chùm tl *"Tam lại"* và *"Tam biệt"*, ông đã nói đến tình thương yêu mãnh liệt và bao la đối v nhân dân lầm than giữa thời loạn lạc.

Có thể nói, 5 dòng thơ cuối bài thấm đẫm tình người, chứa chan tinh thần nhân đạ Sự kết hợp giữa yếu tố hiện thực và yếu tố lãng mạn đã tạo nên giá trị nhân bản sâu sắc.

Mười ba thế kỷ đã trôi qua, *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* của Đỗ Phủ vẫ để lại cho chúng ta nhiều rung động và ám ảnh. Ám ảnh về những đau khổ và cᵃ đắng của một nhà thơ vĩ đại lỗi lạc đời Đường phải nếm trải. Rung động về một ươ mơ tuyệt đẹp nhưng chẳng bao giờ có được trong một xã hội loạn lạc, bất công thối nát. Có biết được tình cảnh bi đát của Đỗ Phủ sau khi nhà bị tốc mái, ông ph đưa vợ con xuống ở trên một chiếc thuyền con rách nát lênh đênh giữa dòng sôı Tương - mới cảm được phần nào **ý vị đậm đà tình nhân ái của bài thơ**, cũng như c **ý vị chua chát** của một cuộc đời!

0 - ĐỀ BÀI:

Phân tích năm câu cuối bài thơ *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* của Đỗ Phủ.

Bài làm

- Đỗ Phủ (712 - 770) là nhà thơ hiện thực lớn nhất, không chỉ của đời Đường à của cả lịch sử thi ca cổ Trung Quốc. Ông để lại hàng nghìn bài thơ tuyệt tác, được ;ười đời mệnh danh là *"thi thánh"*.

- Cuộc đời ông lưu lạc lênh đênh, nếm trải nhiều đau khổ, nên tâm hồn ông chan ıa với nhân dân lầm than trong xã hội loạn lạc. Ông là *"nhà thơ dân đen"* (Phan Ngọc).

- *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"* là một kiệt tác của Đỗ Phủ. Năm câu thơ ối là những câu thơ đẹp nhất trong bài thơ, lấp lánh tư tưởng nhân đạo sâu sắc của i hào Đỗ Phủ:

... "Ước gì ngàn vạn gian nhà rộng
Che khắp thế gian, dân rét mừng.
Vững như núi, gió mưa, chẳng chuyển
Than ôi, bao giờ mắt thấy ngôi nhà ấy
Dẫu lều tan, riêng ta chết cũng cam lòng".

Để thấy được cái hay, cái đẹp của năm câu thơ cuối ta cần phải biết qua một ı nét của phần đầu bài thơ. Những dòng thơ tự sự chân thật, cảm động kể chuyện *;ió thu tốc nhà"*. Tai họa dồn dập trút lên gia đình nhà thơ trong một ngày đêm. Gió u thổi tốc nhà *"tranh bị rải khắp ven sông..."*. Bao nhiêu tranh bị trẻ con xóm Nam ớp sạch. Nhà thơ *"khản tiếng, rát hầu, đành chịu mất"*. Thời loạn lạc đạo lí suy ọi. Tai họa dồn dập, nỗi khổ tưởng chừng không thể nào chịu đựng nổi. Mưa gió ốt đêm, nhà dột, chăn cũ mỏng và rách, rét lạnh thấu xương, thêm tuổi già bệnh tật:

"Từ ngày loạn lạc sinh ít ngủ
Dầm nước thâu đêm, chịu nổi sao!"

Đoạn thơ như cuốn phim làm sống lại một cảnh lầm than cực khổ của một nhà ơ tài ba mà bất hạnh trong xã hội loạn li.

Trước nỗi đau ấy, con người gục xuống khóc than? Không! Tâm hồn nhà thơ ng ngời. Quên hết nỗi đau của riêng mình, lòng ông hướng về bao người cần lao ɔng xã hội. Ông mơ ước, khát khao: có ngôi nhà ngàn vạn gian *"Che khắp thế gian ìn rét mừng, Vững như núi, gió mưa chẳng chuyển"*. Thật vô cùng cảm động, nhà ơ nguyện quên mình cho hạnh phúc của nhân dân:

"Than ôi, bao giờ mắt thấy ngôi nhà ấy
Dẫu lều tan, riêng ta chết cóng cũng cam lòng"

- Cái hay, cái sâu sắc của đoạn thơ là bằng bút pháp tương phản: cảnh đời và m lòng, nỗi khổ và niềm mong ước. Đoạn thơ như một lời tâm sự, chân thực và cảm ɔng được diễn tả qua hình ảnh ngôi nhà to lớn trong ước mơ của tác giả... Yếu tố ện thực, yếu tố trữ tình lãng mạn kết hợp một cách hài hòa làm sáng lên tư tưởng, ıh cảm nhân ái, lí tưởng nhân đạo bao la của Đỗ Phủ.

- Ở năm dòng cuối bài thơ, ước vọng nhân đạo chân thành thấm đượm tình người của 5 Phủ sáng mãi cùng thời gian. Giả sử nếu bài thơ dừng lại câu thơ tả thực ở phần trên thì có không phải là tác phẩm của bậc "thi thánh" nữa. Thi pháp cổ gọi năm câu thơ ấy là loại câu *ảnh cú"* (làm rung chuyển lên cả bài thơ). Câu thơ để lại dấu ấn một hồn thơ, một tấm lòng, dọc thời gian từ đó đến nay đã 13 thế kỷ mà ta đọc lên vẫn xiết bao cảm động!

- Đọc *"Bài ca nhà tranh bị gió thu phá"*, ta như thấy hiện lên trước mắt hình ıh một ông già gầy yếu ngồi trong một gian nhà bị dột dưới mưa gió tầm tã, tấm ıăn mỏng ướt sũng, đôi mắt đăm chiêu, tư lự nhìn xa xăm... Hình ảnh ấy như một n ảnh chập chờn mãi trong lòng ta.

Phần thứ tư
THƠ VĂN VIỆT NAM TRONG THẾ KỈ XX

l1 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về Phạm Duy Tốn.
Tóm tắt "*Sống chết mặc bay*", nêu chủ đề của truyện.

Bài làm

Tác giả Phạm Duy Tốn (1883 - 1924) người làng Phượng Vũ, Huyện Thường ın thuộc Hà Nội ngày nay. Là cây bút truyện ngắn xuất sắc ở nước ta khoảng ba ập kỉ đầu của thế kỉ XX. Truyện của ông giàu tính hiện thực, tiêu biểu nhất là các uyện: *Sống chết mặc bay, Con người Sở Khanh, Nước đời lắm nỗi,...*

2. *Tóm tắt*

Mưa tầm tã, nước sông Nhị Hà lên to. Gần một giờ đêm khúc đê làng X, phủ X ing thế, hai ba đoạn thẩm lậu, không khéo thì vỡ mất. Hàng trăm người dân phu từ iều đến giờ bì bõm trong mưa, nào đắp, nào cừ, ướt như chuột lột. Tiếng trống liên anh, tiếng ốc vô hồi, tiếng người xa xứ gọi nhau sang hộ. Mưa càng dữ, nước sông ıng cuồn cuộn bốc lên.

Trong khi ấy, cách nơi hộ đê chừng bốn năm trăm mét, trong đình cao ráo vững ıãi, quan phụ mẫu đang chễm chện ngồi trên một chiếc sập. Đèn thắp sáng trưng. ung quanh chỗ quan ngồi bày ống thuốc bạc, đồng hồ vàng, dao chuôi ngà,... bát ến hấp đường phèn khói bay nghi ngút. Kẻ hầu người hạ, đi lại rộn ràng. Quan phụ ẫu đang chơi bài tổ tôm với thầy Đề, thầy đội nhất, thầy thông nhì, chánh tổng sở i. Lính lệ khoanh tay đứng hầu, nghi vệ tôn nghiêm như thần như thánh. Tiếng cười ối vui vẻ, dịu dàng. Quan cứ ung dung. Mặc, dân chẳng dân thì chớ. Lúc ngài vừa ới xong bát yến, đang vuốt râu, rung đùi, mắt đang mải trông đĩa nọc, bỗng ngoài xa ếng kêu vang trời dậy đất. Mọi người giật nẩy mình, quan vẫn hiển nhiên - Quan ıng chờ ù ván bài to. Có người khẽ nói: "*Bẩm, dễ có khi đê vỡ!*". Quan gắt: "*Mặc !*". Quan sốt ruột giục người bốc bài. Bỗng nước ào ào như thác chảy xiết, tiếng gười kêu rầm rĩ, rồi lại có tiếng gà, chó, trâu, bò kêu vang tứ phía. Trong đình, ai lấy ơn nao sợ hãi. Thốt nhiên có người nhà quê lấm láp, ướt đẫm chạy xông vào đình io đê vỡ mất rồi. Quan lớn đỏ mặt tía tai, quát: "*Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng ày, thời ông bỏ tù chúng mày!*". Quan sai lính đuổi cổ người nhà quê ra. Thầy đề ốc bài, tay run cầm cập... Quan lớn vỗ tay xuống sập kêu to. Rồi ngài xoè bài vừa ời vừa nói: "*Ù! Thông tôm, chi chi nảy!... Điếu, mày!*"

Quan ù ván bài to. Khắp nơi miền đê, nước tràn lênh láng, nhà cửa trôi băng, a má ngập hết; kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn.

3. Xuất xứ, chủ đề

Phạm Duy Tốn viết "*Sống chết mặc bay*" vào tháng 7 năm 1918. Truyện đăng ên báo *Nam Phong*, số 18, tháng 12 năm 1918.

"*Sống chết mặc bay*" kể chuyện quan phụ mẫu đi hộ đê chỉ ngồi trong đình say a chơi tổ tôm, mặc cho đê vỡ, qua đó tác giả đã phơi bầy bộ mặt xấu xa, tàn nhẫn, ıa bọn quan lại trong thời Pháp thuộc, vạch trần thói vô trách nhiệm trước tai hoạ vỡ : của nhân dân.

112 - ĐỀ BÀI:

Phân tích và nêu cảm nghĩ về truyện "*Sống chết mặc bay*" của Phạm Duy Tốn.

Gợi ý cảm thụ

- Văn xuôi quốc ngữ buổi đầu đã có sự đóng góp của Phạm Duy Tốn. Truy ngắn *"Sống chết mặc bay"* của ông là một trong những thành tựu đột xuất của dò văn học hiện thực thuở sơ khai. Tác giả viết truyện ngắn này vào tháng 7/1928, đư đăng tải trên báo *Nam Phong* số 18, tháng 12.1918.

- Truyện kể chuyện một *"quan phụ mẫu"* ung dung ăn chơi bài bạc trong cảnh đê, nhân dân trên một vùng rộng lớn chìm đắm trong thảm họa. Tác giả đã lên án thói trách nhiệm, bộ mặt vô nhân đạo của bọn quan lại trong xã hội thực dân nửa phong kiến

- Tên *"quan phụ mẫu"* được miêu tả bằng những chi tiết rất hiện thực có giá tố cáo sâu sắc.

- *Sống sang trọng xa hoa:*

+ Đi hộ đê mà mang theo ống thuốc bạc, đồng hồ vàng, dao chuôi ngà, ống v chạm... trông mà thích mắt.

+ Ăn của ngon vật lạ: yến hấp đường phèn.

- *Sống nhàn nhã vương giả:*

+ Trong lúc hàng trăm con người đội đất, vác tre, nào đắp, nào cừ, bì bõm dı bùn lầy, trong mưa gió lướt thướt như chuột lột thì quan phụ mẫu *"uy nghi, chễm c ngồi"* trong đình đèn thắp sáng choang.

+ Quan dựa gối xếp, có lính gãi chân, có lính quạt hầu, có tên chực hầu điếu đóm.

+ Trong lúc trăm họ *"gội gió tắm mưa, như đàn sâu lũ kiến"* ở trên đê, trong đình, quan ngồi trên, nha ngồi dưới, nghi vệ tôn nghiêm, như thần như thánh..

- *Ăn chơi bài bạc, thản nhiên ung dung:*

+ Đê sắp vỡ! *"Mặc! Dân, chẳng dân thì chớ!"*. Quan lớn ngài ăn, ngài đár người hầu, kẻ dạ, kẻ vâng!

+ Quan lớn ù thông, xơi yến, vuốt râu, rung đùi, mắt mải trông đĩa nọc.

- *"Sống chết mặc bay"*

+ Có người khẽ nói: *"dễ có khi đê vỡ"*, quan gắt: *"mặc kệ!"*.

+ Có người nhà quê hốt hoảng chạy vào đình báo *"đê vỡ mất rồi!"*, *"quan p mẫu"* quát: *"Đê vỡ rồi, thời ông cách cổ chúng mày, thời ông bỏ tù chúng mày!..."*

+ Quan sai bọn lính đuổi người nhà quê ra khỏi đình, rồi vẫn thản nhiên đánh bài

+ Quan vỗ tay xuống sập kêu to, tay xòe bài, miệng cười: *"Ù! Thông tôm c chi nẩy!... Điếu, mày!"*.

- *Quan sung sướng ù ván bài to khi đê đã vỡ.* Cả một miền quê nước tràn lê láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết: kẻ sống không chỗ kẻ chết không nơi chôn... lênh đênh mặt nước, chiếc bóng bơ vơ, tình cảnh thảm s kể sao cho xiết!

- *Nghệ thuật tương phản* đã vạch trần và lên án thói vô trách nhiệm, nhẫn tâ vô nhân đạo của bọn quan lại, coi thường tính mạng và đời sống nhân dân. Chúng chỉ lo chơi bời bài bạc, ăn chơi hưởng lạc, còn nhân dân thì *"sống chết mặc bay"*.

- Một lối viết ngắn, sắc sảo. Nghệ thuật xây dựng nhân vật trong thế tươ phản rất đặc sắc. Câu chuyện đầy kịch tính, thương tâm, giàu giá trị tố cáo hiện th và tinh thần nhân đạo.

- Xây dựng thành công nhân vật *"quan phụ mẫu"*, mệnh danh là *"cha mẹ dân"* mà coi tính mạng của dân như rơm rác, *"sống chết mặc bay!"*. Tên *"quan phụ mẫu"* khá điển hình cho sự thối nát của chế độ quan trường thời Pháp thuộc.

- Đâu chỉ tên *"quan phụ mẫu"* thối nát! Hắn là một trong hàng ngàn hàng vạn bọn quan lại ngày xưa; hắn là sản phẩm, là công cụ đắc lực của chế độ thực dân nửa phong kiến thối nát.

113 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu xuất xứ, chủ đề của truyện *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"*.

Bài làm

1. *Xuất xứ*

Những năm hai mươi của thế kỉ XX, Nguyễn Ái Quốc sống và hoạt động tại Pa - ri, thủ đô nước Pháp. Người có viết một số truyện kí bằng tiếng Pháp giàu tính chiến đấu cách mạng, thể hiện sâu sắc tinh thần yêu nước.

Truyện *"Những trò lố hay là Va - ren và Phan Bội Châu"* được Nguyễn Ái Quốc viết và đăng báo *Người cùng khổ*, số 36 - 37, ra tháng 9, 10 năm 1925. Nguyễn Ái Quốc đã châm biếm và vạch trần bộ mặt giả dối, xảo quyệt của Va - ren, tên thực dân cáo già khi hắn sang làm toàn quyền Đông Dương.

2. *Chủ đề*

Tác giả ca ngợi Phan Bội Châu *"Bậc anh hùng, vị thiên sứ"* của dân tộc Việt Nam, đồng thời châm biếm, đả kích sự dối trá, lừa mị và bộ mặt xảo quyệt của tên trùm thực dân Va - ren, lên án chính sách cai trị dã man, bịp bợm của thực dân Pháp ở Đông Dương.

114 - ĐỀ BÀI:

Phân tích truyện *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"* của Nguyễn Ái Quốc.

Gợi ý phân tích

Nguyễn Ái Quốc, thời sống và hoạt động ở Pháp đã có một số truyện kí viết bằng tiếng Pháp như: *"Vi hành"*, *"Lời than vãn của bà Trưng Trắc"*, *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"*, v.v... Đó là những tác phẩm giàu chất trí tuệ và tính hiện đại, thể hiện một quan niệm lấy văn chương để phục vụ chính trị và dân tộc.

Tác phẩm *"Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu"* đăng trên báo *"Người cùng khổ"* số 36-37 vào tháng 9, 10-1925. Truyện gồm có 3 cảnh: 1, Va-ren đến Sài Gòn được bọn tay chân đón rước linh đình; 2, Va-ren dừng lại Huế được bọn bù nhìn đãi yến và gắn mề-đay Nam Long bội tinh; 3, Va-ren đến Hà Nội và gặp Phan Bội Châu đang bị thực dân Pháp cầm tù với bản án tử hình.

Cuộc chạm trán giữa Va-ren và Phan Bội Châu cho thấy ngòi bút châm biếm sâu sắc của Nguyễn Ái Quốc. Tác giả đã sử dụng thủ pháp tương phản đối lập để tạo nên tính chiến đấu sắc bén.

Va-ren đã vào *"tận xà lim"* nơi Phan Bội Châu *"đang rên xiết"*. Va-ren là con người *"đã phản bội giai cấp vô sản Pháp, tên chính khách đã bị đồng bọn đuổi ra khỏi tập đoàn, kẻ đã ruồng bỏ quá khứ, ruồng bỏ lòng tin, ruồng bỏ giai cấp mình"*..

Phan Bội Châu là con người *"đã hy sinh cả gia đình và của cải"*, phải *"sống xa lìa quê hương"* để tìm đường cứu nước cứu dân, bị bọn thực dân *"kết án tử hình vắng mặt"*, đang bị *"đeo gông"* chờ ngày lên *"máy chém"*. Hai nhân cách đối đầu, một bên là *"kẻ phản bội nhục nhã"*, một bên là *"bậc anh hùng, vị thiên sứ, đấng xả thân vì độc lập, được 20 triệu con người trong vòng nô lệ tôn sùng..."*. Ngòi bút của Nguyễn Ái Quốc biểu lộ thái độ yêu, ghét, tôn trọng, khinh bỉ rất rõ ràng, dứt khoát.

Bằng trí tưởng tượng kì diệu, tác giả đã vạch trần bộ mặt xảo quyệt, giả nhân giả nghĩa, thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc của tên thực dân cáo già! Va-ren *"tay phải giơ ra bắt tay Phan Bội Châu trong nhà tù ảm đạm"*. Va-ren dụ dỗ Phan Bội Châu hãy *"trung thành"*, *"cộng tác"*, *"hợp lực"* với nước Pháp vì sự nghiệp *"khai hóa và công lí"*. Hắn khuyên nhà cách mạng Việt Nam đừng *"xúi giục"* đồng bào ta nổi lên chống Pháp... Hắn khoe mẽ ở Đông Dương *"nền dân chủ... nhờ Chúa, rất là tốt!"*, vân vân... Cuối cùng hắn tự vạch trần chân tướng hắn là một kẻ phản bội, tên cơ hội hãnh tiến: *"Ông hãy nhìn tôi này, ông Phan Bội Châu! Trước tôi là đảng viên xã hội đấy và giờ đây thì tôi làm Toàn quyền!..."*.

Trái lại, trong cuộc chạm trán ấy, Phan Bội Châu rất chủ động *"im lặng, dửng dưng"*, *"mỉm cười một cách kín đáo..."*. Đặc biệt ở phần *"tái bút"*, tác giả cho biết một nhân chứng quả quyết rằng *"Phan Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren"*. Một cái nhổ khinh bỉ. Vị toàn quyền *"tôn kính"* đã bị hạ nhục!

Nguyễn Ái Quốc viết truyện này không chỉ nhằm mục đích ca ngợi Phan Bội Châu *"một người lừng tiếng"* mà còn đòi ân xá cho cụ, đồng thời vạch trần bộ mặt xảo quyệt, bẩn thỉu của tên Toàn quyền Va-ren nói riêng và lũ thực dân Pháp nói chung.

Giọng văn đả kích châm biếm đầy khinh bỉ. Một lối viết ngắn, tạo tình huống rất độc đáo về cuộc chạm trán giữa Va-ren và Phan Bội Châu. Trang văn của Nguyễn Ái Quốc trở thành lưỡi gươm chống thực dân, chống kẻ thù xâm lược! Vô cùng sắc bén!

115 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về Thạch Lam.

Bài làm

Thạch Lam là bút danh. Họ tên là Nguyễn Tường Vinh, Nguyễn Tường Lân. Ông sinh ngày 7/7/1910 và mất ngày 28/6/1942. Quê nội ông ở Hội An, Quảng Nam; quê ngoại ở thị trấn Cẩm Giàng, Hải Dương. Ông đi học và sống nhiều năm ở Hà Nội.

Thạch Lam bắt đầu viết văn từ năm 1936, sớm nổi tiếng trên văn đàn. Ông là thành viên của *Tự lực văn đoàn*, một tổ chức văn học lớn trước năm 1945.

Thạch Lam thành công ở thể truyện ngắn, có tài miêu tả những tâm trạng, lời văn gợi cảm giàu chất thơ. Tác phẩm của ông gồm có 3 tập truyện ngắn: *Gió đầu mùa* (1937), *Nắng trong vườn* (1938), *Sợi tóc* (1942), cuốn tiểu thuyết *Ngày mới* (1939), tập kí *Hà Nội 36 phố phường* (1943), một số truyện viết cho thiếu nhi, và cuốn tiểu luận *Theo dòng* (1941).

Nhà văn Nguyễn Tuân trong bài *"Thay lời bạt"* cuốn *"Tuyển tập Thạch Lam"* đã viết:

"Trong văn học Việt Nam trước Cách mạng 45, Thạch Lam là một trong số những nhà văn được nhiều cảm tình của người đọc. Lời văn Thạch Lam nhiều hình ảnh, nhiều tìm tòi, có một cách điệu thanh thản, bình dị và sâu sắc. Dưới cái hình thức không những thoát ra cái khuôn sáo cũ của cách hành văn đương thời mà lại có

rất nhiều đức tính sáng tạo ấy, văn Thạch Lam đọng nhiều suy nghiệm, nó là cái kết tinh của một tâm hồn nhạy cảm và từng trải sự đời. Thạch Lam có những nhận xét tinh tế về cuộc sống hàng ngày. Xúc cảm của nhà văn Thạch Lam thường bắt nguồn và nảy nở lên từ những chân cảm đối với những con người ở tầng lớp dân nghèo thành thị và thôn quê. Thạch Lam là một nhà văn quý mến cuộc sống, trân trọng trước sự sống của mọi người chung quanh. Ngày nay đọc lại Thạch Lam, vẫn thấy đầy đủ cái dư vị và cái nhã thú của những tác phẩm có cốt cách và phẩm chất văn học. Mặc dù in ra ít, sách Thạch Lam có đánh dấu lại được cái tâm hồn súc tích, rộng rãi và tiến bộ của một nhà văn xuôi chân chính.

(...) Bằng sáng tác văn học, Thạch Lam đã làm cho tiếng nói Việt Nam gọn ghẽ đi co duỗi thêm, mềm mại ra, và tươi đậm hơn. Thạch Lam có đem sinh sắc vào tiếng ta"...

116 - ĐỀ BÀI:

Phân tích hương vị cốm qua bài "*Một thứ quà của lúa non: Cốm*" của nhà văn Thạch Lam.

Bài làm

Năm 1942, nhà văn Thạch Lam qua đời ở cái tuổi 32. Và trước đó mấy tháng tập bút ký *"Hà Nội 36 phố phường"* của ông đã ra mắt bạn đọc. Có thể nói đây là một tác phẩm xuất sắc và độc đáo viết về văn hóa ẩm thực Việt Nam, viết về một nét đẹp của Hà Nội *"ngàn năm văn vật"*.

Ở tập bút ký này, Thạch Lam cho ta biết về các biển hiệu, tên hàng, tên các phố cổ, giới thiệu cho ta hay các đặc sản, các thứ quà, các hàng rong,... Những thứ quà ấy, đâu chỉ Hà Nội mới có, nhưng chỉ của Hà Nội mới ngon, như bún riêu, bún ốc, bún chả, bún sườn, canh bún, thang cuốn, nem chua, miến lươn, mìn páo, giầy giò, bánh khảo bánh đậu, cốm, bánh cốm,... và phở. Các món quà ấy, hương vị ấy mới đọc qua, ta đã thấy thèm ăn rồi. Bát phở gánh *"nước thì trong và lúc nào cũng nóng bỏng, khói lên nghi ngút. Rau thơm tươi, hồ tiêu bắc, giọt chanh cốm gắt, lại điểm thêm một chút cà cuống thoảng nhẹ như một nghi ngờ..."*. Và cái vị bún chả *"ngon từ cái mùi thơm, từ cái nước chấm ngon đi..."*, v.v... Thạch Lam còn cho biết ăn quà là một phong cách sống đẹp, là một nghệ thuật *"ăn đúng cái giờ ấy, và chọn người bán ấy, mới là người sành ăn"*.

"Một thứ quà của lúa non: Cốm" rút trong tác phẩm *"Hà Nội 36 phố phường" là một bài thơ trữ tình bằng văn xuôi tuyệt tác*, được tác giả viết với tất cả tấm lòng *trân trọng, thành kính, thiêng liêng.*

1. Phần một bài tuỳ bút nói về nguyên liệu làm ra cốm, một món quà *"thanh nhã và tinh khiết"*. Hương vị cốm là sự *"nhuần thấm cái hương thơm của lá"*, của vừng sen trên hồ do cơn gió mùa hạ đem lại. Là *"cái mùi thơm mát"* của bông lúa non ta *"ngửi thấy"* khi đi qua những cánh đồng xanh, khi hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi. Nguyên liệu làm ra cốm là *"cái chất quý trong sạch của Trời"* được hình thành một cách linh diệu, lúc đầu là *"một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ"*, về sau được nắng thu làm cho *"giọt sữa dần dần đông lại"*...

Thạch Lam đã có một cách quan sát tinh tế, một sự cảm nhận tài hoa, một cách viết nhẹ nhàng, biểu cảm và đầy chất thơ. Trái tim của ông tưởng như đang rung động trước màu xanh và hương thơm dịu ngọt của bông lúa nếp non trên cánh đồng làng quê.

2. Lúa nếp non đến lúc nào được gặt đem về, cách chế biến cốm là *"một sự bí mật trân trọng và khe khắt giữ gìn"* được truyền từ đời này sang đời khác. Và chỉ có

ốm làng Vòng mới là đặc sản Hà Nội, do bàn tay những cô gái làng Vòng làm ra *'hứ cốm dẻo và thơm ấy"*. Cốm Vòng ngon nổi tiếng khắp cả nước. Những người m ra cốm và gánh cốm đi bán rất duyên dáng, đáng yêu. Đó là các cô gái làng òng *"xinh xinh áo quần gọn ghẽ"*, với cái đòn gánh *"hai đầu cong vút lên như iếc thuyền rồng"*, được bà con phố phường *"ngóng trông"* khi mùa cốm đến. Cốm i ngon, người bán cốm lại xinh giòn, cuộc sống thêm sắc màu ý vị.

Cốm là sự kết tinh của mọi thứ quý báu nhất, tốt đẹp nhất của quê hương. Là *'hức quà riêng biệt của đất nước"*. Là *"thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát inh"*. Là *"cái hương vị... mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An am"*. Hương vị của cốm được Thạch Lam thụ cảm với tất cả sự trân trọng và tự hào.

Cốm như một chứng nhân, một sứ giả của tình yêu. Cốm là thứ quà sêu tết làm cho ıh yêu đôi lứa thêm bền đẹp *"vướng vít của tơ hồng"*. Cốm là "thứ quà trong sạch, trung ành như các việc lễ nghi, đã trở thành lễ phẩm cao quý của thuần phong mĩ tục:

"Nếu em lòng dạ đổi thay,
Cốm này bị mốc, hồng này long tai!".

(Ca dao)

Tình duyên bền đẹp của lứa đôi cũng như *"hồng cốm tốt đôi"* vậy. Sắc màu, ương vị của hồng, của cốm là một sự *"hòa hợp"* tuyệt vời: *"màu xanh tươi của cốm ư ngọc thạch quý, màu đỏ thắm của hồng như ngọc lựu già. Một thứ thanh đạm, ột thứ ngọt sắc, hai vị nâng đỡ nhau để hạnh phúc được bền lâu"*. Cách so sánh của hạch Lam không chỉ sắc sảo, tài hoa mà còn thể hiện một phong cách ẩm thực rất ınh điệu. Cũng viết về cốm, trong *"Thương nhớ mười hai"* nhà văn Vũ Bằng lại nói, ích ăn cốm với chuối tiêu trứng cuốc ngon lừ!

Như nhắn gửi và chê trách, nhưng không lên mặt đạo đức dạy đời, tác giả đã ặt vào ngoặc đơn, khi nói về cách sống của những kẻ *"mới giàu vô học"*! Như một i cảnh báo, hơn 60 năm sau lời chê trách ấy vẫn còn có nhiều ý nghĩa!

17 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận về cách ăn cốm, thưởng thức cốm qua bài "*Một thứ quà của lúa non: Cốm*" của nhà văn Thạch Lam.

Bài làm

Phần cuối bài tùy bút, Thạch Lam nói về cách ăn cốm, thưởng thức cốm. Ăn ốm không thể *"ăn vội"* mà phải *"ăn từng chút ít thong thả và ngẫm nghĩ"* để tận ưởng *"cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ"*; cảm thụ được *trong màu xanh của cốm, cái tươi mát của lá non, và trong chất ngọt của cốm, cái iu dàng thanh đạm của loài thảo mộc"*. Hương vị cốm còn có *"mùi hơi ngát của lá n già, ướp lấy từng hạt cốm một..."*. Tác giả đã viết rất gợi cảm, dùng chữ *"bao ọc"*, *"nằm ủ"* để nói về mối quan hệ tự nhiên giữa lá sen và cốm, tựa như hai linh ồn nương tựa vào nhau, làm tôn lên hương sắc thanh quý *"cái lộc của Trời"*: *"Trời nh ra lá sen để bao bọc cốm cũng như Trời sinh ra cốm nằm ủ trong lá sen"*. Vì ế, trong gánh hàng của các cô gái làng Vòng mới có *"từng lá cốm"* hiện ra với tất i sự ngon lành *"sạch sẽ và tinh khiết"*.

Nhà văn nhắc khẽ mọi người không nên *"thọc tay hay mân mê thức quà thần ên ấy"* mà phải *"nhẹ nhàng mà nâng đỡ, chút chiu mà vuốt ve"*. Ngoài cử chỉ thanh

hã, trang nhã, Thạch Lam còn nêu lên phong cách thưởng thức cốm như một nghi lễ iêng liêng: *"Phải nên kính trọng cái lộc của Trời, cái khéo léo của người, và sự cố ức tiềm tàng và nhẫn nại của thần Lúa"*. Nghĩa là biết ăn cốm với tất cả tấm lòng ân trọng và biết ơn như khi ta ăn bát cơm dẻo thơm ngon lành:

"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng!"

(Ca dao)

Ăn cốm, thưởng thức cốm bằng cử chỉ ấy, tình ảm ấy, tấm lòng ấy, thì phong ích ẩm thực mới được *"trang nhã và đẹp đẽ hơn, và cái vui cũng sẽ tươi sáng hơn hiều lắm"*. Phong cách ăn cốm ấy, thưởng thức cốm - thứ quà thanh nhã và tinh hiết ấy là một nét đẹp văn hóa của con người Kinh kỳ xưa nay:

"Chẳng thơm cũng thể hoa nhài,
Dầu không thanh lịch cũng người Tràng An".

(Ca dao)

Sự cầu kì về cách diễn đạt, biểu cảm của Thạch Lam không hề gây cho người ọc khó chịu, mà đã tô đậm chất thơ, nâng việc cảm thụ cốm lên một tầm nhân văn ới. Giọng văn của ông nhẹ nhàng, có lúc như tâm sự, có lúc như nhắc khẽ, rất ân tình à thân mật. Ngòi bút nghệ thuật của tác giả rất tài hoa, giàu có trong việc chọn lọc gôn từ, nhất là các tính từ, các so sánh ẩn dụ để ca ngợi và khẳng định sự ngon lành ıanh quý của cốm. Cốm là *"thức quà thanh nhã và tinh khiết"*, là *"thức quà riêng biệt ủa đất nước"*, là *"thức dâng của cánh đồng lúa bát ngát xanh"*,... Màu xanh của cốm *như ngọc thạch quý"*, là *"cái tươi mát của lá non"*. Chất ngọt của cốm là *"cái dịu àng, thanh đạm của loài thảo mộc"*. Khi cốm *"nằm ủ"* trong lá sen thì *"lá cốm sạch ẽ và tinh khiết"*. Cốm là *"cái lộc của Trời"*, là *"sự cố sức tiềm tàng và nhẫn nại của ần Lúa"*... Thật không có cách gì nói hay hơn, đậm đà hơn cách nói của Thạch Lam.

Tùy bút *"Một thứ quà của lúa non: Cốm"* là một tác phẩm có cốt cách và hẩm chất văn chương; nó đã đem đến cho chúng ta bao dư vị và nhã thú, để ta thêm ều mến tự hào về hương vị của quê hương xứ sở. Cảm ơn Thạch Lam đã cho ta biết ıà thêm phần trân trọng một đặc sản của Hà Nội, đã cho ta hiểu phong cách ăn cốm *ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ"* là một nét đẹp thanh lịch của con người ràng An xưa, nay. Trang văn Thạch Lam đã làm giàu có tâm hồn ta.

18 -

Bài đọc tham khảo

Nhớ cốm Vòng Hà Nội

... "Mà ở đâu đây có cái hương thơm gì dìu dịu thế? À đấy là hương lúa ba ăng, mà tiếng rung động nhè nhẹ kia chính là tiếng ân tình nhỏ bé của những bông ióc, thơm thơm ngã vào lòng nhau để tìm sự ấm áp trước ngọn gió vàng hiu hắt.

Mùa hồng lúc này đã rộ, bưởi cũng đã nhiều, nhưng thơm ngọt ngào mùi đất nước, uê hương, đố có cái gì so sánh được với cốm Vòng ăn với chuối trứng cuốc ngon lừ.

Đi trên những con đường nóng bỏng của Trời tháng tám miền Nam bây giờ, tôi hớ gì là nhớ đến những buổi sáng mùa thu mẹ mua cho một mẻ cốm giót ăn lót lòng uổi sáng trước khi đi học, rồi đến khi có vợ con, thì vợ biết tính chồng, thường dặn hững người gánh cốm ở Vòng lên bán, thế nào cũng giữ cho những mẻ cốm thật gon, đem nén rồi đơm vào những cái đĩa con phượng để chồng ngồi nhấn nha xắt ra ừng miếng nhỏ, vừa ăn vừa nhấm nháp nước trà sen thơm ngát"...

(Trích *"Thương nhớ mười hai"* - Vũ Bằng)

119 - ĐỀ BÀI:

Nêu *xuất xứ, chủ đề* và *thể thơ* bài *"Cảnh khuya"*. Bằng trí nhớ, em hãy chép đúng, chép đẹp bài thơ *"Cảnh khuya"*.

Bài làm

Trong 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), Bác Hồ sống và hoạ động tại núi rừng chiến khu Việt Bắc. Bác có viết một số bài thơ chữ Hán và thơ tiến Việt trong đó có bài *"Cảnh khuya"*.

Thu đông 1947, giặc Pháp tấn công lên Việt Bắc với âm mưu tiêu diệt quân ch lực của ta và cơ quan đầu não cuộc kháng chiến. Mùa thu kháng chiến căng thẳng ấy Bác Hồ đã viết bài thơ *"Cảnh khuya"*.

Bài thơ nói lên niềm xúc động trước vẻ đẹp thơ mộng cảnh khuya núi rừng Vi Bắc và thể hiện nỗi lo nước nhà của vị lãnh tụ kính yêu.

"Cảnh khuya" là bài thơ tiếng Việt, theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luậ luật trắc vần bằng. Có 3 vần bằng: *"xa - hoa - nhà"*:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"

1947
Hồ Chí Minh

120 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Cảnh khuya"* của Bác Hồ.

Bài làm

"Cảnh khuya" là một trong những bài thơ cảm hứng trữ tình đặc sắc, một đoá hc nghệ thuật tuyệt đẹp của Bác Hồ kính yêu. Năm 1947, cuộc kháng chiến chống thực dâ Pháp của nhân dân ta đang diễn ra vô cùng ác liệt, tại chiến khu Việt Bắc, Bác Hồ đã vi một chùm chữ Hán và tiếng Việt. *"Cảnh khuya"* nằm trong chùm thơ ấy.

Cảnh khuya

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

1947
Hồ Chí Minh

Bài thơ miêu tả cảnh khuya núi rừng một đêm trăng, nói lên những suy tư lắng của Bác Hồ đối với vận mệnh của dân tộc.

1. Hai câu đầu làm hiện lên trước mắt người đọc một bức tranh sơn thủy cảnh suối rừng, trăng ngàn Việt Bắc. Nhà thơ thao thức lắng nghe tiếng suối chảy rầm, êm nhẹ và trong trẻo từ rừng sâu vọng đến:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa".

Suối là vẻ đẹp chốn lâm tuyền, vẻ đẹp rừng già Việt Bắc. Bác lấy tiếng suối so sán với tiếng hát, là khúc nhạc rừng ví với tiếng hát xa, êm ái ngọt ngào của con người, là cho cảnh khuya chiến khu trở nên gần gũi, mang hơi ấm cuộc đời. Câu thơ làm ta liê tưởng đến tiếng suối trong bài *"Côn Sơn ca"* của Ức Trai hơn 600 năm về trước:

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai...".

Hai hồn thơ trở nên gần gũi, thân thiết. Nguyễn Trãi đã về Côn Sơn *"quê c*
để xa lánh bụi trần, danh lợi, lấy suối, đá, thông, trúc làm bầu bạn. Bác Hồ cũng c
chốn lâm tuyền Việt Bắc, xây dựng chiến khu đánh Pháp. Suối trở thành bài ca c
hát nâng đỡ tâm hồn Bác trong những năm dài kháng chiến gian khổ.

Tả suối, ngòi bút nghệ thuật của Bác Hồ rất điêu luyện: lấy cái động (tiế
suối chảy) để miêu tả cái tĩnh (cảnh khuya) làm nổi bật sự thanh vắng, tĩnh lặng c
chiến khu một đêm trăng. Càng về khuya, núi rừng như chìm trong vắng lặng mê
mông. Bác *"chưa ngủ"* nên mới nghe rõ âm thanh rì rầm suối chảy.

Câu thứ hai tả trăng ngàn:

"Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa".

Hai vế tiểu đối gợi lên vẻ đẹp hài hòa của cảnh vật thiên nhiên. Trăng đi
nhân hóa, rất thơ mộng *"lồng"* vào cổ thụ, bóng cổ thụ lại *"lồng"* vào hoa. Cả
thiên nhiên trở nên hữu tình, huyền ảo. Chữ *"lồng"* được láy lại hai lần, chất thơ
tình mang hồn người, quyến rũ. Ánh trăng tãi khắp núi rừng, dát vàng xuống rì
cây, *"lồng"* và trùm lên cổ thụ. Cảnh rừng có tầng cao, tầng thấp, có mảnh sá
mảnh mờ. Nét vẽ tinh tế, gam màu nhẹ và tươi mát, sự phối sắc tài tình, mĩ cảm, l
dẫn. Câu thơ của Bác là sự kế thừa sáng tạo vần thơ cổ, ngòi bút của Bác Hồ rất sá
tạo, cổ kính:

"... Hoa giãi nguyệt, nguyệt in một tấm,
Nguyệt lồng hoa, hoa thắm từng bông.
Nguyệt hoa hoa nguyệt trùng trùng...".

(Chinh phụ ngâm)

Hai câu thơ Bác đầy âm thanh nhạc điệu, trong thơ vừa có nhạc vừa có họa,
thi vị, gợi cảm. Bác đã dành cho thiên nhiên, cây rừng, trăng ngàn những tình c
thiết tha, nồng hậu.

2. Hai câu thơ 3, 4 trong bài thơ tứ tuyệt được thi pháp cổ gọi là 2 c
"chuyển" và câu *"hợp"*. Cấu trúc bài thơ rất đặc biệt. Hai chữ *"chưa ngủ"* nằm c
câu *"chuyển"* được đưa lên vị trí đầu câu *"hợp"*, cảnh được *"khép"* lại, tình đi
"mở" ra. Nghệ thuật liên hoàn hay gọi là *"ô thước kiều"* (quạ bắc cầu) làm cho
liền mạch, ý thơ phát triển mở rộng:

"Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

Chưa ngủ vì thi nhân xúc động trước cảnh khuya *"như vẽ"*. Chưa ngủ thao th
bồi hồi vì *"lo nỗi nước nhà"*. Nước nhà đang bị giặc Pháp xâm lăng, con thuyền khá
chiến đang băng qua ghềnh thác thì vị "thuyền trưởng" chưa thể ngủ ngon giấc được!

Nguyễn Trãi đã từng thao thức vì đại nghĩa:

"Còn một tấc lòng âu việc nước,
Đêm đêm thức nhẵn nẻo sơ chung".

(Quốc âm thi tập)

Bác Hồ cũng thao thức *"chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"*. Cùng mang trong t
hồn một tình yêu lớn đối với đất nước và nhân dân, thơ của Bác chứa chan tình

c *"ôm cả non sông, mọi kiếp người"* (Tố Hữu). Trong bài *"Đi thuyền trên sông* *"*, Bác cũng viết:

"Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng".

Tình cảm đẹp đẽ ấy là điều tâm niệm thường trực của Bác: *"Một ngày mà Tổ c chưa được thống nhất, đồng bào còn chịu khổ là một ngày tôi ăn không ngon, không yên"*. Có thể nói, câu thơ *"Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà"* bình dị, sáng tỏ một chân lí, để lại ấn tượng sâu sắc vì nó *"mênh mông bát ngát tình"*.

"Cảnh khuya" - bài thơ tứ tuyệt tựa như một đóa hoa đậm đà hương sắc đã góp n làm đẹp nền thơ ca kháng chiến. Câu thơ giàu hình tượng và truyền cảm. Cảnh và hòa hợp. Vừa cổ kính, vừa hiện đại. Tình yêu nước thiết tha, tình yêu thiên nhiên g hậu, lời thơ mĩ lệ, trong sáng là cốt cách, vẻ đẹp của bài thơ. Bác là nhà thơ lớn của tộc. Đọc thơ Bác, tình yêu của chúng ta đối với Bác gắn liền với tình yêu Tổ quốc.

- ĐỀ BÀI:

Cảm nghĩ của em về bài thơ *"Cảnh khuya"* của Bác Hồ.

(Tự luận)

- ĐỀ BÀI:

Nêu *xuất xứ, chủ đề, thể thơ* bài *"Nguyên tiêu"*.
Cho biết Xuân Thủy đã dịch bài *"Nguyên tiêu"* thành thể thơ gì?

Bài làm

"Nguyên tiêu" nghĩa là *"Rằm tháng giêng"*.

Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, quân ta thắng lớn, thực dân Pháp xâm lược hất bại nặng nề. Tại cuộc hội nghị tổng kết chiến dịch vào đầu xuân 1948, Bác đã ứng khẩu đọc bài thơ *"Nguyên tiêu"* này.

Bài thơ tả cảnh đẹp đêm rằm tháng giêng, biểu lộ phong thái ung dung và tinh thần quan của Bác trong những ngày đầu xuân kháng chiến khẩn trương và quyết liệt.

Nguyên tác bài thơ bằng chữ Hán, theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, *trắc vần bằng*. Có 3 vần: *"viên - thiên - thuyền"*:

"Kim dạ nguyên tiêu nguyệt chính viên,
Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên.
Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền".

Xuân Thủy đã dịch thành thơ lục bát:

Rằm tháng giêng

Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu Trời thêm xuân.
Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền.

Xuân Thủy *dịch*

123 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Nguyên tiêu"* (Rằm tháng giêng) của Hồ Chí Minh.

Bài làm

"Nguyên tiêu" nằm trong chùm thơ chữ Hán của Hồ Chí Minh viết trong 9 năm kháng chiến chống Pháp, tại chiến khu Việt Bắc: *"Nguyên tiêu"*, *"Báo tiệp"*, *"Thu dạ"*,... *Sau chiến thắng* Việt Bắc, thu đông 1947, sang xuân hè 1948, quân ta lại thắng lớn trên đường số Bốn. Niềm vui thắng trận tràn ngập tiền tuyến hậu phương. Trong không khí sôi động và phấn chấn ấy, bài thơ *"Nguyên tiêu"* của Bác Hồ xuất hiện trên báo *"Cứu quốc"* như một đóa hoa xuân ngào ngạt và rực rỡ sắc hương. Xuân Thủy đã dịch khá hay bài thơ này. Nguyên tác bằng chữ Hán, viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, dịch giả đã chuyển thành thơ lục bát:

"Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu trời thêm xuân.
Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền".

Đêm nguyên tiêu trăng sáng ngời trên một không gian bao la. Bài thơ nói lên cảm xúc và niềm tin dào dạt trong tâm hồn lãnh tụ đêm nguyên tiêu lịch sử.

1. Hai câu đầu vẽ lên cảnh đẹp tuyệt vời đêm nguyên tiêu. Trên bầu Trời, vầng trăng vừa tròn (*nguyệt chính viên*). Trăng rằm tháng giêng mang vẻ đẹp tươi xinh khác thường vì mùa xuân làm cho trăng thêm đẹp. Và trăng cũng làm cho cảnh vật mang vẻ đẹp hữu tình. Đất nước quê hương bao la một màu xanh bát ngát. Màu xanh lấp lánh của *"xuân giang"*, màu xanh ngọc bích của *"xuân thủy"* tiếp nối với màu xanh thiên thanh của *"xuân thiên"*. Ba từ *"xuân"* trong câu thơ thứ hai là những nét vẽ đặc sắc làm nổi bật cái *"thần"* của cảnh vật sông, nước và bầu Trời:

"Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên".
(Sông xuân nước lẫn mầu Trời thêm xuân)

"Xuân" trong câu thơ chữ Hán của Bác là mùa xuân, là tuổi trẻ, là vẻ đẹp xinh tươi. Nó còn gợi tả màu xanh của sông nước, đất Trời vào xuân. Nó thể hiện vẻ đẹp và sức sống mãnh liệt của đất nước ta: trong lửa đạn vẫn dào dạt một sức sống trẻ trung, tiềm tàng. Ngoài giá trị miêu tả cảnh đẹp đêm nguyên tiêu, vần thơ còn biểu hiện tinh tế cảm xúc tự hào, niềm vui sướng mênh mông của một hồn thơ đang rung động giữa một đêm xuân đẹp, một đêm xuân lịch sử, đất nước đang anh dũng kháng chiến.

Với Bác Hồ, yêu vẻ đẹp nguyên tiêu, yêu thiên nhiên cũng là yêu đời tha thiết. Bác yêu thiên nhiên nên sông, núi, cỏ cây, hoa lá, tạo vật trong thơ Bác rất hữu tình. Có *"Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa"*. Có *"Trăng vào cửa sổ đòi thơ"* trong niềm vui thắng trận. Bác yêu hoa núi, chim rừng Việt Bắc: *"Xem sách, chim rừng vào cửa đậu - Phê văn hoa núi ghé nghiên soi"*; yêu ngọn gió, giọt mưa báo mùa thu chợt đến... Thiên nhiên trong thơ Hồ Chí Minh là một trong những yếu tố tạo nên *sắc điệu trữ tình và màu sắc cổ điển*.

3. Hai câu thơ cuối nói về dòng sông, khói sóng và con thuyền trăng:

"Yên ba thâm xứ đàm quân sự,
Dạ bán quy lai nguyệt mãn thuyền".

Ánh trăng ngày trước (1942-1943) chiếu vào nhà ngục lạnh nơi đất khách quê người, thì đêm nguyên tiêu này (1948), trăng lại soi xuống con thuyền trong đó Bác đang *"đàm quân sự"* (bàn bạc việc quân). Trăng nguyên tiêu là trăng ước hẹn, báo

trước những mùa trăng trong năm, được nhân dân đón đợi với bao hi vọng, bao tình cảm nồng hậu. Lại nữa, trường hợp thưởng trăng không phải là trường hợp bình thường diễn ra trên sân nhà, ngõ xóm, hay *"đăng lâu vọng nguyệt"*,... mà là thưởng trăng trên khói sóng, nơi *"yên ba thâm xứ"* - cõi sâu kín, bí mật trên dòng sông, giữa núi rừng chiến khu bao la! Người đang thưởng trăng nguyên tiêu không chỉ mang cốt cách như các tao nhân mặc khách ngày xưa, mà còn là con người hành động, người chiến sĩ đánh giặc, vị lãnh tụ đang *"bàn bạc việc quân"* để lãnh đạo nhân dân kháng chiến, bảo vệ non sông đất nước. Quả thật, đây là một trường hợp thưởng trăng rất đặc biệt: *"Yên ba thâm xứ đàm quân sự"*. *"Yên ba"* là khói sóng, một thi liệu cổ được Bác Hồ vận dụng rất sáng tạo làm cho bài thơ *"Nguyên tiêu"* mang phong vị Đường thi. Ba chữ *"Đàm quân sự"* đã khu biệt thơ Bác với thơ của người xưa, làm cho vần thơ mang màu sắc hiện đại và không khí lịch sử của thời đại.

Sau những canh dài bàn bạc việc quân căng thẳng nơi khói sóng sâu kín, Trời đã về khuya. Nửa đêm (*dạ bán*), Bác trở về bến, tâm hồn sảng khoái vô cùng. Con thuyền trở thành con thuyền trăng, nhẹ bơi trên sông nước mênh mông, chở đầy ánh trăng vàng:

"Dạ bán quy lai, nguyệt mãn thuyền".
(Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền).

"Nguyệt mãn thuyền" là một hình ảnh rất đẹp và trữ tình nó làm ta nhớ đến những vần thơ cổ thi hoa lệ:

- *"Bạn chơi năm ngoái nào đâu tá?*
Trăng nước như xưa chín với mười".

(Triệu Hỗ - Đường thi)

- *"Thuyền mấy lá đông, tây lặng ngắt,*
Một vầng trăng trong vắt lòng sông...".

(Bạch Cư Dị)

- *"Nước biếc non xanh thuyền gối bãi,*
Đêm thanh nguyệt bạc, khách lên lầu".

(Nguyễn Trãi)

- *v.v..*

Trở lại bài thơ Hồ Chí Minh, ta thấy con thuyền đang trôi nhẹ trên sông, ẩn hiện trong màn khói sóng, mang theo bao ánh trăng, hiện lên một thủ lĩnh quân sự giàu hồn thơ đang lãnh đạo quân dân ta kháng chiến để giành lại độc lập, tự do, để giữ mãi những đêm nguyên tiêu trăng đầy Trời quê hương thanh bình. Hình ảnh con thuyền trăng trong bài thơ này cho thấy tâm hồn Bác Hồ rất yêu thiên nhiên, trong kháng chiến gian khổ vẫn lạc quan yêu đời.

Qua bài thơ *"Nguyên tiêu"*, ta có thể nói, trăng nước trong thơ Bác rất đẹp. Chính vầng trăng ấy đã thể hiện phong thái ung dung, tâm hồn thanh cao của vị lãnh tụ thiên tài của dân tộc mang cốt cách nghệ sĩ, nhà hiền triết phương Đông.

"Nguyên tiêu" được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, man mác phong vị Đường thi. Bài thơ có đầy đủ những yếu tố của một bài thơ cổ: một con thuyền, một vầng trăng, có sông xuân, nước xuân, Trời xuân, có khói sóng. Điệu thơ thanh nhẹ. Không gian bao la, yên tĩnh... Chỉ khác một điều, ở giữa khung cảnh thiên nhiên hữu tình ấy, nhà thơ không có rượu và hoa để thưởng trăng, không đàm đạo thi phú từ chương, mà chỉ *"đàm quân sự"*. Bài thơ như một đóa hoa xuân đẹp trong vườn hoa dân tộc, là tinh hoa kết tụ từ tâm hồn, trí tuệ, đạo đức của Hồ Chí Minh.

Văn tức là người. Thơ là tấm lòng, là tiếng lòng cộng hưởng từ một người với muôn người. Thơ Bác Hồ tuy nói đến *"trăng, hoa, tuyết, nguyệt..."* nhưng đã phản ánh tâm tư, tình cảm, lẽ sống cao đẹp của Bác. Bác yêu nước, thương dân tha thiết nên Bác càng yêu đêm nguyên tiêu với vầng trăng xuân thơ mộng. Trong kháng chiến gian khổ, Bác đã hướng tới vầng trăng rằm tháng giêng, hướng tới bầu Trời xuân với tâm hồn trong sáng và phong thái ung dung. Cuộc đời không thể thiếu vầng trăng. Biết yêu trăng cũng là biết sống đẹp. *"Nguyên tiêu"* là một bài thơ trăng tuyệt bút của nhà thơ Hồ Chí Minh. Con thuyền chở đầy ánh trăng cũng là con thuyền kháng chiến đang hướng tới chiến công và niềm vui thắng trận.

124 - ĐỀ BÀI:

"*Cảnh khuya*" và bài "*Nguyên tiêu*" đều miêu tả cảnh trăng ở chiến khu Việt Bắc. Hãy nhận xét cảnh trăng trong mỗi bài có một nét đẹp riêng như thế nào?

(Tự luận)

125 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "*Đi thuyền trên sông Đáy*" của Hồ Chí Minh.

Bài làm

Đi thuyền trên sông Đáy

Hồ Chí Minh

Dòng sông lặng ngắt như tờ,
Sao đưa thuyền chạy thuyền chờ trăng theo.
Bốn bề phong cảnh vắng teo,
Chỉ nghe cót két tiếng chèo thuyền nan.
Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng.
Thuyền về, Trời đã rạng đông,
Bao la nhuốm một màu hồng đẹp tươi.

Mùa thu năm 1949

Thế là cuộc kháng chiến chống Pháp đã được 4 năm. Mùa thu năm 1949, Bác Hồ lại làm thơ ghi lại một chuyến công tác đáng nhớ. Nhan đề bài thơ đã nói rõ: *"Đi thuyền trên sông Đáy"*.

Nhìn lên bản đồ Tổ quốc, ta thấy có tên hai con sông Đáy: sông Đáy ở Hà Tây và sông Đáy ở Tuyên Quang. Sông Đáy trong bài thơ có lẽ là sông Đáy ở Tuyên Quang trên chiến khu Việt Bắc.

Bài thơ gồm có 8 câu thơ lục bát, vừa tả cảnh con thuyền chạy giữa một vùng sông nước trăng sao, vừa nói lên suy nghĩ khôi phục đất nước và niềm tin tưởng đẹp tươi của Bác vào một ngày mai thắng trận.

Bốn câu thơ đầu tả cảnh đẹp của dòng sông Đáy, dòng sông chiến khu. Sông *"lặng ngắt như tờ"*, phong cảnh về khuya thêm *"vắng teo"*. Chỉ nghe tiếng *"cót két"*, tiếng chèo thuyền. Bút pháp nghệ thuật lấy động để tả tĩnh rất đặc sắc. Hình ảnh con thuyền, vầng trăng và ngàn sao hiện lên rất đẹp, một vẻ đẹp hữu tình thơ mộng. Con thuyền và trăng sao được nhân hóa có tâm hồn, có chuyển động. Trăng sao vằng vặc sáng. Dòng sông xanh phẳng lặng. Trăng sao chiếu xuống in bóng trên lòng sông. Phía trước, phía sau, xung quanh con thuyền đều có trăng sao. Có lúc tưởng như *"sao đưa*

thuyền chạy", có lúc lại cảm thấy *"thuyền chờ trăng theo"*. Vừa thực vừa mộng ảo. Phải có tình yêu thiên nhiên, phải có tâm hồn thi sĩ mới viết được những vần thơ đẹp như vậy:

"Dòng sông lặng ngắt như tờ,
Sao đưa thuyền chạy thuyền chờ trăng theo.
Bốn bề phong cảnh vắng teo,
Chỉ nghe cót két tiếng chèo thuyền nan".

Đoạn thơ gợi lên không khí tịch mịch huyền ảo như dẫn hồn ta trôi vào thế giới cổ tích.

Nhà thơ ngồi trong con thuyền lặng ngắm cảnh sông nước trăng sao mà bàn hoàn, mà xao động, mà vương vấn cả tâm hồn. Nhiệm vụ phục quốc là sự lo lắng, là nỗi bàn hoàn khôn nguôi:

"Lòng riêng riêng những bàn hoàn,
Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng".

Bác đã vận dụng hình thức tập Kiều [1] để diễn tả một tình cảm đẹp: lo lắng đánh giặc để cứu dân.

Hai câu kết nói về cảnh rạng đông trên chiến khu:

"Thuyền về, Trời đã rạng đông,
Bao la nhuốm một màu hồng đẹp tươi".

Con thuyền và cảnh rạng đông mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc. Con thuyền kháng chiến vượt phong ba bão táp trở về bến trong rạng đông tráng lệ. Cảnh màu hồng đẹp tươi bao la đất Trời tượng trưng cho ngày chiến thắng, đất nước bước vào một kỉ nguyên mới: độc lập, hòa bình. Hai câu kết có hình tượng đẹp, thể hiện tinh thần lạc quan của nhà thơ về một ngày mai thắng trận.

Thơ là tâm hồn, tiếng lòng của thi sĩ. Bài thơ *"Đi thuyền trên sông Đáy"* là tâm hồn, tiếng lòng của Hồ Chí Minh: rất lạc quan yêu đời, tin tưởng, chan hòa với thiên nhiên, nặng lòng vì Tổ quốc.

Con thuyền, dòng sông và rạng đông là 3 biểu tượng rất đẹp trong bài thơ "*Đi thuyền trên sông Đáy*" của Bác Hồ.

126 - ĐỀ BÀI:

Em hãy chứng minh trong thơ Bác đầy trăng.

Bài làm

Ngoài tập *"Nhật kí trong tù"*, Hồ Chí Minh còn để lại nhiều bài thơ chữ Hán và thơ tiếng Việt. Thơ của Bác phong phú đẹp đẽ chứa chan tình yêu nước thương dân. Bác cũng có viết một số bài thơ cảm hứng trữ tình nói về tình yêu thiên nhiên. Những vần thơ trăng của Bác đẹp lắm. Nhà văn Hoài Thanh nhận xét

"Thơ Bác đầy trăng".

"Thơ Bác đầy trăng" - "thơ trong tù", thơ chiến khu... có nhiều bài, nhiều câu thơ nói về trăng xinh đẹp và trữ tình.

Trước hết nói về thơ trăng trong *"Nhật kí trong tù"*. *"Ngắm trăng"* là bài thơ tuyệt tác. Trong ngục tối, nhà thơ không có rượu, có hoa để thưởng trăng. Trăng, như một người bạn thân từ phương Trời xa, vượt qua song sắt nhà tù đến thăm Bác. Trăng được nhân hóa tuyệt đẹp: có ánh mắt và tâm hồn. Vượt lên mọi cơ cực cảnh tù đày,

Bác say sưa ngắm vầng trăng. Trăng với Bác lặng lẽ nhìn nhau, cảm động. Bài thơ lại một tư thế ngắm trăng hiếm thấy: một tâm hồn tha thiết yêu thiên nhiên, tạo một phong thái ung dung tự tại của nhà thơ - chiến sĩ. Trăng hữu tình nên thơ. Tr với người tù cảm thông chan hòa trong mối tình tri kỉ:

"Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".

"Ngắm trăng" đã phản ánh tinh thần lạc quan và khát vọng sống hướng về sáng, tự do của Bác trong cảnh tù đày.

Tiếp theo, ta nói đến thơ trăng chiến khu của Bác. Có gì đẹp hơn gió núi, tr ngàn? *"Rằm tháng giêng"* là một bài thơ trăng kì diệu. Hai câu đầu là cảnh tr xuân sông nước... Một màu xanh bao la bát ngát: Sông xuân, nước xuân, Trời x lung linh dưới vầng trăng đêm nguyên tiêu. Ba chữ *"xuân"* trong nguyên tác là gam màu nhẹ, sáng và tươi mát:

"Rằm xuân lồng lộng trăng soi,
Sông xuân nước lẫn màu Trời thêm xuân".

Hai câu thơ cuối ghi lại công việc của Bác trong đêm rằm tháng giêng: giữa khói sóng của dòng sông, Bác *"bàn bạc việc quân"* để lãnh đạo cuộc kháng ch Nửa đêm, con thuyền chở đầy ánh trăng vàng quay về bến:

"Giữa dòng bàn bạc việc quân,
Khuya về bát ngát trăng ngân đầy thuyền"

Con thuyền của lãnh tụ trở thành con thuyền của thi nhân chở đầy ánh tr vàng. Sự xuất hiện của vầng trăng cho ta thấy một hồn thơ tuyệt đẹp.

Trong khói lửa chiến tranh ác liệt, căng thẳng, bận rộn *"việc quân, việc nưc* nhưng Bác vẫn ung dung, lạc quan yêu đời. *"Nguyệt mãn thuyền"* (trăng đầy thuy là một hình tượng thơ cổ kính, mĩ lệ rất độc đáo.

Có vầng trăng *"bơi theo"* con thuyền của lãnh tụ trên dòng sông Đáy m mang giữa núi rừng chiến khu Việt Bắc: *"Sao đưa thuyền chạy, thuyền chờ tr theo"* (*Đi thuyền trên sông Đáy*). Có vầng trăng đến *"đòi thơ"* như bạn tri âm, c Bác chia vui tin thắng trận. Trăng xuất hiện thì chuông lầu đêm thu reo lên, tin thắng trận dồn dập báo về... Cái đẹp gắn liền với niềm vui. Trong cảnh tù đày, tr đã đến với Bác thì trong máu lửa chiến tranh, trong niềm vui thắng trận, trăng c không thể nào vắng bóng:

"Trăng vào cửa sổ đòi thơ,
Việc quân đang bận xin chờ hôm sau.

Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu,
Ấy tin thắng trận Liên khu báo về".

(*Tin thắng trận* - 1948)

Có vầng trăng thu dát vàng núi rừng đêm khuya. Cổ thụ, ngàn hoa hiện dưới vầng trăng làm cho cảnh khuya đẹp như vẽ. Thi nhân thao thức ngắm vầng tr nghe tiếng suối chảy *"trong như tiếng hát xa"*, lòng bồi hồi, xúc động:

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ,
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".

(*Cảnh khuya* -1947)

Thiếu nhi, lớp măng non của dân tộc không thể nào quên vầng trăng thu thuở Bác yêu thương các cháu cho nên khi ngắm trăng Trung thu, Bác lại nhớ các ı gần xa. Tấm lòng của Bác như vầng trăng thu ngời sáng:

"Trung thu trăng sáng như gương,
Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng".

Có vầng trăng ước hẹn một ngày mai chiến thắng. Nước nhà độc lập, thanh , Bác thanh thản trở về cuộc sống bình dị, chan hòa với thiên nhiên:

"Kháng chiến thành công ta trở lại,
Trăng xưa, hạc cũ với xuân này".

(Cảnh rừng Việt Bắc)

Kể sao hết vầng trăng trong thơ Bác Hồ, bởi lẽ *"Thơ Bác đầy trăng"*.

Thơ Bác đầy trăng, trăng tròn, trăng sáng, trăng trên mọi nẻo đường Bác đã đi Có vầng trăng trong cảnh tù đày. Có vầng trăng kháng chiến. Có vầng trăng thanh . Bác nói nhiều về trăng thu. Bác yêu thiên nhiên, sống lạc quan yêu đời cho nên hồn Bác lúc nào cũng hướng về ánh sáng, về cái đẹp. Trăng là biểu tượng cho vẻ vĩnh hằng, là bạn tri âm của tao nhân mặc khách. Bác là một nhà thơ yêu trăng.

Ca dao, dân ca, thơ Nguyễn Trãi, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến... có nhiều bài t tác nói về trăng. Thơ Đường, nổi bật nhất là thơ Lí Bạch dào dạt ánh trăng.

Bác Hồ đã kế thừa tinh hoa thơ ca cổ để viết nên những bài thơ trăng kiệt tác.

Trăng là biểu tượng cho vẻ đẹp của thiên nhiên, của non xanh nước biếc. Bác trăng, viết nhiều thơ về trăng vì Bác giàu lòng yêu thương con người. Trăng trong Bác chiếu sáng một tấm lòng hồn hậu đối với thiên nhiên tạo vật, đối với nhân và đất nước quê hương thiết tha, gắn bó.

Trăng đã góp phần làm cho thơ Bác thêm đặc sắc. Thơ Bác vừa thực vừa mộng, mang màu sắc cổ điển vừa mới mẻ hiện đại, đậm đà thi vị. Trăng đã tạo nên ng mặt, bản sắc và tính thẩm mĩ trong thơ Bác.

Cuộc đời không thể thiếu vầng trăng. Đọc thơ trăng của Bác Hồ, tâm hồn mỗi ıg ta thêm giàu có, trong sáng, biết hướng tới ngày mai, vươn tới ánh sáng mà đi phía trước. Chúng ta càng yêu thêm cảnh trí non sông.

Yêu cái đẹp trong thơ trăng của Bác, cái đẹp trong thơ trăng cổ nhân, chúng ta tập tình yêu nước, thương dân của Bác. Ước sao đất nước tỏa sáng vầng trăng ıh bình, trăng thu tròn và đẹp cho tuổi thơ, trăng đến với mọi người, mọi nhà trong no, hạnh phúc.

- ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài *"Ca Huế trên sông Hương"* của Hà Ánh Minh.

Bài làm

"Ca Huế trên sông Hương" là một bài tùy bút đặc sắc, giàu chất thơ của Hà ı Minh đã đăng tải trên báo *"Người Hà Nội"*. Bài tùy bút đã *ngợi ca vẻ đẹp phong , đặc sắc, độc đáo của những điệu hò, bài lí, những bài dân ca Huế, những khúc c, những tiếng đàn réo rắt du dương đầy sức quyến rũ, thể hiện một cách tuyệt tâm hồn con người Huế xưa và nay.*

1. Hà Ánh Minh cho biết *"xứ Huế nổi tiếng với các điệu hò"* như: *chèo cạn, thai, hò đưa linh, hò giã gạo, hò mái nhì, hò mái đẩy, ru em, giã điệp, giã vôi, bài*

hòi, bài tiệm, nàng vung... Bà con xứ Huế cất tiếng hò trong lao động sản xuất, hay rong mọi sinh hoạt đồng quê, *"hò khi đánh cá trên sông ngòi, biển cả, hò lúc cày ấy, gặt hái, trồng cây, chăn tằm"*,... Hò xứ Huế, ý tình *"trọn vẹn"*, từ ngữ địa phương được dùng *"nhuần nhuyễn"*, ngôn ngữ diễn tả *"thật tài ba phong phú"*. Giọng điệu cũng muôn màu muôn vẻ: *hò đưa linh* (tống tiễn linh hồn) thì *"buồn bã"*; *hèo cạn, hò giã gạo, hò mái nhì, mái đẩy, bài chòi*,... thì *"náo nức nồng hậu tình người"*. Các điệu *hò lơ, hò xay lúa, hò nện*... *"thể hiện lòng khao khát, nỗi mong chờ hoài vọng thiết tha của tâm hồn Huế"*. Dân ca Huế còn nổi tiếng với các điệu lí rất ình tứ, dịu ngọt như: *lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam*,... Ví dụ:

"Thuyền từ Đông Ba, thuyền qua Đập Đá,
Thuyền về Vĩ Dạ, thẳng ngã ba Sình,
Lờ đờ bóng ngả trăng chênh,
Giọng hò vang vọng, nhắn tình nước non"...

hay:

"Trước bến Phú Văn Lâu,
Ai ngồi ai câu, ai sầu ai thảm,
Ai thương ai cảm, ai nhớ ai trông.
Thuyền ai thấp thoáng bên sông,
Đưa câu mái đẩy chạnh lòng nước non"...

hay:

"Nước trong xanh bên thành con én trắng,
Thẳng cánh bay, muôn dặm xa xăm.
Anh đi mô không bóng không tăm
Năm canh em đợi ruột tằm héo hon"...

2. *Thú nghe ca Huế tao nhã, đầy sức quyến rũ.*

Ca Huế là sự kết hợp hài hòa giữa dòng ca nhạc dân gian đậm đà, đằm say và ca nhạc cung đình, nhã nhạc *"trang trọng uy nghi"*. Ca Huế rất phong phú thể hiện heo 2 dòng lớn: *điệu Bắc* và *điệu Nam* với trên 60 tác phẩm thanh nhạc và khí nhạc.

Điệu Nam như: *nam ai, nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân*,... thì *"buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn"*,... Ví dụ:

Đây là lời ca - khúc Hành Vân:

"Một đôi lời (một đôi lời),
Nhắn bạn tình ơi!
Thề non nước, giao ước kết đôi,
Trăm năm tạc dạ.
Dầu xa cách, song tình thương chớ phụ thì thôi.
Niềm trọn niềm, xin đừng xao nhãng.
Trời kia định nợ ba sanh,
Đẹp duyên lành,
Trọn niềm phu phụ, bậc tài danh (tài danh).
Dầu tiên có tại non Bồng.
Kết mối tơ hồng,
Ấy thời trông (thời trông)
Nghĩa sắt cầm
Hòa hợp trăm năm.
Bởi vì xa cách, nhắn nhe cùng bạn tri âm".

Và đây là lời ca - điệu *Nam Bình:*

"Ôi! tan hợp xiết bao,
Tháng ngày đợi chờ non nước.
Ngàn dặm chơi vơi
Mấy lời, nào dễ sai lời.
Ai ơi! chớ đem dạ đổi dời,
(Ưng tình ưa ý) ưng tình thêm càng ưa ý.
Thiệt là đặng mấy người,
Lại sai lời.
Tương tri cho đá vàng, thêm lại yêu vì.
Nhớ khi cuộc rượu câu thi,
Thêm càng thương tiếc, phong lưu ai bì.
Nặng vì tình, tình đôi ta,
duyên trao nợ, rằng ai.
Buộc lại người xinh,
Lời hẹn ba sinh,
Vấn vương tơ tình"...

Ca Huế rất phong phú, đa dạng, biến hóa về âm hưởng, thể điệu và lời ca. Ân hưởng các bản nhạc điệu Bắc pha phách điệu Nam thì *"không vui, không buồn"* nh *"tứ đại cảnh"*. Thể điệu ca Huế có *"sôi nổi, tươi vui, có buồn cảm, bâng khuâng, c tiếc thương ai oán"*. Lời ca thì trăm màu trăm vẻ: *"thong thả, trang trọng, trong sán gợi lên tình người, tình đất nước, trai hiền, gái lịch"*:

... "Nước non ngàn dặm
Ra đi
Cái tình chi..."

(Câu ca Nam Bình)

... "Nguồn ân ai dám đâu vơi đầy;
Thương càng bận, làm ốc bận lòng đây,
Vấn vương tình tự vì dây,
Tơ hồng khéo xe, thực là may!..."

(Câu ca Cổ bản)

Ca Huế rất hấp dẫn đối với du khách vì không gian trình diễn là trên một co thuyền rộng to và dài, đầu rồng như muốn bay lên; sàn gỗ bào nhẵn, mui vòm tran trí lộng lẫy. Đêm xuống, màn sương dày lên. Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòn sông Hương gợn sóng. Con thuyền bồng bềnh. Những đêm ca Huế tuyệt vời như vậy.

Dàn nhạc dân tộc trong đêm ca Huế *có đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đà tam, đàn bầu, sáo, cặp sanh* để gõ nhịp, có đủ mặt anh tài tham gia.

Các ca công rất trẻ, nam với áo dài the, quần thụng, khăn xếp; nữ rất xinh đẹ mặc áo dài, khăn đóng, duyên dáng. Nghệ thuật biểu diễn vô cùng điêu luyện, đủ cá ngón đàn trau chuốt như: *ngón nhấn, mổ, vỗ, vả, ngón bấm, day, chớp, búng, ngó phi, ngón rãi,...* nghe rất du dương, trầm bổng, réo rắt, lúc khoan lúc nhặt *"làm nê tiết tấu xao động tận đáy hồn người"*.

Hòa cùng tiếng đàn, nhịp phách là *"sóng vỗ ru mạn thuyền"*, là tiếng gà gáy bê làng Thọ Cương, tiếng chuông chùa Thiên Mụ gọi năm canh... Đêm về khuya, chù Thiên Mụ mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát vàng... Khung cảnh ấy thật huyền ảo, th mộng. Giữa không gian ấy lúc đêm đã về khuya, các ca nhi đẹp như những nàng tiên c lên những điệu Nam *"nghe buồn man mác, thương cảm, bi ai, vương vấn"*...

Đúng như tác giả đã nói: *"Thú nghe ca Huế tao nhã, đầy sức quyến rũ"*. Gà gáy đã sang canh mà trong khoang thuyền *"vẫn đầy ắp lời ca, tiếng nhạc"*.

Hà Ánh Minh, một lữ khách thích giang hồ, lần đầu được thưởng thức một đêm ca Huế trên sông Hương không bao giờ có thể quên. Lúc bước xuống thuyền rồng *"với hồn thơ lai láng, tình người nồng hậu"*. Lúc nằm trên dòng Hương thơ mộng để nghe ca Huế *"với tâm trạng chờ đợi rộn lòng"*. Say đắm trong lời ca tiếng nhạc du dương, tác giả cảm thấy: *"Không gian như lắng đọng. Thời gian như ngừng trôi"*. Ca Huế, chính là nội tâm con gái Huế *"thật phong phú và âm thầm, kín đáo và sâu thẳm"*. Nhận xét ấy rất xác đáng, rất phong tình và tài hoa. Câu văn như rung động, cảm xúc dồn nén lại, lắng đọng và bâng khuâng.

Trong chúng ta, ai đã được tham dự, được thưởng thức một đêm ca Huế trên sông Hương? Và những ai trong chúng ta đã có ít nhiều hiểu biết về dân ca Huế và tâm hồn Huế?

Huế đẹp và thơ. Cảnh sắc thiên nhiên đẹp. Nhất là sông Hương - bài thơ trữ tình của cố đô Huế. Những câu hò, những bài ca Huế với tiếng đàn tranh, đàn tam, đàn nguyệt huyền diệu... mãi mãi in sâu vào tâm hồn người gần xa...

"Đã đôi lần đến với Huế mộng mơ
Tôi ôm ấp một tình yêu dịu ngọt"...

(Câu hát)

Ca Huế, ấy là tâm hồn Huế mộng mơ:

"Nếu không có điệu Nam ai,
Sông Hương thức suốt đêm dài làm chi?"

(Hà Thúc Quả)

Qua bài tùy bút *"Ca Huế trên sông Hương"*, Hà Ánh Minh dành những lời đẹp nhất, hay nhất ngợi ca một thú chơi tao nhã của con người núi Ngự sông Hương đã bao đời nay. Ca Huế, hò Huế mãi mãi để thương để nhớ trong lòng ta:

"Tiếng hát đâu mà nghe nhớ thương!
Mái nhì man mác nước sông Hương..."

(*Quê mẹ* - Tố Hữu)

Hò Huế, ca Huế và những tiếng đàn réo rắt du dương trong những đêm trăng ca Huế trên sông Hương là một nét đẹp của miền văn hóa Huế rất đáng trân trọng và tự hào.

Hà Ánh Minh với cảm xúc *"hồn thơ lai láng"* của một lữ khách đã giới thiệu cho ta biết các điệu hò, bài ca Huế, hình ảnh các nhạc công và các ca nhi tài hoa, điệu nghệ, cách trình diễn những đêm ca Huế trên sông Hương. Câu văn của Hà Ánh Minh rất giàu chất thơ khi viết về thiên nhiên, gió, trăng, sóng, con thuyền, chùa Thiên Mụ, tháp Phước Duyên... Cảnh và tình, không gian nghệ thuật, thời gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện. Câu hát, lời ca và tiếng đàn du dương hòa quyện, được nói đến với bao cảm xúc dạt dào:

"Trăng lên. Gió mơn man dìu dịu. Dòng sông trăng gợn sóng. Con thuyền bồng bềnh. Đêm nằm trên dòng Hương thơ mộng để nghe ca Huế, với tâm trạng chờ đợi rộn lòng". Hoặc: *"Đêm đã về khuya. Xa xa bờ bên kia Thiên Mụ hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát ánh trăng vàng. Sóng vỗ ru mạn thuyền rồi gợn vô hồi xa mãi cùng những tiếng đàn réo rắt du dương..."*.

Bài tùy bút của Hà Ánh Minh như đang vẫy gọi, mời chào mỗi chúng ta đến với Huế mộng mơ ít nhiều khao khát:

"Xin chào Huế một lần anh đến,
Để ngàn lần anh nhớ trong mơ"...

(Thu Bồn)

128 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận về bài tùy bút *"Sài Gòn tôi yêu"* của Minh Hương.

Bài làm

"Sài Gòn tôi yêu" là bài kí của Minh Hương viết vào tháng 12-1990, sau được in trong tập *"Nhớ Sài Gòn"* một tập văn thơ, nhân dịp kỉ niệm 300 năm Sài Gòn. Trước năm 1945, tác giả đã đến sinh sống ở Sài Gòn, trở thành một cư dân của *"hòn ngọc Viễn Đông"* mà ông gọi là *"cái đô thị ngọc ngà"*. Nhan đề bài kí đã thể hiện tình yêu thiết tha sâu nặng đối với Sài Gòn - *"Sài Gòn tôi yêu"*.

Mấy dòng đầu bài kí, tác giả nói một cách hóm hỉnh qua một số so sánh: *"Sài Gòn vẫn trẻ. Tôi thì đương già"*. Sài Gòn 300 tuổi so với cái tuổi 5.000 năm của đất nước ta thì Sài Gòn *"còn xuân chán"*, *"như một cây tơ đương độ nõn nà..."*.

Minh Hương thổ lộ tình yêu Sài Gòn trong mọi thời tiết và mọi thời gian. Tác giả *"yêu nắng sớm, một thứ nắng ngọt ngào"*; yêu *"buổi chiều lộng gió nhớ thương, dưới những cây mưa nhiệt đới bất ngờ"*; yêu thời tiết trái chứng: *"Trời đang u u buồn bã, bỗng nhiên trong vắt lại như thủy tinh"*. Tác giả yêu đêm khuya *"thưa thớt tiếng ồn"*; yêu những giờ cao điểm, phố phường *"náo động, dập dìu xe cộ"*; yêu làn không khí *"mát dịu, thanh sạch"* vào buổi sáng tinh sương, trên một số con đường nhiều cây xanh. Tình yêu Sài Gòn của Minh Hương được ông ví với tình cảm của *"người đàn ông vẫn ôm ấp bóng dáng mối tình đầu chứa nhiều ngang trái"*.

Sài Gòn rất bao dung và hào phóng *"bao giờ cũng dang hai cánh tay mở rộng mà đón nhiều người từ trăm nẻo đất nước kéo đến"*. Người Bắc, người Trung, người Nam, người Hoa, người Khơ-me... đã đến ở Sài Gòn, *"rồi thừa nhận nơi đây là quê quán của mình"*. Minh Hương đã đến ở Sài Gòn hơn nửa thế kỷ sao không yêu Sài Gòn, sao không coi Sài Gòn là quê hương thứ hai của mình được?

Tác giả yêu Sài Gòn, rồi yêu hơn con người Sài Gòn với bao phẩm chất tốt đẹp, biểu hiện một *"phong cách bản địa mang nhiều nét đặc trưng"*. Người Sài Gòn *"ăn nói tự nhiên, nhiều lúc hề hà, dễ dãi"*, *"rất chơn thành, bộc trực"*, *"ít dàn dựng, tính toán"*.

Minh Hương đã nêu lên những nét đáng yêu của các cô gái *"thị thiềng"* Sài Gòn ngày xưa. Tóc *"buông thõng"* trên vai trên lưng. Đầu đội nón vải trắng rộng vành. Áo bà ba trắng... Quần đen rộng. Hoặc đi giầy bố trắng, hay xăng-đan da, hoặc đi guốc vông trơn trắng nõn, quai da... Rất dễ nhìn, dễ ưa: dáng đi *"khỏe khoắn, mạnh dạn"*; *"cũng yểu điệu, thướt tha..."*, *"cũng e thẹn, ngượng nghịu..."*. Nụ cười *"thiệt tình, tươi tắn và ít nhiều thơ ngây"*. Cái đẹp của cô gái Sài Gòn *"thật đơn sơ, đôn hậu"*.

Cách giao thiệp của thiếu nữ Sài Gòn rất duyên dáng. Chào người lớn, các cô *"cúi đầu, chắp hai bàn tay lại và xá"*. Gặp bạn bè thì *"hơi cúi đầu và mỉm cười; cười ngậm miệng, cười chúm chím, cười mỉm mỉm, cười he hé,..."*, tùy mức độ thân quen. Đặc

biệt là cặp mắt cô gái Sài Gòn *"sáng rỡ, nhí nhảnh, đôi lúc lại ánh lên vài tia hóm hỉnh"*. Cách giao tiếp của thiếu nữ Sài Gòn có vẻ hơi *"cổ xưa"* nhưng lại rõ ràng *"dân chủ"*, *"không khúm núm hay màu mè"*, *"không chút mặc cảm, tự ti"*. Nghĩa là họ vẫn giữ được phong cách dân tộc, nhưng không còn mang tư tưởng phong kiến, trái lại rất tân tiến.

Có thể nói đoạn văn viết về cô gái Sài Gòn là đặc sắc nhất, vừa tỉ mỉ vừa khái quát, biểu lộ tấm lòng trân trọng, quý mến của Minh Hương. Ta vô cùng thích thú như được thú vị ngắm nghía những bức ảnh chân dung nghệ thuật của các cô gái Sài Gòn trong phòng triển lãm những năm đầu thế kỉ XX.

Tính cách con người Sài Gòn rất đẹp và đáng yêu. Các cô gái, các chàng trai, các giới đồng bào giàu lòng yêu nước, bất khuất, dám xả thân vì chính nghĩa, vì cách mạng và kháng chiến, vì đất nước và nhân dân. Với Minh Hương, tình yêu Sài Gòn gắn liền với tình cảm trân trọng, quý mến, cảm phục những con người Sài Gòn.

Phần cuối bài kí, tác giả viết qua một so sánh đáng yêu: *"Miền Nam là đất lành thì Sài Gòn cũng là một đô thị hiền hòa"*. *"Đất lành chim đậu"* (Tục ngữ). Trước kia, Sài Gòn có nhiều chim, nhưng ngày nay rất ít chim. Những kẻ vô trách nhiệm với môi trường sống, đã *"đang tay bắn giết chim và dơi của thành phố"*. Chim chóc thì *"hiếm hoi dần"*, dân số lại gia tăng *"leo lên hơn năm triệu"*. Thoáng một chút băn khoăn?

Minh Hương đã tâm sự: *"yêu Sài Gòn và yêu cả con người ở đây"*. Mối tình ấy *"dai dẳng, bền chặt"*. Tác giả ước mong *"mọi người nhất là các bạn trẻ, đều yêu Sài Gòn như tôi"*. Đó là một tiếng nói *"chơn thành, bộc trực"*. Sài Gòn, thành phố 300 tuổi, là Thành Đồng Tổ quốc, là thành phố mang tên Bác - thành phố Hồ Chí Minh rực rỡ tên vàng - ai mà chẳng tự hào, ai mà chẳng mến yêu.

Bài kí *"Sài Gòn tôi yêu"* cho ta nhiều ấn tượng. Giọng văn hóm hỉnh, chân thành thể hiện một cách viết độc đáo, sắc sảo. Chữ nghĩa, ngôn từ gợi lên sắc thái Sài Gòn rất đậm đà: *"Trời đang **ui ui**"*... *"các cô gái **thị thiềng**"*, *"chắp hai bàn tay lại **và xá**"*, v.v... Một vài so sánh khá ý vị, nhất là khi nói về một số nét đẹp của thiếu nữ Sài Gòn: *"cũng e thẹn, ngượng nghịu như vừng trăng mới ló, còn ngập ngừng giấu nửa vành sau áng mây. Nụ cười thiệt tình, tươi tắn và ít nhiều ngây thơ"*,...

"Sài Gòn tôi yêu" là một bài ký duyên dáng có ít nhiều khám phá, tỏa sáng tính nhân văn. Hay đấy. Cần đọc để thưởng thức, để yêu Sài Gòn hơn nữa.

129 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận về bài tuỳ bút *"Mùa xuân của tôi"* của nhà văn Vũ Bằng.

Bài làm

"Mùa xuân của tôi" là phần đầu bài tuỳ bút *"Tháng giêng mơ về trăng non rét ngọt"* trong kiệt tác văn chương *"Thương nhớ mười hai"* của nhà văn Vũ Bằng. Vũ Bằng (1913 - 1984) là nhà văn, nhà báo Hà Nội, đã nổi tiếng trước năm 1945. Ông viết tác phẩm này tại Sài Gòn trong những năm tháng đất nước bị chia cắt, gửi gắm bao nỗi *"sầu biệt li vời sáng đầy chiều"*: nhớ vợ con gia đình, nhớ quê hương, nhớ Bắc Việt, nhớ Hà Nội... Mỗi tháng ông có một nỗi nhớ, nhớ triền miên, nhớ dằng dặc suốt năm.

Tháng giêng và mùa xuân Hà Nội, mùa xuân Bắc Việt đối với Vũ Bằng sao nhớ thế. *Nỗi nhớ ấy, nỗi buồn đẹp ấy* là của khách *"thiên lí tương tư"*.

"Ai cũng chuộng mùa xuân" và *"mê luyến mùa xuân"* nên càng *"trìu mến"* tháng giêng, tháng đầu của mùa xuân. Tình cảm ấy rất chân tình *"không có gì lạ hết"*. Cách so sánh đối chiếu của Vũ Bằng rất phong tình gợi cảm: *"Ai bảo non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con; ai cấm được cô gái còn son nhớ chồng thì mới hết được người mê lủyến mùa xuân"*. Một cách viết duyên dáng, cảm xúc cứ trào ra qua các điệp ngữ: *"ai bảo được..."*, *"ai cấm được... ai cấm được... ai cấm được..."*. Chữ *"thương"* được nhắc lại 4 lần, liên kết với chữ *"yêu"*, chữ *"nhớ"* đầy ấn tượng và rung động.

Là một khách tài tử yêu cảnh sắc thiên nhiên *"yêu sông xanh núi tím"*, rất đa tình, yêu nhan sắc giai nhân *"đôi mày như trăng mới in ngần"*, yêu những *"mộng ước của mình"*. Nhưng Vũ Bằng đã tâm sự là mình *"yêu nhất mùa xuân không phải vì thế"*. Câu văn như nhún nhảy: *"tôi yêu... tôi yêu... và tôi cũng xây mộng... những yêu nhất..."*. Thoáng gợi một câu thơ Kiều Nguyễn Du, một cách viết tài hoa.

Mùa xuân mà Vũ Bằng thương nhớ và yêu nhất là mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân Hà Nội, nơi có gia đình và vợ con ông, nơi mà ông đã nhiều năm tháng cách biệt. Ông nhớ cái *"mưa riêu riêu"*, cái *"gió lành lạnh"* của mùa xuân quê hương. Ông thương nhớ những âm thanh mùa xuân Bắc Việt: *"tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng..."*. Tình thương nhớ mùa xuân Bắc Việt của Vũ Bằng rất thiết tha nồng nàn cháy bỏng. Ta thấy tâm hồn ông trang trải khắp cảnh sắc và con người, từ xóm thôn đến bầu Trời, từ lễ hội mùa xuân đến tiếng trống chèo, đến câu tình ca thôn nữ.

Càng yêu cảnh bao nhiêu, tác giả càng yêu sự sống bấy nhiêu! *"Cái mùa xuân thần thánh"* rất diệu kì. Vũ Bằng đã sử dụng hai so sánh để nói lên cái diệu kì ấy: *"Nhựa sống ở trong người căng lên như máu căng lên trong lộc của loài nai, như mầm non của cây cói, nằm im mãi không chịu được, phải trồi ra thành những cái lá nhỏ tí ti giơ tay vẫy những cặp uyên ương đứng cạnh"*.

Thi sĩ Xuân Diệu đã từng viết:

"Tháng giêng ngon như một cặp môi gần
(...) Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!".

(*Vội vàng*)

Cùng với cảm hứng mùa xuân ấy, Vũ Bằng cho biết, trong *"cái rét ngọt ngào"* của mùa xuân, *"tim người ta dường như cũng trẻ hơn ra, và đập mạnh hơn..."* và *"thèm khát yêu thương thực sự"*, yêu đồng loại, yêu gia đình. Trong không khí gia đình đoàn tụ êm đềm giữa những ngày xuân, lòng người *"ấm lạ ấm lùng"*, bao niềm vui sướng hạnh phúc tưởng *"như có không biết bao nhiêu là hoa mới nở, bướm ra ràng mở hội liên hoan"*.

San sẻ với bao thương nhớ của Vũ Bằng, ta càng thấy rõ ông yêu mùa xuân, yêu cảnh vật, yêu con người của quê hương xứ sở, lại càng yêu sống, yêu đời hơn bao giờ hết.

Câu văn xuôi của Vũ Bằng rất giàu biểu cảm và chất thơ trữ tình. Chất thơ lắng dịu ngọt ngào. Ta hãy khẽ đọc và cùng nhau cảm thụ:

"Đẹp quá đi, mùa xuân ơi -
mùa xuân của Hà Nội thân yêu,
của Bắc Việt thương mến".

Yêu mùa xuân quê hương, nhưng tác giả *"yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng"*. Lúc ấy có biết bao xuân tứ, xuân tình. Bao cảnh sắc vương vấn. Đào hơi phai nhưng nhụy vẫn còn phong. Cỏ thì *"nức một mùi hương man mác"*. Con ong siêng năng bay đi kiếm nhị hoa trên giàn thiên lí. Sau cơn mưa xuân, bầu Trời xuân rất đẹp. Buổi sáng sớm thấy *"những vệt xanh tươi hiện ở trên Trời"*. Độ tám chín giờ *"trên nền Trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột"*. Cà om thịt thăn điểm lá tía tô thái nhỏ hay bát canh trứng cua vắt chanh ăn mát như quạt vào lòng, là hương vị đậm đà bữa cơm giản dị gia đình. Đã mấy ai trong chúng ta được hưởng thụ như Vũ Bằng? Hương vị đậm đà ấy tưởng như được ướp hương xuân.

"Mùa xuân của tôi" thể hiện phong cách của Vũ Bằng: một lối viết tài hoa, câu chữ mượt mà, lời văn giàu hình ảnh, cảm xúc trong sáng đậm đà, giọng văn nhẹ nhàng, mơn man như làn gió xuân.

Với Vũ Bằng, tình yêu mùa xuân, yêu thiên nhiên Bắc Việt, yêu mùa xuân Hà Nội rất nồng hậu đắm say; tình yêu ấy gắn bó với bao kỉ niệm, bao nỗi nhớ vơi đầy trong tâm hồn khách xa quê. Trong hoàn cảnh đất nước bị quân thù chia cắt, tác giả nhớ mùa xuân Hà Nội cũng là nỗi nhớ quê hương, nhớ gia đình vợ con đã bao ngày đêm năm tháng cách biệt. Tác giả đã kín đáo gửi qua *"Thương nhớ mười hai"* một niềm tin sắt son chung thủy về cội nguồn, về ý chí thống nhất đất nước, về Bắc - Nam liền một dải, sum họp một nhà mà không thế lực nào, kẻ thù nào có thể chia cắt được.

130 -

Bài đọc thêm

"Trăng non, tháng giêng"

... "Cuối tháng giêng, có những đêm không mưa, Trời sáng lung linh như ngọc, chỉ chừng mười giờ tối thì trăng mọc cao trên đỉnh đầu.

Cái trăng tháng giêng, non như người con gái mơn mởn đào tơ, hình như cũng đẹp hơn các tháng khác trong năm thì phải: sáng nhưng không sáng lộng lẫy như trăng sáng mùa thu, đẹp nhưng không đẹp một cách úa héo như trăng tháng một. Cái đẹp của trăng tháng giêng là cái đẹp của nàng trinh nữ thẹn thùng, vén màn hoa ở lầu cao nhìn xuống để xem ai là tri kỉ, mặc dầu không có ai thấy để đoán biết tâm sự mình, nhưng cứ thẹn thùng bâng khuâng, thẹn với chính mình. Ánh trăng ấy không vàng mà trắng như sữa, trong như nước ôn tuyền. Đi vào giữa ánh sáng mơ hồ ấy, mình cảm thấy như mình bay trong không gian vô bờ bến.

Nằm ở trên cái giường tre ngoài vườn kê dưới một gốc lan tây thơm phức, mình nghe rõ ràng có tiếng trăng thủ thỉ thì thầm"...

(*Tháng giêng, mơ về trăng non rét ngọt -*
Trích "Thương nhớ mười hai" - Vũ Bằng)

131 - ĐỀ BÀI:

Hình ảnh đứa con thơ trong bài *"Cổng trường mở ra"* của Lý Lan.

Bài làm

Bài *"Cổng trường mở ra"* của Lý Lan nói lên tâm trạng và ý nghĩ của người mẹ hiền trong đêm trước ngày khai trường đưa con vào học lớp Một. Phần đầu bài văn là hình ảnh đứa con thơ qua cái nhìn yêu thương trìu mến của mẹ hiền.

Sau khi buông mùng, ém góc cẩn thận, đắp mền cho con ngủ, người mẹ sống trong tâm trạng "*không ngủ được*". Đó là tâm trạng xao xuyến, bâng khuâng của người mẹ hiền. Mẹ nhìn con ngủ, đứa con trai bé bỏng yêu thương của mẹ. Gương mặt, tư thế nằm ngủ, đôi môi của đứa con thơ thật dễ thương. Mẹ bâng khuâng suy nghĩ vẩn vơ nhìn con ngủ say, ngủ ngon: "*Gương mặt thanh thoát của con tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo*".

Đứa con của mẹ là một "*đứa trẻ nhạy cảm*". Cũng như đêm trước ngày sắp đi chơi xa, đêm nay cũng vậy, "*con lại háo hức đến nỗi lên giường mà không sao nằm yên được*". Bé "*háo hức*" vì tâm hồn bé "*nhạy cảm*", dễ xúc động nhưng bé thơ ngây và hồn nhiên nên "*trong lòng không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ*". Đứa con thơ của mẹ sao không "*háo hức*" được? Quần áo mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới, mọi thứ đã "*sẵn sàng*". Mẹ đã thấy được sự "*cảm nhận*" của con về ngày khai trường, một bước phát triển tâm hồn của đứa con thơ.

Trước đây, đêm nào mẹ cũng phải thu dọn các thứ đồ chơi, những chiếc xe thiết giáp, chú rô bốt, đoàn quân thú dàn trận trong một cuộc chiến tranh Sư Tử - Khủng Long..., mà ngày nào con cũng bày ra. Nhưng hôm nay, con đã giúp mẹ "*hăng hái tranh với mẹ*" dọn dẹp đồ chơi ngay từ chiều. Con cảm thấy mình đã "*lớn*", nhất là sau khi nghe mẹ nói: "*Ngày mai đi học, con là cậu học sinh lớp Một rồi*".

"*Mẹ tin là con sẽ không bỡ ngỡ trong ngày đầu năm học*" vì chú bé đã được chuẩn bị một cách chu đáo. Trường học chẳng còn xa lạ nữa, vì lên ba tuổi, em đã vào lớp Mẫu giáo, đã biết thế nào là trường, lớp, thầy, bạn. Vả lại, trước ngày khai trường, chú bé đã được "*làm quen với bạn bè và cô giáo mới, đã tập xếp hàng, tập đi, tập đứng*", đã được chuẩn bị cho buổi lễ khai trường long trọng này.

Như cuốn vở mới, cuộc đời em bé đã bắt đầu từ trang vở mới trong trắng, tinh khôi. Em bé háo hức, hồn nhiên, "*lớn lên*" chững chạc lên trước ngày khai trường, trở thành cậu học sinh lớp Một.

Qua hình ảnh chú bé trong bài "*Cổng trường mở ra*", ta càng cảm thấy sâu sắc về hai chữ *hạnh phúc*. *Hạnh phúc* của tuổi thơ là được cắp sách tới trường. *Hạnh phúc* của ông bà, cha mẹ là được đưa cháu, đưa con tới trường học tập. Người mẹ trẻ được nói tới trong bài "*Cổng trường mở ra*" đang sống trong *những giây phút hạnh phúc nhất* của cuộc đời vì "*một thế giới kì diệu sẽ mở ra trong tâm hồn đứa con thơ yêu dấu*".

132 - ĐỀ BÀI:

Phân tích *tâm trạng* và *ý nghĩ* của người mẹ trong bài "*Cổng trường mở ra*" của Lý Lan.

Bài làm

Đêm trước ngày khai trường của đứa con vào học lớp Một, mẹ không ngủ được, mẹ ngắm nhìn đứa con đang nằm ngủ ngon lành "*gương mặt thanh thoát... tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo*".

Quần áo mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới... đã sẵn sàng, con "*háo hức*", con cảm nhận được sự quan trọng của ngày khai trường,... vì thế khi con đã lên giường mà "*không sao nằm yên được*". Sau khi ru con ngủ, mẹ "*không biết làm gì nữa*". Mọi thứ đồ chơi của con bày ra, con đã giúp mẹ thu dọn từ chiều, làm rất "hăng hái" sau khi nghe mẹ nói: "*Ngày mai đi học, con là cậu học sinh lớp Một rồi*".

Lên giường, mẹ vẫn "*trằn trọc*". Mẹ "*không lo lắng*" về sự bỡ ngỡ của con. Lé ba, con đã đi học rồi. Trước ngày khai giảng, con đã làm quen với bạn mới, thầy c giáo mới... Mẹ không ngủ được vì mẹ nhớ lại kỷ niệm tuổi thơ của mẹ khi bà ngo đưa mẹ đi học. Mẹ "*nôn nao, hồi hộp*" khi đến gần trường; mẹ "*hốt hoảng*" khi cổ trường đóng lại, bà ngoại đứng ngoài cánh cổng...

Lý Lan đã diễn tả một cách chân thực và cảm động về nỗi thao thức của ngư mẹ trẻ trong đêm trước ngày khai trường đứa con thơ vào lớp Một. Mẹ thương co tuổi thơ cắp sách đến trường của mẹ rất đẹp và sâu sắc, nên người mẹ trẻ mới có tâ trạng thao thức và nỗi xúc động như thế.

Rồi cảm xúc của người mẹ trôi theo thời gian và không gian..., mẹ nghĩ ngày khai trường ở nước Nhật "*là ngày lễ của xã hội*"... Lý Lan rất tinh tế khi t hiện ước mơ mang tính nhân văn của người mẹ Việt Nam đối với những chính sác về giáo dục.

Đêm về khuya, nhưng người mẹ vẫn "*không ngủ được*". Mẹ ngnĩ đến ngày m sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay ra mà nói: "*I đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua,cánh cổng trường là m thế giới kỳ diệu sẽ mở ra*".

Cử chỉ của người mẹ rất đẹp vừa nâng đỡ, dìu dắt, vừa tung cánh con bay l bầu Trời cao rộng. Rất yêu thương và tin tưởng, hy vọng. Câu nói của mẹ đã khích đứa con thơ bước vào con đường văn hoá, đua tranh với bạn bè trong một thế giới diệu đã và đang mở ra...

Con đường của tuổi thơ là con đường đi học, đó cũng là con đường hạnh phúc

133 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài "*Cổng trường mở ra*" của Lý Lan.

Bài làm

"*Cổng trường mở ra*" thuộc loại *văn bản biểu cảm*, tác giả viết theo dòng ch cảm xúc của lòng mẹ đối với con thơ (lên 7 tuổi) qua độc thoại nội tâm của người n hiền. Thời gian nghệ thuật là đêm trước ngày khai trường của đứa con vào học lớp Một.

"*Ngày mai con vào lớp Một*", con đã "*lớn lên*" nhiều lắm. Mọi thứ đồ chơi n chiếc xe thiết giáp, những chú rô-bốt nhựa, đoàn quân thú,... trước đây con thườ bày ra khắp nơi trong nhà, nhưng chiều nay, con đã giúp mẹ, "*hăng hái tranh với n dọn dẹp đồ chơi*" sau khi nghe mẹ nói: "*Ngày mai đi học, con là cậu học sinh l Một rồi*". Cậu con trai lên 7 đã "*lớn lên*" về mặt tâm hồn qua tiếng nói yêu thương lời khích lệ của mẹ hiền. Đêm nay, tuy con "*háo hức*" như trước đây "*vào đêm trư ngày sắp đi chơi xa*", con cũng ý thức được "*ngày mai thức dậy cho kịp giờ*", nhưn rồi con đã nằm ngủ một cách ngon lành "*dễ dàng như uống một li sữa, ăn một c kẹo*". Mẹ hiền âu yếm nhìn con thơ nằm ngủ với bao xúc động và tràn ngập thươ yêu: "*Gương mặt thanh thoát của con tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo*". Có thể nói đó là những giây phút hạ phúc nhất của người mẹ, hạnh phúc của tình mẫu tử.

Trong lúc con nằm ngủ ngon lành thì người mẹ lại "*không ngủ được*". Su ngày mẹ "*không tập trung được vào việc gì cả*". Tối đến, sau khi buông mùng é góc, đắp mền cho con nằm ngủ, rồi người mẹ "*bỗng không biết làm gì nữa*". Đó

m xúc nôn nao, hồi hộp, xao xuyến. Khi đã lên giường nằm, người mẹ vẫn "*trằn ọc*". Trằn trọc không phải vì mẹ lo lắng. "*Mẹ tin là con sẽ không bỡ ngỡ trong ngày u năm học*" vì ba năm về trước, hồi mới lên ba, con đã vào lớp mẫu giáo, giờ đây ần lễ trước ngày khai giảng, "*con đã làm quen với bạn bè và cô giáo mới, đã tập p hàng, tập đi, tập đứng để chuẩn bị cho buổi lễ khai trường long trọng này*".

"*Mẹ tin đứa con của mẹ... lớn rồi*". Sự chuẩn bị cho con trước ngày khai ường, mẹ đã "*chuẩn bị rất chu đáo*". Chẳng còn điều gì lo lắng nữa, nhưng mẹ "*vẫn ông ngủ được*". Mẹ xúc động nhớ lại bao kỷ niệm sâu sắc thời ấu thơ của mẹ. iếng đọc bài trầm bổng của mẹ, của các bạn nhỏ ngày xưa, đêm nay lại vang lên bên i mẹ: "*Hằng năm, cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm lấy bàn tay tôi, dẫn đi trên n đường làng dài và hẹp*"... Mẹ lại muốn "*khắc sâu... ghi vào lòng con*" về cái gày: "*hôm nay tôi đi học*". Với mẹ, ấn tượng về ngày khai trường đầu tiên ấy "*rất u đậm*". Mẹ nhớ mãi "*sự nôn nao, hồi hộp*" khi cùng bà ngoại đi tới gần ngôi ường, "*nỗi chơi vơi hốt hoảng*" khi cổng trường đóng lại, mà bà ngoại đứng ngoài nh cổng...

Lý Lan đã rất "*sống*" với kỷ niệm tuổi thơ về ngày khai trường đầu tiên khi vào p Một. Nhớ bà ngoại, tình thương con, nỗi niềm về thời thơ ấu,... những cảm xúc ãnh liệt ấy, thiết tha ấy cứ "*rạo rực*", cứ "*bâng khuâng*", cứ "*xao xuyến*" mãi trong ng. Tâm trạng đẹp ấy về tình mẫu - tử được tác giả diễn tả một cách nhẹ nhàng, tinh mà thấm thía.

Phần tiếp theo, Lý Lan lại chuyển qua một nét suy tư của người mẹ về ngày ai trường ở Nhật "*là ngày lễ của toàn xã hội*". Người lớn nghỉ việc để đưa con đến ường, các quan chức vào buổi sáng đều chia nhau đi dự lễ khai giảng ở khắp các ường lớn nhỏ; đường phố được dọn quang đãng và trang trí tươi vui. Ở Nhật, giáo ục là quan trọng hàng đầu, các quan chức Nhà nước bằng hành động muốn cam kết ng "*không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai*". Chính ích về giáo dục được Nhà nước "*điều chỉnh kịp thời*", vì ai cũng cảm thấy sâu sắc ng "*mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm ột li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này*". Ở đây, sự suy nghĩ miên an của người mẹ về ngày khai trường ở Nhật... đã thể hiện ước mơ của người mẹ uốn đứa con yêu của mình được hưởng một nền giáo dục tiến bộ nhất, các trẻ em ược chăm sóc giáo dục với tất cả tình thương của xã hội và đất nước.

Phần cuối, Lý Lan nói lên tâm trạng và ý nghĩ về ngày mai của mẹ. Ngày mai là gày khai trường lớp Một của con. Mẹ sẽ đưa con đến trường. Mẹ cầm tay con và dắt qua ánh cổng, rồi buông tay ra... Cử chỉ ấy vừa yêu thương, chăm sóc, vừa tin cậy, tin tưởng.

"*Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng ường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra*". Đây là câu văn hay nhất trong bài "*Cổng ường mở ra*". Mẹ tin tưởng và khích lệ con "*can đảm lên*" đi lên phía trước cùng ạn bè lứa tuổi. Như con chim non ra ràng, rời tổ chuyền cành sẽ tung cánh bay vào ầu Trời bao la, đứa con của mẹ cũng vậy, "*bước qua cánh cổng trường là một thế ới kì diệu sẽ mở ra*". Từ mái ấm gia đình, tuổi thơ được cắp sách đi học, đến với mái ường thân yêu. Lớp học mới, trường mới, bạn bè mới, thầy giáo mới, cô giáo mới. uổi thơ được học hành, được chăm sóc giáo dục sẽ từng ngày "*lớn lên*", mở mang trí ệ, trưởng thành về nhân cách, học vấn, bước dần vào đời. Trường học là thế giới kì ệu tuổi thơ. Mọi nhân tài xưa nay, hầu hết được vun trồng trong thế giới kỳ diệu đó.

Con vào lớp Một, với mẹ, đứa con khác nào một người chiến sĩ can đảm lên đường ra trận. Tình thương con gắn liền với niềm hi vọng bao la của mẹ hiền với đứa con thơ. Vì thế, chúng ta phải phấn đấu trở thành con ngoan trò giỏi...

Tóm lại, bài "*Cổng trường mở ra*" đã chỉ rõ ngày khai trường để vào học lớp Một là ngày có dấu ấn sâu đậm nhất trong tâm hồn tuổi thơ, trong tâm hồn mỗi con người. Qua việc diễn tả biến thái tâm trạng "*không ngủ được*", Lý Lan đã thể hiện một cách xúc động tình mẹ thương con, niềm hi vọng về tương lai học hành tốt đẹp của con.

Học tập là nghĩa vụ cao cả của tuổi trẻ đối với gia đình và Tổ quốc, vì thế chúng ta phải ý thức một cách sâu sắc rằng: "*Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra*". Thế giới kì diệu ấy là cả một chân Trời văn hóa, khoa học bao la...

134 - ĐỀ BÀI:

"***Cổng trường mở ra*** **- Tình mẹ dạt dào, sâu nặng.**

Bài làm

"*Cổng trường mở ra*" là một bài bút kí ghi lại tâm trạng của một người mẹ trong đêm chuẩn bị cho con trước ngày khai trường để vào lớp Một. Không có sự kiện, không có cốt truyện, nhưng văn bản này vẫn hấp dẫn chúng ta, bởi vì từng câu văn, từng dòng chữ dạt dào biết bao nỗi niềm tâm sự của một người mẹ rất mực thương yêu con, không nguôi nghĩ tới trách nhiệm của mình đối với những đứa con bé bỏng. Đứa con trong bài văn là một cậu bé chuẩn bị vào lớp Một. Còn chúng ta, những học sinh lớp 7, đã qua lớp Một từ lâu rồi. Vậy mà khi đọc bài văn "*Cổng trường mở ra*", lòng ta vẫn rạo rực những cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến, cứ như đang được một chiếc máy thời gian dẫn về những ngày ấu thơ đẹp đẽ...

Đêm trước ngày khai trường, tâm trạng của người mẹ và đứa con rất khác nhau. Hình ảnh cậu học sinh lớp Một được miêu tả ở phần đầu bài văn thật ngây thơ, đáng yêu quá. Gương mặt cậu thanh thoát, tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo. Ngày mai khai trường, ngày mai được đi học, được vào lớp Một. Vậy mà đêm nay cậu bé vẫn ngủ một cách thanh thản, bởi vì cậu đã được mẹ giúp chuẩn bị mọi việc, mọi thứ sẵn sàng. Cũng có niềm háo hức như trước những chuyến đi xa, nhưng giờ đây trong lòng cậu bé không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ. Như vậy, trong cái đêm trước ngày khai trường, tâm hồn đứa con, cậu học sinh lớp Một ấy thật là thanh thản, nhẹ nhàng, hồn nhiên, vô tư... Biết đâu, trong đêm nay, cậu bé sẽ mơ một giấc mơ đẹp, giấc mơ về gia đình hạnh phúc, về cuộc đời tươi sáng.

Đứa con, cậu học sinh lớp Một ấy và tất cả chúng ta, những học sinh Tiểu học, Trung học sơ sở... có được những giây phút thanh thản, vô tư để mơ những giấc mơ đẹp là nhờ đâu? Phải chăng, trước hết là nhờ tình thương yêu, sự chăm sóc dạy dỗ của người mẹ. Nhà văn Lý Lan, chắc cũng là một người mẹ, đã ghi lại biết bao suy nghĩ, tình cảm, tâm trạng của một người mẹ như thế trong đêm chuẩn bị cho con vào lớp Một. Mọi việc chuẩn bị đã xong, mẹ tự bảo mình cũng nên đi ngủ sớm. Nhưng lên giường nằm, mẹ cứ "*trằn trọc*" mãi. Nhà văn đã dùng một động từ ghép đẳng lập đúng chỗ - *trằn trọc*. "*Trằn trọc là trở mình luôn, cố ngủ mà không ngủ được vì có nhiều điều phải lo nghĩ*". Người mẹ ấy đã lo nghĩ những điều gì?

Trước hết, người mẹ tin ở con, tin ở mình. "*Mẹ tin là con sẽ không bỡ ngỡ... Mẹ tin đứa con của mẹ lớn rồi. Mẹ tin vào sự chuẩn bị rất chu đáo cho con...*". Điệp

ngữ "*mẹ tin*" được nhắc lại ba lần vang vọng trong tâm hồn người mẹ, chứng tỏ người mẹ đã yên lòng, không phải lo lắng gì về con, về mình. Nhưng, "*vẫn không ngủ được*", vẫn "*trằn trọc*". Bởi vì trong lòng người mẹ trào lên bao hồi tưởng đẹp đẽ, bao suy nghĩ lắng sâu. Do đó, sau những niềm tin, người mẹ nhớ lại những kỉ niệm xa xưa, ngày còn thơ ấu, ngày đầu tiên cắp sách đến trường. Bên tai người mẹ bỗng vang lên tiếng đọc bài trầm bổng: "*Hằng năm, cứ vào cuối thu... Mẹ tôi âu yếm nắm lấy tay tôi, dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp*". Trong đoạn văn này xuất hiện hai từ ghép đẳng lập thật đặc sắc. Từ "*trầm bổng*" tả âm thanh tiếng đọc bài khi thấp, khi cao, nhẹ nhàng, vang xa mãi không dứt. Từ "*âu yếm*" biểu hiện tình thương yêu, trìu mến, sự chăm sóc dịu dàng của người mẹ đối với đứa con. Thế là từ một tiếng đọc bài trầm bổng, trong cuốn sách giáo khoa xưa, ùa dậy những ấn tượng khắc sâu mãi trong lòng người mẹ về cái ngày "hôm nay tôi đi học". "*Mẹ còn nhớ sự nôn nao, hồi hộp khi cùng bà ngoại đi tới gần ngôi trường và nỗi chơi vơi hốt hoảng khi cổng trường đóng lại, bà ngoại đứng ngoài cánh cổng như đứng bên ngoài cái thế giới mà mẹ vừa bước vào*". Chỉ trong một thời khắc ngắn ngủi mở đầu cuộc đời cắp sách mà cô học trò nhỏ bé - tuổi thơ của người mẹ ngày nay - trải qua bao nhiêu tâm trạng. Nào là nôn nao, hồi hộp, nào là chơi vơi, hốt hoảng... Bên cạnh những từ ghép đẳng lập biểu hiện tâm trạng nhân vật, nhà văn đã dùng những từ ghép chính phụ để miêu tả sự vật và con người khá rõ nét như: *bà ngoại, ngôi trường, cổng trường, cánh cổng*. Ngôn ngữ văn chương và nội dung, ý nghĩa hài hoà với nhau khiến người đọc dễ hiểu và thích thú. Trở lại với tâm trạng của người mẹ trong bài văn, chúng ta hiểu rằng, người mẹ ấy nhớ những kỉ niệm xưa, không chỉ để được sống lại tuổi thơ đẹp đẽ của mình mà còn muốn "*nhẹ nhàng cẩn thận và tự nhiên ghi vào lòng con. Để rồi bất cứ một ngày nào đó trong đời khi nhớ lại, lòng con lại rạo rực những cảm xúc bâng khuâng, xao xuyến*". Điều đó có nghĩa là người mẹ muốn truyền cho cậu học sinh lớp Một kia những cung bậc tâm trạng đẹp đẽ của cuộc đời, những người được cắp sách đến trường trong ngày đầu vào lớp Một...

Sau những hồi tưởng và mong ước, người mẹ ấy mở rộng ý nghĩ, liên tưởng tới một nét văn hoá rất đẹp của nước Nhật. "*Mẹ nghe nói ở Nhật, ngày khai trường là ngày lễ của toàn xã hội... không có ưu tiên nào lớn hơn ưu tiên giáo dục thế hệ trẻ cho tương lai... Ai cũng biết rằng mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này...*". Nghĩ về chuyện của thế giới, để hiểu rõ và ghi nhớ trách nhiệm vinh quang và nặng nề của chính bản thân mình đối với việc chăm lo, giáo dục con cái, nói riêng và cả thế hệ trẻ của đất nước mình nói chung. Tấm lòng người mẹ ấy đẹp đẽ, cao cả biết bao. Ý tưởng này của nhà văn Lý Lan sâu sắc và nhân văn biết bao!

Toàn bộ bài văn là tiếng nói nội tâm của nhân vật người mẹ. Người mẹ không trực tiếp nói với con hoặc với ai cả. Người mẹ nhìn con ngủ, như tâm sự với con, nhưng thực ra là đang nói với chính mình, đang tự ôn lại kỉ niệm của chính mình. Cách viết này làm nổi bật được tâm trạng, ý nghĩ, tình cảm của nhân vật, cũng chính là của tác giả. Nói khác đi đây là một kiểu văn chương trữ tình, có tác dụng truyền cảm mạnh mẽ. Nhân vật người mẹ trong bài văn cứ thủ thỉ tâm tình tự nói với mình, theo kiểu "*một mình mình biết, một mình mình hay*". Nhà văn cũng vậy, không có răn bảo ai bằng những lời khô cứng mà hoá thân vào nhân vật để tâm sự với bạn đọc, rất nhẹ nhàng, rất tinh tế mà vô cùng thấm thía, lay mạnh ý nghĩ và tình cảm người đọc.

Trở lại, với người mẹ trong bài văn, ta hãy lắng nghe lời cuối cùng của mẹ: "*Bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra*". Đã qua thời lớp Một, bây giờ là học sinh lớp 7 chúng ta hiểu rằng: "*Một thế giới kì diệu*" mà nhà trường đã mở ra cho chúng ta là bao điều, rộng lớn về tri thức văn hoá, tri thức cuộc sống, dạy dỗ, bồi đắp cho chúng ta bao nhiêu tư tưởng, tình cảm đẹp về đạo lí làm người, tình bạn, tình thầy trò, tấm lòng yêu thương con người, ý chí, nghị lực, tính thật thà, lòng dũng cảm... để không ngừng vươn lên, để phát triển nghị lực, phẩm chất toàn diện của con người, chuẩn bị cho ngày mai. Bước qua cánh cổng trường chính là một tuổi thơ bé bỏng nhiều khờ dại để từng bước, từng bước lớn lên, lớn lên, xứng đáng con ngoan, trò giỏi và công dân tốt sau này...

Vậy đấy, đọc bài "*Cổng trường mở ra*" trí tuệ và tâm hồn của những học sinh lớp 7 chúng ta được mở rộng, hiểu biết và rung cảm biết bao điều quý giá. Chúng ta hiểu rằng: "*Trong quãng đời đi học, hầu như ai cũng trải qua ngày khai trường đầu tiên*". Nhưng ít ai để ý xem trong đêm trước ngày khai trường, mẹ mình đã làm gì và nghĩ gì? Đọc bài văn này, ta hiểu và thấm thía tấm lòng thương yêu, tình cảm sâu nặng của mẹ đối với ta và vai trò lớn của nhà trường đối với cuộc sống mỗi con người. Cổng trường mở rộng bao nhiêu, tình mẹ dạt dào sâu nặng bấy nhiêu. Mẹ cha, gia đình, thầy cô, bạn bè, trường lớp luôn luôn hài hoà gắn bó với nhau, để đưa chúng ta vào một thế giới tuổi trẻ kì diệu, vô cùng đẹp đẽ, cao cả và... không ít những gian truân. *Hãy can đảm lên, người lính nhỏ của đạo quân... sách vở là vũ khí, lớp học là đơn vị, trận địa là hoàn cầu và chiến thắng là nền văn minh nhân loại...*

Vũ Dương Quỹ
(Bình giảng Văn 7)

135 - ĐỀ BÀI:

Hãy giới thiệu một vài nét về nhà văn Ét-môn-đô đơ A-mi-xi.

Bài làm

Ét-môn-đô đơ A-mi-xi (Edmondo de Amicis) là nhà hoạt động xã hội, nhà văn hóa, nhà văn lỗi lạc của nước Ý. Ông sinh ngày 31-10-1846 ở Ô-nê-gli-a, xứ Li-gu-ri-a trên bờ biển tây bắc nước Ý, và mất ngày 12-3-1908, hưởng thọ 61 tuổi.

Năm 1866, chưa đầy 20 tuổi, đơ A-mi-xi đã là sĩ quan quân đội chiến đấu cho nền độc lập, thống nhất của đất nước. Hai năm sau chiến tranh kết thúc, ông rời quân ngũ đi du lịch tới nhiều nước như Hà Lan, Tây Ban Nha, Ma-rốc, Pháp, v.v...

Năm 1891, Đơ A-mi-xi gia nhập đảng Xã hội Ý chiến đấu cho công bằng xã hội, vì hạnh phúc của nhân dân lao động.

Cuộc dời hoạt động xã hội và con đường văn chương đối với đơ A-mi-xi chỉ là một. Độc lập, thống nhất của Tổ quốc, tình thương và hạnh phúc của con người là lí tưởng và cảm hứng văn chương của ông, kết tinh thành một chủ nghĩa nhân văn lấp lánh.

Đơ A-mi-xi để lại một sự nghiệp văn chương rất đáng tự hào, trên nhiều thể loại.

- Về truyện có: "*Cuộc đời của các chiến binh*" (1868), "*Những tấm lòng cao cả*" (1886), "*Trên đại dương*" (1889), "*Cuốn truyện của một người thầy*" (1890), v.v...

- Về du kí có: "*Tây Ban Nha*" (1873), "*Hà Lan*" (1874), "*Ma Rốc*" (1875), "*Côn-ktan-ti-nô-pô-li*" (1881), v.v...

- Phê bình văn học: "*Chân dung văn hào*" (1881).

- Luận văn chính trị - xã hội: "*Vấn đề xã hội*", "*Nội chiến*".

Tên tuổi của đơ A-mi-xi trở thành bất tử qua tác phẩm "*Những tấm lòng cao cả*". Hơn một thế kỷ qua, trẻ em trên hành tinh đều được đọc và học "*Những tấm lòng cao cả*" của ông.

136 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu khái quát tác phẩm "*Những tấm lòng cao cả*" của Ét-môn-đô đơ A-mi-xi.

Bài làm

Đơ A-mi-xi đặt tên cuốn truyện là "*Tấm lòng*" (tiếng Ý: Cuore), mà thế giới quen gọi là "*Những tấm lòng cao cả*". Cuốn sách được xuất bản năm 1886, khi ông bước vào tuổi 40.

"*Những tấm lòng cao cả*" là cuốn nhật kí của cậu bé En-ri-cô người Ý 11 tuổi, học Tiểu học. Chú ghi lại những bức thư của bố, mẹ, những truyện đọc hàng tháng, những kỷ niệm sâu sắc, cảm động về thầy giáo, cô giáo, bạn bè tuổi thơ, những con người bất hạnh đáng thương, v.v... Cuốn nhật kí khởi đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 7 năm sau. "*Từ biệt*" là trang nhật kí cuối cùng ghi lại cảnh thầy giáo đọc danh sách những học sinh được lên lớp. En-ri-cô và nhiều bạn được lên lớp 4. Cảnh từ biệt thầy, cô giáo, từ biệt bạn bè và ngôi trường tuổi thơ được nói đến thật xúc động. En-ri-cô ôm hôn các bạn. Bố cậu nhìn ngôi trường, giọng run run nói: "*Vậy thì xin từ biệt!*". Mẹ cậu cũng nhắc lại: "*Xin từ biệt!*". Còn En-ri-cô thì quá xúc động, không thể nói lên được một lời. Cậu đã 12 tuổi...

Tác phẩm "*Những tấm lòng cao cả*" có 6 bức thư của bố và 3 bức thư của mẹ gửi cho cậu con trai En-ri-cô. En-ri-cô ở với bố mẹ dưới một mái ấm gia đình, nhưng tháng nào, bố hoặc mẹ cũng viết cho đứa con yêu quý một bức thư nhằm khuyên răn, dạy bảo con một bài học đạo đức. Cách viết thư này rất độc đáo, thường có trong các gia đình trung lưu, hoặc trí thức. Đó là cách giáo dục tế nhị, sâu sắc. Đứa con sẽ được đọc bức thư nhiều lần. Cùng với các truyện đọc hàng tháng, những bức thư này đều được En-ri-cô chép vào cuốn nhật kí, kèm theo cảm xúc, ý nghĩ của mình.

Trong lời giới thiệu "*Những tấm lòng cao cả*", giáo sư Hoàng Thiếu Sơn đã viết: "*Trong gia đình En-ri-cô, tháng nào bố hay mẹ cũng viết cho con một lá thư, không phải vì đi đâu gửi về, mà ở ngay trong nhà viết đưa cho con đọc và suy nghĩ; thư thì khuyên răn, thư thì cảnh cáo, có khi là trách mắng. Đó là những trường hợp phải nói chuyện với con một cách trang nghiêm*".

137 - ĐỀ BÀI:

Nêu xuất xứ và nội dung bài "*Mẹ tôi*". Cho biết vì sao bố phải viết thư cho con?

Bài làm

Bài "*Mẹ tôi*" là trang nhật kí được En-ri-cô ghi vào ngày thứ năm, 10 tháng 11. Năm đó chú mới 11 tuổi, đang học lớp Ba.

Bài "*Mẹ tôi*" gồm có hai phần:

- Phần đầu chỉ có ba câu, nói rõ: vì sao bố viết thư? Viết thư nhằm mục đíc gì? Cảm xúc của En-ri-cô khi đọc thư bố.

Phần thứ hai là toàn văn bức thư của bố. Bố nghiêm khắc và kiên quyết pl phán hành vi vô lễ của En-ri-cô đối với mẹ, chỉ cho En-ri-cô thấy những công ơn sâ nặng và tình thương bao la của mẹ hiền, khuyên con phải thành khẩn xin lỗi mẹ.

Phần đầu trang nhật ký, En-ri-cô nói rõ lí do bố phải viết thư vì "*sáng nay, lı cô giáo đến thăm, khi nói với mẹ, tôi có nhỡ thốt ra một lời thiếu lễ độ*". Mục đích b phải viết thư là để "*cảnh cáo*" cậu con trai. Cảm xúc của chú khi đọc thư bố là "*xı động vô cùng*".

Con "*nhỡ thốt ra một lời thiếu lễ độ*" với mẹ, nhưng bố không nuông chiề xem nhẹ bỏ qua, trái lại rất nghiêm khắc, kiên quyết "*cảnh cáo*" con, vì bố cho rằı đứa con đã vô lễ với mẹ, thiếu kính trọng mẹ, xúc phạm đến danh dự bố mẹ, trư mặt người ngoài, người đó lại là cô giáo, vị khách quý đến thăm gia đình. En-ri-cô « "*xúc động vô cùng*" vì chú ta đã hối hận về hành vi vô lễ của mình, làm phương h đến thanh danh bố mẹ (có đứa con hư)!

138 - ĐỀ BÀI:

Hình ảnh người mẹ hiền được bố của En-ri-cô nhắc đến trong bức thư qua bài "*Mẹ tôi*".

Bài làm

Phần hay nhất, cảm động nhất trong bức thư là người bố nói với con về hìı ảnh thương yêu, về đức hi sinh cao cả và tình thương mênh mông của người mẹ hiền

Bố nhắc lại một kỉ niệm không bao giờ có thể quên là cách đây mấy nă En-ri-cô bị ốm nặng, mẹ đã "*thức suốt đêm*" săn sóc con, "*cúi mình trên chiếc n trông chừng hơi thở hổn hển của con*". Người mẹ lo âu, đau đớn "*quằn quại vì nỗi s khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con*".

Cổ ngữ có câu: "*Mẫu tử tình thâm*". Tình mẹ thương con là mênh mông bao l Mẹ có thể hi sinh tất cả vì con. "*Đứa con là hạt máu cắt đôi của mẹ*" (tục ngữ). C mà lại xúc phạm đến mẹ là vô đạo, vì "*Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh ph để tránh cho con một giờ đau đớn*". Một năm so với một giờ đã có đứa con nào tí được, nghĩ đến? Người mẹ có quản gì vất vả, chịu khổ sở đói rét "*đi ăn xin để nu con*". To lớn hơn, vĩ đại hơn là người mẹ "*có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con* Công cha nghĩa mẹ thật vô cùng sâu nặng:

"Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông"

hay

"Ơn cha nặng lắm ai ơi!
Nghĩa mẹ bằng trời chín tháng cưu mang"

(Ca dao)

Cảm động nhất là khi bố chỉ cho con thấy nỗi bất hạnh "*buồn thảm nhất*" c một đời người là "*ngày mà con mất mẹ*". Mồ côi mẹ là nỗi đau khổ nhất của tuổi tl Cho dù khi đã lớn khôn, trưởng thành, dũng cảm,... đứa con vẫn không bao giờ tìm được bóng dáng yêu thương của mẹ hiền. Một tiếng nói dịu hiền của mẹ. Một cử c

n thương của mẹ "*được mẹ dang tay ra đón vào lòng*". Nỗi cô đơn của đứa con (dù khôn, khỏe mạnh) không thể nào kể xiết, vì thiếu tình thương ấp ủ của mẹ hiền, *n sẽ vẫn tự thấy mình chỉ là một đứa trẻ tội nghiệp, yếu đuối và không được chở* ". *Lúc ấy*, "*con sẽ cay đắng...*", "*con sẽ không thể sống thanh thản*", "*con sẽ ng một phút nào yên tĩnh*", vì lương tâm cắn rứt, con nhớ lại "*những lúc đã làm mẹ đau lòng*", "*đã làm cho mẹ buồn phiền*". Lúc ấy dù có "*hối hận*", dù con có *u xin linh hồn mẹ tha thứ*" thì cũng chỉ vô ích mà thôi, vì mẹ đã mất từ lâu rồi. t nỗi đau ghê gớm là thời gian năm tháng sẽ không bao giờ làm nguôi quên những h ảnh, những kỉ niệm vui, buồn về người mẹ hiền yêu quý. "*lương tâm con sẽ ng một phút nào yên tĩnh*". Và lúc ấy, "*hình ảnh dịu dàng và hiền hậu của mẹ sẽ tâm hồn con như bị khổ hình*".

"*Mẹ hiền như chuối ba hương - Như xôi nếp mật, như đường mía lau*". Đó là ca của nhân dân ta. Ở đây, từ hình ảnh người mẹ hiền trong tâm hồn đứa con, người đã viết một câu thật hay nói về lòng hiếu thảo, về đạo làm con; lời khuyên con g trở nên sâu xa, thấm thía: "*Tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm ng liêng hơn cả*". Bởi lẽ, lòng hiếu thảo là cái gốc của đạo làm người; những kẻ hiếu "*thật đáng xấu hổ và nhục nhã*" vì đã "*chà đạp lên tình yêu đó*".

Qua bức thư của người bố gửi En-ri-cô, ta thấy lời giáo huấn không hề khô khan vô cùng xúc động, chứa chan tình phụ - tử, tình mẫu - tử. Bố vừa giận vừa thương ; bố đã dạy con bài học về lòng hiếu thảo, biết kính trọng và biết ơn cha mẹ. Lòng bao la và mênh mông. Con không được vô lễ, không được vong ân bội nghĩa với mẹ . Chúng ta cảm thấy mình "*lớn lên*" cùng trang nhật ký của En-ri-cô.

Tóm lại, bài "*Mẹ tôi*" là một bài ca tuyệt đẹp của "*Những tấm lòng cao cả*". A-mi-xi đã để lại trong lòng ta hình ảnh cao đẹp thân thương của người mẹ hiền, giáo dục chúng ta bài học hiếu thảo của đạo làm con.

) - ĐỀ BÀI:

Bố của En-ri-cô là người bố rất yêu thương con, nhưng cũng rất nghiêm khắc trước những lỗi lầm của con. Phân tích và chứng minh.

Bài làm

Qua bức thư, ta thấy ông bố rất thương yêu con, cậu con trai bé nhỏ của mình. ng nói trìu mến, yêu thương: "*En-ri-cô của bố ạ!*", "*Hãy nghĩ xem En-ri-cô à!*", "*Hãy ĩ kỹ điều này, En-ri-cô ạ*", "*En-ri-cô này! Con hãy nhớ rằng...*"; hoặc "*Bố rất yêu con, -ri-cô ạ, con là niềm hi vọng tha thiết nhất của đời bố...*". Nhắc lại tên con nhiều lần, n theo các từ: "*ạ!*", "này", "rằng", giọng bố trở nên tâm tình, thủ thỉ, tha thiết; lời giáo ín cứ thấm sâu vào tâm hồn con, làm cho En-ri-cô "*xúc động vô cùng*".

Tuy thương yêu con hết mực, nhưng bố rất nghiêm khắc, kiên quyết. Bố nói con biết nỗi đau đớn cay đắng của mình vì "*trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ mẹ*", và "*sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy!*". Đau đớn vì hư! Tủi nhục vì bố mẹ có đứa con thiếu giáo dục!

Bố nhắc con "*không bao giờ được tái phạm*" về hành vi thiếu lễ độ với mẹ. Bố chỉ cho con thấy công ơn to lớn và tình thương bao la của mẹ đối với con, "*tình thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả*". Đó là cái gốc của làm người, vì thế kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó, "*thật đáng xấu hổ và c nhã*".

Bố bắt con phải xin lỗi mẹ "*không phải vì sợ bố, mà do sự thành khẩn trong lòng*" nghĩa là do sự ăn năn hối hận, do lương tâm cắn rứt? Bố khuyên con "*hãy cầu xin mẹ hôn con*", chiếc hôn tha thứ đứa con tội lỗi, chiếc hôn để "*xóa đi cái dấu vết vong ân bội nghĩa trên trán con*".

Cuối bức thư, thái độ của bố càng quyết liệt hơn. *Yêu* và *ghét*, *còn* và *mất* được bố nêu lên một cách kiên quyết. Tuy rất yêu con, coi con là "*niềm hy vọng tha thiết nhất*", nhưng nếu con "*bội bạc với mẹ*" thì "*thà rằng bố không có con*". Càng nghiêm khắc hơn nữa khi người bố viết: "*Thôi, trong một thời gian con đừng hôn bố: bố sẽ không thể vui lòng đáp lại cái hôn của con được*". Đối với con, thời gian là thử thách, con có sửa chữa được lỗi lầm đó không...

Qua bức thư, ta thấy người bố rất nghiêm khắc trong việc giáo dục đạo đức cho con. Bố dạy con cách ăn nói phải lễ phép, phải biết kính trọng và ghi nhớ công ơn to lớn của bố mẹ và phải biết thành khẩn sửa chữa lỗi lầm. Bức thư viết cách chúng ta trên một thế kỷ của một người bố gửi cho con trong một gia đình nước Ý, thuộc nền văn hóa phương Tây, nhưng chúng ta (thuộc nền văn hóa phương Đông) vẫn cảm thấy gần gũi, thân thiết và xúc động. Bài học về lòng biết ơn và kính trọng bố mẹ được đặt ra một cách nghiêm túc. Con cái không nên, không được làm cho bố mẹ phải đau lòng, dù là một cử chỉ, một lời nói vô lễ. Vô lễ là bất hiếu. Bất hiếu, bất trung là tội lớn, xưa nay đều quan niệm thế.

140 - ĐỀ BÀI:

"*Cuộc chia tay của những con búp bê*" đã thể hiện một cách cảm động tình anh em của Thành và Thủy. Hãy phân tích và nêu cảm nghĩ.

Bài làm

Trước bi kịch gia đình, tình cảm của hai anh em Thành và Thủy càng trở nên thiết tha, rất mực gần gũi, thương yêu, chia sẻ và quan tâm lẫn nhau. Suốt đêm nghe em gái khóc thì Thành cũng đau khổ "*nước mắt cứ tuôn ra như suối*". Mờ sáng, Thành "*rón rén*" đi ra vườn, đau khổ ngồi xuống gốc cây hồng xiêm, thì chỉ một lát sau, em gái cũng đi ra vườn ngồi cạnh anh trai. Em gái "*lặng lẽ*" đặt tay lên vai anh trai, còn anh trai thì "*kéo em ngồi xuống và khẽ vuốt lên mái tóc*" em gái. Khi Thủy nhớ bố, mong gặp bố, chào bố trước khi theo mẹ về quê ngoại, thì Thành "*xót xa nhìn em*" và nghĩ: "*Bao giờ nó cũng chu đáo và hiếu thảo như vậy*". Nghe Thủy nói: "*Hay anh dẫn em đến trường một lát*" thì Thành lấy chiếc khăn mặt ướt đưa cho em... Thành lại dẫn em gái đến trường như những ngày còn nhỏ...

Thủy là một em bé rất nhân hậu, giàu tình thương, rất quan tâm săn sóc đến anh trai. Mỗi con búp bê đều được Thủy đặt cho một cái tên riêng: con Vệ Sĩ, con Em Nhỏ, và Thủy luôn luôn đặt chúng cạnh nhau, "quàng tay lên vai nhau" thân thiết. Thủy đã mang kim chỉ ra bãi bóng vá áo cho anh trai. Trước khi giã biệt anh còn dặn dò: "*Anh ơi! Bao giờ áo anh có rách, anh tìm về chỗ em, em vá cho anh nhé...*". Thành nằm mê ngủ thấy ma, Thủy đã có "sáng kiến" bắt con Vệ Sĩ khoác dao díp gác cho anh trai ngủ. Trước lúc theo mẹ về quê ngoại, Thủy ôm hôn con Vệ Sĩ và ân cần dặn dò: "*Vệ Sĩ thân yêu ở lại nhé! Ở lại gác cho anh trai tao ngủ nhé...*".

Cảnh chia đồ chơi đã nói lên một cách cảm động tình anh em thắm thiết. Thành bảo với Thủy: "*Không phải chia nữa. Anh cho em tất*". Nhưng rồi em gái lại "*buồn bã*" lắc đầu: "*Không, em không lấy. Em để hết lại cho anh*". Trước lời mẹ

"*quát*", hai anh em bắt buộc phải chia đồ chơi. Con Vệ Sĩ ở lại với anh trai, còn Thủy mang theo con Em Nhỏ. Nhưng trước lúc giã biệt anh, Thủy đã để con Em Nhỏ ở lại với lời dặn dò... Cách ứng xử của Thủy rất nhân hậu và rất quan tâm săn sóc anh trai. Em không bao giờ để hai con búp bê phải chia tay nhau. Và em cũng chỉ mong muốn anh em mình không bao giờ phải xa nhau.

Cảnh giã biệt đau lòng: Thủy "*khóc nức lên*" nắm tay anh trai dặn dò; Thành "*mếu máo*",... đứng như chôn chân xuống đất nhìn theo cái bóng nhỏ liêu xiêu của em gái... - đã biểu lộ tất cả nỗi đau và tình thương của hai anh em trước bi kịch gia đình.

141 - ĐỀ BÀI:

Phân tích nỗi đau khổ của những em thơ trong bi kịch gia đình khi bố mẹ chia tay nhau.

Bài làm

Hạnh phúc biết bao của những trẻ thơ được sống yên vui dưới mái ấm gia đình, trong tình thương của bố mẹ. Đau khổ biết bao đối với những đứa con thơ khi bố mẹ bỏ nhau phải sống trong cảnh "*sẩy đàn tan nghé*". Bé Thành đã kể lại một cách xúc động những đau khổ của hai anh em trước bi kịch gia đình.

Suốt đêm, hai anh em đều khóc. Thủy "*nức nở, tức tưởi*"; em khóc nhiều nên hai bờ mi đã "*sưng mọng lên*", cặp mắt đen trở nên "*buồn thăm thẳm*". Thành phải "*cắn chặt môi để khỏi bật lên tiếng khóc to*", nước mắt "*tuôn ra như suối, ướt đẫm cả gối và hai cánh tay áo*".

Buổi sáng sớm, hai anh em đi ra vườn. Thủy "*lặng lẽ*" đặt tay lên vai anh trai. Thành đã kéo em ngồi xuống và "*khẽ vuốt lên mái tóc em*". Cuộc chia tay sắp diễn ra; cả hai anh em đều vô cùng đau khổ và cảm thấy cô đơn trước tai họa nặng nề đang "*giáng xuống*" đầu...

Bố đi đâu mãi không về. Đã mấy ngày rồi Thủy không được gặp bố. Chỉ còn vài tiếng nữa là em phải theo mẹ về quê ngoại. Em buồn, nước mắt ứa ra "*xịu mặt xuống*" nói trong đau đớn: "*Sao bố mãi không về nhỉ*". Như vậy là em không được chào bố trước khi đi. Bố mẹ bỏ nhau, biết bao giờ em "*được gặp lại bố?*". Tuổi thơ Thủy mất mát quá nhiều, quá lớn!

Cảnh Thủy trở lại lần cuối thăm trường lớp, chào từ biệt cô giáo và bạn học lớp 4B là một cảnh buồn tê tái. Thủy cô đơn "*đứng nép vào một gốc cây trước lớp*". Thủy "*cắn chặt môi im lặng, mắt lại đăm đăm nhìn khắp sân trường...*". Thủy đau khổ "*bật lên khóc thút thít*". Cô giáo "*sửng sốt*" khi Thủy bước vào lớp. Cô "*ôm chặt lấy em*" và nói: "*Cô thương em lắm*". Cả lớp "*sững sờ*", có tiếng khóc "*thút thít*"; một số bạn thân bỏ chỗ ngồi chạy lên "*nắm chặt lấy tay*" Thủy khi nghe cô giáo thông báo cảnh ngộ thương tâm của em. Cô giáo "*tái mặt*", cất tiếng than "*Trời ơi!*", rồi "*nước mắt giàn giụa*". Cả lớp 4B "*khóc mỗi lúc một to hơn*" khi nghe Thủy nói: "*... Em không được đi học nữa. Nhà bà ngoại em ở xa trường học lắm. Mẹ em bảo sẽ sắm cho em một thúng hoa quả để ra chợ ngồi bán*". Cha mẹ bỏ nhau, anh em li tán, con cái, đứa thì phải xa bố, đứa thì phải xa mẹ. Đối với Thủy, em còn có nỗi đau buồn nào to lớn hơn? Em phải bỏ học giữa trang đời tuổi thơ. Thủy khóc, bạn học khóc, cô giáo khóc. Những dòng nước mắt ấy đã thể hiện một cách sâu sắc, chân thực, cảm động về nỗi đau buồn của em thơ trước cảnh gia đình tan vỡ, bố mẹ bỏ nhau.

Giây phút cuối cùng cuộc chia tay của Thành và Thủy diễn ra thật xúc động. Thủy "*hôn gấp gáp*" lên mặt con Vệ Sĩ và "*thì thào*" với nó. Thủy "*khóc nấc lên*", nắm tay anh trai, dặn dò... Thành cũng "*khóc nấc lên*". Người mẹ "*vuốt tóc*" đứa con trai... Thủy trèo lên xe, rồi bỗng "*lại tụt xuống*" đặt con Em Nhỏ cạnn con Vệ Sĩ, căn dặn anh trai là "*không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau*"... Hai con búp bê đã không phải "*chia tay*" nhau, nhưng hai anh em Thành và Thủy thì mỗi người ở một phương Trời xa cách. Thành nằm ngủ đã có con Vệ Sĩ gác, nhưng khi đá bóng, áo bị rách, ai vá cho? Nhìn "*cái bóng nhỏ liêu xiêu*" của em gái trèo lên xe, rồi chiếc xe phóng đi mất hút, Thành "*mếu máo*" và "*đứng như chôn chân xuống đất*"... Đó là tâm trạng của một em bé như mất hồn, cô đơn và bơ vơ không xiết kể.

Nỗi đau khổ của Thủy và Thành trước bi kịch gia đình được Khánh Hoài thể hiện qua nhiều chi tiết, tình tiết xúc động, trang văn chứa chan tình nhân đạo.

142 - ĐỀ BÀI:

Cảm nghĩ của em về cảnh chia tay đầy nước mắt giữa Thủy với cô giáo Tâm và các bạn lớp 4B.

Bài làm

"*Cuộc chia tay của những con búp bê*" có bao nhiêu cảnh buồn đau tê tái. Cảnh Thành và Thủy "nức nở" nước mắt "*tuôn ra như suối*" ướt đẫm cả gối và hai cánh tay áo giữa đêm khuya. Cảnh hai anh em chia đồ chơi nhưng không muốn chia rẽ con Vệ Sĩ với con Em Nhỏ. Cảnh Thành "*mếu máo*", đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ liêu xiêu của em gái trèo lên xe... Và còn có cảnh chia tay đầy nước mắt giữa Thủy với cô giáo Tâm và các bạn lớp 4B. Nỗi đau buồn tê tái cứ bám lấy lòng ta, không kìm giữ được, nước mắt cứ ứa ra lăn dài theo gò má.

Buổi sáng hôm ấy, Thành dẫn em gái đến trường. Hai anh em đi chậm chậm trên con đường đất đỏ quen thuộc của thị xã quê hương, nhưng Thủy đôi lúc đột nhiên "*dừng lại, mắt cứ nhìn đau đáu*" vào một gốc cây, một cái nhà, một cảnh quen thuộc thời ấu thơ trên đường đi học.

Mãi đến gần trưa, hai anh em mới ra đến trường học. Thủy "*đứng nép vào một gốc cây*" nghe cô giáo giảng bài. Thủy "*cắn chặt môi im lặng*". Đôi mắt em "*đăm đăm*" nhìn khắp sân trường. Cột cờ, tấm bảng tin, những vạch ô ăn quan trên hè gạch,... tất cả là kỉ niệm tuổi thơ mà em sắp giã biệt. Càng nhìn em càng đau đớn, rồi em "*bật lên khóc thút thít*". Thuỷ khóc vì trước bi kịch gia đình, em biết không bao giờ được cùng các bạn nhỏ học tập và vui chơi ở ngôi trường thân yêu của tuổi thơ nữa.

Cô giáo Tâm đã nhìn thấy Thủy và "*sửng sốt*" kêu lên: "*Ôi em Thủy*" Thủy bật lên "*nức nở*", bước vào lớp và nói: "*Thưa cô em đến chào cô...*". Hình ảnh cô giáo Tâm "*ôm chặt*" lấy Thủy và nói: "*Cô thương em lắm!*" đã cho thấy nỗi đau buồn của cô giáo không thể nào kể xiết.

Cảnh học sinh lớp 4B sau khi nghe cô giáo nói về cảnh ngộ đau lòng của Thủy là một cảnh vô cùng cảm động. Sự đồng cảm xót xa, nỗi đau như được san sẻ qua một tiếng "*ồ*", qua tiếng khóc "*thút thít*" của đám học trò nhỏ. Nỗi đau buồn như được nhân lên nhiều lần. Ta hãy khẽ đọc:

"*Một tiếng "ồ" nổi lên kinh ngạc. Cả lớp sững sờ. Đã có tiếng khóc thút thít của mấy đứa bạn thân. Vài đứa mạnh dạn bỏ chỗ ngồi, đi lên nắm chặt lấy tay em tôi như chẳng muốn rời. Toàn những bạn đánh chuyền, đánh chắt, có cái kẹo, quả táo cũng để dành phần nhau trong suốt mấy năm qua...*".

Chi tiết Thủy *"không dám nhận"* quyển sổ cùng với chiếc bút máy nắp vàng - món quà của cô giáo Tâm tặng đã làm cho ta đau lòng, vì Thuỷ *"không được đi học nữa"*; vì em sẽ về ở với bà ngoại *"xa trường học lắm"*, em phải đi bán hàng kiếm sống. Tuy còn mẹ, còn bố, còn bà, nhưng Thủy khác nào một em bé mồ côi! Qua đó, ta càng thấy sợ khi cha mẹ bỏ nhau, những đứa em thơ sẽ bị thất học, phải lê la đầu đường xó chợ để kiếm sống. Chính vì thế mà cô giáo Tâm *"tái mặt"* kêu lên *"Trời ơi!"*, nước mắt *"giàn giụa"*; các bạn nhỏ *"khóc mỗi lúc một to hơn"* khi nghe Thủy nói về cảnh ngộ thương tâm của mình. Hình ảnh nhiều thầy cô giáo *"ngừng giảng bài, ái ngại nhìn theo"* khi Thành dắt em gái ra khỏi lớp cũng là một chi tiết rất cảm động về vòng tay nhân ái được siết chặt lại trước nỗi đau của trẻ thơ, của đồng loại.

Có thể nói đây là một đoạn văn thấm đầy lệ đã để lại trong tâm hồn em nhiều xót xa, thương cảm. Khánh Hoài đã viết nên một truyện ngắn đặc sắc cảnh báo một hiện tượng tiêu cực trong xã hội dã làm tổn hại đến tâm hồn tuổi thơ, hạnh phúc tuổi thơ.

"Quê hương là đường đi học - Con về rợp bướm vàng bay", nhưng với bé Thủy thì còn đâu nữa?

143 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh.

Bài làm

Xuân Quỳnh (1942-1988) nổi tiếng với những bài thơ năm chữ như: *"Thuyền và biển"*, *"Sóng"*, *"Tiếng gà trưa"*,... biểu lộ một hồn thơ nồng nàn, đằm thắm, dào dạt thương yêu.

Bài thơ *"Tiếng gà trưa"* được nữ sĩ viết vào những năm đầu cuộc kháng chiến chống Mĩ, in trong tập thơ *"Hoa dọc chiến hào"* (1968). Bài thơ có 43 câu, trong đó có 39 câu thơ ngũ ngôn, 4 câu thơ có 3 chữ. Câu thơ *"Tiếng gà trưa"* được điệp lại 4 lần, cứ ngân vang mãi trong tâm hồn người lính trên đường hành quân ra trận, như tiếng gọi của quê nhà thân thương. Dòng cảm xúc từ hiện tại man mác và bâng khuâng trôi về những năm tháng tuổi thơ với bao kỉ niệm cảm động về đàn gà và ổ trứng hồng, về người bà đôn hậu, dã làm sâu nặng tình yêu đất nước quê hương. *"Tiếng gà trưa"* là một âm thanh đồng vọng của gia đình, của xóm làng quê, trở thành hành trang của người lính trẻ.

1. Đoạn thơ đầu 7 câu nói về tâm trạng người chiến sĩ trên đường hành quân xa. Tiếng gà nhà ai nhảy ổ: *"Cục... cục tác cục ta"* cất lên nơi xóm nhỏ. Tiếng gà nhà ai nhảy ổ là âm thanh bình dị, thân thuộc của làng quê ta đã bao đời nay. Đối với người lính trẻ lại vô cùng xúc động. Tiếng gà trưa đã làm *"xao động"* nắng trưa và cả hồn người. Như cho người lính thêm sức mạnh mới. Như gợi nhớ tuổi thơ. Chữ *"nghe"* được điệp lại 3 lần với sự chuyển đổi cảm giác tinh tế đã làm cho giọng thơ thêm phần ngọt ngào, tha thiết, bồi hồi:

"Cục... cục tác cục ta
Nghe xao động nắng trưa
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ"

2. Đoạn thơ thứ hai có 26 câu thơ. Câu thơ *"Tiếng gà trưa"* được láy đi láy lại 3 lần, một âm thanh hiện hữu đồng vọng gợi nhớ bao kỉ niệm sâu sắc một thời thơ bé. Nghe tiếng gà trưa, người lính trẻ sống lại, nhớ lại màu hồng trứng gà trên ổ rơm, nhớ

lại đàn gà đông đúc mà bà đã tần tảo *"chắt chiu"*. Ta như được ngắm một bức tranh gà rất sống động, rất đẹp. Không phải là bức tranh gà Đông Hồ ngày xưa:

"Tiếng gà trưa
Ổ rơm hồng những trứng
Này con gà mái mơ
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng"

Nghệ thuật phối sắc của Xuân Quỳnh rất thần tình. Một gam màu sáng tươi mát dịu của bức tranh gà. Có màu **hồng** của trứng gà trong **ổ rơm.** Có sắc *"đốm trắng"* của **con gà mái mơ hoa**. Có *"lông óng như màu nắng"* của **con gà mái vàng**. Cấu trúc song hành đối xứng, chữ *"này"* đẹp lại hai lần: *"Này con gà mái mơ... Này con gà mái vàng..."*. Ta cảm thấy tay bà, tay cháu đang chỉ, đang đếm những con gà mái tìm mồi trong sân nhà, vườn nhà thân thuộc...

Nghe tiếng gà trưa cất lên nơi xóm nhỏ, người lính lại bồi hồi nhớ lại bao kỉ niệm về bà. Quên sao được *"tiếng mắng"* của bà vì tội cháu nhìn gà đẻ. Sợ bị lang mặt: *"Cháu về lấy gương soi - Lòng dại thơ lo lắng"*. Cháu nhớ mãi hình ảnh *"Tay bà khum soi trứng..."*. Bà tần tảo *"chắt chiu"* từng quả trứng hồng *"cho con gà mái ấp"*. Là cháu nhớ tới bao nỗi lo, bao niềm mong ước của bà với tình thương bao la:

"Khi gió mùa đông tới
Bà lo đàn gà toi
Mong trời đừng sương muối
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới"

Cái hay của thơ Xuân Quỳnh có lúc là ở những chi tiết nghệ thuật, tuy rất bình dị mà sống động nên thơ. Đó là cái *"ổ rơm hồng những trứng"*, là hình ảnh *"tay bà khum soi trứng"*. Đó là tiếng *"sột soạt"* của bộ quần áo mới:

"Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quết đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt"

Tục ngữ có câu: *"Già được bát canh, trẻ được manh áo mới"*. Cháu có bao giờ quên được cái quần chéo go, cái áo chúc bâu ngày xưa bà mua cho sau mỗi lần bán gà. Tình thương cháu của bà đã tạo nên hạnh phúc tuổi thơ. Trang thơ nữ sĩ đã đi vào mạch sống đời thường một cách dung dị hồn nhiên.

3. Từ liên tưởng, nữ sĩ chuyển sang suy tưởng. Lần thứ tư câu thơ *"Tiếng gà trưa"* lại cất lên. Tiếng gà gọi về những giấc mơ tuổi thơ của người lính trẻ:

"Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng"

Tiếng gà trưa bình dị mà thiêng liêng, nó nhắc nhở, nó lay gọi bao tình cảm đẹp dâng lên trong lòng người chiến sĩ trên đường hành quân ra trận thời chống Mĩ cứu nước:

"*Cháu chiến đấu hôm nay*
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ"

Bài thơ "*Tiếng gà trưa*" có 3 câu thơ hay nhất, đẹp nhất: "*Ổ rơm hồng những trứng*", "*Giấc ngủ hồng sắc trứng*", "*Ổ trứng hồng tuổi thơ*". Tất cả đều nói về niềm vui hạnh phúc. Chữ "*hồng*" là tính từ, làm chức năng vị ngữ, hình tượng thơ vừa đẹp, vừa biểu cảm.

Hơn 60 năm về trước, trong làn nắng mới và âm thanh đồng quê "*xao xác gà trưa gáy não nùng*", thi sĩ Lưu Trọng Lư "*rượi buồn*" nhớ về tuổi thơ, nhớ "*nét cười đen nhánh*", nhớ màu áo đỏ của mẹ hiền nay người đã đi xa. Bằng Việt trong những năm du học ở nước ngoài, nhìn ngọn khói con tàu quê người, lại da diết nhớ về tuổi thơ, nhớ tiếng chim tu hú, nhớ bà, nhớ bếp lửa "*ấp iu nồng đượm*" do tay bà nhen nhóm sớm hôm. Trong bài thơ của Xuân Quỳnh, nghe tiếng gà trưa, người chiến sĩ lại nhớ bà, nhớ ổ trứng hồng tuổi thơ. Xuân Quỳnh đã tìm được một cách nói mới về kỷ niệm tuổi thơ, về tình bà cháu chan hòa trong tình yêu quê hương đất nước.

"*Tiếng gà trưa*" là một bài thơ hay, tha thiết ngọt ngào. Tiếng gà trưa cũng là tiếng vọng của quê hương, là tình hậu phương của anh bộ đội trong kháng chiến chống Mĩ. Rất thơ và rất đẹp.

144 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về đoạn 1 bài thơ "*Tiếng gà trưa*" của Xuân Quỳnh.

Bài làm

"*Tiếng gà trưa*" là một bài thơ rất hay của Xuân Quỳnh viết trong thời chống Mĩ xâm lược, in trong tập thơ "*Hoa dọc chiến hào*" (1968).

Bảy câu trong phần đầu bài thơ mở ra trong lòng em bao cảm xúc man mác. Tiếng gà nhảy ổ: "*Cục... cục tác cục ta*" của nhà ai bên xóm nhỏ, cất lên; cái âm thanh bình dị ấy trở nên thân thiết, yêu thương đối với người lính trẻ trên đường hành quân ra trận:

"*Trên đường hành quân xa*
Dừng chân bên xóm nhỏ
Tiếng gà ai nhảy ổ:
"Cục... cục tác cục ta".

Một giọng thơ nhẹ nhàng, bâng khuâng. Tiếng gà nhảy ổ đã trở thành tiếng quê hương, tiếng hậu phương như chào đón, như vẫy gọi.

Ba câu thơ tiếp theo đều bắt đầu bằng chữ "*nghe*" đã gợi tả niềm xúc động sâu xa của người chiến sĩ. Có một sự chuyển đổi cảm giác tài tình, thú vị:

"*Nghe xao động nắng trưa*
Nghe bàn chân đỡ mỏi
Nghe gọi về tuổi thơ"

Nghe tiếng gà nhảy ổ, người lính trẻ cảm thấy nắng trưa đang "*xao động*", đang nhảy múa xôn xao trước mắt mình, trông thật vui. Tưởng như có làn gió mát

thổi qua tâm hồn mình. Tiếng gà nhảy ổ như có một phép lạ thần kì, đã truyền cho người chiến sĩ bao niềm vui, bao tinh thần và nghị lực mới, như làm dịu bớt cái nắng trưa, như xua tan mọi mệt mỏi, có thêm sức mạnh mới, vượt qua mọi chặng đường chông gai, sẵn sàng dấn thân vào khói lửa. Nghe tiếng gà nhảy ổ: *"Cục... cục tác cục ta"* người lính trẻ thêm xao xuyến trong lòng, mọi kỉ niệm thân thương một thời thơ ấu được khơi dậy, được đánh thức. Tình hậu phương êm đềm, sâu nặng như dâng lên dào dạt trong lòng người chiến sĩ trên đường ra trận.

Thơ là nghệ thuật của ngôn từ. Qua điệp từ *"nghe"*, Xuân Quỳnh nói lên được bao điều tốt đẹp, mở ra bao liên tưởng đáng yêu. Tiếng gà trưa là tiếng gọi của quê nhà, mang nặng tình hậu phương.

Nguyễn Bình Giang

(Lớp 7A Đồng Lộc, Hà Tĩnh)

145 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận về đoạn cuối bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh.

Bài làm

Đoạn cuối bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh gồm có 2 khổ thơ nói lên những cảm xúc, những ý nghĩ sâu sắc, tốt đẹp của người lính trên đường hành quân xa vào Nam đánh Mĩ.

Nghe tiếng gà trưa, người chiến sĩ bồi hồi, như được sống lại bao kỉ niệm tuổi thơ về người bà tần tảo, đôn hậu, như được mang theo tình hậu phương để ra trận:

"Tiếng gà trưa
Mang bao nhiêu hạnh phúc
Đêm cháu về nằm mơ
Giấc ngủ hồng sắc trứng"

Câu thơ *"Giấc ngủ hồng sắc trứng"* là một câu thơ hay có hình tượng đẹp và rất biểu cảm.

Tiếng gà trưa làm sáng lên trong tâm hồn người chiến sĩ tình yêu xóm làng quê hương, tình yêu Tổ quốc, tình yêu bà và gia đình thân yêu. Tiếng gà trưa làm sáng lên trong trái tim người lính trẻ về lí tưởng chiến đấu cao đẹp với bao niềm tin. Chữ *"vì"* được điệp lại 4 lần, làm cho cảm xúc và niềm tin trở nên tha thiết, mãnh liệt:

"Cháu chiến đấu hôm nay,
Vì lòng yêu Tổ quốc
Vì xóm làng thân thuộc
Bà ơi, cũng vì bà
Vì tiếng gà cục tác
Ổ trứng hồng tuổi thơ"

Đọc đoạn thơ, ta nhớ đến những cha chú, những anh chị của chúng ta, những Giải phóng quân thời chống Mĩ. Nhớ đến để biết ơn và tự hào.

Trần Thị Quế

(Lớp 7B trường Hạ Long, Quảng Ninh)

146 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài "*Sự giàu đẹp của tiếng Việt*" của Đặng Thai Mai.

Bài làm

Văn bản *"Sự giàu đẹp của tiếng Việt"* là một phần nhỏ lược trích trong bài *"Tiếng Việt, một biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc"* của Giáo sư Đặng Thai Mai viết năm 1967.

1. Mở đầu, tác giả nói rõ niềm tự hào về tiếng Việt, tin tưởng hơn nữa vào tương lai của tiếng Việt của mỗi con người Việt Nam chúng ta ngày nay.

2. Đoạn văn (3 câu) tiếp theo, giáo sư giải thích về những đặc sắc của tiếng Việt, một thứ tiếng đẹp và hay. Về mặt âm hưởng, thanh điệu thì "hài hòa"; cách đặt câu thì "rất tế nhị và uyển chuyển". Tiếng Việt lại giàu có, phong phú "có đầy đủ khả năng diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thỏa mãn cho yêu cầu của đời sống văn hóa nước nhà qua các thời kì lịch sử". Nhận xét ấy rất sâu sắc.

3. Đoạn thứ ba có 22 câu, tác giả dùng 21 câu để chứng minh tiếng Việt đẹp và hay, dùng 1 câu để tiểu kết.

a. Giáo sư chỉ ra rằng, về mặt cấu tạo, tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng khá đẹp. Đẹp như thế nào? Nhiều người ngoại quốc sang thăm nước ta, tiếp xúc với nhân dân ta đã nhận xét: *"tiếng Việt giàu chất nhạc"*. Một giáo sĩ phương Tây (rất thạo tiếng Việt) đã ca ngợi tiếng Việt là một thứ tiếng *"đẹp"* và *"rất rành mạch trong lối nói, rất uyển chuyển trong câu kéo, rất ngon lành trong những câu tục ngữ"*. Tác giả đã sử dụng trích dẫn, một lối viết nghiêm túc *"nói có sách, mách có chứng"* (xem chú thích 1 SGK Ngữ Văn 7, tr.138).

- Tiếng Việt rất đẹp, *"có một hệ thống nguyên âm và phụ âm khá phong phú"*, lại *"giàu về thanh điệu"* (có 2 thanh bằng và 4 thanh trắc). Do đó tiếng Việt *"giàu hình tượng ngữ âm như những âm giai trong bản nhạc trầm bổng"*.

- Tiếng Việt rất đẹp, *"cân đối, nhịp nhàng"* về mặt cú pháp; có một từ vựng dồi dào về cả ba mặt thơ, nhạc, họa. Và Giáo sư đã nói thêm rằng: *"Tác dụng của đặc tính này đối với văn học là rất quan trọng"*.

Chúng tôi xin minh hoạ:

"Cân đối, nhịp nhàng" là vẻ đẹp tự nhiên của câu văn tiếng Việt:

"Miền Nam là máu của máu Việt Nam, thịt của thịt Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao giờ thay đổi"

(Hồ Chí Minh)

"Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng"

(Vũ Bằng)

b. Tiếng Việt rất hay, nó thỏa mãn được nhu cầu của xã hội, vì nó là một phương tiện, một công cụ *"trao đổi tình cảm, ý nghĩ giữa người với người"*. Tiếng Việt hay như thế nào?

- Về từ vựng, tiếng Việt *"tăng lên mỗi ngày một nhiều"* (giàu có).

- Về ngữ pháp, tiếng Việt *"dần dần trở nên uyển chuyển hơn, chính xác hơn"* (trong sáng).

- Tiếng Việt *"đã không ngừng đặt ra những từ mới, những cách nói mới hoặc Việt hóa những từ và những cách nói của các dân tộc anh em và các dân tộc láng giềng để thỏa mãn yêu cầu của đời sống văn hóa ngày một phức tạp về mọi mặt kinh tế, chính trị, khoa học, kĩ thuật, văn nghệ, v.v...*

c. Câu cuối đoạn, giáo sư khẳng định rằng, tiếng Việt, về mặt cấu tạo, về khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử đã chứng tỏ *"sức sống của nó"*. Đó là câu kết đoạn.

Văn bản trên đây là một bài nghị luận chứng minh đã khẳng định và ca ngợi sự giàu đẹp của tiếng Việt. Trước khi chứng minh, tác giả đã giải thích ngắn. Phần chứng minh, cách lập luận rất chặt chẽ, được thể hiện qua một hệ thống lí lẽ và dẫn chứng làm sáng tỏ 2 luận điểm: tiếng Việt đẹp, tiếng Việt hay (giàu có, trong sáng). Cách mở đoạn, cách trình bày lí lẽ và dẫn chứng, cách chuyển ý chuyển đoạn, cách tiểu kết của giáo sư vừa khoa học chặt chẽ, vừa tinh tế.

Đọc văn bản này, ta càng thêm yêu quý và tự hào tiếng Việt rất giàu đẹp. Đồng thời, chúng ta học tập cách viết của Giáo sư Đặng Thai Mai: cách dùng từ, đặt câu, cách chứng minh... mẫu mực.

147 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài *"Ý nghĩa văn chương"* để cho thấy cách viết tài hoa, độc đáo của Hoài Thanh.

Bài làm

Hoài Thanh (1909 - 1982) là cây bút phê bình xuất sắc. Những bài bình thơ của ông rất đặc sắc, tài hoa. Tên tuổi ông trở thành bất tử với tác phẩm *"Thi nhân Việt Nam"* (1942).

Bài *"Ý nghĩa văn chương"* của Hoài Thanh viết đã trên 60 năm, nhưng ngày nay chúng ta đọc vẫn tìm được nhiều điều thú vị.

Hai chữ *"văn chương"* trong bài này mang nghĩa hẹp, đó là những tác phẩm thơ văn, là vẻ đẹp của câu thơ, lời văn. Chỉ là một bài báo ngắn, nên Hoài Thanh chỉ nói được một số điều, một số ý kiến về ý nghĩa văn chương.

Tác giả vào đề bằng một câu chuyện đời xưa kể chuyện một thi sĩ Ấn Độ đã khóc nức nở khi nhìn thấy một con chim bị thương..., tác giả chỉ ra rằng: *"Tiếng khóc ấy, nhịp đau thương ấy chính là nguồn gốc của thi ca"*. Hoài Thanh đã vào đề một cách có duyên, nhẹ nhàng, hấp dẫn. Cách mở bài ấy được gọi là *"dụ khởi"* (lối mở bằng ví dụ: *"Hịch tướng sĩ"* của Trần Quốc Tuấn cũng có cách mở bài như thế). Từ câu chuyện hoang đường ấy, tác giả nêu rõ nguồn gốc của văn chương là gì? - Đó là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài. Nói một cách khác, hiểu một cách khác: **cảm hứng thơ văn là tình thương.**

Ý nghĩa văn chương là *"hình dung sự sống, hoặc sáng tạo ra sự sống"*. Nguồn gốc của văn chương *"cũng là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha"*, Hoài Thanh đã có một cách nói riêng, chỉ ra hai chức năng của văn chương là **nhận thức** và **giáo dục.** Văn học phản ánh hiện thực, nâng cao nhận thức hiện thực, giúp người đọc *"hình dung sự sống muôn hình vạn trạng"*; văn học còn *"sáng tạo ra sự sống"*, đó là điều kì diệu của thơ văn. Ví dụ, ta đọc những bài thơ như *"Khoảng trời, hố bom"* (Lâm Thị Mỹ Dạ), *"Bài thơ về tiểu đội xe không kính"* (Phạm Tiến Duật)..., ta hình dung được, tái hiện được cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân ta trải qua muôn vàn khó khăn ác liệt, tuổi trẻ Việt Nam rất anh hùng:

"Không co kính, không phải vì xe không có kính
Bom giật, bom rung, kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng..."

(Phạm Tiến Duật)

Nguồn gốc của văn chương *"là tình cảm, là lòng vị tha"*; thơ văn đích thực có *"mãnh lực lạ lùng"* có thể làm cho độc giả vui, buồn, mừng, giận... Đó chính là tính giáo dục của văn chương. Văn chương có tính nhân bản đã góp phần nhân đạo hóa con người. Quan niệm của Hoài Thanh về nguồn gốc, về công dụng của văn chương rất tiến bộ, đúng đắn. Ta yêu kính cha mẹ hơn, hiếu thảo hơn khi đọc bài ca dao *"Công cha như núi Thái Sơn"*. Ta thầm nhớ công ơn người trồng cây, gieo hạt, nhờ họ, ta được nếm hương đời, vị đời:

"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Dẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần"

Văn chương rất kì diệu, thể hiện những ước mơ, khát vọng của con người, *"gây cho ta những tình cảm ta không có (hoặc sẽ có), luyện những tình cảm ta sẵn có"* như Hoài Thanh đã nói. Thương người, yêu quê hương đất nước, yêu thiên nhiên, say mê học tập và lao động, sáng tạo, mơ ước vươn tới những chân trời bao la,... những tình cảm ấy là do cuộc sống, do văn chương mà tâm hồn ta được bồi đắp.

Văn chương làm cho cuộc đời thêm đẹp, cuộc sống thêm sắc màu ý vị, phong phú hơn, đẹp đẽ hơn. Đúng như tác giả đã viết: *"Cuộc đời phù phiếm và chật hẹp của cá nhân vì văn chương mà trở nên thâm trầm và rộng rãi đến trăm nghìn lần"*.

"Tôi yêu sông xanh, núi tím; tôi yêu đôi mày ai như trăng mới in ngần và tôi cũng xây mộng ước mơ, nhưng yêu nhất mùa xuân..."

(Vũ Bằng)

"Khi chén rượu, khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở, khi chờ trăng lên"

(*Truyện Kiều* - Nguyễn Du)

Cuộc đời không thể thiếu văn chương. Văn chương sáng tạo ra cái đẹp, làm cho ta thấy cuộc đời đẹp hơn, đáng yêu hơn. Hoài Thanh đã dùng hình ảnh gợi cảm để diễn tả ý đó: *"từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay"*.

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai"

(*Côn Sơn ca* - Nguyễn Trãi)

"Cũng có lúc chơi nơi dặm khách,
Tiếng suối nghe róc rách lưng đèo"...

(*Khóc Dương Khuê* - Nguyễn Khuyến)

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa"...

(*Cảnh khuya* - Hồ Chí Minh)

Vai trò, vị thế của văn nhân, thi sĩ rất to lớn. Nhân loại, các dân tộc, nếu *"xóa các thi nhân văn nhân"*, nếu *"xóa hết những dấu vết họ còn lưu lại"* (tác phẩm) thì

xã hội và cuộc đời sẽ *"nghèo nàn"* đến bực nào! Cảm xúc của Hoài Thanh như tràn ra trang giấy.

Bàn về **ý nghĩa văn chương**, Hoài Thanh đã đưa ra những lí lẽ xác đáng về nguồn gốc và công dụng của thơ văn. Giá trị nhân bản và tính nhân văn của văn chương đã được tác giả nêu bật một cách sáng tỏ. Cách viết nhẹ nhàng, biểu cảm, sử dụng hình ảnh có duyên và đậm đà, do đó lý lẽ của Hoài Thanh nêu ra tuy không mới, nhưng đầy sức thuyết phục.

148 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài *"Đức tính giản dị của Bác Hồ"* của Phạm Văn Đồng.

Bài làm

Ngày 19/5/1970, Đảng và Chính phủ đã tổ chức trọng thể Lễ kỉ niệm 80 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tại buổi lễ, Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã đọc diễn văn với nhan đề *"Chủ tịch Hồ Chí Minh tinh hoa và khí phách của dân tộc, lương tâm của thời đại"*. Bài *"Đức tính giản dị của Bác Hồ"* trích từ bài diễn văn ấy.

1. Hai đoạn văn đầu, tác giả khẳng định *"sự nhất quán"* trong nhân cách vĩ đại của Bác hồ: *"đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn"*. Tiếp theo, ông ca ngợi Bác Hồ suốt đời *"vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý của một người chiến sĩ cách mạng"*. Người đã sống và chiến đấu vì một lí tưởng cao quý: *"tất cả vì nước vì dân, vì sự nghiệp lớn"*. Đạo đức của Người *"trong sáng, thanh bạch, tuyệt đẹp"*. Phần đầu bài văn cho thấy một giọng văn sôi nổi lôi cuốn, trang trọng, lí lẽ đanh thép hùng hồn, ngôn từ chuẩn mực, đĩnh đạc, biểu cảm: *"Điều rất quan trọng"*, *"đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất"*, *"vô cùng giản dị và khiêm tốn"*, *"rất lạ lùng, rất kỳ diệu"*, *"một cuộc đời sóng gió"*, *"vẫn giữ nguyên phẩm chất cao quý"*, *"tất cả vì nước, vì dân, vì sự nghiệp lớn, trong sáng, thanh bạch, tuyệt đẹp"*.

2. Đoạn văn thứ ba. Phạm Văn Đồng đã chứng minh một cách sáng tỏ **đời sống giản dị của Bác Hồ** trên 3 phương diện: **cách ăn, cách ở, cách làm việc**.

- Cách ăn của Bác rất giản dị: *"bữa cơm chỉ có vài ba món rất giản đơn, lúc ăn Bác không để rơi vãi một hột cơm; ăn xong, cái bát bao giờ cũng sạch và thức ăn còn lại được sắp xếp tươm tất"*. Tác giả nêu lên 4 chi tiết rất cụ thể để chứng minh cách ăn giản dị của Bác. Phạm Văn Đồng đã từng sang Quảng Châu dự lớp huấn luyện Thanh niên do Nguyễn Ái Quốc tổ chức (1925), đã từng bí mật sang Vân Nam gặp Bác (1940). Và từ những ngày ở chiến khu đến Cách mạng tháng Tám và suốt trong những năm dài kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, ông đã từng sống và làm việc bên cạnh Bác Hồ, nên mới có thể nói một cách tỉ mỉ, cụ thể về cách ăn của Bác như vậy. Đây là một câu văn bình luận rất hay, từ cách ăn, tác giả ca ngợi đạo đức của Bác: *"Ở việc làm nhỏ đó, chúng ta càng thấy Bác quý trọng biết bao kết quả sản xuất của con người và kính trọng như thế nào người phục vụ"*.

- Cách ở của Bác cũng rất giản dị. Tác giả lập luận tương phản giữa tâm hồn và cách ở của Bác; tâm hồn thì *"lộng gió thời đại"* mà nhà ở của Bác chỉ là nhà sàn *"vẻn vẹn chỉ có vài ba phòng"*. Nơi ở *"luôn luôn lộng gió và ánh sáng, phảng phất hương thơm của hoa vườn"* do tự tay Bác trồng và chăm bón. Tác giả đã bình và ca ngợi cách ở giản dị của Bác *"thanh bạch và tao nhã biết bao"*.

- **Cách làm việc của Bác càng giản dị:** *"Bác suốt đời làm việc, suốt ngày làm ệc, từ việc rất lớn: việc cứu nước, cứu dân đến việc rất nhỏ..."*. Phong cách làm việc / của Bác thể hiện một tinh thần xả thân, bền bỉ, cần mẫn, chu đáo và rất giản dị. ác giả nêu lên bốn việc rất nhỏ Bác thường làm để ca ngợi cách làm việc giản dị, ıu đáo của Bác như: *"trồng cây trong vườn, viết một bức thư cho một đồng chí, nói uyện với các cháu miền Nam, đi thăm nhà tập thể của công nhân, từ nơi làm việc ến phòng ngủ, nhà ăn"*. Là Chủ tịch nước nhưng Bác rất giản dị trong sinh hoạt: *việc gì Bác tự làm được thì không cần người giúp"*. Số người giúp việc và phục vụ ồ Chủ tịch có thể đếm trên đầu ngón tay, mỗi người được Bác đặt cho một cái tên ới *"gộp lại là ý chí chiến đấu và chiến thắng: Trường, Kỳ, Kháng, Chiến, Nhất, ịnh, Thắng, Lợi!"*.

3. Đoạn văn thứ tư, Phạm Văn Đồng bình luận về **đời sống của Hồ Chủ tịch**. ách sống giản dị của Bác không phải là *"sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh o theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật"*. Đời sống giản dị, thanh bạch của Bác Hồ là một sự òa hợp tuyệt đẹp, bởi vì Người đã *"sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc sống đấu anh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân"*. Hòa hợp giữa *"đời sống vật chất ản dị"* với *"đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị nh thần cao đẹp nhất"*. Hai mặt đối lập mà thống nhất ấy, *"là đời sống thực sự văn inh"*, *"một gương sáng"* mà Bác Hồ đã nêu lên trong thế giới ngày nay. Qua đó, ta ấy cách lập luận của tác giả rất chặt chẽ, lời bình luận rất sắc sảo.

4. Đoạn văn thứ 5, giải thích và bình luận về cách nói và cách viết giản dị ủa Bác Hồ. Người nói giản dị, viết giản dị vì Người *"muốn cho quần chúng nhân ân hiểu được, nhớ được, làm được"*. Những chân lí lớn mà giản dị, là khát vọng về ộc lập, tự do, thống nhất, về ấm no hạnh phúc của nhân dân ta nên Bác đã nói lên ıột cách rất giản dị: *"Không có gì quý hơn độc lập tự do"*, *"Nước Việt Nam là một, ân tộc Việt Nam là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lí ấy không bao ờ thay đổi"*. Những chân lí giản dị mà sâu sắc đó là *"sức mạnh vô địch"*, là *"chủ ghĩa anh hùng cách mạng"* khi nó đã thâm nhập vào quả tim và bộ óc của hàng triệu on người. Qua đó, tác giả đã chỉ cho chúng ta thấy tư tưởng của Hồ Chủ tịch rất sâu ắc, cách nói cách viết của Người lại rất giản dị, thấm thía.

Văn bản này là một bài văn nghị luận hỗn hợp, tác giả đã kết hợp một cách ıặt chẽ giữa ba thao tác **giải thích, chứng minh, bình luận** về *"đức tính giản dị của ác Hồ"* trong đời sống sôi nổi, phong phú, và cách nói cách viết rất giản dị về những hân lí lớn, những tư tưởng vĩ đại.

Văn bản nghị luận này thể hiện một lối viết đặc sắc, mẫu mực. Lập luận chặt hẽ, lí lẽ sắc sảo, dẫn chứng cụ thể, chọn lọc, rất tiêu biểu, lời bình luận sâu sắc, đầy ıuyết phục, cách sắp xếp, trình bày lí lẽ, dẫn chứng khúc chiết, sáng tỏ. Giọng văn ôi nổi, tâm huyết, trang trọng, tự hào.

Qua văn bản này, tác giả đã nâng cao lòng kính yêu và biết ơn Bác Hồ trong ım hồn mỗi chúng ta. Hơn bao giờ hết, bài *"Đức tính giản dị của Bác Hồ"* là một ài học quý báu đối với tuổi thơ chúng ta cả về tư tưởng, cả về văn chương.

149 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài *"Tinh thần yêu nước của nhân dân ta"* của Hồ Chí Minh.

Bài làm

Sau chiến thắng Biên giới và Trung du, Đại hội Đảng lần thứ II đã diễn ra t chiến khu Việt Bắc vào tháng 2/1951. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trình bày trước Đ hội Đảng Báo cáo chính trị. Văn bản *"Tinh thần yêu nước của nhân dân ta"* là m phần nhỏ trong bài Báo cáo chính trị ấy.

Văn bản này được xem như một kiểu mẫu về văn chứng minh, tiêu biểu c phong cách chính luận của Hồ Chí Minh: ngắn gọn súc tích, cách lập luận chặt chẽ, lẽ hùng hồn, dẫn chứng (lịch sử, xã hội) vừa cụ thể vừa khái quát.

1. Mở đầu văn bản tác giả khẳng định và nêu rõ vấn đề phải chứng min *"Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước"*. Hai câu tiếp theo làm nổi bật luận đ Lòng yêu nước của dân ta rất **nồng nàn**, là *"một truyền thống quý báu"* và có s mạnh *"vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm khó khăn, nó nh chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước"*. Hồ Chủ tịch đã so sánh lòng yêu nước c nhân dân ta bằng hình ảnh *"làn sóng"*. Các từ ngữ: *"sôi nổi"*, *"kết thành"*, *"vô cù mạnh mẽ, to lớn"*, *"lướt qua"*, *"nhấn chìm tất cả"* - đã ca ngợi và khẳng định s mạnh lòng nồng nàn yêu nước của dân ta trong trường kì lịch sử: *"từ xưa đến nay* trong tình thế hiểm nghèo: *"khi Tổ quốc bị xâm lăng"*.

2. Phần thứ hai văn bản, tác giả nêu lên hàng loạt dẫn chứng lịch sử và hội để chứng minh, làm sáng tỏ **lòng nồng nàn yêu nước của dân ta**. Về quá khứ những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợ Quang Trung, v.v... Thủ pháp **liệt kê** hàng loạt dẫn chứng; các dẫn chứng vừa **kh quát**, vừa **điển hình** mở ra trường liên tưởng về bao trang sử hào hùng chống xâm lă của dân tộc trong tâm hồn người đọc. Các từ ngữ: *"Chúng ta có quyền tự hào... "chúng ta phải ghi nhớ"* đã làm rõ cảm xúc khi nêu dẫn chứng. Cảm xúc dào dạt, lý hùng hồn, lập luận đanh thép, đó là văn phong của Bác Hồ: *"Chúng ta phải ghi n công lao của các vị anh hùng dân tộc, vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc a hùng"*.

Từ lịch sử quá khứ, Hồ Chủ tịch nêu nhiều dẫn chứng để chứng minh **lò nồng nàn yêu nước của nhân dân ta** trong hiện tại, trong cuộc kháng chiến chố thực dân Pháp xâm lược.

Có câu chuyển ý, chuyển đoạn rất khéo: *"Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứ đáng với tổ tiên ta ngày trước"*. Các dẫn chứng được sắp xếp và trình bày qua 3 c văn dài, có kết cấu **liệt kê, trùng điệp**: *"từ... đến..."*. Cách viết ấy đã làm sáng lòng nồng nàn yêu nước, tinh thần đại đoàn kết dân tộc và nhiệt tình tham gia kháı chiến của nhân dân ta là vô tận.

- Các lứa tuổi: *"từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ"*.

- Đồng bào khắp mọi nơi: *"từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồ bào ở vùng bị tạm chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi..."*.

Bác Hồ khẳng định đồng bào ta *"ai cũng một lòng nồng nàn yêu nước và ghét giặ*

- Tiền tuyến và hậu phương: *"từ những chiến sĩ ngoài mặt trận... đến nhữ công chức ở hậu phương..., từ những phụ nữ... đến các bà mẹ chiến sĩ..."*. Lòng nồ

ìàn yêu nước được biểu hiện một cách phong phú, đa dạng muôn màu muôn vẻ: hoặc *'chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc"*, hoặc *"nhịn ăn để ủng ộ bộ đội"*, hoặc *"khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc ận tải"*, hoặc *"săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình"*.

- Các giới đồng bào, các tầng lớp xã hội: *"từ những nam nữ công nhân và nông dân... cho đến những đồng bào điền chủ..."*, hoặc là *"thi đua tăng gia sản xuất..."*, ioặc là *"quyên ruộng đất cho Chính phủ"*.

Câu kết đoạn, Bác Hồ bình luận, khẳng định một cách hùng hồn mạnh mẽ: *'Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi òng nồng nàn yêu nước"*.

Các dẫn chứng vừa **cụ thể**, vừa **khái quát**, vừa **điển hình**, vừa **toàn diện**, đầy ức thuyết phục.

3. Phần cuối văn bản, Hồ Chủ tịch ví lòng yêu nước *"như các thứ của quý"* /à nêu lên những biểu hiện của lòng yêu nước, hoặc *"trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy"*, hoặc *"cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm"*. Bác ıêu lên nhiệm vụ của toàn Đảng toàn dân là phải *"ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến"*.

Tóm lại, Hồ Chủ tịch đã khẳng định và ca ngợi lòng nồng nàn yêu nước và tinh thần bất khuất anh hùng, ý chí chống xâm lăng là một truyền thống quý báu của dân tộc ta. Bài văn đã bồi dưỡng lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc cho mỗi chúng ta. Chúng ta học tập nghệ thuật chứng minh của Bác: cách nêu vấn đề, cách chọn dẫn chứng và trình bày dẫn chứng, lý lẽ và cảm xúc liên kết hài hòa, đầy thuyết phục.

Phần thứ năm
NHỮNG BÀI VĂN HAY, ĐẠT ĐIỂM CAO

Viết bài tập làm văn số 1

150 - ĐỀ BÀI:

Miêu tả chân dung một người bạn của em.

Bài làm

Chuyện thằng Vệ lớp 7B

Tiết 3, sáng thứ sáu hằng tuần, lớp 7B được kéo ra sân học thể dục. Đó là những tiết học sôi nổi nhất, vui thích nhất trong tuần. Hơn bốn chục học sinh chạy túa ra sân trường như bầy chim vỡ tổ, sau khi tiếng còi của thầy Tuấn réo lên.

Mười phút khởi động bắt đầu, học sinh nào cũng được tự do chạy , nhảy hoặc làm bất cứ động tác nào mà mình yêu thích. Buổi học hôm ấy, bọn con gái học nhảy dây và đá cầu, bọn con trai học xà đơn. Tiếng cười cứ rộn lên rộn lên cả một góc sân trường, nhất là khi có bạn nào đó bị ngã hoặc làm trò đùa để cù các bạn.

Thằng Vệ con bác sĩ Hương học giỏi và nghịch nhất lớp. Giờ thể dục nào, nó cũng làm trò hề. Hôm tập nhảy xa thì nó giả vờ trượt chân ngã, nằm dài trên hố cát như con nhái bén, một chân co lên trời. Hôm tập leo xà, thì nó lại giả vờ trượt tay ngã xuống, nằm im như chết. Khi thầy Tuấn và các bạn xúm đến thì nó cười rú lên và bảo: *"Nó định đi gặp Diêm Vương nhưng tên quỷ sứ mắt xanh lưỡi đỏ bảo nó là học sinh dốt nên đuổi về..."* . Từ đó, hắn được gán cho cái tên *"cu Vện"*, nhưng nó chỉ nhăn răng, tít mắt cười bảo: *"Thế là tớ có thêm cái đuôi!"*.

Chuyện thằng Vệ tập xà đơn trở thành chuyện cười cho học sinh khối 7 toàn trường. Sau hai, ba động tác, bỗng nó kêu lên: *"Đứt dây rút quần rồi! Bạn nào giúp tôi với!"*. Nó nằm tồng ngồng trên hố cát. Bọn con trai xúm đến, reo lên. Bọn con gái bỏ chạy. Sân trường vui như hội.

Buổi học hôm ấy vui quá! Cả lớp bàn tán mãi về chuyện thằng Vệ đứt dải rút là vô tình hay hữu ý. Thằng Huệ bạn thân của nó bảo như đinh đóng cột: *"Thằng quỷ sứ đó đã đạo diễn màn hài kịch ấy, chứ vô tình cái chi!"*. Từ hôm ấy nó lại được bọn con trai lớp 7B gán cho biệt hiệu *"Vệ Ngồng"* và lưu truyền bài vè: *"Vệ ơi! Cu Vệ tồng ngồng..."*.

Lê Khả Toàn, 7B
Trường THCS Nga Sơn, Thanh Hóa

151 - ĐỀ BÀI:

Miêu tả một cảnh đẹp mà em đã gặp trong mấy tháng nghỉ hè (có thể là phong cảnh nơi em nghỉ mát, hoặc cánh đồng hay rừng núi quê em).

Bài làm

Khu du lịch Quan Sơn

Quan Sơn là một khu du lịch nổi tiếng thuộc huyện Mĩ Đức, tỉnh Hà Tây, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội khoảng 50 km.

Vẻ đẹp của Quan Sơn là vẻ đẹp sơn thuỷ hữu tình thơ mộng: cả một trời núi non trùng điệp, mây trời lô xô, hồ nối hồ, động tiếp động,... mênh mông kì thú.

Quan Sơn có hàng trăm ngọn núi đá xanh ngắt, đủ dáng hình lượn sóng nhấp nhô, với thực vật đa dạng cùng nhiều di tích lịch sử, di tích văn hoá. Nơi đây mang đậu ấn một vùng văn hoá dân tộc, đậm sắc thái lễ hội truyền thống và nếp sống thuần khiết của làng bản Việt Nam.

Bến đò hồ Giang Nội, một trong ba hồ lớn của Quan Sơn là điểm dừng chân đầu tiên của du khách. Đứng trên bến đò, trên bờ hồ, du khách có thể nhìn thấy những dãy núi đá nhọn hoắt, đủ mọi hình thù: voi mẹ voi con, sư tử vồ mồi, tiên ông đánh cờ, quần tiên vũ hội, v.v... tất cả đều soi mình dưới làn nước hồ xanh biếc.

Thú vị nhất là đi chơi hồ bằng thuyền sẽ được ghé vào thăm các ngọn núi Quai Chèo, Trâu Trắng, đồi Voi Phục, đảo Sư Tử,... Du khách cũng có thể dạo chơi khu Đầm Sen, thăm động Ngọc Long, động Sinh,... Cuối xuân đầu hè, hoa sen nở đỏ rực mặt hồ. Cảnh đẹp dân dã *"Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng"* như ướp hồn người vào hương hoa ngào ngạt. Sau những cơn mưa rào đầu hè, từ trên những triền núi cao, thác nước đổ xuống mặt hồ, tung bọt trắng xoá. Trong ánh hồng bình minh hay trong chiều vàng tím ngắt da trời, có ngắm cảnh lúc đó mới thấy đẹp. Giữa đêm khuya thanh vắng, du khách chợt tỉnh giấc, lắng nghe tiếng thác ào ào trầm trầm, tưởng như tiếng thầm thì của thần núi trong cổ tích đang điều binh khiển tướng ra trận.

Vượt qua núi Đá Trượt, lên đập Tràn Ngái, du khách được hít thở không khí trong lành, tâm hồn lâng lâng như bay lên, mới cảm thấy niềm vui thú thảnh thơi khi đã trút bỏ mọi oi nồng chen chúc chốn phồn hoa kẻ chợ *"Phố phường chật hẹp người đông đúc"*. (Thơ Trần Tế Xương).

Du khách có thể rủ nhau điền dã, ghé thăm các làng mạc quanh hồ, thăm thung lũng Voi, sân chim của Quan Sơn. Chào mào, sáo sậu, sáo đen, khướu, giang giang, kền kền, hoạ mi, chèo bẻo, le le, chìa vôi, vành khuyên, tang ló,... hàng trăm loài chim, hàng trăm giọng hót. Những đàn chim sâu, chim thiên đường, hoàng yến, bạch yến... với bộ lông rực rỡ, với tiếng hót ríu ran, làm huyên náo cả một vùng trời, vùng núi non. Cò trắng chân cao, mỏ dài, sải cánh rộng, từng tốp hàng trăm con bay xếp hàng hình cánh cung trên bầu trời xanh, hoặc đậu trắng phau trên những lùm cây xanh ven hồ, trông thật đẹp mắt, hiền lành và dễ thương. Có đến đây, ta mới thấm thía câu *"đất thơm cò đậu"*, mới hiểu vì sao các nhà nông học gọi chim trời là chiến sĩ bảo vệ cây trồng, là người bạn lành của nhà nông.

Quan Sơn chưa có mấy khách sạn hai, ba sao nhưng lại có nhiều chùa. Chùa Linh Sơn toạ lạc ở ngay chân núi Linh Sơn, đứng trầm mặc soi bóng xuống hồ Giang Nội. Cạnh chùa là động Linh Sơn. Động không lớn, không dài như Phong Nha, Kẻ Bảng nhưng có nhiều nhũ đá rủ xuống lung linh huyền ảo. Ta có thể đi thăm chùa Cao, chùa Hàm Yến, ngắm nhìn hàng trăm tượng Phật, mái chùa rêu phong thâm u, tiếng chuông chùa ngân buông như tiếng ngọc gieo vào đĩa vàng lúc hoàng hôn.

Khu du lịch Quan Sơn là nơi nghỉ mát và vui chơi lý tưởng. Ngoài thú vui vãng cảnh, bạn còn có thể cắm trại trong rừng, đi bơi thuyền, đi câu cá, đi leo núi, tắm hồ, hái sen, ... Bạn có thể nghe tiếng đàn nai *"toác"* trong màn sương, nghe tiếng gà rừng *"te te"* gáy lúc rạng đông, nghe tiếng rùa núi cất tiếng gọi đàn *"ì...ùm"* lúc trời sắp mưa. Bạn có thể thưởng thức một bát canh rau rừng ngọt ngào, một đĩa nộm ngó sen tuyệt vị, một bát hầm bồ câu hạt sen đậm đà, nếm thử măng rừng thơm ngọt. Bạn có thể uống một li rượu cẩm xứ Đoài, thưởng thức đặc sản ba ba, gỏi cá, v.v... Trà móc câu pha với nước suối Linh Sơn, nước khe Trâu Trắng, Quai Chèo, ... cái hương vị ấy, các vị vua chúa ngày xưa chưa bao giờ được hưởng.

Đi du lịch Quan Sơn nên đi vào mùa hè, giữa mùa sen nở, để được bồng bềnh trên thuyền giữa trời mây, áo quần, tóc tai, thân mình du khách sẽ được ướp hương

sen ngào ngạt. Bồng Lai, Nhược Thuỷ khó mà sánh nổi. Cần chi phải đi Tàu, đi Tây, lặn lội ở quê người, vừa tốn ngoại tệ, vừa lo sóng thần, vừa kinh hoàng chuyện đánh bom khủng bố... *"Ta về ta tắm ao ta - Dù trong dù đục ao nhà vẫn hơn"*. Hồ, suối, không khí,.... Quan Sơn *"không đục"* mà mát mẻ, trong lành lắm.

Lê Phan Quỳnh – Tạ Đức Hiền

Viết bài tập làm văn số 2

152 - ĐỀ BÀI:

Loài cây em yêu (chọn bất cứ cây gì ở làng quê Việt Nam: tre, dừa, chuối, gạo, đa,... không viết lại cây sấu).

Bài làm

Cây đa cổ thụ làng em

Từ ngày thơ bé, em vẫn hát:

"Làng em có cây đa to
Có cánh đồng rộng, có hồ nước trong"...

Từ bến đò Yến, em đã nhìn thấy làng em. Qua một cánh đồng bao la, con đường liên xã dài hơn hai cây số, em đã nhìn thấy rõ hình bóng quê hương yêu dấu: cây đa Mục Bài in bóng xanh thẫm trên nền trời. Mỗi lần đi xa về, em cảm động tưởng như cây đa làng Hương đang giơ tay vẫy chào, đón đợi.

Cây đa tọa lạc trên một bãi cỏ rộng đến ba sào cạnh ngã ba đường vào xóm Bầu xóm Bến. Cách xa cây đa độ trăm mét là đình Hương, nổi tiếng khắp vùng. Cây đa toả bóng xanh um. Ông nội em cho biết: *"Cụ Nghè đã trồng cây đa này và đặt tên là Mục Bài. Đã mười đời nay, con cháu cụ, dòng họ Trịnh vẫn tự hào về cây đa cổ thụ. Có lẽ đã trên dưới 200 năm rồi đấy..."*

Gốc đa xù xì, phải đến năm sáu người ôm mới xuể. Rễ cây nâu đen như một bầy trăn khổng lồ cuồn cuộn, nửa chìm nửa nổi ôm lấy gốc đa, cắm sâu vào bốn phía. Có nhiều rễ phụ từ cành cao đâm thẳng đứng xuống đất, có những chùm tua tủa bằng chiếc đũa màu gạch đỏ, có những rễ phụ to bằng cổ tay, cổ chân chĩa thẳng xuống. Năm tháng trôi qua, những rễ phụ này sẽ to dần lên, xuyên sâu vào lòng đất, để hút màu mỡ nuôi cây, làm cho gốc đa vừa to thêm vừa vững chắc. Gốc đa là nơi nghỉ mát cho khách bộ hành ngày hè, là nơi đón đợi tụ hội của trẻ mục đồng, của học sinh làng Hương...

Lá đa to và dày bằng bàn tay người lớn. Mùa xuân, cây đa nảy lộc, lá non màu đỏ hung, búp đa nhọn tua tủa như muôn nghìn ngọn giáo nhọt hoắt đâm thẳng lên bầu trời, dân làng em vẫn gọi là "giáo búp đa". Cuối tháng hai, lá đa xanh rì, xanh ngắt, cành lá sum suê, tán đa, vòm đa đứng xa nhìn như một chiếc dù xanh khổng lồ bung nở giữa bầu trời. Hoa đa như nụ vối nụ chè, nhưng to hơn. Tháng năm, tháng sáu mùa hè, quả đa chín đỏ mọng, rồi đen thẫm lại như trái bồ quân, như quả táo tàu trong gói thuốc bắc. Quả đa chín có vị ngọt, chúng em vẫn nhặt đa rụng chia nhau. Hạt đa như hạt kê đen nhánh, rất cứng, hoặc theo phân chim, hoặc theo gió đưa đi xa, gieo giống vào đầu non sườn núi, khắp bốn cõi. Dưới vòm lá đa xanh là nơi cò đậu buổi hoàng hôn, là nơi trú mưa của đàn én, là nơi hội họp của bầy sáo. Mùa trái chín, cây đa hiền thảo gọi về hàng trăm con sáo. Chúng hót ríu ran, chúng tranh nhau, cãi nhau, chí choé để tranh giành trái chín từ sáng cho đến chiều tà.

Dưới gốc cây đa Mục Bài, bà con làng Hương đã từng làm lễ tiễn đưa con em mình ra trận thời chống Mĩ. Là nơi lưu luyến tiễn con của những mẹ già, nơi thương

nhớ tiễn chồng của những người vợ trẻ. Cây đa chắc còn nhớ những giọt nước mắt hậu phương, chắc còn nhớ 124 gương mặt những chàng trai làng Hương đi đánh giặc mãi không về.

Từ ngày đình làng còn là trường học cấp hai của xã, cây đa gốc đa Mục Bài là nơi tụ hội của đám học trò nghịch như quỷ sứ. Sân bóng cũng là đây. Phá tổ chim, hái quả chín, cũng là đây. Nhưng sau ngày có một học sinh trèo đa bị ngã què, cây đa trở thành cõi thiêng, đồn đại nhiều chuyện lạ.

Em chưa dám một lần trèo đa. Nhưng em và bạn em đã nhiều lần đi vòng quanh gốc đa, ôm lấy gốc đa, ngước mắt nhìn lên những cành đa to như cột đình, ngắm vòm lá xanh, nghe chim hót, nghe gió thổi lá reo mà thấy lòng tuổi thơ xôn xao khó tả. Cụ Nghè họ Trịnh đã trồng cây đa. Phải chăng cụ muốn để đức sâu nghĩa nặng cho con cháu, để lại bóng mát cho bà con thôn xã.

Câu hát của chị gái vẫn làm em xúc động, khi nghĩ về làng Hương yêu dấu, về cây đa Mục Bài thân thương của mình:

"Cây đa cũ, bến đò xưa,
Bộ hành có nghĩa, nắng mưa cũng chờ".

Ca dao

Lê Hằng Trinh - Lớp 7C
Trường THCS Nguyễn Thái Học - Vĩnh Phú

Viết bài tập làm văn số 3

153 - ĐỀ BÀI:

Cảm nghĩ về người thân (ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, bạn, thầy, cô giáo,...).

Bài làm

1. Mẹ! Mẹ thương yêu của con ...

Con nhìn theo dáng mẹ liêu xiêu trên con đường đầy nắng. Cái dáng hao gầy, nhỏ nhắn mà như gồng lên trong ánh lửa chói chang của bầu trời. Mái tóc mẹ xác xơ, đôi chỗ lại lộ ra một sợi tóc bạc điểm trên màu đen mỏng manh. Mẹ chẳng có thời gian chú tâm đến mái tóc, cứ một tuần mẹ mới gội đầu một lần, có khi mải lo công việc gia đìnn, mẹ mới gội đầu được. Mẹ làm luôn tay, lo cho con từng li từng tí. Mẹ chăm sóc mái tóc cho con, mải vuốt ve con khi con ngủ, và mải nghĩ đến những cặp bím xinh xinh mẹ sẽ mua tặng con để con cài lên mái tóc. Mẹ vuốt ve mái tóc con, rồi âu yếm nói: *"Tóc con gái mẹ xanh mướt mềm mại như tóc mẹ ngày xưa"*. Con nhớ cái áo kẻ kia mẹ đã mua từ năm con vào học lớp ba, giờ nó đã bạc màu và sờn đường chỉ, nhưng mẹ không vứt đi mà cười, nói: *"Không sao, mẹ chỉ chỉnh sửa một chút là nó lại mới ngay"*.

Cái túi da kia thì đã lâu lắm rồi, con chỉ nhớ từ khi con vào học mẫu giáo, con đã thấy mẹ đeo nó bên vai. Cái túi ấy nay đã cũ lắm rồi, và còn bị thủng ở đáy. Có lần mẹ bị rơi bút, con nhắc, mẹ chỉ cười nói: *"Không sao, mẹ sẽ khâu lại, thế là cái bút hết đường chui ra"*.

Với mẹ, đồ dùng dù cũ đến đâu nhưng vẫn dùng tốt được. Với con thì mẹ lại làm khác. Trước ngày khai giảng, năm học nào cũng thế, mẹ luôn cố gắng sắm cho con những sách vở mới, quần áo mới,... để con không thua kém bạn bè tuổi thơ. Với mẹ, ăn mặc thế nào cũng được, chỉ cần có con, con là tất cả. Con là nguồn vui sống và hạnh phúc của mẹ.

Đã bao lần con muốn nói với mẹ rằng con yêu mẹ, kính trọng mẹ biết nhường nào. Những lời lẽ ấy có lẽ bình thường quá so với công ơn của mẹ, thế nhưng con vẫn muốn nói với mẹ: *"Con yêu mẹ lắm! Mẹ ơi!"*.

Lê Quỳnh Anh – Lớp 7B
Trường THCS Chu Văn An
Quận Ngô Quyền - Hải Phòng

2. Chị gái của em

Bố mẹ em có hai người con: chị Thuần và em. Em tên là Hậu. Tên hai chị em đều do bà ngoại đặt cho.

Chị Thuần hơn em 9 tuổi, khi em lên học lớp 5, chị đã là sinh viên năm thứ 2 Đại học Y khoa Hà Nội. Chị rất xinh đẹp, có nước ra trắng hồng như làn da mẹ. Chị để tóc dài, óng mượt, phong cách trang trọng thướt tha. Hàm răng của em không đều và trắng đẹp như hàm răng chị Thuần. Nhưng cả hai chị em đều có má lúm đồng tiền.

Chị gái của em có đôi bàn tay búp măng xinh xắn. Chị siêng năng từ nhỏ, học được ở bà và mẹ bao điều tốt đẹp: dịu dàng, chu đáo, ngăn nắp, khéo léo... Bà nói: *"Đang ốm mà cháu Thuần sắc thuốc cho bà, bà chỉ uống một thang là khỏi bệnh ngay..."*. Chị biết nấu nhiều món ăn ngon, có tài cắm hoa và thích trang trí.

Chị sống sạch sẽ và nền nếp. Em noi gương chị, cố bắt chước học theo, làm theo. Chữ chị viết rất đẹp, học giỏi các môn tự nhiên và tiếng Pháp. Chị là học sinh giỏi trường Trung học Phổ thông Hoàng Văn Thụ, được tuyển thẳng vào Đại học. Hai năm liền, chị được học bổng toàn phần. Hè nào về nhà, chị cũng dành dụm ít tiền mua quà biếu bà, tặng bố mẹ và cho em gái. Người nào cũng vui khi nhận được quà của chị.

Mẹ không cho em nằm ngủ với bà. Mẹ bảo: *"Cái Hậu đoảng lắm! cứ vừa nằm vừa giãy thì bà ngủ làm sao được!"*. Chị Thuần vinh dự được nằm ngủ với bà. Chị hay nấu nước lá thơm gội đầu cho bà, cho mẹ và em gái.

Chị thích mặc quần bò, vận áo màu trang nhã, áo quần cũ nhưng trông chị mặc toát lên một vẻ đẹp bình dị, kín đáo, khiêm nhường.

Bà con, anh em nội ngoại, bạn học cũ và mới, ai cũng quý mến chị. Bà thường nhắc em: *"Cháu cố lên, học giỏi như chị Thuần..."*. Mỗi lần được giấy khen học sinh tiên tiến đem về, bố mẹ lại cười và nói: *"con gái út ít của bố mẹ học hành gần bằng chị Thuần rồi đấy, cố lên con ạ!..."*.

Chị Thuần của em giỏi lắm! Em rất yêu và tự hào về người chị gái thân thương của mình.

Quách Thị Hà Hậu – Lớp 7A
Trường THCS Cù Chính Lan - Hoà Bình

3. Cô giáo Thương

Cô Thương dạy Ngữ văn trường em. Năm lớp 6, thỉnh thoảng cô đến dạy thay một vài tiết khi cô Xuân đi họp. Lên học lớp 7, cô là giáo viên chủ nhiệm lớp em, lớp $7B_1$ trường Trung học cơ sở Yên Bình, Ý Yên, tỉnh Nam Định.

Cô Thương tốt nghiệp loại ưu trường Cao đẳng Sư phạm. Cô đã có 8 tuổi nghề, là giáo viên giỏi cấp tỉnh.

Cô xinh đẹp, nước da trắng, tóc đen nhánh buông dài. Tiếng cô trong và ấm. Những giờ giảng văn nghe cô đọc thơ và giảng bài, bạn nào cũng mê. "Cô hiền như suối trong", bạn Hoa làm thơ nói về cô Thương như thế.

Chiều chủ nhật cuối tháng, bọn nữ sinh lớp $7B_1$ vẫn kéo đến nhà cô học nữ công gia chánh. Cô dạy chúng em xào nấu một số món ăn ngon: cách làm nộm, cách ướp thịt để rán, nướng, cách đồ xôi, cách xào rau, cách dọn cỗ, v.v...Cô làm thật nhanh và khéo léo.

Cô dịu dàng không mắng và phạt học sinh bao giờ. *"Em Hải chưa học bài: "Bạn đến chơi nhà" về học kĩ, ngày kia, cô kiểm tra lại..."*; *"Em Hùng nghịch gì đó?"*; *"Em Liên ngẩng cao đầu lên lúc viết"*, v.v...

- Cô nói nhẹ nhàng thế mà chúng em rất thấm thía.

Cô cho biết cô lên 7 tuổi thì bố qua đời; gia đình ở vùng biển, nhà nghèo, thế mà mẹ vất vả làm lụng để nuôi hai con nhỏ ăn học. Anh cô là kĩ sư cầu đường, công tác ở xa. Cô dạy học xa quê, xa nhà, nhớ mẹ già lắm...

Cô Thương đã gần ba mươi tuổi mà chưa lập gia đình. Trong phòng cô, chân dung người sĩ quan trẻ bộ đội Hải quân - đặt trang trọng trên bàn. Người bạn cùng học, người yêu của cô, người liệt sĩ mà cô mãi mãi thương nhớ. Nghỉ hè, cô vẫn đi thăm mộ người yêu. Cô nói với chúng em: *"Hoa sim tím là loài hoa mà cô quý nhất"*.

Một lần anh Ngữ về phép, anh từ Đà Nẵng ra. Cô Thương đến gặp mẹ em và gặp anh Ngữ. Sau lần gặp gỡ đó, hình như anh Ngữ và cô Thương có gửi thư cho nhau. Mẹ em vui lắm, chắc mẹ nghĩ: cô Thương sẽ trở thành con dâu của mẹ.

Đầu năm học mới, cái tin cô Thương chuyển về huyện Hải Hậu làm cả lớp em xôn xao. Một buổi chiều, cô đến thăm mẹ em và cho em một cái cặp sách mới. Cô nói như khóc với mẹ em: *"Ở quê, mẹ con ốm nặng, con đã được chuyển về quê. Chắc là con khó trở thành con dâu của mẹ..."*. Mẹ em nước mắt ứa ra.

Lê Ngọc Hải - $7B_1$
Trường THCS Yên Bình - Ý Yên - Nam Định

Viết bài tập làm văn số 4

154 - ĐỀ BÀI:

Nêu cảm nhận về một bài ca dao mà em yêu thích, thú vị.

Bài làm

Đêm qua ra đứng bờ ao...

Có bài hát giăng mắc mãi lòng ta. Cũng có bài ca như *"sợi nhớ sợi thương"* cứ vương vẫn hoài, vương vẫn mãi... Bài ca dao *"Đêm qua ra đứng bờ ao"* còn là một kỉ niệm đối với tôi thời thơ bé. Lớn lên, tôi vẫn khẽ đọc lúc nhớ lúc buồn. Ông nội mất đã gần mười năm rồi...; ông đã dạy chị em tôi học thuộc lòng bài ca dao ấy:

"Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ.
Buồn trông con nhện chăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai?
Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?
Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà,
Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn.
Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ".

Vần thơ lục bát với những thanh bằng liên tiếp, với các động từ biểu cảm: *"trông", "buồn trông", "chờ", "tưởng"*, kết hợp với những tiếng gọi: *"nhện ơi, nhện hỡi", "sao ơi, sao hỡi"* đã tạo nên âm điệu thiết tha, mong nhớ, chờ trông... Điệu thơ thấm buồn man mác bâng khuâng như níu giữ lấy hồn ta. Mỗi câu ca, mỗi vần thơ là một nét tâm trạng buồn nhớ, cô đơn. Khách li hương càng *"đứng"* càng *"trông"* càng buồn càng nhớ, càng hỏi càng sầu. Nơi đất khách quê người, giữa tạo vật mênh mông, xa mờ, nỗi buồn nhớ cô đơn biết ngỏ cùng ai?...

Thao thức, lẻ loi, chỉ biết ra đứng bờ ao, nơi vắng vẻ ở cuối sân, sau vườn, hay cạnh ngõ. Cứ trông gần rồi trông xa, trông cá, trông sao, nhưng nào thấy, vì *"cá lặn... sao mờ"* tự bao giờ. Các điệp từ (trông, cá, sao) gợi lên sự chơi vơi trong lòng:

"Đêm qua ra đứng bờ ao,
Trông cá cá lặn, trông sao sao mờ".

Nỗi niềm ấy chỉ mới diễn ra *"đêm qua"* còn đầy vơi trong lòng. Chữ *"qua"* vần với chữ *"ra"*, chữ *"ao"* vần với chữ *"sao"*, cũng với 2 vế tiểu đối cân xứng: *"Trông cá, cá lặn // trông sao, sao mờ"* là nhạc thơ cũng là nhạc lòng xao xuyến, vương vấn, triền miên...

Hỏi trông cá, trông sao, nhưng *"cá lặn"*, *"sao mờ"* nên giữa đêm khuya trống vắng, không một người thân thương, chỉ còn biết *"buồn trông"* và khẽ hỏi:

"Buồn trông con nhện chăng tơ,
Nhện ơi, nhện hỡi, nhện chờ mối ai?"

Nhện cỏn con, bé tí. Nhện sao thấu hiểu nỗi buồn nhớ cô đơn của kẻ xa quê. Nhện mắc chăng tơ, hay nhện cũng đang *"chờ mối ai?"*.

Đêm đã về khuya, sao mai đã *"chênh chếch"* nằm nghiêng nghiêng trên bầu trời. Rồi *"sao mờ"* sắp tàn canh. Vẫn chỉ có một mình li khách. Cô đơn và trơ trọi. Lại *"buồn trông"* lên bầu trời, rồi khẽ hỏi sao mai, để trang trải nỗi lòng:

"Buồn trông chênh chếch sao mai,
Sao ơi, sao hỡi, nhớ ai sao mờ?"

Nhện và sao, vật thì nhỏ bé, vật thì xa mờ, nhện thì còn *"chờ mối ai"*, sao thì còn *"nhớ ai"*. Khách thể (tạo vật) được nhân hóa cũng có tâm hồn, tâm tư. Nhưng sau lời gọi tha thiết: *"nhện ơi, nhện hỡi"*, *"sao ơi, sao hỡi"* vẫn không một tiếng vọng, một lời an ủi. Nỗi buồn nhớ cô đơn của kẻ tha hương không thể nào kể xiết! Sau lời cảm thán: *"nhện ơi, nhện hỡi"*, *"sao ơi, sao hỡi"* là những tiếng khẽ thở dài cất lên, những giọt lệ rưng rưng rơi xuống.

Nỗi nhớ quê nhớ nhà, không chỉ mới *"đêm qua"* mà là đã diễn ra triền miên *"đêm đêm"*, không chỉ mới một tháng, một năm, mà là đã *"ba năm tròn"*, một thời gian dài. Không chỉ *"buồn trông"* mà là *"tưởng"*, là nhớ, là mộng, day dứt, triền miên, khôn nguôi. Dải Ngân Hà vẫn chiếu sáng trên bầu trời. Sao Bắc Đẩu vẫn định vị trên bầu trời. Đã ba năm rồi, trong đêm đêm li khách vẫn hướng về dải Ngân Hà, về sao Bắc Đẩu mà tưởng nhớ cố hương. Chữ *"tưởng"* là một nét tâm trạng buồn nhớ, ngóng trông vô cùng da diết:

"Đêm đêm tưởng dải Ngân Hà,
Chuôi sao Tinh Đẩu đã ba năm tròn."

Hai câu cuối, nhà thơ dân gian dùng biện pháp nghệ thuật tương phản rất đặc sắc; tương phản giữa *"đá mòn"* với *"dạ chẳng mòn"*, tương phản giữa *"đá mòn"* với dòng Tào Khê *"nước chảy hãy còn trơ trơ"*. Con sông Tào Khê ở huyện Quế Võ (tỉnh Bắc Ninh), hay con sông Tào Khê ở bên Tàu là biểu tượng cho tấm lòng son sắt thủy chung của người lữ khách đối với gia đình quê hương:

"Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn,
Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ."

Lúc nào đọc bài ca dao *"Đêm qua ra đứng bờ ao"* tôi vẫn thấy hay, vẫn thấy nhớ và vô cùng xúc động. Các điệp ngữ, câu hỏi tu từ, câu cảm thán, biện pháp nghệ thuật nhân hóa và phép tương phản đã góp phần tạo nên những câu ca giàu nhạc điệu, đẹp mượt mà, thiết tha, in sâu vào trí nhớ và tâm hồn tôi. Bài ca dao thấm thía bao nỗi buồn thương nhớ và cô đơn, nhưng đó là nỗi buồn đẹp: tấm lòng thương nhớ và thủy chung đối với quê nhà.

Ca dao là tấm lòng. Khi còn sống, mỗi lần đọc bài ca dao *"Đêm qua ra đứng bờ ao"*, ông tôi vẫn nhắc cha mẹ tôi, chị em tôi: *"Loạn lạc kéo dài, nhà ta đã ba đời xa quê. Các con các cháu đừng có bao giờ quên nguồn cội"...*

"Tào Khê nước chảy hãy còn trơ trơ" là tấm lòng của nhân dân, của những ai xa gần, của ông tôi, của cha mẹ tôi, chị em tôi... Tấm lòng son sắt thủy chung đối với gia đình quê hương tỏa sáng bài ca dao và hồn người.

Tạ Thanh Sơn – Lớp 7A2
Trường THCS Hồng Bàng –Hải Phòng

155 - ĐỀ BÀI:

Tình yêu thiên nhiên trong một số bài thơ Đường đã học mà em cảm nhận được. Hãy phân tích và chứng minh.

(Tự luận)

156 - ĐỀ BÀI:

Nêu cảm nhận của em về đoạn 2 bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh.

Bài làm

Bài thơ *"Tiếng gà trưa"* của Xuân Quỳnh là một bài thơ trường thiên ngũ ngôn xen 4 câu thơ 3 từ. Nữ sĩ viết bài thơ này vào năm 1968, những ngày cả nước lên đường đánh Mĩ để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Bài thơ có 3 phần: đoạn 1 (7 câu): tiếng gà trưa bên xóm nhỏ làm xúc động người lính trên đường hành quân xa; đoạn 2 (26 câu): tiếng gà trưa gọi về tuổi thơ; đoạn 3 (6 câu): tiếng gà trưa gợi lên bao niềm vui hạnh phúc và sức mạnh chiến đấu.

Phần 2 của bài thơ đã để lại trong lòng em bao ấn tượng tốt đẹp và sâu sắc. Đó là hình ảnh người bà và những đàn gà của bà nuôi và chăm chút quanh năm. Ba âm thanh *"tiếng gà trưa"* được nhắc đi nhắc lại 3 lần, mỗi lần mở ra một cung bậc mới của cảm xúc. Người lính trẻ bồi hồi nhớ lại những ngày êm đềm thơ bé.

Nhớ đàn gà đông đúc, đẹp mã của bà nuôi. Tưởng như cháu đang đứng nép bên bà ngắm đàn gà, vừa giơ bàn tay nhỏ bé, vừa chỉ vừa đếm *"này con gà... này con gà..."*. Cháu quên sao được những quả trứng hồng trong ổ rơm:

"Tiếng gà trưa
Ổ rơm hồng những trứng
Này con gà mái mơ,
Khắp mình hoa đốm trắng
Này con gà mái vàng
Lông óng như màu nắng"

Em cảm thấy như được ngắm bức tranh gà làng Hồ mà em mua ngày nào. Xuân Quỳnh có tài sử dụng màu sắc lúc tả đàn gà: màu *"hồng"* của ổ trứng, *"hoa đốm trắng"* của con gà mái mơ, *"lông óng như màu nắng"* của con gà mái vàng. Bức tranh gà như đang cựa quậy.

Cháu quên sao được tiếng mắng của bà vì tội "nhìn gà đẻ":

"Tiếng gà trưa
Có tiếng bà vẫn mắng
Gà đẻ mà mày nhìn
Rồi sau này lang mặt!
Cháu về lấy gương soi
Lòng dại thơ lo lắng"

Cháu nhớ mãi hình ảnh bà *"chắt chiu"* từng quả trứng *"cho con gà mái ấp"*. Bà nhẹ nhàng cẩn trọng và nâng niu *"tay bà khum soi trứng"*. Bà đôn hậu, thương con thương cháu. Nhà nghèo, bà tần tảo sớm khuya. Vì hạnh phúc của con cháu mà bà lo lắng trông mong đến mất ăn mất ngủ:

"Cứ hàng năm hàng năm
Khi gió mùa đông bắc
Bà lo đàn gà toi
Mong trời đừng sương muối
Để cuối năm bán gà
Cháu được quần áo mới..."

Nhà nghèo,... nhờ công sức chăm chút đàn gà, chắt chiu từng quả trứng hồng mà bà có tiền bán gà, bà mua cho cháu bộ quần áo mới, để cháu mặc đi đến trường để cháu mặc đi chơi tết:

"Ôi cái quần chéo go
Ống rộng dài quết đất
Cái áo cánh chúc bâu
Đi qua nghe sột soạt"

Tình thương của bà dồn cho cháu, đem đến bao niềm vui hạnh phúc tuổi thơ Cháu có bao giờ quên được công ơn và tình thương bao la của người bà đôn hậu.

Hình bóng người bà trong phần hai bài thơ tượng trưng cho tình hậu phương vô cùng thiết tha sâu nặng. Tiếng gà trưa đã gợi nhớ gợi thương. Nhớ về tuổi thơ, người lính trẻ cảm thấy mình được tiếp thêm niềm tin và sức mạnh khi đang trên đường hành quân ra trận.

Nét đặc sắc của thơ Xuân Quỳnh là sáng tạo nên những chi tiết cụ thể đời thường tuy bình dị mà có sức gợi thấm thía, những *"hạnh phúc đơn sơ ước mơ nhỏ nhoi"* ấy rất dung dị hồn nhiên, làm ta nhớ mãi, trở thành hành trang của mỗi người.

Tiếng gà trưa là tình thương của bà, là tình hậu phương mà người lính trẻ mang ra trận thời đánh Mĩ. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã toàn thắng, nhưng *"Tiếng gà trưa"* trong thơ Xuân Quỳnh vẫn còn vọng mãi trong tâm hồn tuổi thơ chúng em.

Huỳnh Phước Ly - Lớp 7A

Trường THCS Nguyễn Nghiêm - Quảng Ngãi

Viết bài tập làm văn số 5

157 - ĐỀ BÀI:

Một kỉ niệm sâu sắc và cảm động đối với em.

Bài làm

Về thăm chùa Bút Tháp

Mùa xuân này, trên đường về Kinh Bắc, thăm lại cảnh cũ chùa xưa, lòng tôi xiết bao bồi hồi, man mác. Gặp lại sông Đuống hiền hoà như gặp lại cố nhân. Sông vẫn trong xanh êm đềm trôi giữa đôi bờ cát trắng. Xe chạy trong màu xanh ngọt ngào của làng quê, của mía, lúa, ngô khoai. Câu thơ của thi sĩ Hoàng Cầm vụt hiện gợi thương gợi nhớ:

..."Mấy trăm năm thấp thoáng mộng bình yên
Những hội hè đình đám
Trên núi Thiên Thai
Trong chùa Bút Tháp ...

Kinh Bắc, xứ Đoài, xứ Đông, vùng Sơn Nam thượng, Sơn Nam hạ, cố dô Thăng Long... có bao ngôi chùa cổ đẹp nổi tiếng như chùa Thầy, chùa Keo, chùa Phổ Minh, chùa Trăm Gian, chùa Tây Thiên, chùa Bút Tháp,... Thời sinh viên, tôi đã từng đi vãng cảnh chùa nhiều nơi trên miền Bắc. Nhưng mỗi lần về thăm chùa Bút Tháp, tôi như gặp lại người xưa. "Mẹ ơi, mùa xuân này con lại về thăm quê, cùng theo bà theo mẹ đi hội xuân đấy...".

Hàng trăm, hàng nghìn người cuồn cuộn. Ô tô, xe máy, xe đạp... Nhiều cụ già, nhiều em bé đi bộ. Bà ngoại tôi vẫn kể, ngày xưa, mẹ tôi vẫn theo bà đi hội Xuân, đi vãng chùa Bút Tháp. Bà tôi, mẹ tôi đã mất hơn mười năm về trước, mùa xuân này, tôi lại về thăm quê, thăm Bút Tháp, lại đi trên con đường mà bà và mẹ đã từng đi qua...

Chùa Bút Tháp thuộc xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh. Xa xưa, tên chùa là Ninh Phúc. Tấm bia đá khắc năm 1647 có đoạn: "Ninh Phúc là cổ tự, biệt danh là Thiếu Lâm, nằm trong vùng Siêu Loại. Liền dãy núi Tam Đảo, sông dài uốn khúc, xa xa là Yên Tử mây trôi. Đất Tiên Du vắng lặng... Quả không dễ là vùng đất linh danh thắng".

Tôi vẫn khoe với bạn bè gần xa về chùa Bút Tháp quê mẹ. Chùa có tháp Báo Nghiêm bằng đá cao 13,05m, hoa văn độc đáo, như chiếc bút khổng lồ hướng lên trời xanh. Câu ca: *"Một thuyền ông Cống, một đống ông Nghè, một bè Trạng Nguyên"* gắn liền với huyền tích tháp Báo Nghiêm ấy. Bao sĩ tử xưa nay đã từng say mê ngắm Bút Tháp mà mơ tưởng đến con đường công danh. Tôi đã mấy lần nghe lời mẹ nhắc nên đã ôm lấy chân tháp, đôi bàn tay nhỏ xíu cứ mân mê hoài những hoa văn... Cũng như những chùa cổ khác, chùa Bút Tháp quê mẹ tôi có nhiều tượng rất độc đáo. Ba pho Tam Thế cao 175cm, nếu tính cả bộ đài sen của tượng cao 270cm. Gương mặt tượng viên mãn từ bi. Phía sau có vành hào quang hình thuyền, trên đỉnh có chim mệnh 2 đầu người. Tượng Văn Thù Bồ Tát cưỡi sư tử cao 125cm, tượng Phổ Hiền Bồ Tát cưỡi voi cao 180cm tượng trưng cho sức mạnh trí tuệ. Tượng Quan Âm tọa sơn chân duỗi chân co, vẻ mặt thanh tú cao 140cm. Tượng Tuyết Sơn cao 222cm được gọi là "Tây Thiên Đông Đô lịch đại tổ" và cặp tượng Thị Giả chỉ cao 67cm trong tư thế quỳ một chân, tay chắp trước ngực, nghiêm kính song vẻ mặt tươi tắn. Có tượng bằng

đá. Có tượng bằng gỗ mít sơn son thếp vàng. Nhìn thế giới tượng Phật, tưởng như màu thời gian đang ngừng trôi.

Chùa Bút Tháp nức tiếng gần xa là pho tượng Phật Bà Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, có chiều cao 200cm, nếu kể cả bệ là 370cm. Trên bệ tượng có ghi tên tác giả là Trương tiên sinh phụng mệnh khắc năm 1665.

Chùa Bút Tháp là một mảnh tâm hồn tôi. Tháp Báo Nghiêm, tượng Phật Bà Quan Âm nghìn tay nghìn mắt, tiếng chuông chùa diệu huyền, mái chùa rêu phong, hương hoa đại nồng nàn... để lại trong lòng tôi bao kỉ niệm ấm áp tuổi thơ. Chùa Bút Tháp... dấu tích đẹp đẽ miền văn hóa của quê mẹ mến thương, mùa xuân này như nhắc tôi nhớ về nguồn cội. *"Mẹ ơi! sao mẹ không về thăm chùa Bút Tháp cùng con?..."*.

Nguyễn Thị Thu Hiền

Viết bài tập làm văn số 6

158 - ĐỀ BÀI:

Hãy bình luận câu tục ngữ *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"*.

Bài làm

Đạo lý của dân tộc ta đề cao tình nghĩa thuỷ chung. Trong đó, lòng biết ơn là một trong những bài học về tình nghĩa ăn, ở mà ông bà, cha mẹ ta rất quan tâm nhắc nhở, dạy bảo con cháu. Lòng biết ơn đã được nhân dân ta đúc kết, gửi gắm vào ca dao, tục ngữ với bao lời hay, ý đẹp. Một trong những câu tiêu biểu là câu tục ngữ:

"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"

"Quả" trong câu tục ngữ trên là trái ngon, quả ngọt, là bông lúa thơm, trái cam ngọt,... là thành quả lao động, do công sức, mồ hôi của *"kẻ trồng cây"*, của bà con nông dân *"cuốc bẫm cày sâu"*, *"một nắng hai sương"*... làm nên.

Hương vị của *"quả"* chứa đựng biết bao sức người và tình đời. Cho nên được *"ăn quả"*, được hưởng thụ hương thơm trái ngọt ở đời, lương tâm luôn luôn nhắc nhở chúng ta phải trân trọng và biết ơn những *"kẻ trồng cây"* trong xã hội, những con người đã lao động vất vả đã làm ra *"quả"* cho ta được ấm no, hạnh phúc.

Câu tục ngữ *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* còn hàm chứa một ý nghĩa rộng lớn và sâu sắc hơn. *"Quả"* không chỉ là những thứ vật chất như cơm ăn, áo mặc, hoa quả ngọt thơm... mà còn là những thành quả, những giá trị tinh thần khác trong cuộc sống rộng lớn của nhân dân ta từ xưa tới nay.

Được nuôi nấng chăm sóc, được học hành nên người, được chạy chữa thuốc men lúc ốm đau bệnh tật, được sống trong một đất nước đẹp tươi, thanh bình độc lập yên vui,... những *"quả"* ấy được người trồng cây là Bác Hồ vĩ đại và triệu triệu nhân dân làm nên, bằng mồ hôi và xương máu, bằng tài trí và tình thương. Do đó, được *"ăn quả"*, chúng ta phải *"nhớ"*; phải ghi lòng tạc dạ công ơn cha mẹ, ông bà, tổ tiên; không bao giờ quên tình sâu nghĩa nặng của thầy cô giáo, nhân dân, từ người dân cày lam lũ đến người thợ trong nhà máy, người lính ngoài mặt trận, Bác Hồ đã đi xa...

Tóm lại, câu tục ngữ nêu lên bài học về lòng biết ơn, giáo dục mọi người cách sống cho phải đạo, biết ăn, ở thuỷ chung.

Bài học câu tục ngữ nêu lên hoàn toàn đúng:

Con người ta phải có lương tâm. Được ơn thì phải biết đáp nghĩa. Được ơn, chịu ơn người thì phải có nghĩa vụ ghi nhớ, đền đáp. Người làm ơn í' ai nghĩ rằng sẽ chờ người trả ơn. Lương tâm luôn luôn thầm nhắc chúng ta hành động, tìm cách báo đáp công ơn người. Hướng theo đạo lý của dân tộc, ai cũng muốn vươn tới cái đẹp: tình nghĩa thuỷ chung.

Mỗi chúng ta là con em của một dân tộc có nền văn hiến lâu đời. Sống trong cộng đồng, mỗi thành viên đều có mối quan hệ vật chất hoặc tinh thần, là tình đời, tình người sau nặng lắm. Ai có thể sống biệt lập mà hạnh phúc ? Cuộc nhân sinh đầy vất vả, khó khăn, thiên tai, địch hoạ, đói rét cơ hàn, ốm đau, bệnh tật, lúc *"tắt lửa tối đèn"*... Bởi vậy, con người ngoài nghĩa vụ tương thân tương ái để sống hạnh phúc lại phải có ý thức *"có vay có trả"* tình đời, nghĩa đời, phải biết đền ơn đáp nghĩa.

Con người phải luôn luôn hướng thiện. Lòng biết ơn làm cho chúng ta trở nên cao thượng, biết trau dồi nhân cách, tạo dựng tâm hồn đẹp, sống nhân hậu yêu thương, thuỷ chung. Ai cũng muốn trở thành một người con hiếu thảo, một người học trò tốt, một người bạn tốt, một người công dân tốt,... Bởi vậy, con người ngoài nghĩa vụ tương thân tương ái để sống hạnh phúc lại phải có ý thức *"có vay có trả"* tình đời, nghĩa đời, phải biết đền ơn đáp nghĩa.

Con người phải luôn luôn hướng thiện. Lòng biết ơn làm cho chúng ta trở nên cao thượng, biết trau dồi nhân cách, tạo dựng tâm hồn đẹp, sống nhân hậu yêu thương, thuỷ chung. Trở thành một người con hiếu thảo, một người học trò tốt, một người bạn tốt, một người công dân tốt... sống nhân hậu thuỷ chung là điều ai cũng mong muốn. Câu tục ngữ *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* cảm hoá con người sâu sắc lắm !

Có thể tự hào khẳng định, ân nghĩa thuỷ chung là một nét rất đẹp của tâm hồn Việt Nam được hun đúc nên qua hàng ngàn năm lịch sử.

Con người Việt Nam giàu lòng nhân ái, *"thương người như thể thương thân"*. Vì thương người mà biết làm ơn giúp người, xem như một việc nghĩa, vô tư, trong sáng. Cũng vì thế mà lòng biết ơn trở thành một nét đẹp trong đạo lý của nhân dân ta. Ân nghĩa thuỷ chung là thước đo đạo đức, là biểu hiện nhân cách, phẩm giá của mỗi người.

Con cháu biết hiếu thảo với tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Nén hương thơm thắp trong ngày giỗ tết, trước bàn thờ là biểu thị về lòng tưởng nhớ, biết ơn... của con cháu đối với gia tiên, qua tháng năm đã trở thành thuần phong mĩ tục. Học trò biết kính trọng thầy cô giáo, phát huy truyền thống tôn sư trọng đạo. Nhân dân biết ơn thương binh liệt sĩ, đời đời nhớ ơn Bác Hồ... là ân nghĩa đạo lí ở đời. Những mái nhà tình nghĩa mọc lên sau chiến tranh khắp mọi miền quê là biểu tượng tuyệt đẹp *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"*, là lòng biết ơn của toàn xã hội đối với thương binh, liệt sĩ.

Trong xã hội, thời gian nào cũng vậy, không thiếu những kẻ vong ân bội nghĩa, lừa thầy phản bạn, *"ăn cháo đá bát"*. Câu tục ngữ *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* có giá trị cảnh tỉnh và giáo dục sâu sắc.

Vì trọng ân nghĩa thuỷ chung nên nhân dân ta từ ngàn xưa đã truyền lại bao câu ca, bài hát về lòng biết ơn. Đọc những vần thơ dân gian ấy, ta thấy tâm hồn thêm trong sáng, đẹp đẽ: *"Uống nước nhớ nguồn"* hoặc:

"Cơm cha, áo mẹ, chữ thầy,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao".

Câu tục ngữ: *"Ăn quả nhớ kẻ trồng cây"* là một bài học luân lý sâu sắc. Nó giá dục chúng ta đạo lý làm người, sống có tình nghĩa. Nó nhắc nhở chúng ta về đạo l làm con, đạo thầy trò, nghĩa vụ của người công dân đối với Tổ quốc. Lòng biết ơ phải được khắc sâu vào tâm hồn, phải được biểu hiện bằng những việc làm tốt cụ thể

159 - ĐỀ BÀI:

Trình bày ngắn gọn ý kiến của em về câu tục ngữ *"Thất bại là mẹ thành công"*.

Bài nói

Câu tục ngữ *"Thất bại là mẹ thành công"* thể hiện một quan niệm sống rất tích cực.

Đi học bị điểm *"không"* là thất bại. Đi thi mà trượt *"vỏ chuối"* là thất bại. Sả xuất, kinh doanh bị thua lỗ là thất bại. Đá bóng bị thủng lưới là thất bại,v.v...

Nhưng tại sao *"Thất bại là mẹ thành công"*?

Thất bại được nhân hóa thành "mẹ", đứa con là thành công. Mới nghe qu tưởng là phi lí, vô lí.

Thông thường, khi gặp thất bại, người ta đau buồn, chán nản, đâm ra tiêu cự gục ngã. Nhưng cũng có một số người bị vấp ngã mà biết đứng lên, mắc sai lầm dá cả gan sửa chữa, gặp hoạn nạn, thử thách, thất bại, họ dũng cảm nghiến răng chị đựng, tỉnh táo tìm ra nguyên nhân, quyết tâm hành động với niềm tin *"thua keo nà bày keo khác"*, coi *"Thất bại là mẹ của thành công"*.

Có biết bao tấm gương trong sử sách cho ta biết và tin tưởng bài học *"thất b là mẹ thành công"*. Mùa xuân 1288, tướng Trần Khánh Dư bị Ô Mã Nhi đánh bạ nhưng độ nửa tháng sau, cũng tại cửa ải Vân Đồn, ông dùng kì mưu đánh thắn Trương Văn Hổ, đốt cháy hàng nghìn chiến thuyền, nhấn chìm hàng chục vạn thạc lương của giặc xuống đáy biển, đẩy Thoát Hoan vào thế binh cùng lực kiệt, phải rı quân tháo chạy về nước! Thời Nguyễn đã có nhiều sĩ tử thi Hội vì phạm húy mà l tước cả khoa danh. Ông Phạm Văn Huy ở Thiên Lộc (Hà Tĩnh), ông Mai Anh Tuấn Nga Sơn (Thanh Hóa), từng bị cách cử nhân, nhưng với ý chí *"thua keo này ta bà keo khác"*, ra sức nấu sử sôi kinh, về sau, một người đỗ hoàng giáp, một người d tiến sĩ, lừng danh thiên hạ. Ngày nay, những tấm gương sáng trong học hành thi c quanh ta đã chỉ rõ và khẳng định bài học quý báu mà câu tục ngữ *"Thất bại là m thành công"* đã nêu lên.

Đường đời đầy gian lao hiểm trở, nhiều thử thách khó khăn. Đâu có phải h miệng chờ sung mà có trái hạnh phúc. Cái giá của cuộc sống luôn luôn nhắc nh chúng ta phải rèn luyện dũng khí để đứng vững trước mọi thử thách khó khăn. Trê bước đường đi lên phía trước, câu tục ngữ *"Thất bại là mẹ thành công"* làm cho hàn trang tư tưởng của chúng ta thêm giàu có và sức mạnh mới.

Viết bài tập làm văn số 7

160 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về một bài thơ chữ Nôm viết theo thể thơ Đường.

Bài làm

Bài *"Thăng Long thành hoài cổ"* của Bà Huyện Thanh Quan, chỉ đọc qua m lần, nhưng cái điệu thơ, hồn thơ làm ta bâng khuâng mãi:

"Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương.
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường.

Bà Huyện Thanh Quan sống vào nửa đầu thế kỉ XIX ở nước ta. Bà chỉ để lại hoảng 6 bài thơ Nôm, thể thất ngôn bát cú Đường luật. *"Qua Đèo Ngang"*, *"Chiều ôm nhớ nhà"*, *"Thăng Long thành hoài cổ"*, *"Chùa Trấn Bắc"*... là những bài thơ kiệt ıc trong nền thi ca trung đại của dân tộc. Ngôn ngữ trang nhã, giọng thơ du dương, iệu thơ chậm và buồn, màu sắc cổ kính, tài hoa... là phong cách thơ của nữ sĩ.

Làng Nghi Tàm ven Hồ Tây là quê cha đất tổ của Bà Huyện Thanh Quan. Xuất ıân trong một gia đình quý tộc đời Lê, nên Thăng Long mãi mãi để lại trong tâm ồn nữ sĩ những tình cảm vô cùng sâu sắc. Đầu thế kỉ XIX, Phú Xuân trở thành Kinh ô của triều Nguyễn, Thăng Long được đổi thành Hà Nội. Nỗi niềm tâm sự nhớ xưa inh thành Thăng Long là nỗi niềm của người đi xa. Có thể Bà Huyện Thanh Quan iết bài thơ này trong thời gian làm nữ quan *"Cung trung giáo tập"* tại Phú Xuân, hững tháng ngày xa cố hương, xa nơi nghìn năm văn vật.

Hai câu trong phần "đề" như một tiếng than cất lên, suy ngẫm về lẽ phế, hưng, ổi thay trong cuộc đời:

"Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoắt mấy tinh sương"

"Hí trường" là sân khấu, là nơi diễn trò mua vui. Ông trời gây ra làm chi cái ảnh đời như sân khấu, diễn hết trò này đến trò khác. Hai tiếng *"gây chi"* vừa là lời ách, vừa là lời than. *"Cuộc hí trường"* ấy cứ diễn ra bao nhiêu trò: khóc, cười, buồn, ui, đã nhanh chóng trải qua nhiều năm tháng. Thăng Long... Đông Đô... Thăng ong... Hà Nội... Sau vần thơ là đôi mắt buồn, nhìn sâu thẳm vào dòng đời, thời gian ch sử, một cái nhìn xa vắng mênh mông. Có cả tiếng thở dài ngao ngán.

Gần một thiên niên kỷ đã trôi qua. Còn đâu những *"vàng son"* một thời chói ọi nữa? Hai câu 3, 4 đối nhau, diễn tả cảnh hoang tàn, phế tích của kinh thành xưa:

"Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương"

Đường bàn cờ dọc ngang nơi Long Thành xưa kia từng suốt đêm ngày rộn rịp gựa xe của các ông hoàng, bà chúa, những xe tứ mã của các vương công, quốc thích. Nhưng nay chỉ còn lại *"thu thảo"*, cỏ mùa thu vàng úa. *"Thu thảo"* như một chứng hân buồn và tàn tạ. Cái hồn mùa thu cũng là cái hồn thiêng sông núi, cái hồn thiêng Thăng Long được cảm nhận từ sắc màu cỏ thu úa vàng. Cỏ cây cũng mang nỗi buồn. Con đường càng trở nên vắng vẻ. Những cung điện nguy nga, những lầu son gác tía, hững bệ ngọc hành cung huy hoàng, tráng lệ thời Lê - Trịnh vì chiến tranh loạn lạc, ì sự thay chủ đổi ngôi, nay đổ nát hoang tàn, chỉ còn lại *"nền cũ"*:

"Nghìn năm dinh thự thành quan lộ,
Một dải tàn thành lấp cố cung"

(*Thành Thăng Long* - Nguyễn Du)

Cảnh vật càng trở nên ảm đạm dưới "bóng tịch dương", bóng mặt trời lúc sắ|
lặn. Bao trùm lên vần thơ là một màu vàng tàn tạ: màu vàng úa của "thu thảo", mà
vàng của *"bóng tịch dương"*. Nỗi hoài cổ, nỗi nhớ xưa như dồn nén bao nỗi buồ
chất chứa trong lòng nữ sĩ.

Phép đối được sử dụng thần tình: *"lối xưa"* với *"nền cũ"*, *"xe ngựa"* với *"lâ
đài"*, *"hồn thu thảo"* với *"bóng tịch dương"* được cấu trúc cân xứng, hài hòa. Than
điệu bằng, trắc hô ứng nhau tạo nên âm điệu du dương, trầm bổng như đưa hồn ta v
xa xưa, năm tháng, những thuở vàng son của Kinh thành Thăng Long thời Lý, Trầ
Lê, cái buổi hưng thịnh thanh bình...

Nỗi buồn hoài cổ ấy, một lần nữa lại được nữ sĩ diễn tả rất hay trong bài th
"Chùa Trấn Bắc". Cảnh vật cỏ hoa như còn vương hương một thời quá vãng:

"Trấn Bắc hành cung cỏ dãi dầu,
Khách qua đường dễ chạnh niềm đau.
Mấy dò sen rớt hơi hương ngự,
Năm thức mây phong nếp áo chầu..."

Nhà thơ như đứng lặng trầm ngâm nhìn sắc màu thời gian, nỗi buồn tỏa rộn
càng trở nên thấm thía.

Vật cổ đổi, sao có dời, nhưng *"nước"* và *"đá"* vẫn còn đó, vẫn thách thức cùn
tuế nguyệt, cùng tang thương. Hai câu trong phần *"luận"* nói về *"nước"* và *"đá"* nh
những chứng nhân của lịch sử, của phế tích hoang tàn:

"Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương"

"Đá" và *"nước"* được nhân hóa, mang tình người và hồn người. Trên cái *"nề
cũ lâu đài"*, đá thách thức cùng năm tháng *"vẫn trơ gan"* đau đớn, buồn thương. N
bến cũ, hồ xưa, *"nước còn cau mặt"* với mọi đổi thay, *"với tang thương"* cuộc đờ
Lấy cái bất biến: *"vẫn trơ gan"*, *"còn cau mặt"* của đá và nước để làm nổi bật c
tang thương cuộc đời là một nét vẽ ***"hoài cổ"*** làm rung động lòng người gần 200 nă
qua. Có trải qua loạn lạc, chiến tranh và phế hưng ở đời mới thấy hay, mới thấy thấ
thía. Phép đối chặt chẽ, cách sử dụng từ Hán Việt (tuế nguyệt, tang thương) tinh tế, d
làm tăng chất suy cảm của vần thơ. Qua hình ảnh ẩn dụ *"đá"* và *"nước"*, nữ sĩ g
gắm nỗi buồn thương nhớ và tiếc nuối kinh thành Thăng Long một thời vàng son, hu
hoàng và chói lọi. Chất hoài cổ như thấm vào dáy tầng sâu của lòng người, cảnh vậ
cỏ hoa...

Hai chữ *"tang thương"* (tang điền thương hải), *"bể dâu"* xuất hiện đậm n
trong thơ văn Việt Nam trong nửa đầu thế kỉ XIX, nhất là trong *"Truyện Kiều"*, tron
không ít bài thơ chữ Hán của Nguyễn Du. Đó là dấu ấn một thời:

"Cuộc thương hải tang điền mấy lớp,
Cõi nhân gian thành quách đổi dời.
Tây Sơn cơ nghiệp dâu rồi,
Mà làng ca vũ một người còn trơ!"

(*Long Thành cầm giả ca* - thơ dịch)

Cảm xúc hoài cổ dồn nén dâng lên ở 2 câu trong phần *"kết"*:

"Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường"

"Gương cũ" là chuyện đời, là quá khứ và hiện tại, là Thăng Long xưa, là Hà nay (thời nhà Nguyễn). Cảnh đấy là *"lối xưa"*, là *"nền cũ"*, *"hồn thu thảo"* và *ing tịch dương"*, là *"đá"* và *"nước"*, là hồn nước thiêng liêng, là Kinh thành xa ... *"Người đây"* là nữ sĩ, là nhân vật trữ tình trong bài thơ. *"Đoạn trường"* nghĩa ứt ruột, nỗi đau ghê gớm. Nữ sĩ vô cùng đau đớn trước cảnh hoang phế, hoang tàn Kinh thành Thăng Long. Nhớ xưa thành Thăng Long là nhớ với tất cả niềm tự những trang sử vàng chói lọi của tiền nhân... Hai chữ *"ngàn năm"* gợi nhớ thiên ı kỉ Thăng Long huy hoàng. Hai vế tiểu đối: *"cảnh đấy" // "người đây"* làm nổi sắc điệu thẩm mĩ tả cảnh ngụ tình. Câu 1 nói về *"cuộc hí trường"*, câu 8 cực tả *ạn trường"* - đó là cảm xúc chủ đạo của bài thơ. Có chứng kiến, có nhìn thấy sự thay đến thấm thoắt nhanh chóng nơi Kinh thành xưa thì mới có nỗi đau *"đoạn ờng"* đến như vậy.

"Thăng Long thành hoài cổ" xứng đáng là viên ngọc quý trong nền thi ca cổ ı Việt Nam. Từ nhan đề đến thi liệu, từ phép đối đến cách lựa chọn từ Hán Việt, từ ın ngữ trang nhã đến nhạc điệu du dương - tất cả tạo nên màu sắc cổ điển, thi vị. u sắc hoàng hôn, bóng tịch dương đã tô đậm chất hoài cổ buồn man mác. Nỗi ın hoài cổ mang tính nhân văn: nhớ tiếc một thời vàng son của Thăng Long cũng rở về cội nguồn của dân tộc, tự hào về sức sống và nền văn hiến Đại Việt. Bài thơ p mỗi chúng ta yêu thêm, gắn bó tâm hồn mình với Thăng Long, Đông Đô, Hà ı, *"lắng hồn núi sông ngàn năm"*...

- ĐỀ BÀI:

Trong thư gửi thanh niên và nhi đồng cả nước nhân dịp Tết 1946, Bác Hồ viết:

"Một năm khởi đầu từ mùa xuân, một đời khởi đầu bằng tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội".

Hãy giải thích câu nói trên và nói lên những suy nghĩ của em.

Bài làm

Xuân, hạ, thu, đông – bốn mùa trong một năm, có mùa nào đẹp như mùa xuân? ộc đời 100 năm, tuổi trẻ khởi đầu một đời người, tuổi trẻ là tuổi đẹp nhất. Tuổi trẻ ıổi thanh xuân của một đời người, cũng là mùa xuân của đất nước, của xã hội. Rất ı quý và tin cậy tuổi trẻ Việt Nam, trong thư gửi thanh niên và nhi đồng cả nước, ın dịp Tết năm 1946, Bác Hồ viết:

"Một năm khởi đầu từ mùa xuân, một đời khởi đầu bằng tuổi trẻ. Tuổi trẻ là a xuân của xã hội".

Mùa xuân là mùa khởi đầu cho một năm mới. Sau mùa đông tàn tạ, vũ trụ trở mùa xuân. Mùa xuân là chúa muôn loài. Nó đem lại sinh khí, nhựa sống cho tạo . Cỏ cây, hoa lá, chim muông, con người, vạn vật như trẻ lại, đẹp lại cùng mùa ın. Cây đâm chồi nảy lộc, hoa tưng bừng rực nở, nắng xuân ấm áp chan hoà, *"Của ; bướm này đây tuần tháng mật – Của yến anh này đây khúc tình si – Và này đây ı sáng chớp hàng mi"* (Xuân Diệu).

Mùa xuân đem đến sức sống mới cho muôn loài, đem đến niềm vui và hi vọng › con người, nhất là tuổi trẻ. Mùa xuân khởi động trong thế đi lên của tạo vật. Hoa

nở và kết trái. Mùa của sánh bầy, kết đôi, mùa của hạnh phúc, của lễ hội. Con người vào xuân. Đất nước vào xuân: *"Xuân ơi xuân, em mới đến dăm năm – Mà cuộc sống đã tưng bừng ngày hội"* (Tố Hữu).

Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Người ta gọi tuổi trẻ là tuổi thanh xuân, tuổi hoa niên. Tuổi tràn trề nhựa sống. Tuổi sục sôi bầu nhiệt huyết. Sinh lực dồi dào, tâm hồn trong sáng, yêu đời, trí tuệ phát triển mạnh mẽ, phong phú. Tuổi trẻ là tuổi đua tranh để thực hiện lí tưởng, ước mơ và hoài bão của mỗi người. Như hoa khoe sắc đua hương, tuổi trẻ đánh dấu con đường học tập thành tài, mở đầu cho một sự nghiệp, xây dựng một nhân cách văn hoá. Tuổi trẻ Việt Nam xuân 1946 là tuổi của độc lập, tự do của kháng chiến và cách mạng.

Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội. Là thế hệ trẻ trung, giàu thể chất và tiềm năng, cần cù và hiếu học, dũng cảm và yêu đời. Là lớp người nhạy cảm, ham tiến bộ giàu tinh thần yêu nước, có tinh thần đổi mới và luôn hướng về cái mới theo sự vận động đi lên của lịch sử. Thời bình, tuổi trẻ là lực lượng chính trong sản xuất, nghiên cứu khoa học để xây dựng đất nước theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Lúc đất nước bị xâm lăng thì *"người con trai ra trận – người con gái trở về nuôi cái cùng con"* (Nguyễn Khoa Điềm). Họ đã đem xương máu bảo vệ sơn hà xã tắc, đã *"quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh"*. Thế hệ trẻ là trụ cột của nước nhà: *"Thanh niên lay trời trời phải rung, thanh niên xoay đất, đất phải chuyển"* như Phan Bội Châu đã nói. Một Trần Quốc Toản *"phá cường địch, báo hoàng ân"*, một Lý Tự Trọng, một Võ Thị Sáu hiên ngang bước ra pháp trường, một Cù Chính Lan dùng thủ pháo diệt xe tăng giặc Pháp, những cô gái Đồng Lộc, hàng nghìn hàng vạn chàng trai, cô gái *"Xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước"* – tất cả là tuổi trẻ Việt Nam anh hùng. Nguyễn Ái Quốc ra đi tìm đường cứu nước vào tuổi 21, đồng chí Nguyễn Văn Cừ làm Tổng Bí thư Đảng năm 23 tuổi đời, v.v... Các nhà thơ trong phong trào *Thơ mới* (1930-1945) làm nên *một thời đại thi ca* đều trong độ tuổi học sinh, thanh niên. Nghệ sĩ Pi-a-nô Đặng Thái Sơn giật giải nhất cuộc thi Sô-Panh khi trên ngực còn lấp lánh huy hiệu Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Thật vậy, thanh niên là mùa xuân của xã hội, là hình ảnh đẹp đẽ của dân tộc trong hiện tại và tương lai để bảo vệ và xây dựng đất nước đàng hoàng hơn, to đẹp hơn. Tuổi trẻ là kì vọng của dân tộc, họ sẽ nối bước cha anh gánh vác sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước, phấn đấu giành được nhiều thắng lợi to lớn trong mục tiêu *"dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh"*.

Tuổi trẻ – thế hệ thanh niên thời đại Hồ Chí Minh đã đi tiên phong trong sự nghiệp kháng chiến đánh thắng thực dân Pháp, đế quốc Mĩ xâm lược, giành lại độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc. Tự hào thay thế hệ trẻ Việt Nam anh hùng. Tuổi trẻ Việt Nam là con em của dân tộc anh hùng. Họ mang trong dòng máu mình sức trai Phù Đổng. Để mãi mãi xứng đáng là mùa xuân của xã hội, tuổi trẻ cần tu dưỡng lí tưởng và đạo đức cách mạng, biết *"Sống, chiến đấu, lao động và học tập theo gương Bác Hồ vĩ đại"*. Con đường của tuổi trẻ Việt Nam đi tới ngày mai đầy ánh sáng và hi vọng. Những mùa xuân đẹp đang chờ đón họ. Con đường học tập, con đường nghiên cứu khoa học, con đường lao động sáng tạo là con đường của tuổi trẻ hai mươi. *"Đừng ham chơi, đừng ham mặc, đừng ham ăn"*, câu thơ của Phan Bội Châu vẫn là tiếng nói chân thành nhắc nhở chúng ta: Phải biết hướng sức trẻ, trí tuệ tuổi trẻ vào những việc ích nước lợi nhà. Những hiện tượng tiêu cực như sống buông thả, thích ăn chơi hưởng thụ, học hành lười biếng, sa sút về đạo đức,... trong một bộ phận thanh niên, thiếu niên

hiện nay đã và đang làm nhức nhối lòng người. Đấu tranh chống lại các hiện tượng tiêu cực đó là để tâm hồn tuổi trẻ Việt Nam trong sáng hơn, chí khí thanh niên thêm hùng cường hơn, để tuổi trẻ Việt Nam mãi mãi là mùa xuân của xã hội, là trụ cột của nước nhà.

Nhà thơ Tố Hữu đã viết:

"Nếu được làm hạt giống để mùa sau
Nếu lịch sử chọn ta làm điểm tựa
Vui gì hơn làm người lính đi đầu
Trong đêm tối tim ta làm ngọn lửa".

(Chào xuân 67)

Mỗi một thanh niên chúng ta, các bạn và tôi, ước gì chúng ta *"được làm hạt giống để mùa sau"*, đem bàn tay, khối óc để giúp ích cho dân tộc, thực hiện đúng lời Bác dạy: *"Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội"*.

Viết bài tập làm văn số 8

162 - ĐỀ BÀI:

"*Thư trung thu*" là một bài thơ chứa chan tình yêu thương của Bác Hồ đối với các cháu thiếu niên nhi đồng. Em hãy phân tích bài thơ và nói lên cảm nghĩ của mình. (Đề thi học sinh giỏi của tỉnh Hà Sơn Bình).

Bài làm

Có những bài thơ chỉ đọc một lần là ta nhớ mãi. Thơ Bác Hồ em đã được học và đã thuộc một số câu, một số bài. Bài *"Thư trung thu"*, hầu như bạn nào ở lớp 9 của chúng em cũng đều thuộc. Tưởng như sau mỗi vần thơ, Bác đang mỉm cười với các cháu.

Xin được khẽ đọc bài thơ:

"Ai yêu các nhi đồng
Bằng Bác Hồ Chí Minh?
Tính các cháu ngoan ngoãn,
Mặt các cháu xinh xinh
Mong các cháu cố gắng
Thi đua học và hành.
Tuổi nhỏ làm việc nhỏ,
Tùy theo sức của mình.
Đi tham gia kháng chiến
Để gìn giữ hòa bình.
Các cháu hãy xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh".

"Ai yêu Bác Hồ Chí Minh hơn chúng em nhi đồng", điệp khúc ấy ngân vang mãi trong bài hát của nhạc sĩ Phong Nhã, đã trở thành điệu tâm hồn của tuổi thơ Việt Nam. Như để đáp lại tiếng lòng của các cháu, mở đầu bài thơ, Bác đã trải hồn mình:

"Ai yêu các nhi đồng
Bằng Bác Hồ Chí Minh?"

Bác yêu các cháu nhiều vì các cháu *"ngoan ngoãn"*, là trò giỏi con ngoan, là đội viên tốt. Vì các cháu kháu khỉnh, dễ thương có gương mặt *"xinh xinh"*, có đôi mắt

sáng ngời. Các cháu là tinh hoa của đất Việt. Sao Bác không yêu thương quý mến chứ? Bác đã chỉ ra và ngợi khen những phẩm chất tốt đẹp của thiếu niên nhi đồng với tất cả tấm lòng nâng niu: *"Tính các cháu ngoan ngoãn - Mặt các cháu xinh xinh"*. Bất cứ em bé Việt Nam nào, khi đọc hai câu thơ trên đây của Bác đều xúc động và sung sướng vì cảm thấy bản thân mình, các bạn của mình đang được Bác ngợi khen và nhắc đến.

"Bác ơi! Tim Bác mênh mông thế!". Bác yêu thương, quý mến các cháu nhiều nên Bác cầu mong các cháu ngoan ngoãn hơn nữa, giỏi giang hơn nữa. Sáu câu thơ tiếp theo là niềm mong mỏi của Bác. *"Thư trung thu"* của Bác Hồ gửi thiếu niên nhi đồng vào dịp tết Trung thu năm 1952. Lúc ấy cuộc kháng chiến của quân và dân ta chống thực dân Pháp xâm lược đang diễn ra vô cùng ác liệt. Trong hoàn cảnh lịch sử ấy, Bác chỉ *"mong"* các cháu:

"Mong các cháu cố gắng
Thi đua học và hành"

Chữ *"mong"* là lời khuyên, là sự nhắc nhở, động viên ân cần của Bác. Kháng chiến gian khổ, thiếu thốn, trẻ em phải học trong bom đạn quân thù, nên phải *"cố gắng"*. Bác đã từng dạy thiếu nhi: *"Yêu Tổ quốc, yêu đồng bào - Học tập tốt, lao động tốt"*... Ở đây Bác lại nhắc các cháu *"Thi đua học và hành"*. Cô giáo em cho biết, lúc bấy giờ chưa có phong trào thi đua *"làm nghìn việc tốt"* như hiện nay, nhưng ở hậu phương thiếu nhi sôi nổi tham gia các phong trào như *"phòng gian bảo mật"*, giúp đỡ các gia đình bộ đội, thương binh liệt sĩ, ở nhà thì chăn trâu, cắt cỏ, quét nhà... giúp đỡ bố mẹ, thực hiện lời dạy bảo của Bác: *"Tuổi nhỏ làm việc nhỏ - Tùy theo sức của mình"*. Biết *"thi đua học và hành"*, biết *"tuổi nhỏ làm việc nhỏ"* là đã thiết thực thể hiện lòng yêu nước.

Lúc bấy giờ, nhiều thiếu niên đi học trường Thiếu sinh quân, làm liên lạc mặt trận, làm chiến sĩ du kích ở vùng địch hậu... Nhiều bạn đã lập nên bao chiến tích vẻ vang. Lê Văn Tám ở miền Nam, Lượm ở thành phố Huế, Phạm Ngọc Đa ở Hải Phòng, Vừ An Dính ở Tây Bắc, ở Bắc Ninh có *"Đội du kích thiếu niên Đình Bảng"* lừng danh,... Có biết bao tấm gương anh hùng *"tuổi nhỏ chí cao"* sáng ngời tinh thần chiến đấu anh dũng. Thiếu nhi Việt Nam đã noi gương và tiếp bước ông cha nêu cao dáng đứng Việt Nam lẫm liệt:

"Dân ta gan dạ anh hùng,
Trẻ làm đuốc sống, già xông lửa đồn"

(30 năm đời ta có Đảng - Tố Hữu)

Nhiều giọt nước tụ lại thành sông; nhiều dòng sông làm nên biển cả. Ngàn vạn ngọn gió góp lại làm căng cánh buồm, tạo nên sức mạnh to lớn, đưa con thuyền kháng chiến vượt qua mọi thác ghềnh, cập bến bờ thành công. *"Việc nhỏ"* mà Bác Hồ mong các cháu làm có một ý nghĩa vô cùng to lớn như vậy:

"Tuổi nhỏ làm việc nhỏ
Tùy theo sức của mình
Đi tham gia kháng chiến
Để gìn giữ hòa bình"

Vần thơ của Bác giản dị mà vô cùng thấm thía. Như những giọt nước ngọt lành tỏa mát tâm hồn tuổi thơ. Bác không chỉ thương yêu mà còn nhìn thấy bao phẩm chất tốt đẹp

của thiếu nhi Việt Nam anh hùng. Đọc thơ Bác, chúng ta vô cùng sung sướng vì được Bác động viên khích lệ, cảm thấy được *"nâng cánh bay lên"*; ai cũng muốn lập được nhiều thành tích tốt đẹp hơn nữa để Đảng và Bác, thầy cô giáo và cha mẹ vui lòng:

"Các cháu hãy xứng đáng
Cháu Bác Hồ Chí Minh"

Đã bao lâu nay, hàng triệu thiếu niên nhi đồng trên mọi miền đất nước đều *"thi đua học và hành"*, phấn đấu trở thành trò giỏi, con ngoan, đội viên tốt, được tự hào và vinh dự mang danh hiệu cao quý *"cháu Bác Hồ Chí Minh"* một cách xứng đáng.

"Thư trung thu" rất độc đáo, viết bằng thơ ngũ ngôn. Cách viết của Bác rất giản dị, nhẹ nhàng và tình cảm. Bài thơ đã thể hiện trái tim nhân ái bao la, mênh mông của Bác Hồ Chí Minh kính yêu.

Cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ của nhân dân ta đã hoàn toàn thắng lợi. Đất nước đã được độc lập, thống nhất, hòa bình. Bác Hồ đã đi xa,... Nhưng kì lạ thay, tuổi thơ gần xa vẫn cảm thấy có tiếng Bác Hồ ân cần nhắc nhở: *"Mong các cháu cố gắng - Thi đua học và hành"*.

Em xin được mượn câu thơ của Tố Hữu để nói lên cảm xúc, ý nghĩ của mình khi đọc *"Thư trung thu"* của Bác Hồ:

"Ôi người cha đôi mắt mẹ hiền sao!
Giọng của Người, không phải sấm trên cao,
Thấm từng tiếng, ấm vào lòng mong ước.
Con nghe Bác tưởng nghe lời non nước
Tiếng ngày xưa và cả tiếng mai sau"

(Sáng tháng năm)

Nguyễn Thị Kim Ngân – Lớp 9
Giải nhất thi học sinh giỏi tỉnh Hà Nam

HỌC THUỘC LÒNG

Trời xanh đây là của chúng ta,
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa.
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về.

(*Đất nước* – Nguyễn Đình Thi)

MỤC LỤC

162 BÀI VĂN CHỌN LỌC 7

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9715011; (04) 9724770. Fax: (04) 9714899

* * *

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập: THƯ TRANG

Chế bản: Nhà sách HỒNG ÂN

Trình bày bìa: Nhà sách HỒNG ÂN

Đơn vị / Người liên kết xuất bản:
Nhà sách HỒNG ÂN

SÁCH LIÊN KẾT

162 ĐỀ & BÀI LÀM VĂN CHỌN LỌC 7

Mã số: 2L - 297ĐH2008
In 3.000 cuốn, khổ 16 × 24cm tại Công ti TNHH In Bao Bì Phong Tân - TP. Hồ Chí Minh.
Số xuất bản: 1140 - 2008/CXB/09 – 200/ĐHQGHN, ngày 23/12/2008.
Quyết định xuất bản số: 297 LK-XH/XB.
In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2009.